BÙI THANH HUYỀN

ID 489000

TỰ HỌC TỪ VỰNG TIẾNG ANH

Word Formation

- Học theo phương pháp cấu tạo từ;
- Phù hợp với trình độ tương đương A2;
- Ghi nhớ bản chất 100 gốc từ, tiền tố và hậu tố;
- Rèn kỹ năng đoán nghĩa và dùng từ chính xác.

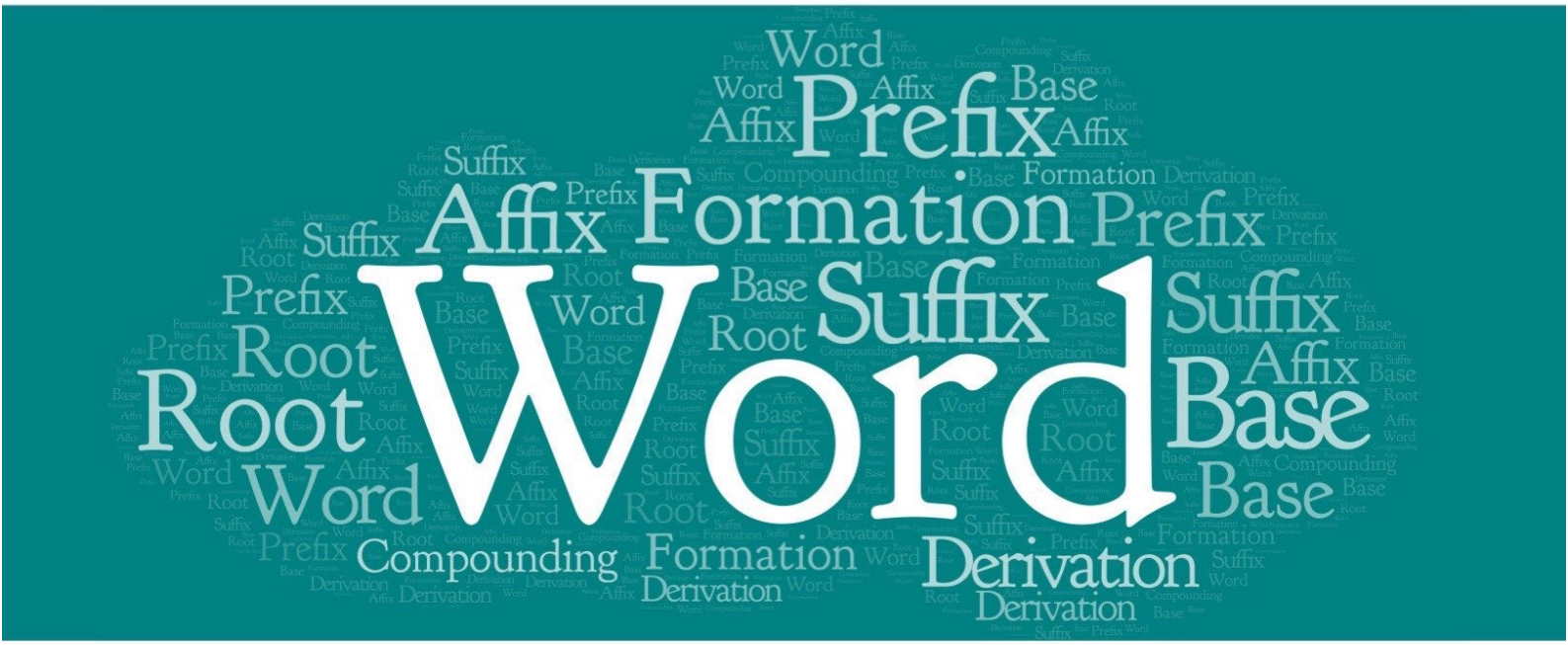

Moon
Học để khẳng định mình
NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

BÙI THANH HUYỀN

BÙI THANH HUYỀN

ID 489000

SÁCH ID
Một cuộc cách mạng Sách

TỰ HỌC TỪ VỰNG TIẾNG ANH
Word Formation

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Moon.vn
Học để khẳng định mình

SÁCH ID®
Một cuộc cách mạng Sách

MOONBOOK
TOP 1 SÁCH LUYỆN THI

Moon PREMIUM
Giải pháp ôn thi toàn diện cho các kỳ thi
TN THPT | HSA | V - ACT | TSA

MOON STUDY
MÔ HÌNH HỌC TẬP
BLENDED LEARNING

MOON STUDY
COFFEE

MỤC LỤC [489000]

Lời nói đầu 23
Hướng dẫn tra ID 25

PHẦN 1: PREFIXES – TIỀN TỐ

Unit 1 [489001]: a– 28
[489002] Flashcard 28
[489003] Video bài giảng 28
[489004] Đề luyện tập 31
[489005] Video chữa bài 31
Unit 2 [489006]: ad– 32
[489007] Flashcard 32
[489008] Video bài giảng 32
[489009] Đề luyện tập 36
[489010] Video chữa bài 36
Unit 3 [489011]: anti– 37
[489012] Flashcard 37
[489013] Video bài giảng 37
[489014] Đề luyện tập 40
[489015] Video chữa bài 40
Unit 4 [489016]: auto– 41
[489017] Flashcard 41
[489018] Video bài giảng 41
[489019] Đề luyện tập 44
[489020] Video chữa bài 44
Unit 5 [489021]: bi– 46
[489022] Flashcard 46
[489023] Video bài giảng 46
[489024] Đề luyện tập 49
[489025] Video chữa bài 49

Unit 6 [489026]: bio– 50
[489027] Flashcard 50
[489028] Video bài giảng 50
[489029] Đề luyện tập 53
[489030] Video chữa bài 53
Unit 7 [489031]: co– 55
[489032] Flashcard 55
[489033] Video bài giảng 55
[489034] Đề luyện tập 58
[489035] Video chữa bài 58
Review test 1 [489036]: 60
[489037] Đề luyện tập 60
[489038] Video chữa bài 60
[489039] Flashcard 60
Unit 8 [489040]: col– 62
[489041] Flashcard 62
[489042] Video bài giảng 62
[489043] Đề luyện tập 65
[489044] Video chữa bài 65
Unit 9 [489045]: com– 67
[489046] Flashcard 67
[489047] Video bài giảng 67
[489048] Đề luyện tập 71
[489049] Video chữa bài 71
Unit 10 [489050]: con– 72
[489051] Flashcard 72
[489052] Video bài giảng 72
[489053] Đề luyện tập 75
[489054] Video chữa bài 75

Unit 11 [489055]: cor– 77
[489056] Flashcard 77
[489057] Video bài giảng 77
[489058] Đề luyện tập 80
[489059] Video chữa bài 80
Unit 12 [489060]: de– 81
[489061] Flashcard 81
[489062] Video bài giảng 81
[489063] Đề luyện tập 84
[489064] Video chữa bài 84
Unit 13 [489065]: dis– 86
[489066] Flashcard 86
[489067] Video bài giảng 86
[489068] Đề luyện tập 89
[489069] Video chữa bài 89
Unit 14 [489070]: em–/ en– 91
[489071] Flashcard 91
[489072] Video bài giảng 91
[489073] Đề luyện tập 94
[489074] Video chữa bài 94
Review test 2 [489075]: 96
[489076] Đề luyện tập 96
[489077] Video chữa bài 96
[489078] Flashcard 96
Unit 15 [489079]: e–/ ex– 98
[489080] Flashcard 98
[489081] Video bài giảng 98
[489082] Đề luyện tập 101
[489083] Video chữa bài 101

Unit 16 [489084]: fore– 103
[489085] Flashcard 103
[489086] Video bài giảng 103
[489087] Đề luyện tập 106
[489088] Video chữa bài 106
Unit 17 [489089]: im–/ in– (1) 107
[489090] Flashcard 107
[489091] Video bài giảng 107
[489092] Đề luyện tập 110
[489093] Video chữa bài 110
Unit 18 [489094]: im–/ in– (2) 112
[489095] Flashcard 112
[489096] Video bài giảng 112
[489097] Đề luyện tập 115
[489098] Video chữa bài 115
Unit 19 [489099]: il–/ ir– 117
[489100] Flashcard 117
[489101] Video bài giảng 117
[489102] Đề luyện tập 121
[489103] Video chữa bài 121
Unit 20 [489104]: inter– 122
[489105] Flashcard 122
[489106] Video bài giảng 122
[489107] Đề luyện tập 125
[489108] Video chữa bài 125
Unit 21 [489109]: micro– 127
[489110] Flashcard 127
[489111] Video bài giảng 127
[489112] Đề luyện tập 130
[489113] Video chữa bài 13

Review test 3 [489114]: 131
[489115] Đề luyện tập 131
[489116] Video chữa bài 131
[489117] Flashcard 131
Unit 22 [489118]: mid– 133
[489119] Flashcard 133
[489120] Video bài giảng 133
[489121] Đề luyện tập 136
[489122] Video chữa bài 136
Unit 23 [489123]: mis– 137
[489124] Flashcard 137
[489125] Video bài giảng 137
[489126] Đề luyện tập 140
[489127] Video chữa bài 140
Unit 24 [489128]: multi– 141
[489129] Flashcard 141
[489130] Video bài giảng 141
[489131] Đề luyện tập 144
[489132] Video chữa bài 144
Unit 25: [489133] non– 145
[489134] Flashcard 145
[489135] Video bài giảng 145
[489136] Đề luyện tập 148
[489137] Video chữa bài 148
Unit 26 [489138]: ob– 149
[489139] Flashcard 149
[489140] Video bài giảng 149
[489141] Đề luyện tập 152
[489142] Video chữa bài 152

Unit 27 [489143]: out– 154
[489144] Flashcard 154
[489145] Video bài giảng 154
[489146] Đề luyện tập 157
[489147] Video chữa bài 157
Unit 28 [489148]: over– 158
[489149] Flashcard 158
[489150] Video bài giảng 158
[489151] Đề luyện tập 161
[489152] Video chữa bài 161
Review test 4 [489153]: 162
[489154] Đề luyện tập 162
[489155] Video chữa bài 162
[489156] Flashcard 162
Unit 29 [489157]: per– 164
[489158] Flashcard 164
[489159] Video bài giảng 164
[489160] Đề luyện tập 168
[489161] Video chữa bài 168
Unit 30 [489162]: post– 169
[489163] Flashcard 169
[489164] Video bài giảng 169
[489165] Đề luyện tập 172
[489166] Video chữa bài 172
Unit 31 [489167]: pre– 173
[489168] Flashcard 173
[489169] Video bài giảng 173
[489170] Đề luyện tập 176
[489171] Video chữa bài 176

Unit 32 [489172]: pro– 177
[489173] Flashcard 177
[489174] Video bài giảng 177
[489175] Đề luyện tập 180
[489176] Video chữa bài 180
Unit 33 [489177]: re– 182
[489178] Flashcard 182
[489179] Video bài giảng 182
[489180] Đề luyện tập 185
[489181] Video chữa bài 185
Unit 34 [489182]: semi– 186
[489183] Flashcard 186
[489184] Video bài giảng 186
[489185] Đề luyện tập 189
[489186] Video chữa bài 189
Unit 35 [489187]: sub– 190
[489188] Flashcard 190
[489189] Video bài giảng 190
[489190] Đề luyện tập 193
[489191] Video chữa bài 193
Review test 5 [489192]: 194
[489193] Đề luyện tập 194
[489194] Video chữa bài 194
[489195] Flashcard 194
Unit 36 [489196]: super– 196
[489197] Flashcard 196
[489198] Video bài giảng 196
[489199] Đề luyện tập 199
[489200] Video chữa bài 199

Unit 37 [489201]: syn– 200
[489202] Flashcard 200
[489203] Video bài giảng 200
[489204] Đề luyện tập 203
[489205] Video chữa bài 203
Unit 38 [489206]: trans– 205
[489207] Flashcard 205
[489208] Video bài giảng 205
[489209] Đề luyện tập 208
[489210] Video chữa bài 208
Unit 39 [489211]: un– 210
[489212] Flashcard 210
[489213] Video bài giảng 210
[489214] Đề luyện tập 213
[489215] Video chữa bài 213
Unit 40 [489216]: under– 214
[489217] Flashcard 214
[489218] Video bài giảng 214
[489219] Đề luyện tập 217
[489220] Video chữa bài 217
Unit 41 [489221]: uni– 218
[489222] Flashcard 218
[489223] Video bài giảng 218
[489224] Đề luyện tập 220
[489225] Video chữa bài 220
Unit 42 [489226]: up– 222
[489227] Flashcard 222
[489228] Video bài giảng 222
[489229] Đề luyện tập 225
[489230] Video chữa bài 225

Review test 6 [489231]: 226
[489232] Đề luyện tập 226
[489233] Video chữa bài 226
[489234] Flashcard 226
Prefixes Test [489235]: 228
[489236] Đề luyện tập 228
[489237] Video chữa bài 228
[489238] Flashcard 228

PHẦN 2: ROOTS – GỐC TỪ

Unit 43 [489239]: act 232
[489240] Flashcard 232
[489241] Video bài giảng 232
[489242] Đề luyện tập 235
[489243] Video chữa bài 235
Unit 44 [489244]: aqua 237
[489245] Flashcard 237
[489246] Video bài giảng 237
[489247] Đề luyện tập 240
[489248] Video chữa bài 240
Unit 45 [489249]: aud 241
[489250] Flashcard 241
[489251] Video bài giảng 241
[489252] Đề luyện tập 244
[489253] Video chữa bài 244
Unit 46 [489254]: cred 245
[489255] Flashcard 245
[489256] Video bài giảng 245
[489257] Đề luyện tập 248
[489258] Video chữa bài 248

Unit 47 [489259]: dic/ dict 250
[489260] Flashcard 250
[489261] Video bài giảng 250
[489262] Đề luyện tập 254
[489263] Video chữa bài 254
Unit 48 [489264]: duc/ duct 255
[489265] Flashcard 255
[489266] Video bài giảng 255
[489267] Đề luyện tập 258
[489268] Video chữa bài 258
Unit 49 [489269]: flect 260
[489270] Flashcard 260
[489271] Video bài giảng 260
[489272] Đề luyện tập 264
[489273] Video chữa bài 264
Review test 7 [489274]: 265
[489275] Đề luyện tập 265
[489276] Video chữa bài 265
[489277] Flashcard 265
Unit 50 [489278]: form 267
[489279] Flashcard 267
[489280] Video bài giảng 267
[489281] Đề luyện tập 270
[489282] Video chữa bài 270
Unit 51 [489283]: funct 272
[489284] Flashcard 272
[489285] Video bài giảng 272
[489286] Đề luyện tập 276
[489287] Video chữa bài 276

Unit 52 [489288]: gen 277
[489289] Flashcard 277
[489290] Video bài giảng 277
[489291] Đề luyện tập 280
[489292] Video chữa bài 280
Unit 53 [489293]: geo 282
[489294] Flashcard 282
[489295] Video bài giảng 282
[489296] Đề luyện tập 286
[489297] Video chữa bài 286
Unit 54 [489298]: grad/ gress 287
[489299] Flashcard 287
[489300] Video bài giảng 287
[489301] Đề luyện tập 290
[489302] Video chữa bài 290
Unit 55 [489303]: graph 292
[489304] Flashcard 292
[489305] Video bài giảng 292
[489306] Đề luyện tập 295
[489307] Video chữa bài 295
Unit 56 [489308]: hydro/ hydr 296
[489309] Flashcard 296
[489310] Video bài giảng 296
[489311] Đề luyện tập 298
[489312] Video chữa bài 298
Review test 8 [489313]: 300
[489314] Đề luyện tập 300
[489315] Video chữa bài 300
[489316] Flashcard 300

Unit 57 [489317]: log/ logue 302
[489318] Flashcard 302
[489319] Video bài giảng 302
[489320] Đề luyện tập 305
[489321] Video chữa bài 305
Unit 58 [489322]: manu/ mani/ man 306
[489323] Flashcard 306
[489324] Video bài giảng 306
[489325] Đề luyện tập 309
[489326] Video chữa bài 309
Unit 59 [489327]: mit/ miss 311
[489328] Flashcard 311
[489329] Video bài giảng 311
[489330] Đề luyện tập 314
[489331] Video chữa bài 314
Unit 60 [489332]: part 315
[489333] Flashcard 315
[489334] Video bài giảng 315
[489335] Đề luyện tập 318
[489336] Video chữa bài 318
Unit 61 [489337]: ped 320
[489338] Flashcard 320
[489339] Video bài giảng 320
[489340] Đề luyện tập 323
[489341] Video chữa bài 323
Unit 62 [489342]: phon 324
[489343] Flashcard 324
[489344] Video bài giảng 324
[489345] Đề luyện tập 326
[489346] Video chữa bài 326

Unit 63 [489347]: photo 328
[489348] Flashcard 328
[489349] Video bài giảng 328
[489350] Đề luyện tập 331
[489351] Video chữa bài 331
Review test 9 [489352]: 332
[489353] Đề luyện tập 332
[489354] Video chữa bài 332
[489355] Flashcard 332
Unit 64 [489356]: port 334
[489357] Flashcard 334
[489358] Video bài giảng 334
[489359] Đề luyện tập 337
[489360] Video chữa bài 337
Unit 65 [489361]: press 339
[489362] Flashcard 339
[489363] Video bài giảng 339
[489364] Đề luyện tập 342
[489365] Video chữa bài 342
Unit 66 [489366]: spect 343
[489367] Flashcard 343
[489368] Video bài giảng 343
[489369] Đề luyện tập 346
[489370] Video chữa bài 346
Unit 67 [489371]: struct 348
[489372] Flashcard 348
[489373] Video bài giảng 348
[489374] Đề luyện tập 351
[489375] Video chữa bài 351

Unit 68 [489376]: tele 353
[489377] Flashcard 353
[489378] Video bài giảng 353
[489379] Đề luyện tập 356
[489380] Video chữa bài 356
Unit 69 [489381]: tract 357
[489382] Flashcard 357
[489383] Video bài giảng 357
[489384] Đề luyện tập 360
[489385] Video chữa bài 360
Unit 70 [489386]: vers/ vert 361
[489387] Flashcard 361
[489388] Video bài giảng 361
[489389] Đề luyện tập 364
[489390] Video chữa bài 364
Unit 71 [489391]: vid/ vis 365
[489392] Flashcard 365
[489393] Video bài giảng 365
[489394] Đề luyện tập 368
[489395] Video chữa bài 36
Review test 10 [489396]: 370
[489397] Đề luyện tập 370
[489398] Video chữa bài 370
[489399] Flashcard 370
Roots Test [489400]: 372
[489401] Đề luyện tập 372
[489402] Video chữa bài 372
[489403] Flashcard 372

PHẦN 3: SUFFIXES – HẬU TỐ

Unit 72 [489404]: –able/ –ible 376

[489405] Flashcard 376

[489406] Video bài giảng 376

[489407] Đề luyện tập 378

[489408] Video chữa bài 378

Unit 73 [489409]: –age 380

[489410] Flashcard 380

[489411] Video bài giảng 380

[489412] Đề luyện tập 382

[489413] Video chữa bài 382

Unit 74 [489414]: –al/ –ial/ –ual 384

[489415] Flashcard 384

[489416] Video bài giảng 384

[489417] Đề luyện tập 386

[489418] Video chữa bài 386

Unit 75 [489419]: –ance/ –ence 388

[489420] Flashcard 388

[489421] Video bài giảng 388

[489422] Đề luyện tập 390

[489423] Video chữa bài 390

Unit 76 [489424]: –ant/ –ent 392

[489425] Flashcard 392

[489426] Video bài giảng 392

[489427] Đề luyện tập 394

[489428] Video chữa bài 394

Unit 77 [489429]: –ate 396

[489430] Flashcard 396

[489431] Video bài giảng 396

[489432] Đề luyện tập 399

[489433] Video chữa bài 399

Unit 78 [489434]: –er/ –or 400
[489435] Flashcard 400
[489436] Video bài giảng 400
[489437] Đề luyện tập 402
[489438] Video chữa bài 402
Unit 79 [489439]: –ee/ –ian/ –ist 404
[489440] Flashcard 404
[489441] Video bài giảng 404
[489442] Đề luyện tập 406
[489443] Video chữa bài 406
Review test 11 [489444]: 408
[489445] Đề luyện tập 408
[489446] Video chữa bài 408
[489447] Flashcard 408
Unit 80 [489448]: –ary/ –ery/ –ory 410
[489449] Flashcard 410
[489450] Video bài giảng 410
[489451] Đề luyện tập 412
[489452] Video chữa bài 412
Unit 81 [489453]: –ful 414
[489454] Flashcard 414
[489455] Video bài giảng 414
[489456] Đề luyện tập 416
[489457] Video chữa bài 416
Unit 82 [489458]: –ify 418
[489459] Flashcard 418
[489460] Video bài giảng 418
[489461] Đề luyện tập 420
[489462] Video chữa bài 420

Unit 83 [489463]: –ic/ –tic 422
[489464] Flashcard 422
[489465] Video bài giảng 422
[489466] Đề luyện tập 425
[489467] Video chữa bài 425
Unit 84 [489468]: –ion/ –ation/ –ition 426
[489469] Flashcard 426
[489470] Video bài giảng 426
[489471] Đề luyện tập 428
[489472] Video chữa bài 428
Unit 85 [489473]: –ise/ –ize 430
[489474] Flashcard 430
[489475] Video bài giảng 430
[489476] Đề luyện tập 432
[489477] Video chữa bài 432
Unit 86 [489478]: –ism 434
[489479] Flashcard 434
[489480] Video bài giảng 434
[489481] Đề luyện tập 436
[489482] Video chữa bài 436
Unit 87 [489483]: –ity/ –ty 438
[489484] Flashcard 438
[489485] Video bài giảng 438
[489486] Đề luyện tập 440
[489487] Video chữa bài 440
Review test 12 [489488]: 442
[489489] Đề luyện tập 442
[489490] Video chữa bài 442
[489491] Flashcard 442

Unit 88 [489492]: –ive/ –itive 444
[489493] Flashcard 444
[489494] Video bài giảng 444
[489495] Đề luyện tập 446
[489496] Video chữa bài 446
Unit 89 [489497]: –less 448
[489498] Flashcard 448
[489499] Video bài giảng 448
[489500] Đề luyện tập 450
[489501] Video chữa bài 450
Unit 90 [489502]: –logy 452
[489503] Flashcard 452
[489504] Video bài giảng 452
[489505] Đề luyện tập 455
[489506] Video chữa bài 455
Unit 91 [489507]: –ment 456
[489508] Flashcard 456
[489509] Video bài giảng 456
[489510] Đề luyện tập 458
[489511] Video chữa bài 458
Unit 92 [489512]: –ness 460
[489513] Flashcard 460
[489514] Video bài giảng 460
[489515] Đề luyện tập 462
[489516] Video chữa bài 462
Unit 93 [489517]: –ous/ –ious 464
[489518] Flashcard 464
[489519] Video bài giảng 464
[489520] Đề luyện tập 466
[489521] Video chữa bài 466

Unit 94 [489522]: –ure 468
[489523] Flashcard 468
[489524] Video bài giảng 468
[489525] Đề luyện tập 470
[489526] Video chữa bài 470
Unit 95 [489527]: –y 472
[489528] Flashcard 472
[489529] Video bài giảng 472
[489530] Đề luyện tập 474
[489531] Video chữa bài 474
Review test 13 [489532]: 476
[489533] Đề luyện tập 476
[489534] Video chữa bài 476
[489535] Flashcard 476
Suffixes Test [489536]: 478
[489537] Đề luyện tập 478
[489538] Video chữa bài 478
[489539] Flashcard 478

Moon.vn
Học để khẳng định mình

SÁCH ID®
Một cuộc cách mạng Sách

MOONBOOK
TOP 1 SÁCH LUYỆN THI

Moon PREMIUM
Giải pháp ôn thi toàn diện cho các kỳ thi
TN THPT | HSA | V - ACT | TSA

MOON STUDY | MÔ HÌNH HỌC TẬP BLENDED LEARNING

MOON STUDY COFFEE

LỜI NÓI ĐẦU

Trong quá trình học một ngôn ngữ mới như tiếng Anh, từ vựng luôn là yếu tố vô cùng quan trọng. Vốn từ vựng phong phú không chỉ giúp người học diễn đạt ý tưởng một cách rõ ràng, tự tin mà còn hỗ trợ trực tiếp trong việc phát triển cả bốn kỹ năng: nghe, nói, đọc và viết. Tuy nhiên, một trong những trở ngại lớn nhất mà nhiều bạn học gặp phải là cảm giác mông lung trước khối lượng từ mới không lồ và cảm giác "học trước quên sau" khi tiếp xúc với từ mới. Việc ghi nhớ từng từ riêng lẻ, rời rạc thường dẫn đến nhàm chán, kém hiệu quả và khó vận dụng vào thực tế.

Một phương pháp học từ vựng đã được chứng minh là hiệu quả hơn chính là học qua **cấu tạo từ (Word Formation)**. Thay vì học thuộc lòng, người học tìm hiểu cách một từ được hình thành từ **tiền tố (prefixes)**, **gốc từ (roots)** và **hậu tố (suffixes)**. Phương pháp này mang lại nhiều lợi ích cho người học. Trước hết, nó giúp bạn đoán nghĩa của những từ chưa từng gặp bằng cách nhận diện thành phần quen thuộc. Ví dụ, khi biết tiền tố *un–* mang nghĩa phủ định, bạn có thể dễ dàng suy ra từ "unhappy" có nghĩa là "không hạnh phúc" mà không cần tra từ điển. Thứ hai, việc học theo hệ thống giúp vốn từ được mở rộng một cách có tổ chức, gắn kết thay vì rời rạc. Quan trọng hơn, hiểu được **cấu trúc bên trong** của từ giúp bạn nhớ lâu, nhớ sâu và sử dụng linh hoạt hơn trong cả giao tiếp hằng ngày lẫn trong các kỳ thi.

Trên tay bạn là một cuốn sách học từ vựng theo cấu tạo từ, được thiết kế dành riêng cho người học tiếng Anh ở trình độ B1–B2 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR). Đây là cấp độ trung cấp, nơi người học đã có nền tảng cơ bản và cần mở rộng vốn từ để diễn đạt phong phú và chính xác hơn. Mục tiêu của cuốn sách không chỉ dừng lại ở việc giúp bạn dễ dàng ghi nhớ từ vựng, mà quan trọng hơn là giúp bạn **hiểu bản chất từ, nắm được cách sử dụng và ứng dụng hiệu quả trong cả thi cử lẫn giao tiếp thực tế**.

❖ **Cách học với cuốn sách**

Để đạt hiệu quả tối đa, bạn có thể áp dụng nhiều phương pháp linh hoạt phù hợp với nhu cầu và thói quen của mình:

• **Tự học với sách và video giảng bài**: Mỗi bài học đều đi kèm video giảng giải của giáo viên, giúp bạn hiểu sâu và củng cố kiến thức. Bạn nên chuẩn bị sổ tay để ghi chép, ôn tập và chủ động áp dụng từ mới vào các kỹ năng như viết đoạn văn, luyện nói hay luyện nghe.

• **Kết hợp với các phương pháp bổ trợ**: Bạn có thể sử dụng Flashcard để học từ mới theo phương pháp Spaced Repetition (ôn tập ngắt quãng), một cách hiệu quả giúp

não bộ khắc sâu thông tin và hạn chế quên lãng. Nếu bạn thiên về tư duy trực quan, Mind Map (sơ đồ tư duy) sẽ là lựa chọn phù hợp để hệ thống hóa các nhóm từ có chung gốc, tiền tố hoặc hậu tố; nhờ đó dễ nhớ và thuận tiện khi ôn tập.

❖ **Cấu trúc cuốn sách**

Cuốn sách gồm **95 bài học** và **16 bài kiểm tra tổng hợp**, tập trung vào những thành phần từ thường gặp nhất ở trình độ B1–B2. Nội dung được chia thành ba phần lớn:

- **Part 1: Prefixes – Tiền tố**
- **Part 2: Roots – Gốc từ**
- **Part 3: Suffixes – Hậu tố**

Mỗi bài học được thiết kế rõ ràng, dễ theo dõi với cấu trúc gồm:

- **Giới thiệu thành phần từ**: Người học được làm quen với tiền tố, gốc từ hoặc hậu tố sẽ học trong bài, kèm danh sách những từ tiêu biểu chứa thành phần đó.
- **Giải thích bằng công thức**: Mỗi từ được phân tích cấu tạo và giải nghĩa dựa trên thành phần từ.
- **Ví dụ câu**: Giúp người học hiểu cách sử dụng từ trong ngữ cảnh cụ thể.
- **Minh họa bằng hình ảnh**: Hình ảnh trực quan giúp kết nối ý nghĩa và cấu trúc của từ, hỗ trợ ghi nhớ hiệu quả.

Sau một số lượng bài nhất định sẽ có bài kiểm tra tổng hợp (Review Tests) để bạn kiểm tra mức độ hiểu và khả năng vận dụng. Đây cũng là cơ hội để nhận diện lỗ hổng kiến thức và củng cố kịp thời.

Học từ vựng là một hành trình dài hạn. Từ nào được sử dụng thường xuyên sẽ gắn bó với bạn; ngược lại, những từ ít luyện tập sẽ dễ bị quên đi. Vì vậy, thay vì chạy theo số lượng, hãy tập trung vào chất lượng: học ít nhưng học sâu, duy trì đều đặn. Khi đó, việc học từ vựng sẽ không còn là một nghĩa vụ nặng nề mà trở thành một thói quen nhẹ nhàng, một hành trình khám phá ngôn ngữ đầy thú vị.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ đồng hành cùng bạn, mang lại niềm hứng khởi trong việc học từ vựng và giúp bạn sử dụng vốn từ một cách tự tin, hiệu quả, không chỉ trong thi cử mà cả trong giao tiếp đời sống.

Mặc dù đã nỗ lực để mang đến một tài liệu hữu ích và thuận tiện, khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được góp ý từ quý độc giả và người học để hoàn thiện hơn trong những lần tái bản tiếp theo.

Xin chân thành cảm ơn và chúc bạn học tập hiệu quả!

HƯỚNG DẪN TRA ID

I. Kích hoạt khóa học tích hợp Sách ID

Để tra được bất kỳ ID nào trên sách, trước tiên bạn cần phải kích hoạt Sách ID.

Quét QR để tải App

- **Bước 1:** Tải app Moon.vn trên Google Play, App Store hoặc truy cập website https://Moon.vn
- **Bước 2:** Truy cập tab học tập rồi chọn icon để kích hoạt Sách ID trên app Moon.vn hoặc truy cập website https://moon.vn/activeid.

- **Bước 3:** Tại đây cần nhập 2 mã với:
  - **Mã kích hoạt:** Nhập mã cào ở bìa phụ của sách.
  - **ID sách:** Nhập mã ID: **489000** ở bìa sách.

  Sách đã kích hoạt thành công được lưu lại theo tài khoản kích hoạt. Bạn có thể tìm khóa học ở mục học tập hoặc tra theo ID trên sách.

II. Hướng dẫn tra ID trên web và app Moon.vn

Để tra ID bạn chỉ cần truy cập web hoặc app Moon.vn và điền ID vào thanh tìm kiếm.

1. Tra ID Khóa học

Nhập ID trên bìa sách, hệ thống sẽ trả kết quả là trang thông tin của sách, bao gồm khung chương trình học, bài mới ra, bài chưa học, bài đã học và hạn sử dụng sách.

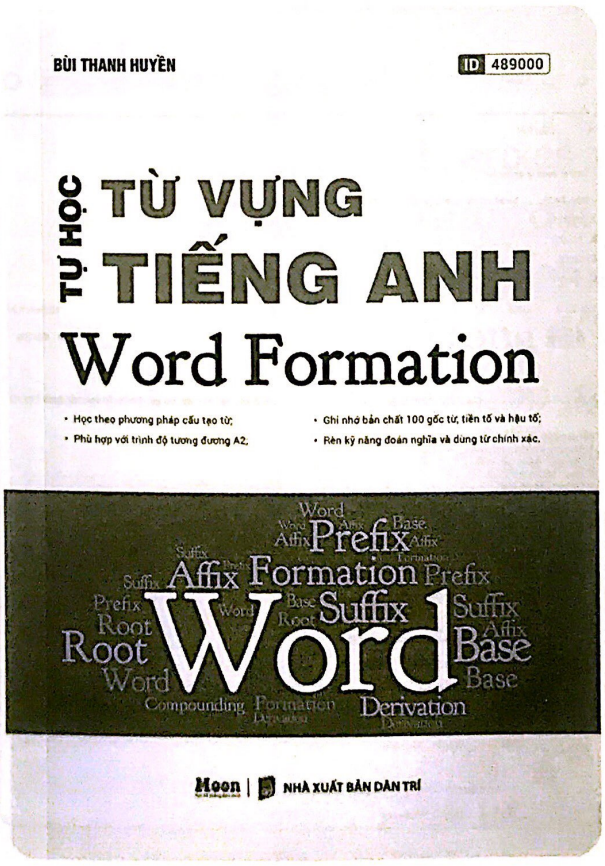

PHẦN 1: PREFIXES – TIỀN TỐ

- UNIT 1: A–
- UNIT 2: AD–
- UNIT 3: ANTI–
- ...

PHẦN 2: ROOTS – GỐC TỪ

- UNIT 43: ACT
- UNIT 44: AQUA
- UNIT 45: AUD
- ...

PHẦN 3: SUFFIXES – HẬU TỐ

- UNIT 72: –ABLE/ –IBLE
- UNIT 73: –AGE
- UNIT 74: –AL/ –IAL/ –UAL
- ...

2. Tra ID Bài giảng hoặc bài luyện tập

Vào trong cuốn sách, mỗi một bài luyện tập sẽ có một ID, tra ID này hệ thống sẽ trả kết quả là đáp án của cả bài luyện tập.

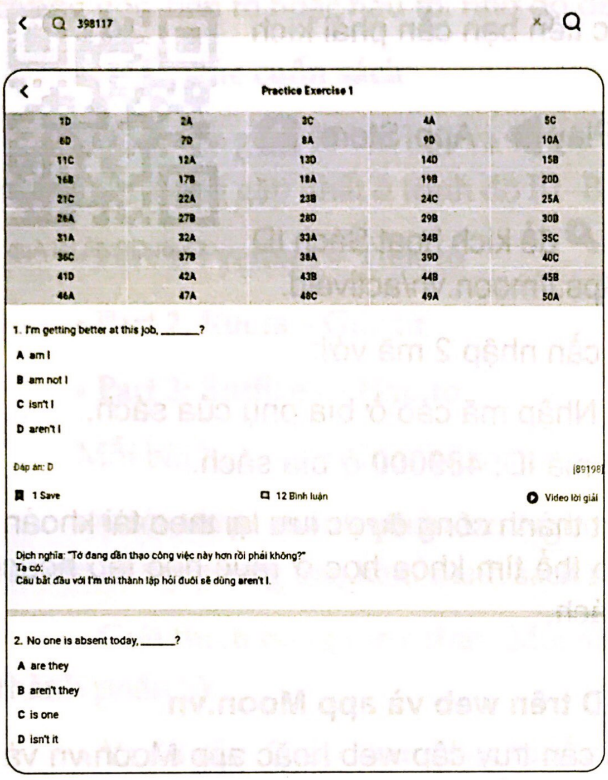

Tra ID bài luyện tập

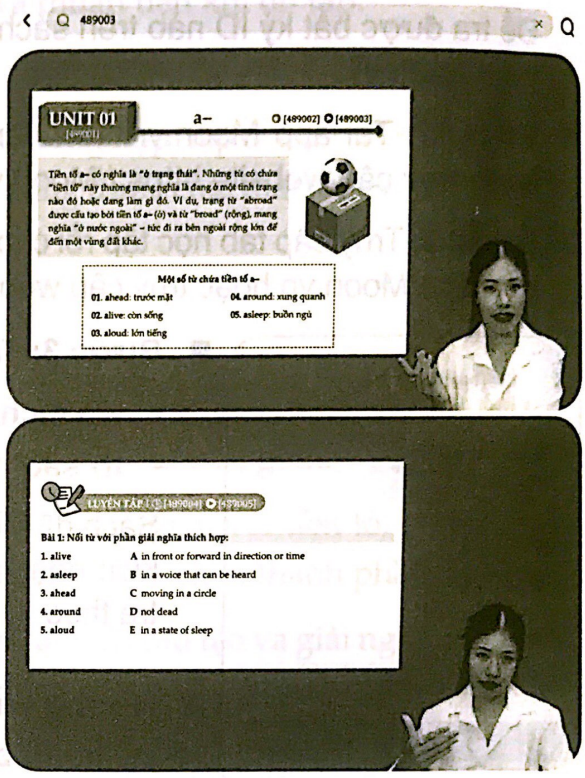

Tra ID bài giảng và video chữa bài

3. Tra ID Câu hỏi

Mỗi một câu hỏi bài tập có một ID, tra ID này bạn sẽ tìm được đáp án và lời giải của câu hỏi đó.

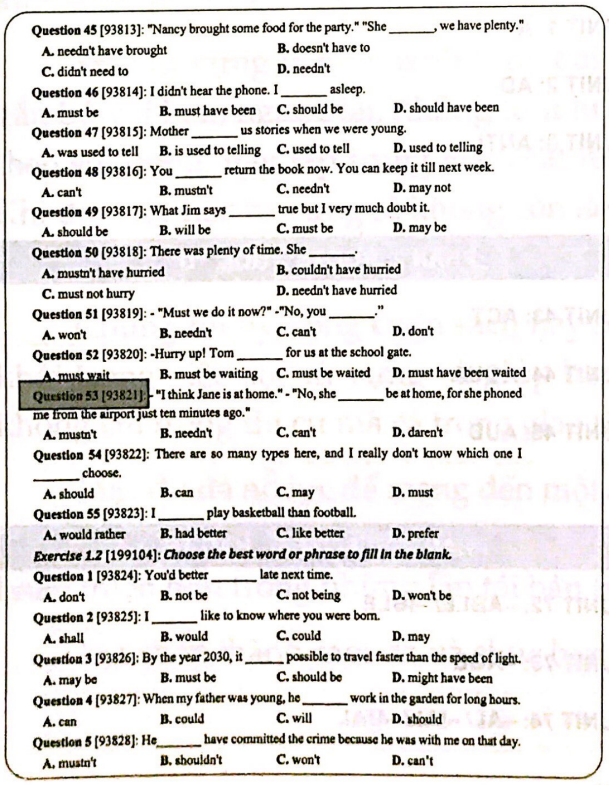

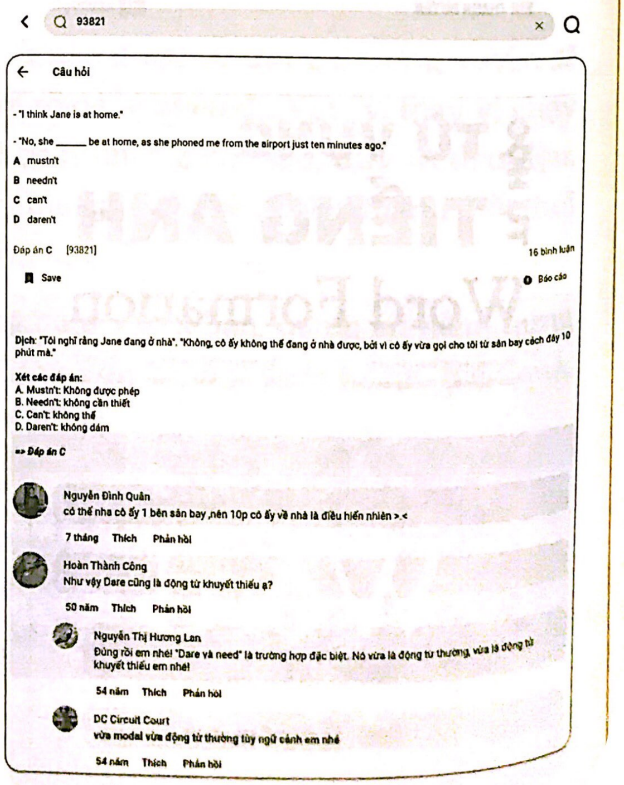

PHẦN 1

Prefixes

Tiền tố

Prefixes (tiền tố) là những "mảnh ghép" được đặt ở đầu từ, có tác dụng thay đổi sắc thái nghĩa hoặc bổ sung nghĩa cho từ gốc. Trong tiếng Anh, tiền tố xuất hiện phổ biến và góp một phần quan trọng trong việc mở rộng vốn từ. Ví dụ, khi thêm tiền tố re- (lặp lại) vào động từ "write", ta được từ "redo" mang nghĩa "làm lại". Nắm vững ý nghĩa và cách sử dụng các tiền tố, bạn sẽ hình thành khả năng suy đoán nghĩa của từ mới dựa trên tiền tố đã học, nhất là khi không có từ điển bên cạnh.

UNIT 01
[489001]

a–

[489002] [489003]

Tiền tố **a–** có nghĩa là **"ở trạng thái"**. Những từ có chứa "tiền tố" này thường mang nghĩa là đang ở một tình trạng nào đó hoặc đang làm gì đó. Ví dụ, trạng từ "abroad" được cấu tạo bởi tiền tố **a–** (ở) và từ "broad" (rộng), mang nghĩa "ở nước ngoài" – tức đi ra bên ngoài rộng lớn để đến một vùng đất khác.

Một số từ chứa tiền tố a–

01. **a**head: trước mặt
02. **a**live: còn sống
03. **a**loud: lớn tiếng
04. **a**round: xung quanh
05. **a**sleep: buồn ngủ

01 ahead . /əˈhed/ . [adv]

ở *đầu*

Giải nghĩa

*Từ **head**: đầu*

a–** + **head** = **ahead

→ *ở đầu*

→ ***ở phía trước, dẫn trước, sớm hơn***

Ví dụ:

– Go **ahead** then turn left at the second intersection.

*Cứ đi **về phía trước** rồi rẽ trái ở ngã tư thứ hai.*

– The road **ahead** was blocked because of an accident.

*Con đường **phía trước** bị chặn vì một vụ tai nạn.*

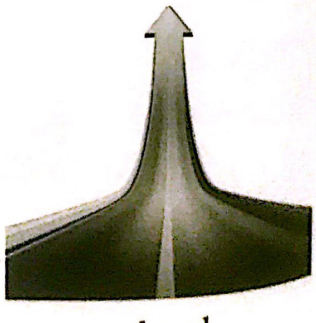

– Our team was **ahead** by four points.

*Đội chúng tôi đã **dẫn trước** bốn điểm.*

– The event was planned two weeks **ahead**.

*Sự kiện đã được lên kế hoạch **trước** hai tuần.*

02 alive . /əˈlaɪv/ . [adj]

ở sống

live

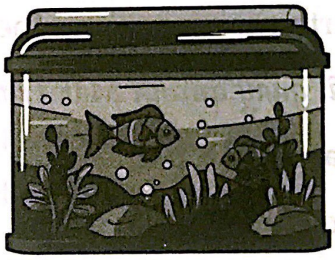

alive

Giải nghĩa

*Từ **live**: sống*

a–** + **live** = **alive

→ ở trạng thái đang sống

*→ **còn sống, đang sống, sống động***

Ví dụ:

– The fish is still **alive**. *Con cá vẫn **còn sống**.*

– Music makes me feel **alive**. *Âm nhạc khiến tôi cảm thấy tràn **đầy sức sống**.*

03 aloud . /əˈlaʊd/ . [adv]

ở lớn tiếng

loud

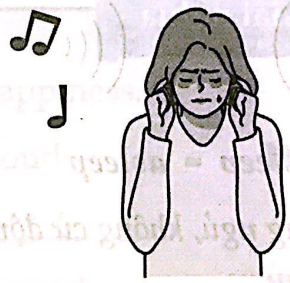

aloud

Giải nghĩa

*Từ **loud**: lớn (âm thanh)*

a–** + **loud** = **aloud

→ ở trạng thái lớn tiếng

*→ **thành tiếng, lớn tiếng***

Ví dụ:

– She read the story **aloud** to the class. *Cô ấy đọc **to** câu chuyện cho cả lớp nghe.*

– Can you say it **aloud**, please? *Bạn có thể nói **lớn** điều đó không?*

04 around . /əˈraʊnd/ . [prep, adv]

chắn xây

round

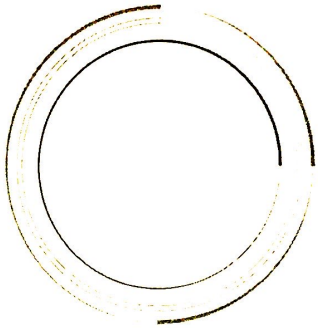

around

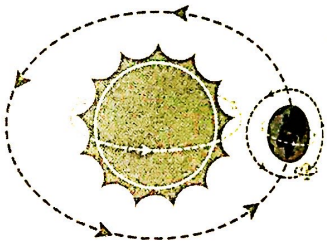

Giải nghĩa

*Từ **round**: tròn, vòng tròn*

a–** + **round** = **around

→ theo vòng tròn, bao quanh

*→ **xung quanh, loanh quanh***

Ví dụ:

– The Earth moves **around** the Sun.

*Trái Đất quay **quanh** Mặt Trời.*

– Come **around** 8 p.m.

*Đến vào **khoảng** 8 giờ tối nhé.*

05 asleep . /əˈsli:p/ . [adj]

ở ngủ

asleep

Giải nghĩa

*Từ **sleep**: ngủ*

a–** + **sleep** = **asleep

→ ở trạng thái đang ngủ, không cử động giống như đang ngủ

*→ **đang ngủ, tê liệt***

Ví dụ:

– I was **asleep** when you called. *Lúc cậu gọi thì tớ **đang ngủ**.*

– My foot fell **asleep** while I was sitting. *Lúc ngồi thì chân tôi bị **tê**.*

LUYỆN TẬP | [489004] [489005]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. alive	**A** in front or forward in direction or time
2. asleep	**B** in a voice that can be heard
3. ahead	**C** moving in a circle
4. around	**D** not dead
5. aloud	**E** in a state of sleep

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. around	**B. alive**	**C. ahead**
D. aloud	**E. asleep**	

Question 1 [1053760]: The moon moves _____ the earth.

Question 2 [1053761]: She read the letter _____ .

Question 3 [1053762]: He was lucky to be _____ after the accident.

Question 4 [1053763]: The baby fell _____ quickly.

Question 5 [1053764]: He walked _____ of me.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053765]: He was _____ with happiness.

A. asleep **B.** alive **C.** aloud **D.** ahead

Question 2 [1053766]: We have a long journey _____ .

A. ahead **B.** aloud **C.** around **D.** alive

Question 3 [1053767]: There are many shops _____ here.

A. alive **B.** ahead **C.** around **D.** asleep

Question 4 [1053768]: Don't speak _____ in the library.

A. aloud **B.** around **C.** alive **D.** ahead

Question 5 [1053769]: Don't wake him, he's _____ .

A. around **B.** asleep **C.** aloud **D.** alive

UNIT 02
[489006]

ad–

[489007] [489008]

Tiền tố **ad–** có nghĩa là **"hướng tới"**. Những từ có chứa tiền tố từ này thường mang nghĩa hướng tới, gắn vào, cộng thêm.

Khi tiền tố **ad–** đứng trước các phụ âm (trừ phụ âm h), nó sẽ được biến đổi để phù hợp với những phụ âm đó. Ví dụ, **ad– + f** → **af–** như trong động từ "affect". Từ này có cấu tạo gồm tiền tố **ad–** (tới) được biến đổi thành **af–** và gốc từ fect (làm), mang nghĩa là "tác động tới, ảnh hưởng tới".

Một số từ chứa tiền tố ad–

01. adapt: thích nghi
02. adjust: điều chỉnh
03. announce: thông báo
04. assure: tiến lên
05. attend: tham dự

01 adapt . /əˈdæpt/ . [v]

tới *phù hợp*

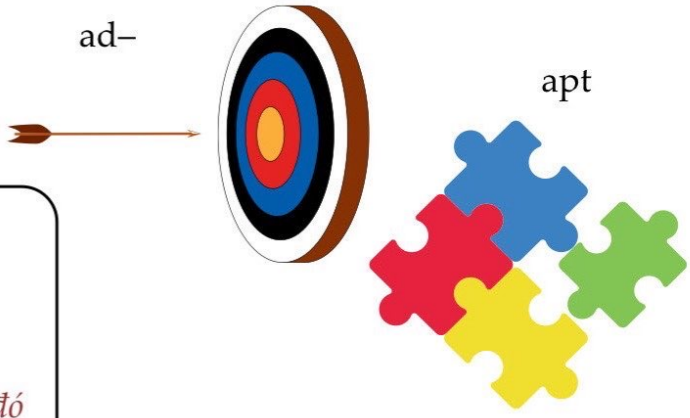

Giải nghĩa

*Gốc từ **apt**: phù hợp, làm cho phù hợp*

ad– + apt = adapt

→ thay đổi cho phù hợp với đối tượng nào đó

*→ **thích nghi, điều chỉnh theo***

Ví dụ:

– Animals must **adapt** to survive in changing climates.

*Động vật phải **thích nghi** để tồn tại trong khí hậu thay đổi.*

– She quickly **adapted** to her new job.

*Cô ấy nhanh chóng **thích nghi** với công việc mới.*

Từ liên quan:

– **adaptable** . /əˈdæptəbl/ . [adj]: dễ thích nghi

– **adaption** . /ˌædæpˈteɪʃn/ . [n]: sự thích nghi

– **adapter** . /əˈdæptər/ . [n]: thiết bị/ cổng chuyển đổi

02 adjust . /əˈdʒʌst/ . [v]

tới *đúng*

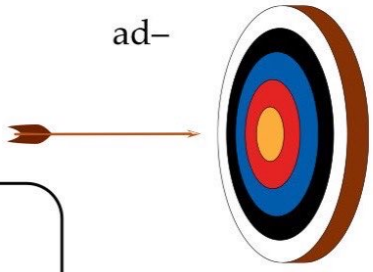

Giải nghĩa

*Gốc từ **just**: công bằng, đúng đắn*

ad–** + **just** = **adjust

→ thay đổi cho đúng đắn, phù hợp hơn

*→ **điều chỉnh***

Ví dụ:

– The machine automatically **adjusts** the temperature.

*Máy tự động **điều chỉnh** nhiệt độ.*

– Please **adjust** the volume.

*Vui lòng **điều chỉnh** âm lượng.*

Từ liên quan:

– **adjustable** . /əˈdʒʌstəbl/ . [adj]: dễ thích nghi

– **adjustment** . /əˈdʒʌstmənt/ . [n]: sự thích nghi

03 announce . /əˈnaʊns/ . [v]

tới *báo*

ad–

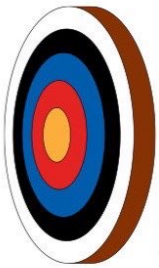

nounce

Giải nghĩa

*Gốc từ **nounce**: nói, báo cáo*

ad– + nounce = announce

→ trình bày, báo cáo tin tức đến

*→ **thông báo, công bố***

Ví dụ:

– The president **announced** a new policy.

*Tổng thống đã **thông báo** chính sách mới.*

– They **announced** the winner on TV.

*Họ **công bố** người chiến thắng trên TV.*

announce

Từ liên quan:

– **announcement** . /əˈnaʊnsmənt/ . [n]: lời thông báo, sự thông báo

04 assure . /əˈʃʊr/ . [v]

tới *chắc chắn*

ad–

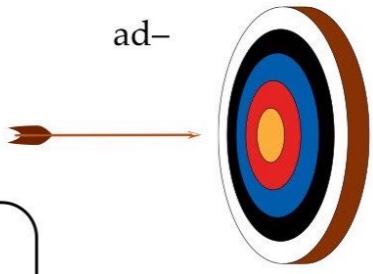

sure

Giải nghĩa

*Gốc từ **sure**: chắc chắn, an toàn*

ad– + sure = assure

→ hướng tới để làm cho yên tâm, cảm thấy chắc chắc

*→ **bảo đảm, cam đoan, trấn an***

Ví dụ:

assure

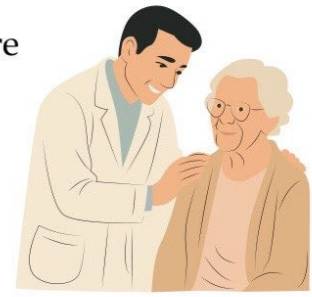

– I **assure** you, everything will be fine.

*Tôi **đảm bảo** với bạn, mọi thứ sẽ ổn thôi.*

– The doctor **assured** the patient it was fine.

*Bác sĩ **trấn an** bệnh nhân rằng mọi thứ ổn thôi.*

Từ liên quan:

– **assurance** . /əˈʃʊrəns/ . [n]: sự bảo đảm, lời cam đoan

05 attend . /əˈtend/ . [v]

tới *kéo căng*

ad–

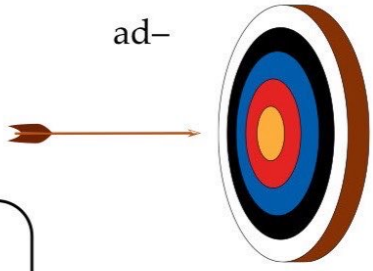

tend

Giải nghĩa

*Gốc từ **tend**: kéo căng*

ad–** + **tend** = **attend

→ kéo căng (tâm trí) hướng về ai/ thứ gì đó

*→ **tham dự, có mặt, phục vụ***

Ví dụ:

– I couldn't **attend** the meeting.

*Tôi không thể **tham dự** cuộc họp.*

attend

– The nurse **attended** to the patient.

*Y tá **đã chăm sóc** bệnh nhân.*

Từ liên quan:

– **attendance** . /əˈtendəns/ . [n]: sự tham dự

– **attendant** . /əˈtendənt/ . [n, adj]: tiếp viên; đi kèm theo

– **attendee** . /əˌtenˈdiː/ . [n]: người tham dự

LUYỆN TẬP | [489009] [489010]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. announce	**A** to make small changes to improve or fit something
2. attend	**B** to tell someone something confidently to make them feel better
3. adapt	**C** to go to or be present at an event, meeting, or place
4. adjust	**D** to change something to fit a new situation
5. assure	**E** to tell people something officially or publicly

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. adjusted	**B. adapted**	**C. assure**
D. attends	**E. announced**	

Question 1 [1053770]: She _____ quickly to her new job.

Question 2 [1053771]: I _____ you everything is fine.

Question 3 [1053772]: The company _____ a new product last month.

Question 4 [1053773]: She _____ school every day.

Question 5 [1053774]: They _____ their plans after the storm.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053775]: The teacher _____ a surprise test.

A. assured **B.** adapted **C.** attended **D.** announced

Question 2 [1053776]: You can _____ the volume here.

A. adapt **B.** announce **C.** adjust **D.** assure

Question 3 [1053777]: She _____ a wedding last weekend.

A. assured **B.** attended **C.** announced **D.** adapted

Question 4 [1053778]: Animals _____ to survive in the wild.

A. adapt **B.** adjust **C.** attend **D.** assure

Question 5 [1053779]: The doctor _____ him there was no problem.

A. assured **B.** adjusted **C.** adapted **D.** announced

UNIT 03
[489011]

anti– [489012] [489013]

Tiền tố **anti–** có nghĩa là **"chống lại"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa chống hoặc phản kháng lại, trái ngược lại. Ví dụ, tính từ "antifungal" được cấu tạo bởi tiền tố **anti–** (chống) và từ "fungal" (nấm), mang nghĩa "chống nấm".

Một số từ chứa tiền tố anti–

01. antibiotic: kháng sinh
02. antiseptic: kháng khuẩn
03 antisocial: chống đối xã hội
04. antonym: từ trái nghĩa
05. antivirus: chống vi–rút

01 antibiotic . /ˌæntibaɪˈɑːtɪk/ . [n, adj]

kháng *sinh*

Giải nghĩa

*Từ **biotic**: liên quan đến sự sống, sinh vật*

anti–** + **biotic** = **antibiotic

→ chất hoặc tính chất chống lại sự phát triển của vi sinh vật

*→ **thuốc kháng sinh, có tính kháng sinh***

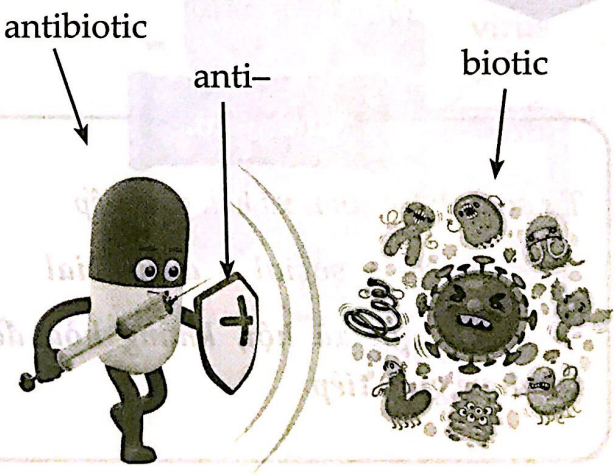

Ví dụ:

– The doctor prescribed an **antibiotic** for the infection.

*Bác sĩ kê đơn **thuốc kháng sinh** cho bệnh nhiễm trùng.*

– The **antibiotic** treatment lasted for 7 days.

*Liệu trình **kháng sinh** kéo dài 7 ngày.*

02 antiseptic . /ˌæntiˈseptɪk/ . [n, adj]

chống *nhiễm trùng*

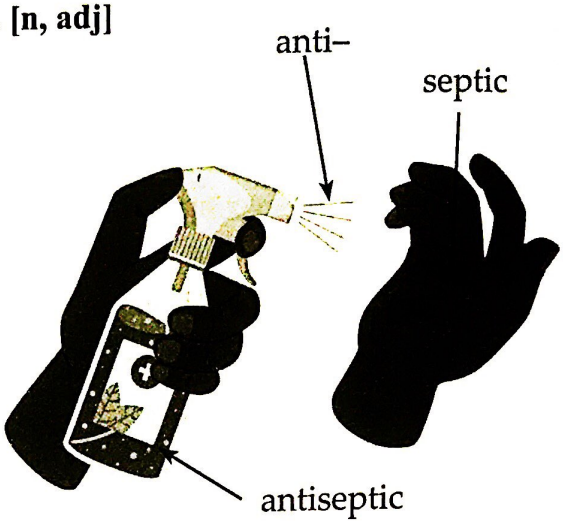

Giải nghĩa

*Từ **septic**: nhiễm trùng*

anti– + septic = antiseptic

→ chống nhiễm trùng

*→ **chất sát trùng, có tính sát trùng***

Ví dụ:

– Clean the wound with **antiseptic**.

*Hãy làm sạch vết thương bằng **chất sát trùng**.*

– The nurse applied an **antiseptic** solution.

*Y tá đã bôi dung dịch **sát trùng**.*

03 antisocial . /ˌæntiˈsəʊʃl/ . [adj]

chống *xã hội*

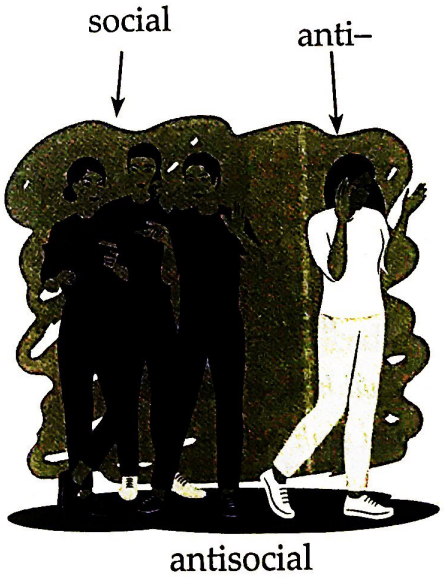

Giải nghĩa

*Từ **social**: (có tính) xã hội, giao tiếp*

anti– + social = antisocial

*→ **chống đối xã hội, không hòa đồng, tránh né giao tiếp***

Ví dụ:

– He's not rude, just a bit **antisocial**.

*Anh ấy không thô lỗ, chỉ hơi **ngại giao tiếp xã hội** thôi.*

– Violence is an **antisocial** behavior.

*Bạo lực là một hành vi **chống đối xã hội**.*

04 antonym . /ˈæntənɪm/ . [n]

đối *tên*

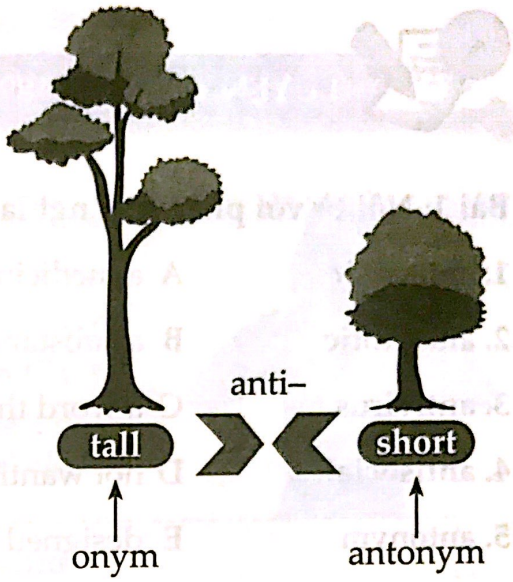

Giải nghĩa

Gốc từ ***onym****: tên, từ*

anti– + onym = antonym

→ *từ có nghĩa đối lập*

→ ***từ trái nghĩa***

Ví dụ

– "tall" is an **antonym** of "short".

"cao" là ***từ trái nghĩa*** *của "thấp".*

– Learning **antonyms** helps expand vocabulary.

Học ***từ trái nghĩa*** *giúp mở rộng từ vựng.*

05 antivirus . /ˈæntivaɪrəs/ . [adj]

chống *vi–rút*

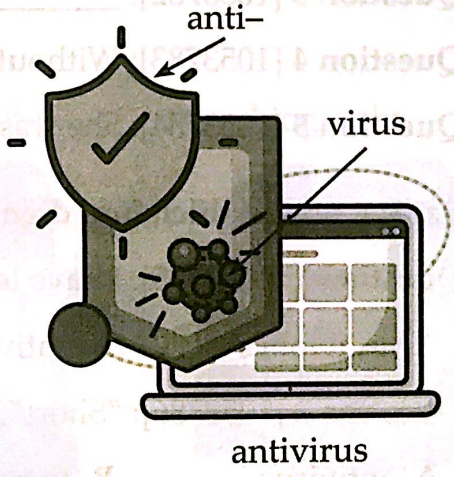

Giải nghĩa

Từ virus: vi–rút

anti– + virus = antivirus

→ ***chương trình/ phần mềm chống virus***

Ví dụ:

– Install an **antivirus** program to protect your computer.

Hãy cài một ***phần mềm chống vi–rút*** *để bảo vệ máy.*

– The **antivirus** detected a threat.

Phần mềm chống vi–rút *đã phát hiện mối đe dọa.*

LUYỆN TẬP | [489014] [489015]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. antiseptic	**A** a medicine that kills or stops the growth of bacteria
2. antibiotic	**B** a substance that helps to prevent infection by killing bacteria
3. antivirus	**C** a word that means the opposite of another word
4. antisocial	**D** not wanting to be with or talk to other people
5. antonym	**E** designed to find and destroy computer viruses

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. antivirus	**B. antiseptic**	**C. antonyms**
D. antisocial	**E. antibiotics**	

Question 1 [1053780]: I listed _____ for each word.

Question 2 [1053781]: Wash your hands with _____ soap.

Question 3 [1053782]: _____ should not be used for a cold.

Question 4 [1053783]: Without _____, your computer is at risk.

Question 5 [1053784]: She was called _____ for not joining group activities.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053785]: I have to take _____ for the infection.

A. antibiotics B. antiviruses C. antiseptics D. antonyms

Question 2 [1053786]: "Short" is an _____ of "tall".

A. antivirus B. antonym C. antisocial D. antibiotic

Question 3 [1053787]: I use free _____ software.

A. antivirus B. antibiotic C. antisocial D. antiseptic

Question 4 [1053788]: Being _____ can make it hard to make friends.

A. antonym B. antibiotic C. antivirus D. antisocial

Question 5 [1053789]: _____ are important in hospitals.

A. Antiviruses B. Antisocial C. Antiseptics D. Antibiotics

UNIT 04
[489016]

auto–

[489017] [489018]

Tiền tố **auto–** có nghĩa là **"tự"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa tự động, tự thân làm việc gì đó. Ví dụ, danh từ "autocorrect" được cấu tạo bởi tiền tố **auto–** (ở) và từ "correct" (sửa), mang nghĩa "tự sửa".

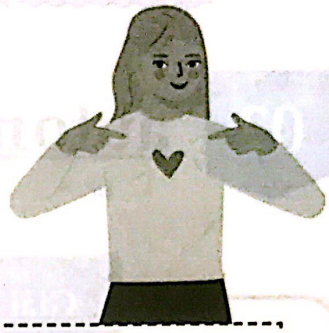

Một số từ chứa tiền tố auto–

01. autobiography: tự truyện

02. automatic: tự động

03. automobile: xe hơi, ô tô

04. autosave: tự động lưu

05. autonomous: tự trị

01 autobiography . /ˌɔːtəbaɪˈɑːgrəfi/ . [n]

tự *tiểu sử*

Giải nghĩa

*Từ **biography**: tiểu sử (xem bài 55)*

auto– + biography = autobiography

→ quyển sách hoặc bài viết kể lại cuộc đời của chính mình

*→ **tự truyện***

auto–

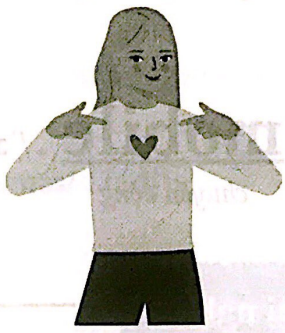

biography

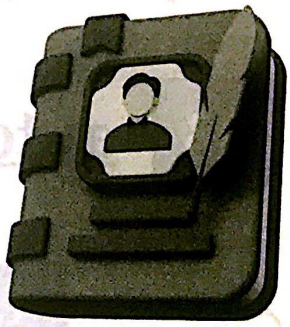

Ví dụ:

– She wrote an **autobiography** about her childhood in Africa.

*Cô ấy viết **tự truyện** về tuổi thơ ở châu Phi.*

– His **autobiography** became a bestseller.

*Cuốn **tự truyện** của anh ấy trở thành sách bán chạy.*

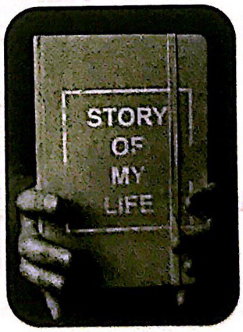

Từ liên quan:

– **autobiographical.** /ˌɔːtəˌbaɪəˈgræfɪkl/ . [adj]: (thuộc) tự truyện

02 automatic . /ˌɔːtəˈmætɪk/ . [adj]

tự *hoạt động*

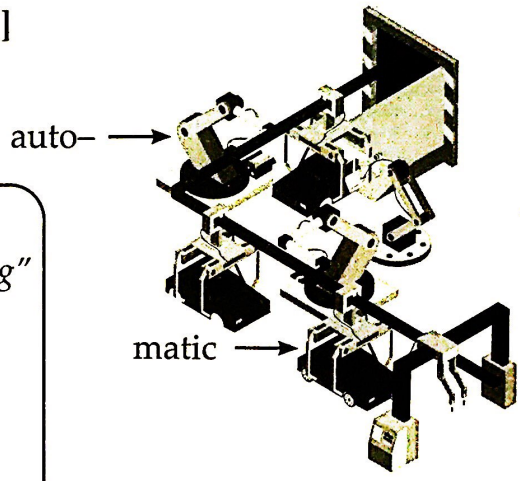

Giải nghĩa

*Hậu tố –**matic**: hậu tố tạo tính từ mang nghĩa "hoạt động"*

auto– + –matic = automatic

→ tự hoạt động mà không cần con người điều khiển

*→ **tự động***

Ví dụ:

– The **automatic** doors opened as she approached.

*Cửa **tự động** mở khi cô ấy tiến lại gần.*

– The process is now **automatic**.

*Quá trình hiện nay là **tự động**.*

03 automobile . /ˈɔːtəməbiːl/ . [n]

tự *chuyển động*

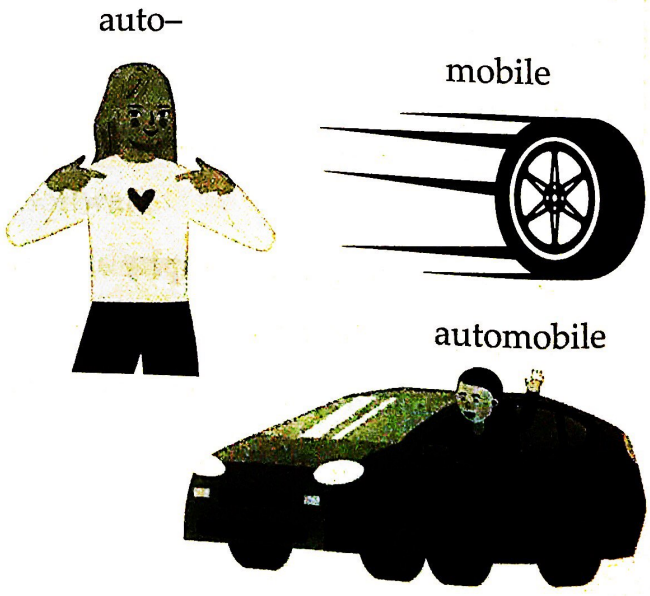

Giải nghĩa

*Từ **mobile**: có thể chuyển động*

auto– + mobile = automobile

→ phương tiện có thể tự di chuyển

*→ **xe ô tô***

Ví dụ:

– He bought a new **automobile** last week.

Anh ấy mua chiếc ô tô mới tuần trước.

– The **automobile** industry is growing rapidly.

Ngành công nghiệp ô tô đang phát triển nhanh chóng.

04 autosave . /ˈɔːtəʊseɪv/ . [v, n]

tự *lưu*

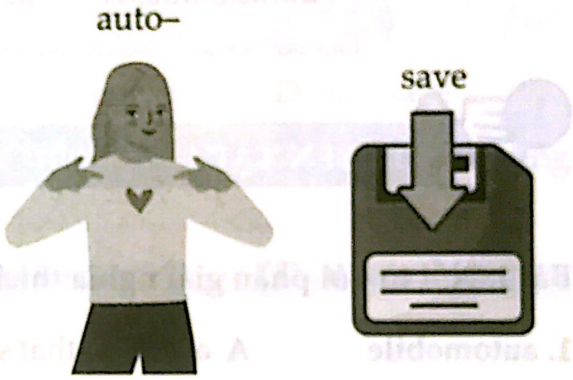

Giải nghĩa

*Từ **save**: lưu lại*

auto– + save = autosave

→ tự động lưu, tính năng tự động

Ví dụ:

– **Autosave** helps prevent data loss.

Tính năng tự động lưu giúp ngăn mất dữ liệu.

autosave

– The file was **autosaved** every 5 minutes.

Tập tin ***được tự động lưu*** mỗi 5 phút.

05 autonomous . /ɔːˈtɑːnəməs/ . [adj]

tự *luật* *tính từ*

Giải nghĩa

*Gốc từ **nom**: luật, quy tắc*

*Hậu tố **–ous**: hậu tố tạo tính từ (xem bài 93)*

auto– + nom + –ous = autonomous

→ tự điều hành bằng luật của mình

*→ **tự quản, tự trị, tự lập***

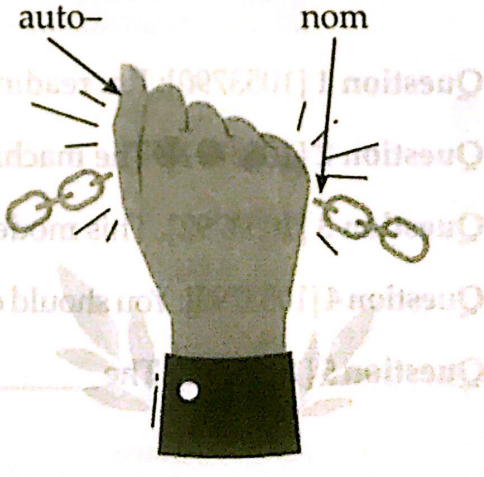

autonomous

Ví dụ:

– The region became an **autonomous** state.

*Khu vực đó trở thành một bang **tự trị**.*

– Personal growth comes from being **autonomous**.

*Sự trưởng thành đến từ việc **biết tự lập**.*

Từ liên quan:

– **autonomously**. /ɔːˈtɑːnəməsli/ . [adv]: một cách tự chủ

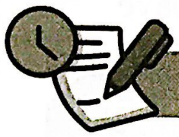

LUYỆN TẬP | [489019] [489020]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. automobile	**A** a feature that saves your work without needing to click "save"
2. autobiography	**B** working by itself, without needing human control
3. automatic	**C** a book someone writes about their own life
4. autosave	**D** a machine or device that works on its own
5. autonomous	**E** a car or motor vehicle

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. autobiography	**B. automobile**	**C. autosave**
D. autonomous	**E. automatic**	

Question 1 [1053790]: I'm reading an inspiring _____ by a famous explorer.

Question 2 [1053791]: The machine turns off by itself because it's _____.

Question 3 [1053792]: This modern factory uses _____ robots.

Question 4 [1053793]: You should enable the _____ feature to avoid losing your work.

Question 5 [1053794]: The _____ industry has grown rapidly over the last century.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053795]: She wrote an _____ about her childhood and career.

A. automatic **B.** autobiography **C.** autonomous **D.** autosave

Question 2 [1053796]: This coffee machine is fully _____.

A. automatic **B.** autonomous **C.** automobile **D.** autobiography

Question 3 [1053797]: The _____ crashed due to a brake failure.

A. autobiography **B.** autosave **C.** automobile **D.** automatic

Question 4 [1053798]: The _____ system saved my work before the power went out.

A. autonomous **B.** automobile **C.** autobiography **D.** autosave

Question 5 [1053799]: The school encourages students to form _____ learning groups.

A. automatic **B.** autonomous **C.** autosave **D.** automobile

UNIT 05
[489021]

bi–

[489022] [489023]

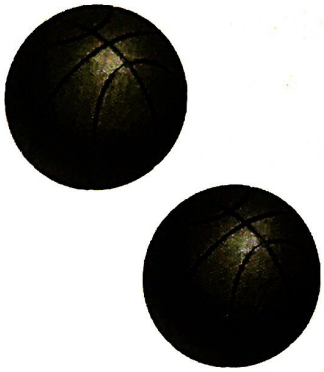

Tiền tố **bi–** có nghĩa là **"hai, lưỡng, song"**. Những từ có chứa tiền tố này thường liên quan đến số 2 như có hai hoặc hai lần. Ví dụ, danh từ "bisexual" được cấu tạo bởi tiền tố **bi–** (ở) và từ "sexual" (giới tính), mang nghĩa "song tính" – một xu hướng tính dục trong đó một người có thể bị thu hút về mặt cảm xúc và/hoặc tình dục với nhiều hơn một giới tính.

Một số từ chứa tiền tố bi–

01. biannual: hai lần một năm
02. biennial: hai năm một lần
03. bicycle: xe đạp
04. bilingual: song ngữ
05. bipolar: lưỡng cực

01 biannual . / baɪˈænjuəl / . [adj]

hai *hàng năm*

Giải nghĩa

*Từ **annual**: hàng năm*

bi– + annual = biannual

*→ **diễn ra hai lần trong một năm***

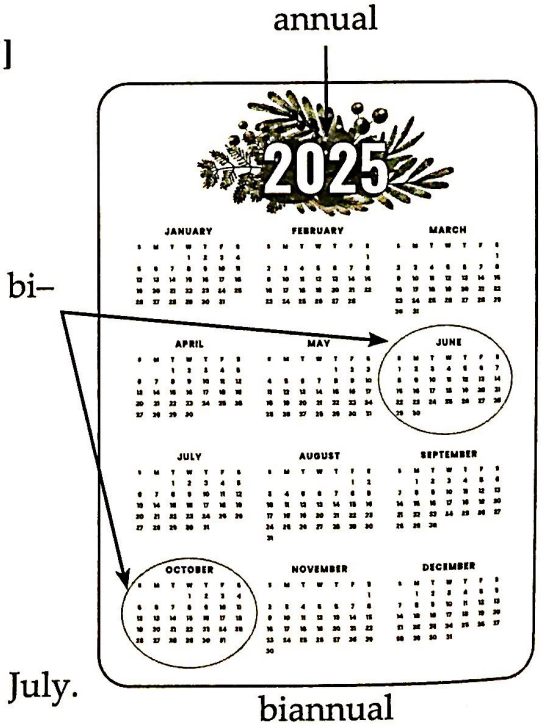

🔔 **Lưu ý:** "biannual" chỉ dùng trước danh từ

Ví dụ:

– We have a **biannual** meeting in January and July.

*Chúng tôi có cuộc họp **hai lần mỗi năm** vào tháng 1 và tháng 7.*

– The company publishes a **biannual** report.

*Công ty phát hành báo cáo **hai lần mỗi năm**.*

02 biennial . /baɪˈeniəl/ . [adj]

hai *năm*

Giải nghĩa

Hậu tố ***–ennial****: hậu tố tạo tính từ mang nghĩa là "số năm"*

bi– + –ennial = biennial

→ ***diễn ra hai năm một lần***

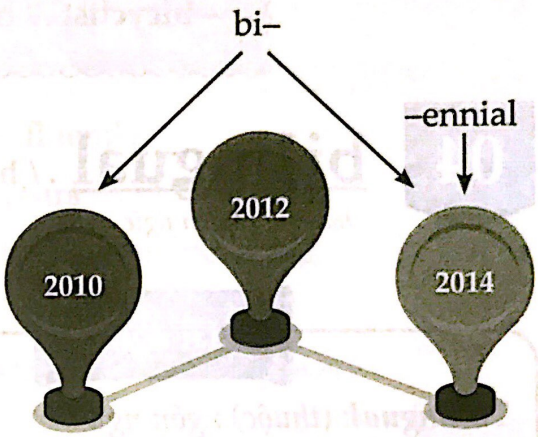

Ví dụ:

– The art exhibition is a **biennial** event.

Triển lãm nghệ thuật là sự kiện diễn ra ***hai năm một lần****.*

– We hold a **biennial** family reunion.

Chúng tôi tổ chức họp mặt gia đình ***hai năm một lần****.*

03 bicycle . /ˈbaɪsɪkl/ . [v]

hai *bánh xe*

Giải nghĩa

Từ ***cycle****: bánh xe, vòng tròn*

bi– + cycle = bicycle

→ *phương tiện đi lại có bánh xe*

→ ***xe đạp***

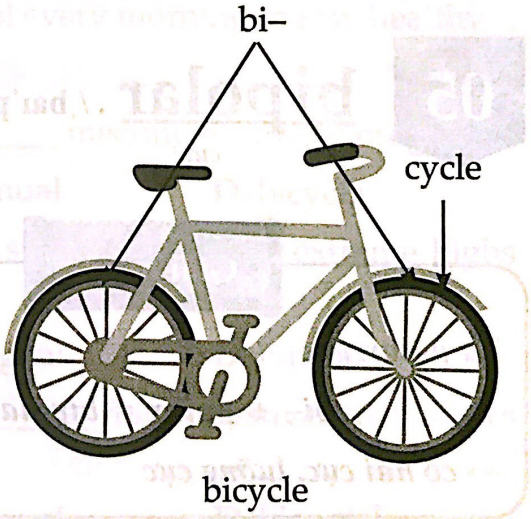

Ví dụ:

– She rides her **bicycle** to school every day.

Cô ấy đi ***xe đạp*** *đến trường mỗi ngày.*

– I bought a new **bicycle** last weekend.

Tôi đã mua một chiếc ***xe đạp*** *mới cuối tuần trước.*

Từ liên quan:

– **bicyclist** . /ˈbaɪsɪklɪst/ . [n]: người đi xe đạp

04 bilingual . /ˌbaɪˈlɪŋgwəl/ . [adj, n]

hai *ngôn ngữ*

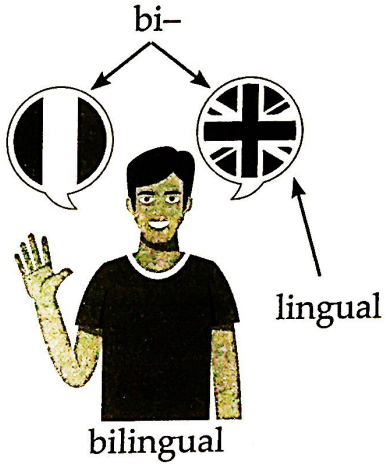

Giải nghĩa

*Từ **lingual**: (thuộc) ngôn ngữ*

bi– + lingual = bilingual

*→ có hai ngôn ngữ → **(người) song ngữ***

Ví dụ

– The job requires **bilingual** skills.

*Công việc yêu cầu kỹ năng **song ngữ**.*

– I want to become **bilingual** someday.

*Tôi muốn trở thành **người song ngữ** một ngày nào đó.*

05 bipolar . /ˌbaɪˈpəʊlər/ . [adj]

hai *cực*

Giải nghĩa

*Từ **polar**: cực*

bi– + polar = bipolar

*→ **có hai cực, lưỡng cực***

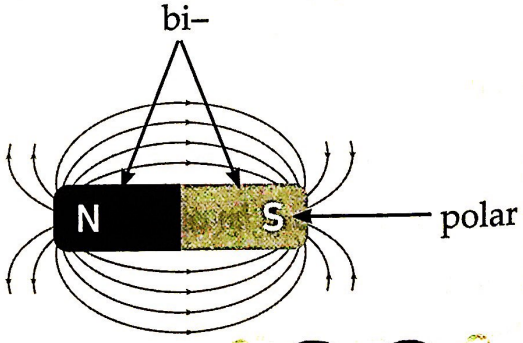

Ví dụ:

– She was diagnosed with **bipolar** disorder.

*Cô ấy được chẩn đoán mắc chứng rối loạn **lưỡng cực**.*

– The earth is a **bipolar** planet.

*Trái Đất là một hành tinh **có hai cực**.*

bipolar

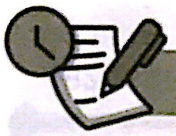

LUYỆN TẬP | [489024] [489025]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. biannual	**A** able to speak two languages fluently
2. bilingual	**B** happening once every two years
3. biennial	**C** a vehicle with two wheels powered by pedaling
4. bipolar	**D** occurring twice a year
5. bicycle	**E** having or relating to two extreme moods or poles

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. bilingual	**B. biannual**	**C. bipolar**
D. bicycle	**E. biennial**	

Question 1 [1053800]: She attends a _____ conference held in both June and December.

Question 2 [1053801]: She's _____, so she can speak both English and French fluently.

Question 3 [1053802]: He was diagnosed with _____ disorder and is receiving treatment.

Question 4 [1053803]: They publish a _____ magazine every six months.

Question 5 [1053804]: I ride my _____ to school every morning to stay healthy.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053805]: The company holds a _____ meeting to review progress.

A. biennial **B.** bilingual **C.** biannual **D.** bicycle

Question 2 [1053806]: A _____ person often switches between extreme highs and lows.

A. bicycle **B.** bipolar **C.** bilingual **D.** biennial

Question 3 [1053807]: The country hosts a _____ flower festival that draws tourists worldwide.

A. biannual **B.** bicycle **C.** bilingual **D.** biennial

Question 4 [1053808]: My son just learned how to ride a _____ without training wheels.

A. bicycle **B.** bipolar **C.** bilingual **D.** biannual

Question 5 [1053809]: Being _____ gives her more job opportunities in international companies.

A. bipolar **B.** bicycle **C.** bilingual **D.** biennial

UNIT 06
[489026]

bio–

[489027]

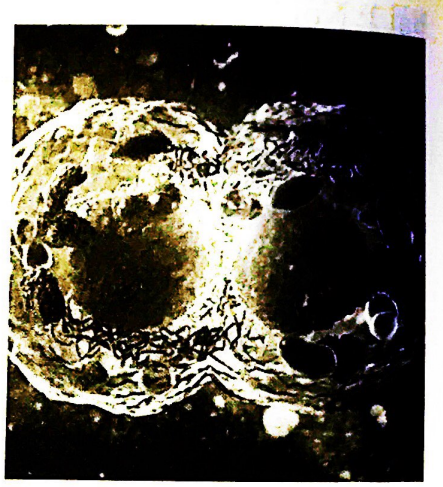

Tiền tố **bio–** có nghĩa là **"sinh"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa liên quan đến sự sống, cuộc sống. Ví dụ, danh từ "biochemistry" được cấu tạo bởi tiền tố **bio–** (sinh) và từ "chemistry" (hóa học), mang nghĩa "sinh hóa học" – ngành khoa học nghiên cứu các quá trình hóa học xảy ra trong các sinh vật sống.

Lưu ý, **bio–** có thể hoạt động như một gốc từ.

Một số từ chứa tiền tố bio–

01. biodegrade: phân hủy sinh học

02. biofuel: nhiên liệu sinh học

03. biometrics: sinh trắc học

04. biosphere: sinh quyển

05. biotechnology: công nghệ sinh học

01 biodegrade . /ˌbaɪəʊdɪˈgreɪd/ . [v]

sinh *phân huỷ*

Giải nghĩa

*Từ **degrade**: phân hủy (xem bài 54)*

bio– + degrade = biodegrade

→ *bị phân hủy bởi vi sinh vật sống*

→ ***phân hủy sinh học***

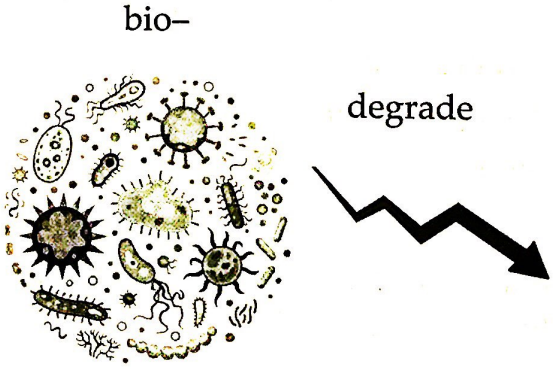

Ví dụ:

– Plastics can take hundreds of years to **biodegrade**.

*Nhựa có thể mất hàng trăm năm để **phân hủy sinh học**.*

– Paper **biodegrades** much faster than plastic.

*Giấy **phân hủy** nhanh hơn nhiều so với nhựa.*

Từ liên quan:

– biodegradable. /ˌbaɪəʊdɪˈgreɪdəbl/ . [adj]: có thể phân hủy sinh học

02 biofuel . /ˈbaɪəʊfjuːəl/ . [n]

sinh *nhiên liệu*

bio–

fuel

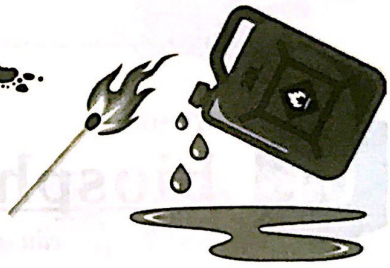

Giải nghĩa

*Từ **fuel**: nhiên liệu*

bio– + fuel = biofuel

→ nhiên liệu có nguồn gốc từ sinh vật

*→ **nhiên liệu sinh học***

biofuel

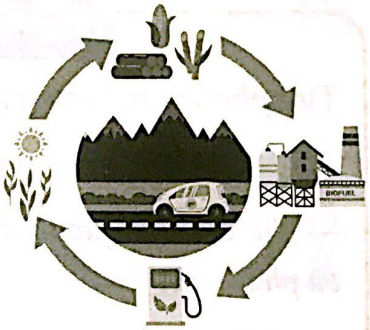

Ví dụ:

– **Biofuels** are made from plants like corn and sugarcane.

***Nhiên liệu sinh học** được làm từ cây như ngô và mía.*

– **Biofuel** reduces greenhouse gas emissions.

***Nhiên liệu sinh học** giúp giảm khí nhà kính.*

03 biometrics . /ˌbaɪəʊˈmetrɪks/

sinh *đo lường*

bio–

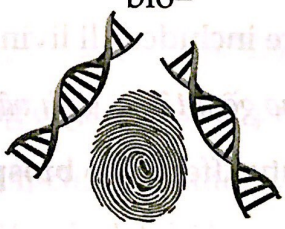

metrics

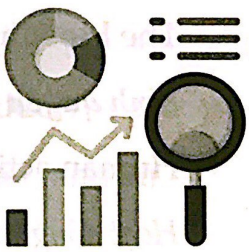

Giải nghĩa

*Từ **metrics**: đo lường*

bio– + metrics = biometrics

→ đo lường các đặc điểm sinh học như ADN, vân tay, khuôn mặt, võng mạc,…)

*→ **sinh trắc học***

biometics

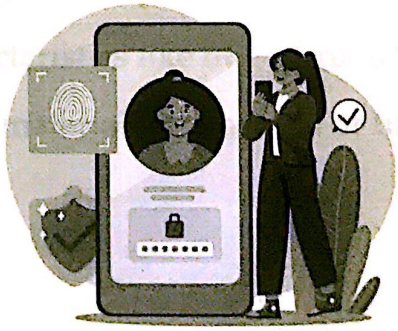

Ví dụ:

– The phone uses **biometrics** for security.

*Điện thoại dùng **sinh trắc học** để bảo mật.*

– **Biometrics** are difficult to fake.

***Sinh trắc học** rất khó để giả mạo.*

Từ liên quan:

– **biometric** . /ˌbaɪəʊˈmetrɪk/ . [adj]: thuộc sinh trắc học

04 biosphere . /ˈbaɪəʊsfɪr/ . [n]

sinh *cầu, quyển*

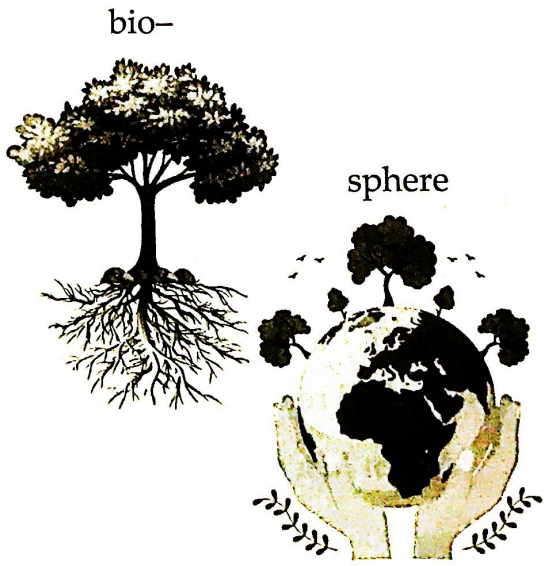

Giải nghĩa

*Từ **sphere**: hình cầu, vùng bao quanh Trái Đất*

bio– + sphere = biosphere

→ khu vực bao quanh trái đất, nơi sự sống tồn tại và phát triển

*→ **sinh quyển***

Ví dụ

– The **biosphere** includes all living organisms.

***Sinh quyển** bao gồm tất cả sinh vật sống.*

– Human activity affects the **biosphere** significantly.

*Hoạt động con người ảnh hưởng lớn đến **sinh quyển**.*

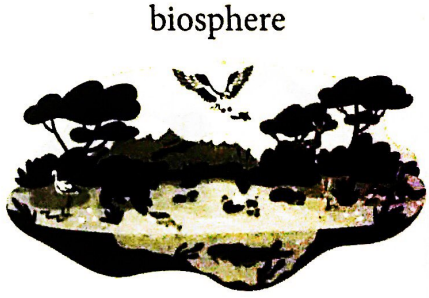

05 biotechnology . / ˌbaɪəʊtekˈnɑːlədʒi/ . [n]

sinh *công nghệ*

Giải nghĩa

*Từ **technology**: công nghệ*

bio– + technology = biotechnology

→ công nghệ ứng dụng sinh học

*→ **công nghệ sinh học***

Ví dụ:

– **Biotechnology** is used in medicine and agriculture.

***Công nghệ sinh học** được dùng trong y học và nông nghiệp.*

– Vaccines are developed using **biotechnology** tools.

*Vắc–xin được phát triển nhờ công cụ **công nghệ sinh học**.*

Từ liên quan:

– **biotechnological** . / ˌbaɪəʊteknəˈlɑːdʒɪkl/ . [adj]: thuộc công nghệ sinh học

LUYỆN TẬP | [489029] [489030]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. biodegrade	**A** a technology using living organisms for products or processes
2. biofuel	**B** the area of life on Earth, including land, water, and air
3. biometrics	**C** fuel made from living matter like plants
4. biosphere	**D** measuring human characteristics like fingerprints
5. biotechnology	**E** to naturally break down materials by bacteria or fungi

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. biodegrade	**B. biofuel**	**C. biometrics**
D. biosphere	**E. biotechnology**	

Question 1 [1053810]: Plastic can take hundreds of years to _____.

Question 2 [1053811]: Many countries invest in _____ to reduce fossil fuel use.

Question 3 [1053812]: Airports often use _____ to check passengers' identity.

Question 4 [1053813]: The _____ includes all living things and their environment.

Question 5 [1053814]: _____ helps create medicines and improve crops.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053815]: Scientists study the _____ to understand life on Earth.

A. biometrics **B.** biotechnology **C.** biosphere **D.** biofuel

Question 2 [1053816]: The use of _____ can help lower carbon emissions.

A. biodegrade **B.** biofuel **C.** biometrics **D.** biotechnology

Question 3 [1053817]: _____ systems can scan your fingerprint or face to unlock your phone.

A. Biometrics **B.** Biosphere **C.** Biodegrade **D.** Biofuel

Question 4 [1053818]: This plastic bag can _____ in the soil quickly.

A. biosphere **B.** biodegrade **C.** biofuel **D.** biometrics

Question 5 [1053819]: Advances in _____ have improved food production worldwide.

A. biotechnology **B.** biofuel **C.** biodegrade **D.** biosphere

UNIT 07
[489031]

co–

[489032] [489033]

Tiền tố **co–** là biến thể rút gọn của tiền tố com– (xem bài 9) và có nghĩa là **"đồng, cùng"**. Tiền tố này được dùng trước các âm nguyên âm, phụ âm /h/, hoặc phụ âm /w/. Ví dụ, tính từ "coherent" được cấu tạo bởi tiền tố **co–** (cùng nhau), gốc từ her (bám vào), và hậu tố tạo tính từ –ent, mang nghĩa "có tính liên kết với nhau".

Một số từ chứa tiền tố co–

01. coexist: chúng sống

02. cohabit: sống chung

03. cooperate: hợp tác

04. coordinate: điều phối

05. coworker: đồng nghiệp

01 coexist . /ˌkəʊɪgˈzɪst/ . [v]

cùng *tồn tại*

co– exist

Giải nghĩa

*Từ **exist**: tồn tại, sống*

co– + exist = coexist

→ cùng tồn tại ở cùng một nơi hoặc cùng một thời điểm, nhất là một cách hòa bình

→ cùng tồn tại, chung sống

coexist

Ví dụ:

– Cats and dogs can **coexist** peacefully with training.

*Mèo và chó có thể **chung sống** hòa bình nếu được huấn luyện.*

– Cultural differences can **coexist** and enrich society.

*Sự khác biệt văn hóa có thể **cùng tồn tại** và làm phong phú xã hội.*

Từ liên quan:

– **coexistence** . /ˌkəʊɪgˈzɪstəns/ . [n]: sự chung sống

02 cohabit . /kəʊˈhæbɪt/ . [v]

cùng *xây*

co– habit

Giải nghĩa

*Phần **habit**: sống, cư trú*

co– + habit = cohabit

→ *sống cùng với nhau nhưng không kết hôn*

→ ***chung sống***

co–

habit

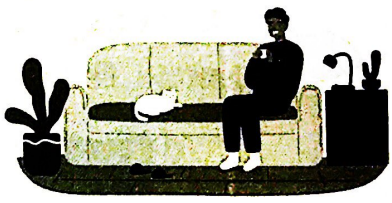

cohabitare

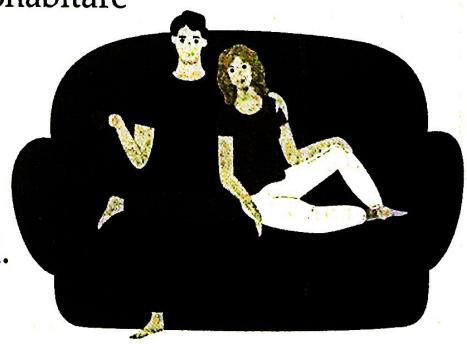

Ví dụ:

– They've **cohabited** for five years now.

*Họ đã **sống chung** với nhau 5 năm rồi.*

– They chose to **cohabit** instead of getting married.

*Họ chọn **sống chung** thay vì kết hôn.*

Từ liên quan:

– **cohabitation** . /ˌkəʊˌhæbɪˈteɪʃn/ . [n]: sự chung sống

03 cooperate . /kəʊˈɑːpəreɪt/ . [v]

cùng *vận hành*

Giải nghĩa

Từ ***oporate:*** *vận hành, thực hiện*

co– + oporate = cooporate

→ cùng nhau thực hiện

→ ***hợp tác, cùng hành động***

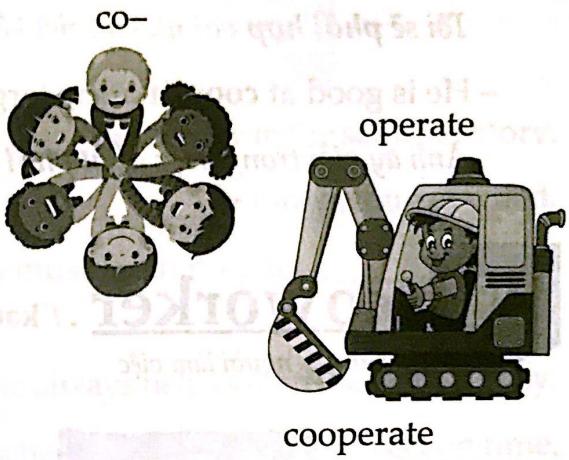

Ví dụ:

– The two teams agreed to **cooperate** on the project.

Hai nhóm đồng ý ***hợp tác*** *trong dự án.*

– She refused to **cooperate** with the police.

Cô ấy từ chối ***hợp tác*** *với cảnh sát.*

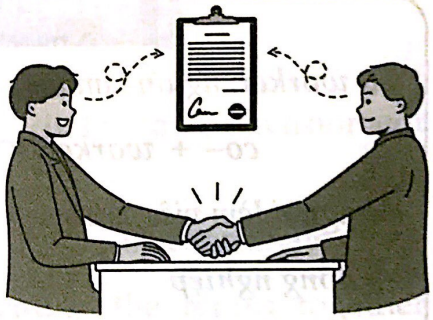

Từ liên quan:

– **cooperation** . /kəʊˌɑːpəˈreɪʃn/ . [n]: sự hợp tác

– **cooperative** . /kəʊˈɑːpərətɪv/ . [adj]: dễ/ có tính hợp

04 coordinate . /kəʊˈɔːrdɪneɪt/ . [v]

cùng *sắp xếp*

Giải nghĩa

Gốc từ: ***ordin:*** *trật tự, sắp xếp*

Hạu tố ***–ate:*** *hậu tố tạo động từ (xem bài 77)*

co– + ordin + –ate = coordinate

→ sắp xếp để hoạt động hiệu quả cùng nhau

→ ***điều phối, phối hợp***

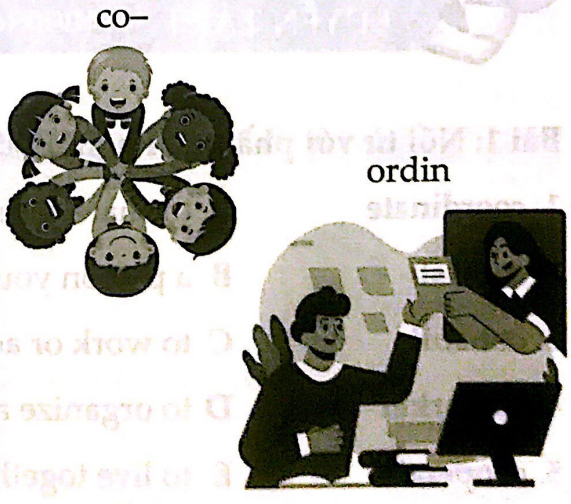

Ví dụ:

– I will **coordinate** with the design team.

*Tôi sẽ **phối hợp** với nhóm thiết kế.*

– He is good at **coordinating** large events.

*Anh ấy giỏi trong **việc điều phối** các sự kiện lớn.*

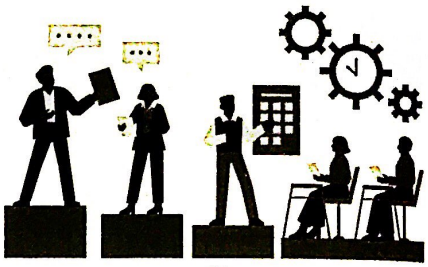

coordinate

05 coworker . /ˈkəʊwɜːrkər/ . [n]

cùng *người làm việc*

co–

worker

coworker

Giải nghĩa

*Từ **worker**: người làm việc*

co– + worker = coworker

→ *người làm việc cùng*

→ ***đồng nghiệp***

Ví dụ:

– My **coworker** helped me finish the report.

***Đồng nghiệp** của tôi đã giúp tôi hoàn thành báo cáo.*

– She emailed all her **coworkers** about the meeting.

*Cô ấy đã gửi email cho tất cả **đồng nghiệp** về cuộc họp.*

LUYỆN TẬP | [489034] [489035]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. coordinate	**A** to share the same space or exist together peacefully
2. coexist	**B** a person you work with
3. cohabit	**C** to work or act together toward a common goal
4. coworker	**D** to organize activities so they work well together
5. cooperate	**E** to live together, especially without being married

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. coexist	**B. cohabit**	**C. coordinate**
D. coworker	**E. cooperate**	

Question 1 [1053820]: Lions and leopards rarely _____ peacefully in the same territory.

Question 2 [1053821]: She and her partner decided to _____ before getting married.

Question 3 [1053822]: In group projects, students must learn how to _____ with one another.

Question 4 [1053823]: He is a reliable _____ who always helps when the team is busy.

Question 5 [1053824]: We need to _____ our schedules to finish the project on time.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053825]: The two species are able to _____ in the same environment without conflict.

A. cooperate **B.** cohabit **C.** coexist **D.** coordinate

Question 2 [1053826]: My _____ and I are presenting the report together tomorrow.

A. auditory **B.** audition **C.** audience **D.** auditorium

Question 3 [1053827]: The emergency teams must _____ their efforts during a crisis.

A. audience **B.** audition **C.** auditorium **D.** auditory

Question 4 [1053828]: The couple decided to _____ for a year before getting married.

A. audition **B.** auditory **C.** auditorium **D.** audible

Question 5 [1053829]: Countries must _____ to solve global environmental issues.

A. audition **B.** auditory **C.** auditorium **D.** audience

REVIEW TEST 1 [489036]

[489037] • [489038] • [489039]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm tiền tố:

Ví dụ: *We still have a long journey (head) of us.*

head → ahead

Question 1 [1058488]: Please read the passage (loud) so that everyone can hear you.

Question 2 [1058489]: The baby is fast (sleep) now, don't make noise.

Question 3 [1058490]: Over 200 people will (tend) the international conference.

Question 4 [1058491]: The manager will (nounce) the results tomorrow.

Question 5 [1058492]: "Hot" is an (onym) of "cold."

Question 6 [1058493]: This computer needs an (virus) program to stay safe.

Question 7 [1058494]: She wrote an (biography) to tell the story of her own life.

Question 8 [1058495]: The lights turn off (matic) when no one is in the room.

Question 9 [1058496]: The company is building an (nomous) vehicle that can drive itself.

Question 10 [1058497]: He is (lingual) in English and French.

Question 11 [1058498]: He goes to school by (cycle) every day.

Question 12 [1058499]: Scientists are trying to develop (fuel) made from plants and waste.

Question 13 [1058500]: Many smartphones use (metrics) like fingerprints to unlock.

Question 14 [1058501]: People of different religions can (exist) peacefully in one country.

Question 15 [1058502]: They decided to (habit) before marriage to save money.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058503]: The seminar is held _____, taking place twice every year.

A. biannual **B.** biennial **C.** monthly **D.** yearly

Question 2 [1058504]: After the accident, the doctors worked hard to keep the patient _____.

A. lively **B.** alive **C.** life **D.** living

Question 3 [1058505]: Species need to _____ quickly to changes in their environment in order to survive.

A. adjust **B.** adapt **C.** adopt **D.** admit

Question 4 [1058506]: The Earth's _____ is essential for maintaining life, as it includes all living organisms and their environment.

A. biotechnology **B.** atmosphere **C.** biosphere **D.** hemisphere

Question 5 [1058507]: Different religions can _____ peacefully in the same community.

A. cohabit **B.** coincide **C.** cooperate **D.** coexist

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. antisocial	**B. coordinate**	**C. coworker**
D. cooperate	**E. bipolar**	

Working in a team is not always easy. Sometimes, one _____ (1) may prefer to work alone or avoid group activities. This can appear _____ (2) and make teamwork more difficult. In order to complete projects successfully, team members need to _____ (3) their tasks and share information. It is also important to learn how to _____ (4) with others, even when opinions are different.

Mental health can also influence teamwork. For example, a person with _____ (5) disorder may sometimes be very energetic and social, but at other times feel sad and distant. Understanding these challenges helps create a supportive and positive work environment for everyone.

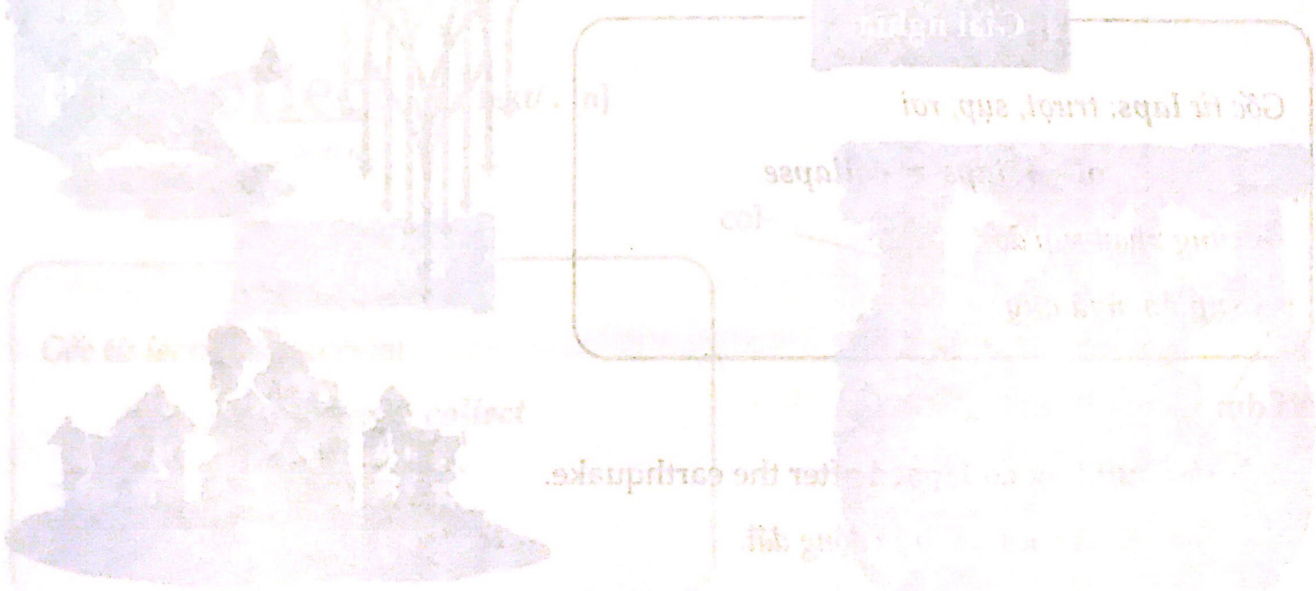

UNIT 08
[489040]

col–

[489041] [489042]

Tiền tố **col–** là biến thể của tiền tố com– (xem bài 9) và có nghĩa là **"đồng, cùng"**. Tiền tố này được dùng trước phụ âm "l". Ví dụ, động từ "collate" được cấu tạo bởi tiền tố **col–** (cùng) và gốc từ lat (mang), mang nghĩa "thu thập, đối chiếu" – tức là mang lại với nhau để so sánh.

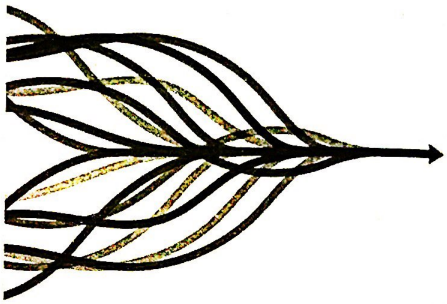

Một số từ chứa tiền tố col–

01. collapse: sụp đổ

02. colleague: đồng nghiệp

03. collect: thu thập

04. collaborate: hợp tác

05. collide: va chạm

01 collapse . /kə'læps/ . [v]

cùng *trượt, sụp*

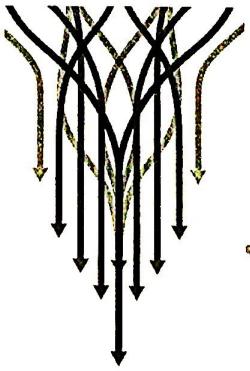

Giải nghĩa

*Gốc từ **laps**: trượt, sụp, rơi*

col– + laps = collapse

→ cùng nhau sụp đổ

*→ **sụp đổ, ngã quỵ***

Ví dụ:

– The building **collapsed** after the earthquake.

*Tòa nhà **sụp đổ** sau trận động đất.*

– His sudden **collapse** was caused by stress.

*Sự **gục ngã** đột ngột của anh ấy là do căng thẳng.*

collapse

Từ liên quan:

– collapsible . /kə'læpsəbl/ . [adj]: có thể gập lại

02 colleague . /'kɑ:li:g/ . [n]

cùng *giao phó*

col–

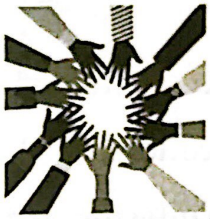

league

Giải nghĩa

*Phần **league**: giao phó, ủy quyền*

col– + league = colleague

→ những người được giao phó để làm việc cùng nhau

*→ **đồng nghiệp***

Ví dụ:

– He is my closest **colleague**.

*Anh ấy là **đồng nghiệp** thân nhất của tôi.*

– My **colleagues** are very helpful.

***Đồng nghiệp** của tôi rất nhiệt tình.*

colleague

03 collect . /kə'lekt/ . [n]

cùng *gom lại*

Giải nghĩa

*Gốc từ **lect**: chọn, gom lại*

col– + lect = collect

→ gom lại với nhau

*→ **thu thập, sưu tầm***

col–

lect

collect

Ví dụ:

– He **collected** all the papers.

*Anh ta **thu thập** tất cả tài liệu.*

– They **collect** trash every morning.

*Họ **thu gom** rác mỗi sáng.*

Từ liên quan:

– **collection** . /kə'lekʃn/ . [n]: bộ sưu tập, sự thu thập

– **collective** . /kə'lektɪv/ . [adj, n]: tập thể

– **collector** . /kə'lektər/ . [n]: người sưu tầm

04 collaborate . /kə'læbəreɪt/ . [v]

cùng *làm việc* *động từ*

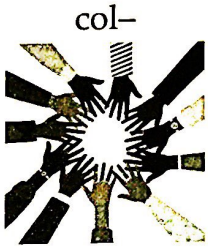

Giải nghĩa

*Gốc từ **labor**: làm việc*

*Hậu tố **–ate**: hậu tố tạo nên động từ (xem bài 77)*

col– + labor + –ate = collaborate

*→ làm việc cùng nhau → **hợp tác, cộng tác***

Ví dụ:

– We **collaborated** on that project.

*Chúng tôi **hợp tác** trong dự án đó.*

– They **collaborate** with international artists.

*Họ **hợp tác** với các nghệ sĩ quốc tế.*

collaborate

Từ liên quan:

– **collaboration** . / kəˌlæbə'reɪʃn/ . [n]: sự hợp tác

05 collide . /kə'laɪd/ . [v]

cùng va chạm

Giải nghĩa

*Phần **lide**: va chạm*

col– + lide = collide

→ cùng va chạm vào nhau

*→ **va chạm, đụng vào nhau***

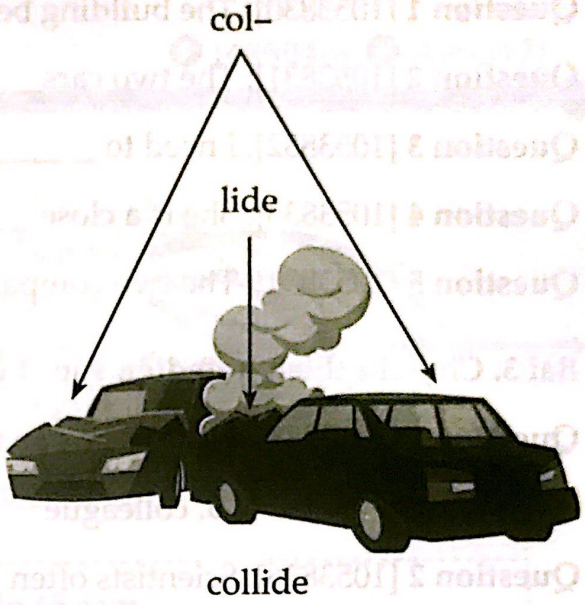

Ví dụ:

– The cars **collided** on the highway.

*Hai chiếc xe **va chạm** trên đường cao tốc.*

– The boat **collided** with a rock.

*Con thuyền **va** phải tảng đá.*

LUYỆN TẬP | [489043] [489044]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. collapse	**A** to fall down or cave in suddenly
2. collaborate	**B** to work together on a task or project
3. colleague	**C** to come into forceful contact; crash
4. collide	**D** someone you work with, especially in a profession or business
5. collect	**E** to gather or bring together

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. collapse	**B. collaborate**	**C. colleague**
D. collide	**E. collect**	

Question 1 [1053830]: The building began to _____ after the earthquake.

Question 2 [1053831]: The two cars _____ at the intersection.

Question 3 [1053832]: I need to _____ data for my research.

Question 4 [1053833]: She is a close _____ of mine at the university.

Question 5 [1053834]: The two companies will _____ on a new project.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053835]: The old bridge might _____ under heavy weight.

A. collapse **B.** colleague **C.** collide **D.** collect

Question 2 [1053836]: Scientists often _____ with experts from other fields.

A. collapse **B.** collect **C.** collaborate **D.** collide

Question 3 [1053837]: He introduced me to a new _____ from his office.

A. collect **B.** colleague **C.** collapse **D.** collide

Question 4 [1053838]: The truck didn't stop in time and _____ with the bus.

A. colleagued **B.** collapsed **C.** collaborated **D.** collided

Question 5 [1053839]: Children love to _____ stickers and stamps.

A. collect **B.** colleague **C.** collapse **D.** collaborate

UNIT 09
[489045]

com–

[489046] [489047]

Tiền tố **com–** có nghĩa là **"đồng, cùng"**. Tiền tố này thường được thêm vào trước phụ âm /b, m, p/. Ví dụ, danh từ "compose" được cấu tạo bởi tiền tố **com–** (sinh) và gốc từ pose (đặt, để), mang nghĩa "sáng tác" – đặt vào cùng nhau để tạo thành.

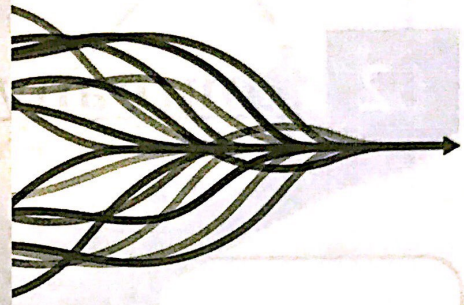

Một số từ chứa tiền tố com–

01. combine: kết hợp, trộn

02. company: công ty, người đồng hành

03. compete: cạnh tranh

04. complete: hoàn thành

05. compress: nén lại

01 combine . /kəm'baɪn/ . [v]

cùng *ghép đôi*

com– binare

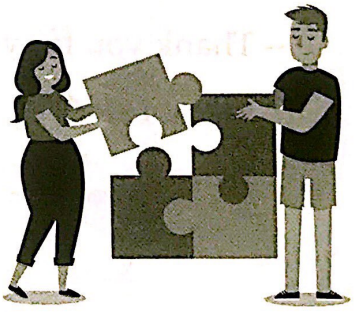

Giải nghĩa

*Phần **bine**: ghép đôi*

com– + bine = combine

*→ **ghép hai thứ lại với nhau***

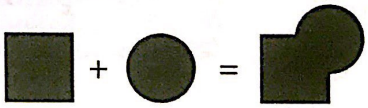

Ví dụ:

– **Combine** flour and sugar before adding eggs.

*Hãy **trộn** bột và đường trước khi thêm trứng.*

– The movie **combines** comedy and drama.

*Bộ phim **kết hợp** giữa hài kịch và chính kịch.*

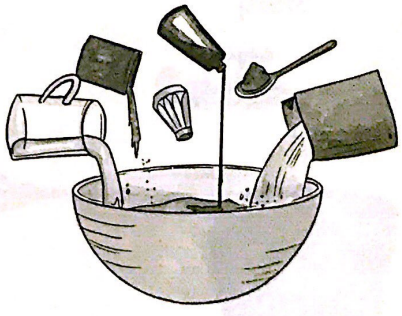

combine

Từ liên quan:

– **combination** . /ˌkɑ:mbɪˈneɪʃn/ . [n]: sự kết hợp

02 company . /ˈkʌmpəni/ . [n]

com– pany

cùng *bánh mì*

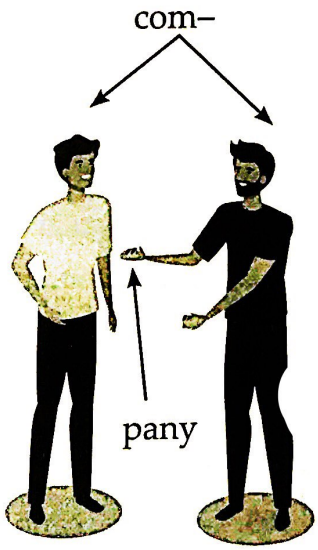

Giải nghĩa

*Phần **pany**: bánh mì*

com– + pany = company

→ cùng nhau chia sẻ bánh mì → người đồng hành cùng

*→ **bạn bè, công ty, sự đồng hành***

Ví dụ:

– He works for a tech **company**.

*Anh ấy làm việc cho một **công ty** công nghệ.*

– Thank you for your **company** today.

*Cảm ơn **sự đồng hành** của bạn ngày hôm nay.*

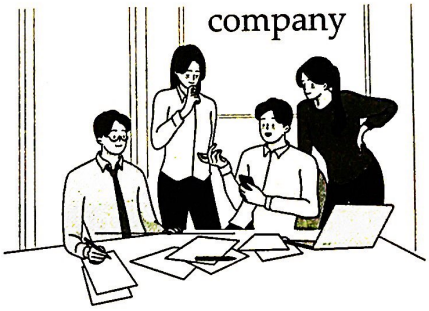

Từ liên quan:

– **companion** . /kəmˈpænjən/ . [n]: người đồng hành

03 compete . /kəmˈpiːt/ . [v]

cùng *nhắm tới*

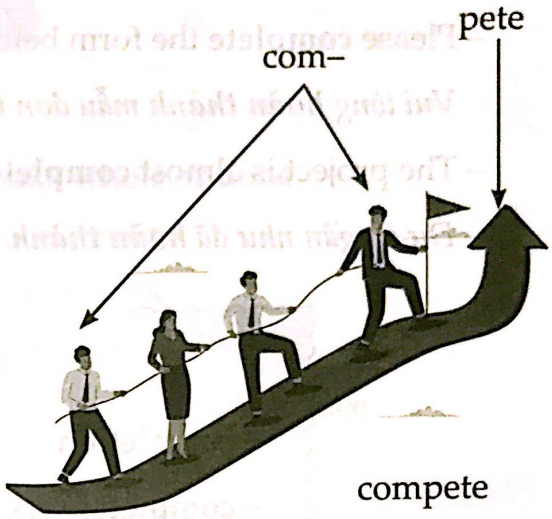

Giải nghĩa

*Phần **pete**: tìm kiếm, nhắm tới, tấn công*

com– + pete = compete

→ cùng nhắm tới một mục tiêu và phấn đấu

*→ **cạnh tranh***

Ví dụ:

– Many athletes **compete** in the Olympics.

*Nhiều vận động viên **thi đấu** tại Thế vận hội.*

– They **competed** for the same job.

*Họ đã **cạnh tranh** cho cùng một vị trí công việc.*

Từ liên quan:

– **competence** . /ˈkɑːmpɪtəns/ . [n]: năng lực cạnh tranh

– **competition** . /ˌkɑːmpəˈtɪʃn/ . [n]: sự cạnh tranh

– **competitive** . /kəmˈpetətɪv/ . [adj]: có tính cạnh tranh

04 complete . /kəmˈpliːt/ . [adj, v]

cùng *làm đầy*

Giải nghĩa

*Phần **plete**: làm đầy*

com– + plete = complete

→ cùng nhau hợp lại cho đầy đủ

*→ **hoàn thành, hoàn chỉnh***

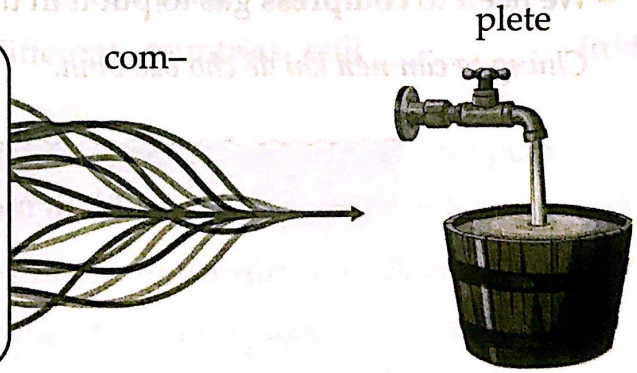

Ví dụ:

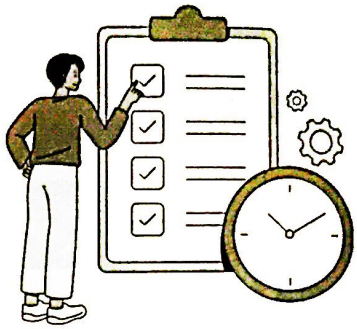

– Please **complete** the form before the interview.

*Vui lòng **hoàn thành** mẫu đơn trước buổi phỏng vấn.*

– The project is almost **complete**.

*Dự án gần như đã **hoàn thành**.*

Từ liên quan:

– **completion** . /kəmˈpliːʃn/ . [n]: sự hoàn thành

– **completely** . /kəmˈpliːtli/ . [adv]: hoàn toàn

05 compress . /kəmˈpres/ . [v]

cùng *ép*

com– press

Giải nghĩa

*Từ **press**: ép, nén*

com– + press = compress

→ ép/ nén vào nhau

*→ **ép/ nén lại, làm nhỏ lại***

Ví dụ:

compress

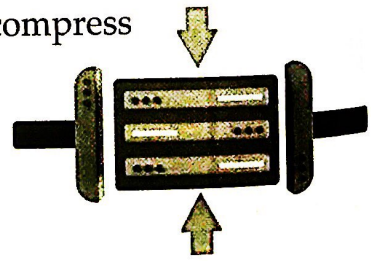

– The data is **compressed** to save space.

*Dữ liệu được **nén** để tiết kiệm dung lượng.*

– We need to **compress** gas to put it in the tank.

*Chúng ta cần **nén** khí để cho vào bình.*

Từ liên quan:

– **compresion** . /kəmˈpreʃn/ . [n]: sự ép

– **compressor** . /kəmˈpresər/ . [n]: máy ép

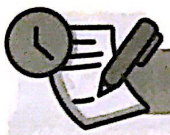

LUYỆN TẬP | [489048] [489049]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. combine	**A** to finish something or to make whole or done
2. complete	**B** to take part in a contest or competition
3. company	**C** to put or mix things together into one
4. compress	**D** an organization that sells goods or services
5. compete	**E** to press or squeeze something into a smaller space

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. combine	**B. complete**	**C. company**
D. compress	**E. compete**	

Question 1 [1053840]: He had to _____ several files into a zip folder before sending them.

Question 2 [1053841]: They plan to _____ their talents to create a joint startup.

Question 3 [1053842]: She works for a tech _____ that specializes in mobile apps.

Question 4 [1053843]: If you want to win the race, you'll need to _____ with experienced runners.

Question 5 [1053844]: I need to _____ this report by 5 PM today.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053845]: You should _____ these two ingredients before adding the sauce.

A. compress **B.** combine **C.** complete **D.** compete

Question 2 [1053846]: She started her own _____ after graduating from business school.

A. company **B.** compete **C.** compress **D.** combine

Question 3 [1053847]: Athletes from different countries will _____ in the championship.

A. combine **B.** compress **C.** complete **D.** compete

Question 4 [1053848]: I have one more task to _____ before I can leave.

A. compress **B.** complete **C.** compete **D.** combine

Question 5 [1053849]: Use this tool to _____ the image and reduce its size.

A. company **B.** compete **C.** compress **D.** complete

UNIT 10
[489050]

con–

[489051] [489052]

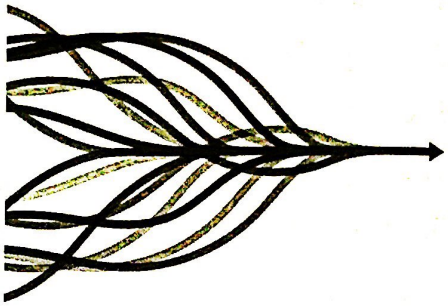

Tiền tố **con–** là biến thể của tiền tố com– (xem bài 9) và có nghĩa là **"đồng, cùng"**. Tiền tố này được dùng trước phụ âm (trừ các phụ âm /b, h, l, m, p, r/). Ví dụ, danh từ "confirm" được cấu tạo bởi tiền tố **con–** (cùng) và gốc từ nect (buộc, gắn), mang nghĩa "kết nối" – buộc lại với nhau.

Một số từ chứa tiền tố con–

01. contact: liện hệ, tiếp xúc
02. contain: chứa đựng
03. contribute: góp phần
04. confuse: làm rối
05. convert: biến đổi

01 contact . /ˈkɑːntækt/ . [n, v]

cùng *chạm*

Giải nghĩa

*Gốc từ **tact**: chạm*

con– + tact = contact

*→ chạm vào nhau → **tiếp xúc, liên lạc***

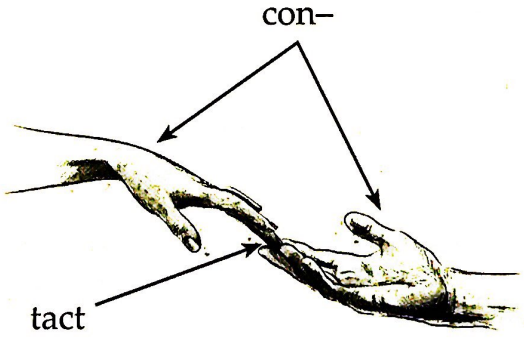

contact

Ví dụ:

– The disease spreads through **contact**.

*Bệnh lây lan qua **sự tiếp xúc**.*

– I will **contact** you later.

*Tôi sẽ **liên lạc** với bạn sau.*

02 contain . /kənˈteɪn/ . [v]

cùng *giữ*

Giải nghĩa

*Gốc từ **tain**: giữ*

con– + tain = contain

→ giữ lại cùng nhau

*→ **chứa đựng, bao gồm, kiềm chế***

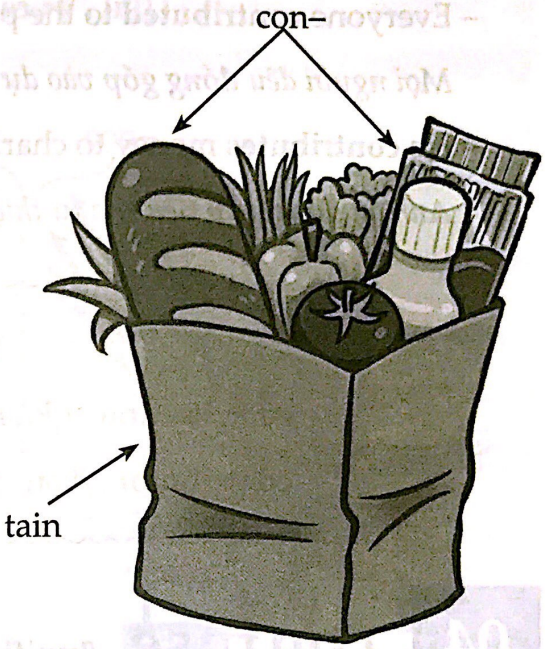

Ví dụ:

– This bottle **contains** water.

*Cái chai này **chứa** nước.*

– He couldn't **contain** his excitement.

*Anh ta không thể **kiềm chế** sự phấn khích.*

Từ liên quan:

– **container** . /kənˈteɪnər/ . [n]: vật chứa, công–ten–nơ

03 contribute . /kənˈtrɪbjuːt/ . [v]

cùng *trao*

Giải nghĩa

*Gốc từ **tribute**: trao, phát, cống nạp*

con– + tribute = contribute

→ cùng nhau trao/ cống nạp

*→ **đóng góp, góp phần***

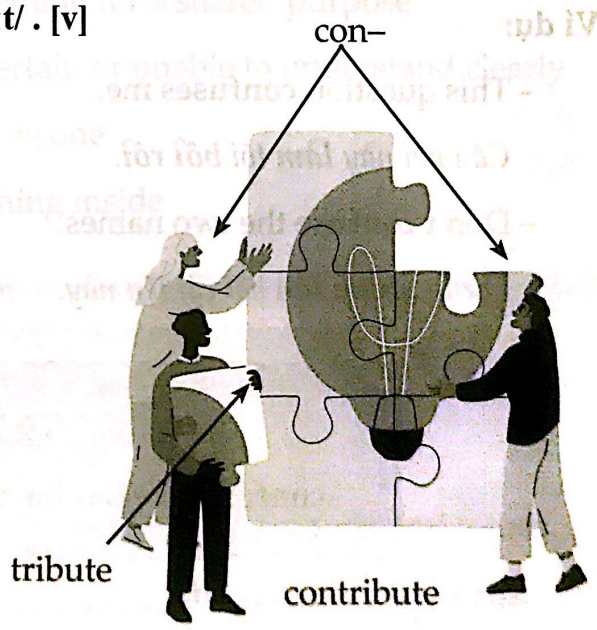

Ví dụ:

– Everyone **contributed** to the project.

*Mọi người đều **đóng góp** vào dự án.*

– He **contributes** money to charity.

*Anh ấy **đóng góp** tiền cho từ thiện.*

Từ liên quan:

– **contribution** . /ˌkɑːntrɪˈbjuːʃn/ . [n]: sự/phần đóng góp

– **contributor** . /kənˈtrɪbjətər/ . [n]: người đóng góp

04 confuse . /kənˈfjuːz/ . [v]

cùng *trộn*

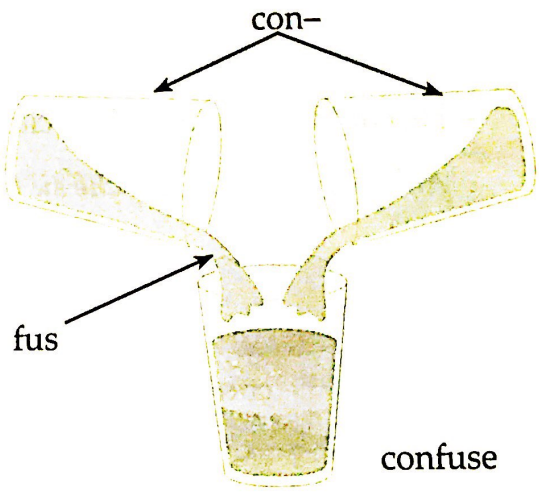

Giải nghĩa

*Gốc từ **fus**: đổ, trộn, nấu chảy*

con– + fus = confuse

→ trộn lẫn vào với nhau

*→ **lẫn lộn, trộn lẫn, làm rối***

Ví dụ:

– This question **confuses** me.

*Câu hỏi này **làm** tôi **bối rối**.*

– Don't **confuse** the two names.

*Đừng **nhầm lẫn** hai cái tên này.*

Từ liên quan:

– **confusion** . /kənˈfjuːʒn/ . [n]: sự lẫn lộn, sự bối rối

05 convert . /kən'vɜ:rt/ . [v] (/'kɑ:nvɜ:rt/ . [n])

cùng *xoay*

Giải nghĩa

Gốc từ vert: xoay, chuyển hướng

con– + vert = convert

→ cùng/ đều chuyển hướng

*→ **chuyển đổi, người cải đạo (thay đổi tín ngưỡng)***

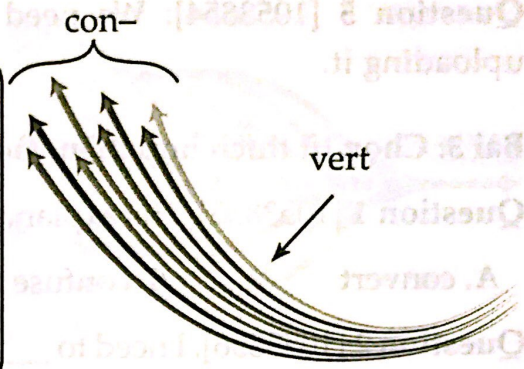

Ví dụ:

– She **converted** the file to PDF.

*Cô ấy đã **chuyển đổi** tệp sang PDF.*

– He is a Christian **convert**.

*Anh ấy là một **người cải đạo** sang đạo Thiên Chúa.*

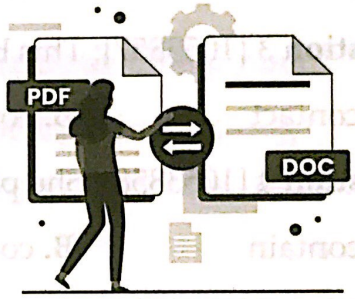

LUYỆN TẬP | [489053] [489054]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. convert	**A** to change something into a different form or use
2. confuse	**B** to give or donate something for a shared purpose
3. contribute	**C** to make someone uncertain or unable to understand clearly
4. contact	**D** to get in touch with someone
5. contain	**E** to hold or keep something inside

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. contact	**B. confuse**	**C. contain**
D. convert	**E. contribute**	

Question 1 [1053850]: Please _____ the help desk if you have technical issues.

Question 2 [1053851]: This medicine can help _____ the spread of the virus.

Question 3 [1053852]: She hopes to _____ to the success of the team with her experience.

Question 4 [1053853]: That math question may _____ younger students.

Question 5 [1053854]: We need to _____ this file into PDF format before uploading it.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053855]: His explanation only served to _____ the situation.

A. convert **B.** confuse **C.** contact **D.** contain

Question 2 [1053856]: I need to _____ the HR department about my leave request.

A. contribute **B.** contact **C.** confuse **D.** convert

Question 3 [1053857]: This box can easily _____ all your supplies.

A. contact **B.** contribute **C.** contain **D.** confuse

Question 4 [1053858]: She plans to _____ her garage into a home office.

A. contain **B.** contact **C.** convert **D.** confuse

Question 5 [1053859]: Many people _____ time and money to support the cause.

A. contribute **B.** convert **C.** contact **D.** contain

UNIT 11
[489055]

cor–

[489056] [489057]

Tiền tố **cor–** là biến thể của tiền tố com– (xem bài 9) và có nghĩa là **"đồng, cùng"**. Tiền tố này được dùng trước phụ âm r. Ví dụ, động từ "corrode" được cấu tạo bởi tiền tố **cor–** (cùng) và từ "rode" (gặm, bào mòn), mang nghĩa "ăn mòn".

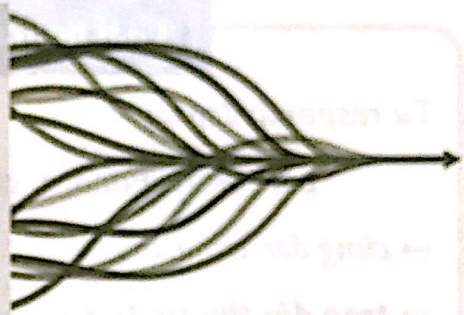

Một số từ chứa tiền tố cor–

01. **cor**rect: đúng, sửa sai
02. **cor**respond: trao đổi thư, tương ứng
03. **cor**relate: tương quan
04. **cor**rupt: tham nhũng

01 correct . /kəˈrekt/ . [adj, v]

cùng *thẳng*

Giải nghĩa

*Gốc từ **rect**: thẳng, đúng*

cor– + rect = correct

→ cùng/ tất cả đều đúng, ngay thẳng

*→ **đúng, sửa cho đúng***

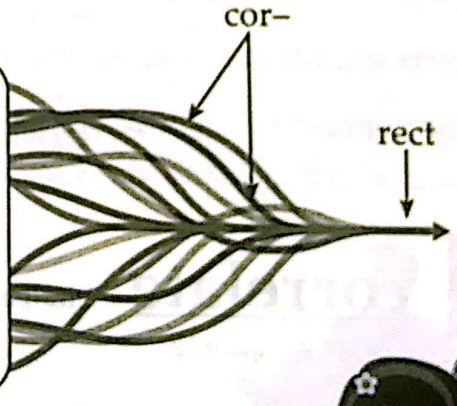

Ví dụ:

– Please **correct** your mistakes. *Hãy **sửa** lỗi của bạn đi.*

– His answer was **correct**. *Câu trả lời của anh ấy **đúng**.*

correct

Từ liên quan:

– **correction** . /kəˈrekʃn/ . [n]: sự sửa

02 correspond . /ˌkɔːrəˈspɑːnd/ . [v]

cùng *đáp lại*

Giải nghĩa

*Từ **respond**: đáp lại*

cor– + respond = correspond

→ *cùng đáp lại nhau*

→ ***trao đổi thư từ, tương ứng, thích hợp***

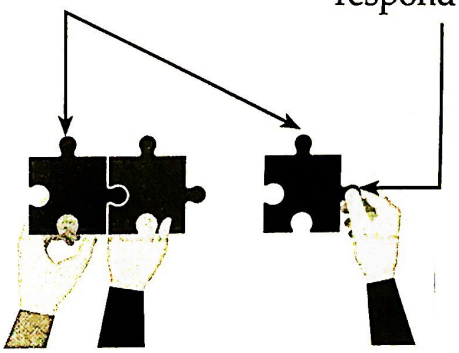

Ví dụ:

– We still **correspond** by email.

*Chúng tôi vẫn **liên lạc** qua email.*

– Each color **corresponds** to a number.

*Mỗi màu **tương ứng** với một con số.*

Từ liên quan:

– **correspondence** . /ˌkɔːrəˈspɑːndəns/ . [n]: sự tương ứng, sự liên lạc thư từ

– **corresponding** . /ˌkɔːrəˈspɑːndɪŋ/ . [adj]: tương ứng, phù hợp

03 correlate . /ˈkɔːrəleɪt/ . [v]

cùng *quan hệ*

Giải nghĩa

*Từ **relate**: quan hệ, liên kết*

cor– + relate = correlate

→ *có mối quan hệ qua lại với nhau*

→ ***tương quan, liên quan đến nhau***

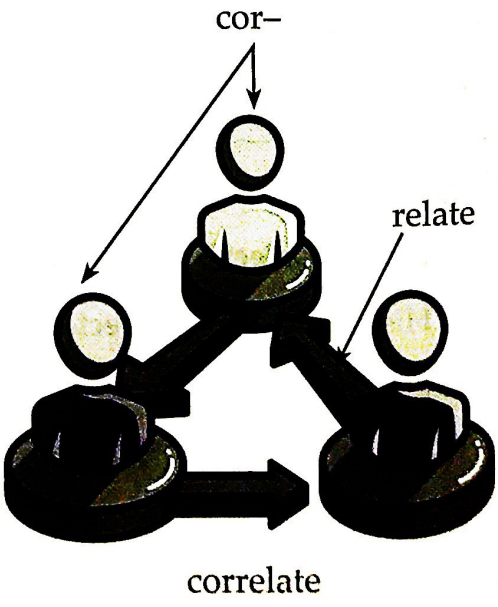

Ví dụ:

– Stress levels **correlate** with poor sleep.

*Mức độ căng thẳng **tương quan** với giấc ngủ kém.*

– The two factors **correlate** significantly.

*Hai yếu tố này **liên kết** rõ ràng.*

Từ liên quan:

– **correlation** . /ˌkɔːrəˈleɪʃn/ . [n]: mối tương quan

– **correlative** . /kənˈstrʌktɪv/ . [adj]: tương quan

04 corrupt . /corrupt/ . [v, adj]

cùng *phá*

Giải nghĩa

*Gốc từ **rupt**: phá vỡ*

cor– + rupt = corrupt

→ cùng phá hủy

*→ **suy đồi, biến chất, tham nhũng***

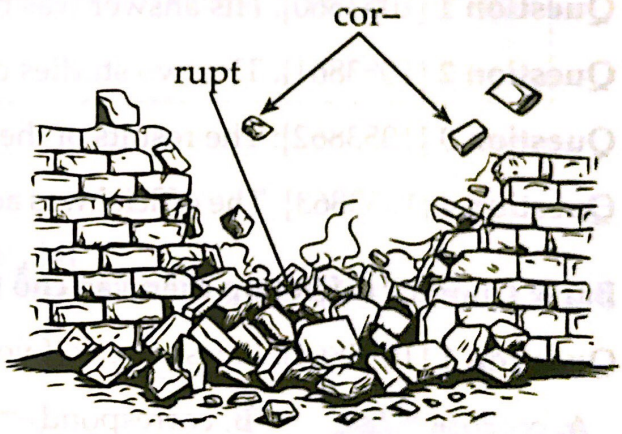

Ví dụ:

– A **corrupt** official took the bribe.

*Một quan chức **tham nhũng** đã nhận hối lộ.*

– He was **corrupted** by money.

*Anh ta bị **tha hóa** bởi tiền bạc.*

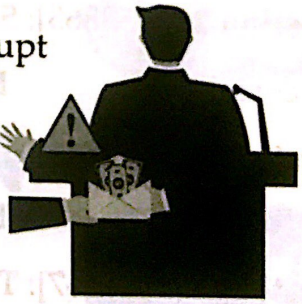

Từ liên quan:

– **corruption** . /kəˈrʌpʃn/ . [n]: sự tham nhũng

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. correct	**A** to match or be in agreement with something
2. correlate	**B** dishonest or immoral, especially for personal gain
3. correspond	**C** to show a connection or relationship between things
4. corrupt	**D** right, accurate, or free from mistakes

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. correct	**B. correlate**
C. correspond	**D. corrupt**

Question 1 [1053860]: His answer was not _____ , so he lost points.

Question 2 [1053861]: The two studies clearly _____ with each other.

Question 3 [1053862]: The results of the experiment _____ with the theory.

Question 4 [1053863]: The official was accused of being _____ after taking bribes.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053864]: Please check if your spelling is _____ .

A. corrupt **B.** correspond **C.** correlate **D.** correct

Question 2 [1053865]: Smoking and lung disease strongly _____ .

A. correlate **B.** corrupt **C.** correspond **D.** correct

Question 3 [1053866]: The witness's story did not _____ with the facts.

A. corrupt **B.** correspond **C.** correct **D.** correlate

Question 4 [1053867]: The police found out that the mayor was _____ .

A. correct **B.** corrupt **C.** correspond **D.** correlate

UNIT 12 [489060] de– [489061] [489062]

Tiền tố **de–** có nghĩa là **"bỏ, đi xuống, đối"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa làm mất đi, bỏ đi, làm giảm xuống, hoặc ngược lại. Ví dụ, danh từ "decrease" được cấu tạo bởi tiền tố **de–** (giảm) và phần gốc crease (tăng), mang nghĩa làm giảm đi sự tăng lên, tức "giảm xuống".

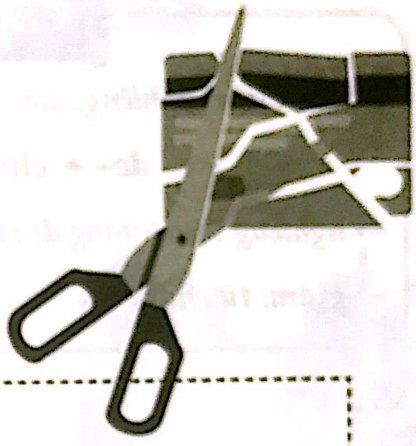

Một số từ chứa tiền tố de–

01. **de**activate: vô hiệu hóa
02. **de**cline: giảm, từ chối
03. **de**fend: phòng thủ
04. **de**forest: chặt phá rừng
05. **de**press: làm buồn, làm giảm

01 deactivate . /di:ˈæktɪveɪt/ . [v]

bỏ *kích hoạt*

Giải nghĩa

*Từ **activate**: kích hoạt, làm cho hoạt động*

de– + activate = deactivate

→ làm ngừng hoạt động

*→ **vô hiệu hóa***

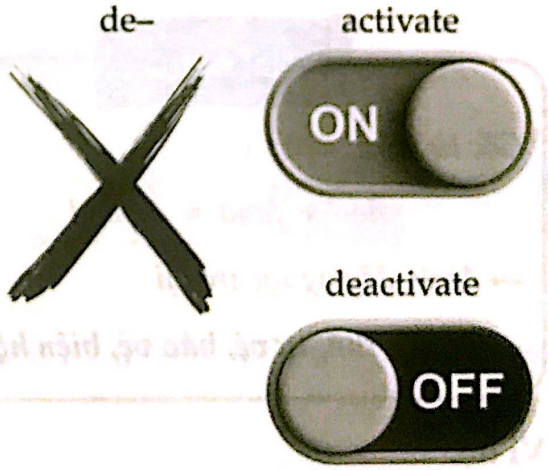

Ví dụ:

– You should **deactivate** your account if you're not using it.

*Bạn nên **vô hiệu hóa** tài khoản nếu không sử dụng.*

– They **deactivated** the bomb safely.

*Họ đã **vô hiệu hóa** quả bom một cách an toàn.*

02 decline . /dɪˈklaɪn/ . [v, n]

xuống, bỏ — *nghiêng*

Giải nghĩa

*Gốc từ **cline**: nghiêng, uốn*

de– + cline = decline

→ nghiêng theo hướng đi xuống; nghiêng về hướng bỏ đi

*→ **giảm; từ chối***

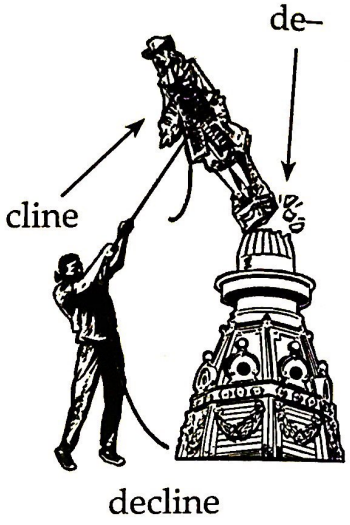

decline

Ví dụ:

– Sales **declined** sharply last month.

*Doanh số đã **giảm** mạnh tháng trước.*

– He **declined** the invitation politely.

*Anh ấy **từ chối** lời mời một cách lịch sự.*

03 defend . /dɪˈfend/ . [v]

đôi — *đánh, đẩy*

Giải nghĩa

*Gốc từ **fend**: đánh, đẩy*

de– + fend = defend

→ đánh, đẩy ngược trở lại

*→ **phòng thủ, tự vệ, bảo vệ, biện hộ***

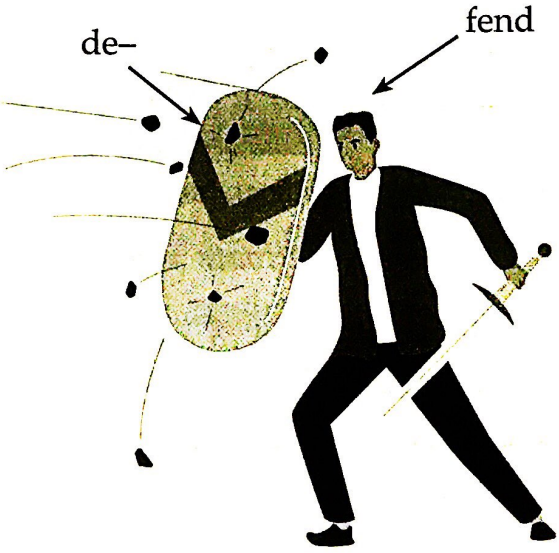

defend

Ví dụ:

– Soldiers **defend** their country.

*Những người lính **bảo vệ** đất nước.*

– He **defended** himself with a stick.

*Anh ta **tự vệ** bằng một cái gậy.*

Từ liên quan:

– **defense** . /dɪˈfens/ . [n]: sự phòng thủ

– **defensive** . /dɪˈfensɪv/ . [adj]: có tính phòng thủ

04 deforest . /ˌdiːˈfɔːrɪst/ . [v]

bỏ *rừng*

de– forest

Giải nghĩa

*Từ **forest**: rừng*

de– + forest = deforest

*→ **chặt phá rừng***

deforest

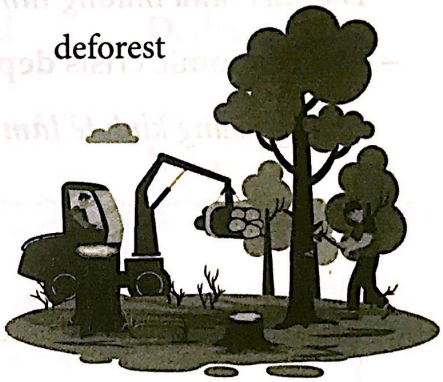

Ví dụ:

– We should not **deforest** for short–term gains.

*Chúng ta không nên **phá rừng** vì lợi ích ngắn hạn.*

– The area was heavily **deforested** for farming.

*Khu vực bị **chặt phá** nhiều để làm nông nghiệp.*

Từ liên quan:

– **deforestation** . /ˌdiːˌfɔːrɪˈsteɪʃn/ . [n]: nạn chặt phá rừng

05 depress . /dɪˈpres/ . [v]

xuống *ấn*

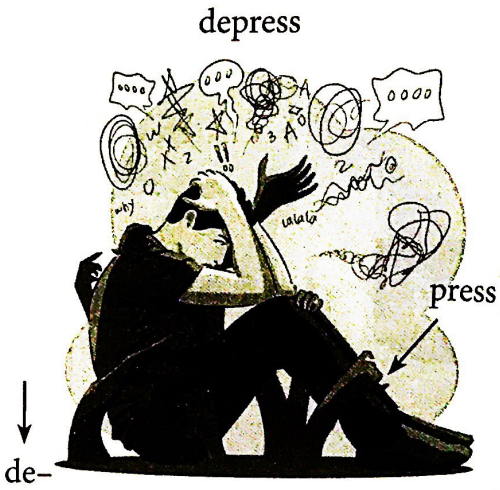

Giải nghĩa

Gốc từ ***press****: ấn, ép (xem bài 65)*

de– + press = depress

→ ấn, ép xuống

→ ***làm buồn, chán nản; làm giảm (kinh tế)***

Ví dụ:

– Rainy weather often **depresses** me.

Thời tiết mưa thường ***làm*** *tôi* ***buồn****.*

– The economic crisis **depressed** the market.

Khủng hoảng kinh tế ***làm*** *thị trường* ***suy giảm****.*

Từ liên quan:

– **depressed** . /dɪˈprest/ . [adj]: buồn, trầm cảm

– **depression** . /dɪˈpreʃn/ . [n]: bệnh trầm cảm, sự suy thoái (kinh tế)

LUYỆN TẬP | [489063] [489064]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. defend	A to make something stop working
2. depress	B to cut down trees from a forest
3. decline	C to protect someone or something from harm
4. deforest	D to make someone feel very sad
5. deactivate	E to say no to something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. deforested	**B. deactivated**	**C. depress**
D. defended	**E. declined**	

Question 1 [1053868]: Don't let failure _____ you.

Question 2 [1053869]: The hill was completely _____ .

Question 3 [1053870]: Her health has _____ recently.

Question 4 [1053871]: She _____ her point of view.

Question 5 [1053872]: The card was _____ after being lost.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053873]: He declined to comment on the issue.

A. defended **B.** deactivated **C.** depressed **D.** declined

Question 2 [1053874]: We must defend our rights.

A. deactivate **B.** depress **C.** defend **D.** decline

Question 3 [1053875]: High interest rates depress consumer spending.

A. decline **B.** depress **C.** deforest **D.** defend

Question 4 [1053876]: The alarm was deactivated before we entered.

A. deactivated **B.** declined **C.** defended **D.** depressed

Question 5 [1053877]: Deforesting harms the climate.

A. Defending **B.** Deforesting **C.** Deactivating **D.** Declining

UNIT 13 [489065] dis- [489066] [489067]

Tiền tố **dis-** có những nghĩa là **"không, ngược lại, tách rời"**. Ví dụ, danh từ "disorder" được cấu tạo bởi tiền tố **dis-** (không) và từ "order" (trật tự), mang nghĩa là "sự rối loạn", tức trạng thái không có trật tự.

Một số từ chứa tiền tố dis-

01. **dis**appear: biến mất
02. **dis**approve: phản đối
03. **dis**honest: gian dối
04. **dis**place: di dời
05. **dis**tribute: phân phát

01 disappear . /ˌdɪsəˈpɪr/ . [v]

Không *xuất hiện*

disappear

Giải nghĩa

Từ appear: xuất hiện

dis- + appear = construct

→ không xuất hiện → biến mất, khuất

Ví dụ:

– The cat **disappeared** suddenly.

Con mèo bỗng dưng biến mất.

– The sun **disappeared** behind clouds.

Mặt trời khuất sau những đám mây.

Từ liên quan:

– **disappearance** . /ˌdɪsəˈpɪrəns/ . [n]: sự biến mất

02 disapprove . /ˌdɪsəˈpruːv/ . [v]

không *tán thành*

Giải nghĩa

*Từ **approve**: tán thành, đồng ý*

dis– + approve = disapprove

→ không tán thành, phản đối

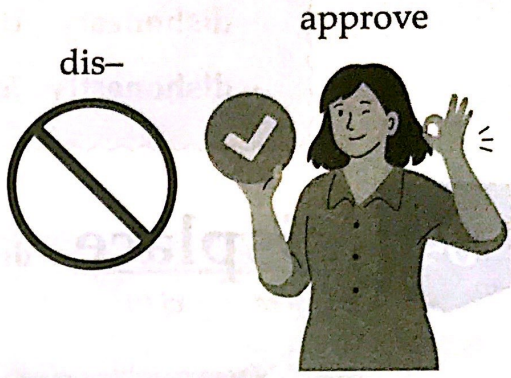

Ví dụ:

– I **disapprove** of lying.

*Tôi **không tán thành** việc nói dối.*

– My parents **disapprove** of smoking.

*Bố mẹ tôi **phản đối** việc hút thuốc.*

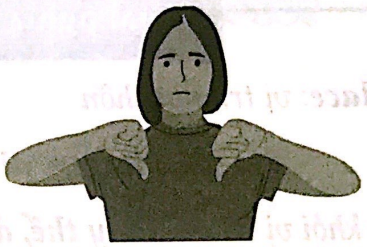
disapprove

Từ liên quan:

– **disapproval** . /ˌdɪsəˈpruːvl/ . [n]: sự phản đối

03 dishonest . /dɪsˈɑːnɪst/ . [adj]

không *trung thực*

Giải nghĩa

*Từ **honest**: trung thực, thành thật*

dis– + honest = dishonest

→ không trung thực, gian dối

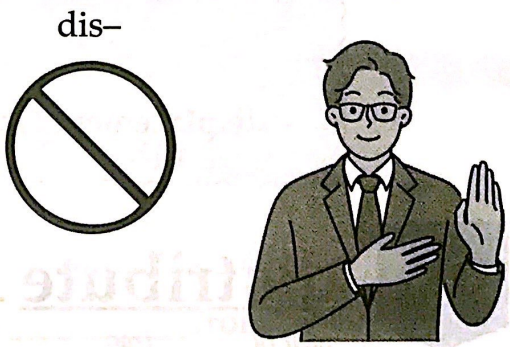

Ví dụ:

– He is a **dishonest** man.

*Anh ta là người **không trung thực**.*

– Don't be **dishonest** with your friends.

*Đừng **gian dối** với bạn bè.*

dishonest

Từ liên quan:

– **dishonesty** . /dɪsˈɑːnɪsti/ . [n]: sự dối trá

– **dishonestly** . /dɪsˈɑːnɪstli/ . [adv]: một cách dối trá

04 displace . /dɪsˈpleɪs/ . [v]

tách ra *vị trí*

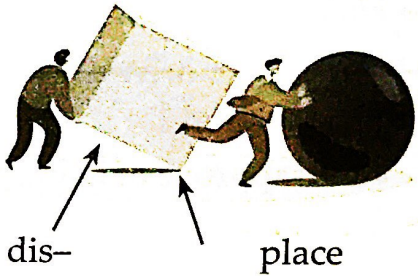

Giải nghĩa

*Từ **place**: vị trí, nơi chốn*

dis– + place = displace

*→ ra khỏi vị trí → **thay thế, di dời***

Ví dụ:

– The machine **displaced** old workers.

*Máy móc **thay thế** công nhân cũ.*

– The flood **displaced** hundreds of families.

*Trận lụt làm hàng trăm gia đình phải **di dời**.*

displace

Từ liên quan:

– **displacement** . /dɪsˈpleɪsmənt/ . [n]: sự thay thế, di dời

05 distribute . /dɪˈstrɪbjuːt/ . [v]

tách ra *trao*

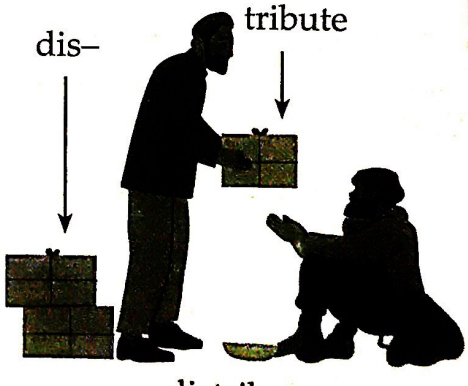

distribute

Giải nghĩa

*Gốc từ **tribute**: trao*

dis– + tribute = distribute

*→ lấy ra trao cho người khác → **phân phát, phân bổ***

Ví dụ:

– We will **distribute** the flyers.

*Chúng tôi sẽ **phát** tờ rơi.*

– She **distributed** the gifts to the children.

*Cô ấy **phát** quà cho những đứan trẻ.*

Từ liên quan:

– **distribution** . /ˌdɪstrɪˈbjuːʃn/ . [n]: sự phân phát, phân bố

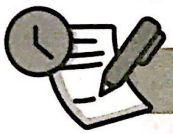

LUYỆN TẬP | [489068] [489069]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. dishonest	**A** to go out of sight or vanish
2. disapprove	**B** not telling the truth
3. distribute	**C** to give or share something to several people
4. displace	**D** to force someone or something to move from their place
5. disappear	**E** to think badly of something; to not agree with it

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. disappear	**B. dishonest**	**C. distribute**
D. displace	**E. disapprove**	

Question 1 [1053878]: The magician made the rabbit _____ from the hat.

Question 2 [1053879]: Refugees were forced to _____ after the war.

Question 3 [1053880]: Teachers will _____ the exam papers to the students.

Question 4 [1053881]: His parents strongly _____ of his decision to quit school.

Question 5 [1053882]: She was fired because she was caught being _____ with money.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053883]: The politician was accused of being _____ about his income.

A. disappear **B.** displace **C.** dishonest **D.** distribute

Question 2 [1053884]: Many families had to _____ when the river flooded their homes.

A. displace **B.** distribute **C.** disapprove **D.** dishonest

Question 3 [1053885]: Please _____ these flyers to everyone at the entrance.

A. be displaced **B.** be distributed **C.** be disapproved **D.** be dishonest

Question 4 [1053886]: His grandparents _____ of his plan to move abroad.

A. disapprove **B.** dishonest **C.** displace **D.** distribute

Question 5 [1053887]: The sun will _____ behind the clouds soon.

A. disappear **B.** distribute **C.** disapprove **D.** displace

UNIT 14 [489070] em–/ en– [489071] [489072]

Tiền tố **en–** có nghĩa là **"làm cho có/ trở thành"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa gây ra một trạng thái nào đó. Ví dụ, động từ "enjoy" được cấu tạo bởi tiền tố **en–** (làm cho) và từ "joy" (niềm vui), mang nghĩa "tận hưởng, thưởng thức"

Tiền tố **em–** là biến thể của tiền tố **en–**, được dùng trước các phụ âm /b, m, p/.

Một số từ chứa tiền tố em–/ en–

01. empower: trao quyền

02. encourage: khuyến khích

03. endanger: đe dọa

04. engage: tham gia

05. enlarge: mở rộng

01 empower . /ɪmˈpaʊər/ . [v]

làm cho có + *quyền lực*

Giải nghĩa

*Từ **power**: quyền lực, sức mạnh*

em– + power = empower

→ làm cho có quyền lực, thêm sức mạnh

*→ **trao quyền, khiến cho mạnh mẽ hơn***

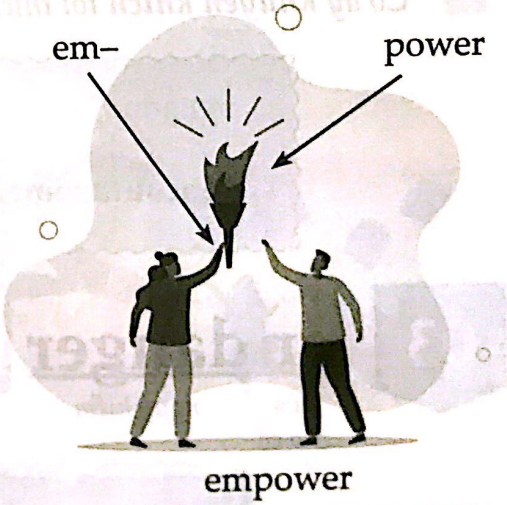

Ví dụ:

– Good leaders **empower** others.

*Nhà lãnh đạo tốt **trao quyền** cho người khác.*

– She **empowers** her children to be independent.

*Cô ấy **để cho** con cái tự lập.*

Từ liên quan:

– **empowerment** . /ɪmˈpaʊərmənt/ . [n]: sự trao quyền

02 encourage . /ɪnˈkɜːrɪdʒ/ . [v]

làm cho có *sự can đảm*

Giải nghĩa

*Từ **courage**: lòng can đảm, dũng khí (xem bài 73)*

en– + courage = encourage

→ làm cho có sự can đảm

*→ **khích lệ, động viên, khuyến khích***

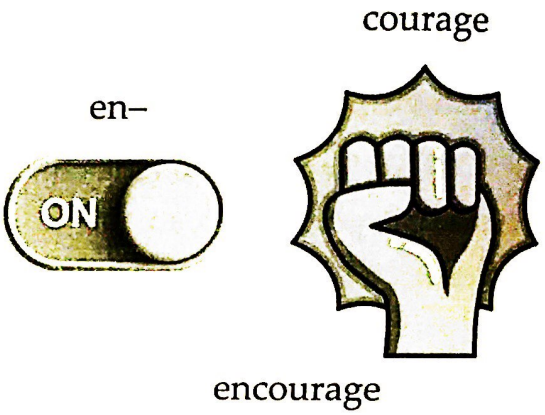

Ví dụ:

– My parents always **encourage** me.

*Bố mẹ tôi luôn **khuyến khích** tôi.*

– She **encouraged** me to try.

*Cô ấy **khuyến khích** tôi thử.*

Từ liên quan:

– **encouragement** . /ɪnˈkɜːrɪdʒmənt/ . [n]: sự khích lệ

03 endanger . /ɪnˈdeɪndʒər/ . [v]

làm cho có *nguy hiểm*

Giải nghĩa

*Từ **danger**: sự nguy hiểm*

en– + danger = endanger

*→ làm cho có nguy hiểm → **đe dọa, gây nguy hiểm***

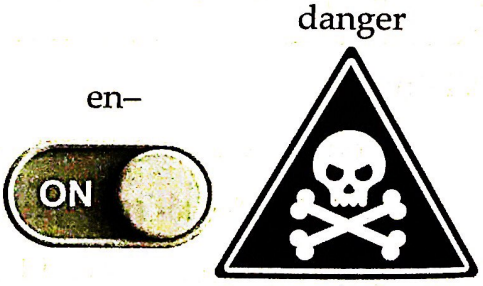

Ví dụ:

– Pollution **endangers** animals.

*Ô nhiễm **gây nguy hiểm** cho động vật.*

– He **endangered** others by speeding.

*Anh ta **gây nguy hiểm** cho người khác khi lái xe nhanh.*

Từ liên quan:

– **endangered** . /ɪnˈdeɪndʒərd/ . [adj]: bị đe dọa

– **endangerment** . /ɪnˈdeɪndʒərmənt/ . [n]: sự đe dọa

04 engage . /ɪnˈgeɪdʒ/ . [v]

làm cho cam kết

Giải nghĩa

*Gốc từ **gage**: cam kết, hứa hẹn*

en– + gage = engage

*→ làm cho có cam kết → **thu hút, thuê, dấn thân***

* ***engage in:** dấn thân, tham gia vào*

Ví dụ:

– He **engaged** in the discussion.

*Anh ấy **tham gia** vào cuộc thảo luận.*

– We **engaged** a new assistant.

*Chúng tôi **thuê** một trợ lý mới.*

Từ liên quan:

– **engaged** . /ɪnˈgeɪdʒd/ . [adj]: đã đính hôn

– **engaging** . /ɪnˈgeɪdʒɪŋ/ . [adj]: hấp dẫn

– **engagement** . /ɪnˈgeɪdʒmənt/ . [n]: sự tham gia, sự đính hôn

05 enlarge . /ɪn'lɑ:rdʒ/ . [v]

làm cho rộng lớn

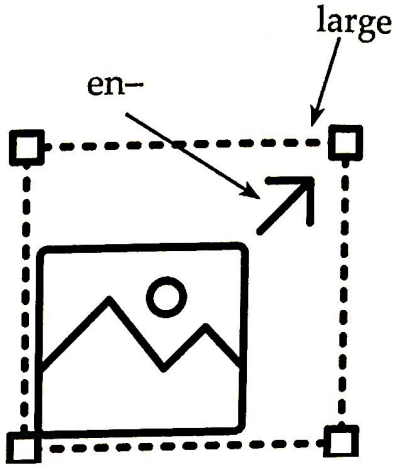

Giải nghĩa

Từ large: rộng lớn

en– + large = enlarge

*→ làm cho rộng lớn → **phóng to, mở rộng***

Ví dụ:

– The company wants to **enlarge** its market.

*Công ty muốn **mở rộng** thị trường.*

– Please **enlarge** the photo.

*Vui lòng **phóng to** bức ảnh.*

Từ liên quan:

– **enlargement** . /ɪn'lɑ:rdʒmənt/ . [n]: sự mở rộng

LUYỆN TẬP | [489073] [489074]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. enlarge	A to make someone stronger or give them more control
2. empower	B to make bigger or expand in size
3. endanger	C to give support or confidence to someone
4. encourage	D to take part or become involved in something
5. engage	E to put someone or something at risk or in danger

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. endanger	**B. enlarge**	**C. encourage**
D. engage	**E. empower**	

Question 1 [1053888]: The teacher tried to _____ the students to ask more questions.

Question 2 [1053889]: The new project will _____ young people to take action.

Question 3 [1053890]: Pollution can _____ many species of animals.

Question 4 [1053891]: She decided to _____ in community activities.

Question 5 [1053892]: They plan to _____ the house by adding another room.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053893]: The government wants to _____ women to become leaders.

A. empower **B.** enlarge **C.** encourage **D.** engage

Question 2 [1053894]: The children quickly _____ in the fun game.

A. empower **B.** engage **C.** enlarge **D.** endanger

Question 3 [1053895]: Loud traffic noise can _____ people's health.

A. enlarge **B.** encourage **C.** empower **D.** endanger

Question 4 [1053896]: He showed me how to _____ the photo on the screen.

A. engage **B.** enlarge **C.** encourage **D.** empower

Question 5 [1053897]: Coaches should _____ players when they make mistakes.

A. endanger **B.** enlarge **C.** encourage **D.** empower

REVIEW TEST 2 [489075]

[489076] • [489077] • [489078]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm tiền tố:

Ví dụ: ***Please (rect) the mistakes in this sentence before submitting your homework.***

rect → correct

Question 1 [1058508]: The old building finally (laps → lapse) after the earthquake.

Question 2 [1058509]: The police will (lect) evidence from the crime scene.

Question 3 [1058510]: Oil and water do not easily (bine).

Question 4 [1058511]: Please (press) the file so it can be uploaded faster.

Question 5 [1058512]: This bottle can (tain) up to two liters of water.

Question 6 [1058513]: They plan to (vert) the old factory into a museum.

Question 7 [1058514]: Success usually (relate) with consistent effort.

Question 8 [1058515]: I will (respond) to your email as soon as possible.

Question 9 [1058516]: You should (activate) your account if you don't use it anymore.

Question 10 [1058517]: The sad movie tends to (press) the audience.

Question 11 [1058518]: Soldiers were trained to (fend) their country bravely.

Question 12 [1058519]: Many people had to (place) their homes after the flood.

Question 13 [1058520]: The aid will be (tribute) to families in need.

Question 14 [1058521]: The speaker tried to (gage) the audience with interesting questions.

Question 15 [1058522]: They decided to (large) the picture to fit the wall.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058523]: Athletes from different countries will _____ for the gold medal.

A. complete **B.** compete **C.** persist **D.** include

Question 2 [1058524]: The two organizations decided to _____ on a project to protect endangered animals.

A. collaborate **B.** coordinate **C.** cooperate **D.** collect

Question 3 [1058525]: She has been my closest _____ for over ten years, and we have worked on many projects together.

A. company **B.** colleague **C.** coworker **D.** companion

Question 4 [1058526]: Every student should _____ to the discussion by sharing their own ideas.

A. distribute **B.** construct **C.** contrast **D.** contribute

Question 5 [1058527]: Many parents strongly _____ of children spending too much time on video game.

A. approve **B.** support **C.** disapprove **D.** agree

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. corrupt	**B. deforest**	**C. decline**
D. disappear	**E. endanger**	

In many parts of the world, human activities are putting the environment at serious risk. Some companies illegally _____ (1) large areas of forest to build farms or factories. This practice destroys natural habitats and causes the number of animals to _____ (2). When food sources are reduced, certain species begin to _____ (3) rapidly, and some may even vanish completely.

At the same time, polluted water and air _____ (4) the health of both humans and wildlife. Governments are often expected to solve these problems, but sometimes leaders can be _____ (5) by money or power, making them ignore the damage.

Protecting nature requires responsibility, honesty, and global cooperation. If we fail, future generations will live in a world with fewer forests, fewer animals, and fewer chances for a healthy life.

UNIT 15
[489079]

e–/ ex–

[489080] [489081]

Tiền tố **ex–** có nghĩa là **"bên ngoài, ra ngoài"**. Ví dụ, danh từ "exhale" được cấu tạo bởi tiền tố **ex–** (ra ngoài) và gốc từ hale (hơi thở), mang nghĩa "thở ra".

Tiền tố **e–** là biến thể rút gọn của tiền tố **ex–**, được dùng trước nhiều phụ âm như /b, d, g, l, m, n, r, v/.

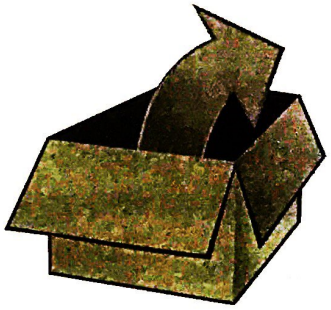

Một số từ chứa tiền tố e–/ ex–

01. erase: tẩy, xóa
02. erode: xói mòn
03. exclude: loại trừ
04. explode: bùng nổ
05. extend: mở rộng

01 erase . /ɪˈreɪs/ . [v]

ra khỏi *chà, tẩy*

Giải nghĩa

*Gốc từ **rase**: chà xát, tẩy*

e– + rase = erase

→ *chà, tẩy ra khỏi*

→ ***tẩy, xóa đi***

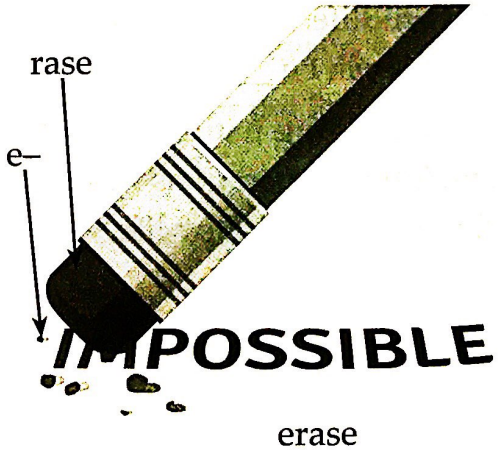

Ví dụ:

– Please **erase** the board.

*Làm ơn **xóa bảng**.*

– Use an **eraser** to erase it.

*Hãy dùng cục tẩy để **tẩy** nó.*

Từ liên quan:

– **eraser** . /ɪˈreɪsər/ . [n]: cục tẩy

– **erasure** . /ɪˈreɪʒər/ . [n]: sự tẩy xóa

02 erode . /ɪˈrəʊd/ . [v]

ra *ăn mòn*
khỏi

Giải nghĩa

*Phần **rode**: ăn mòn, gặm*

e– + rode = erode

→ ăn mòn, bào mòn khỏi

→ xói mòn, làm suy yếu dần

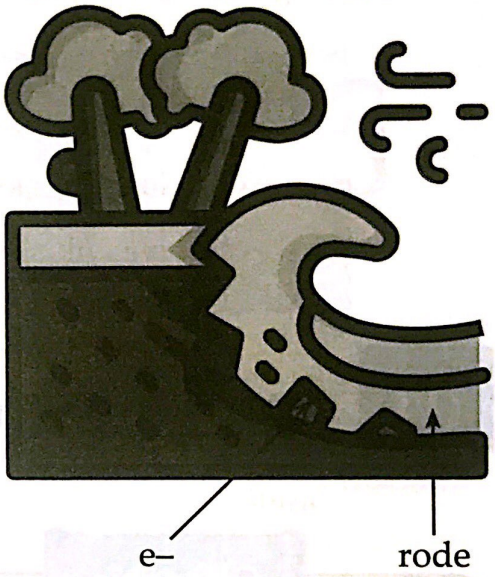

Ví dụ:

– Water **erodes** rock over time. *Nước **làm mòn** đá dần theo thời gian.*

– Fear **erodes** confidence. *Nỗi sợ **làm mất dần** sự tự tin.*

Từ liên quan:

– **erosion** . /ɪˈrəʊʒn/ . [n]: sự xói mòn

03 exclude . /ɪkˈsklu:d/ . [v]

ra *đóng*
ngoài

Giải nghĩa

*Gốc từ **clud**: đóng*

ex– + clud = exclude

→ đóng cửa, cho ở bên ngoài

→ loại trừ, không cho tham gia

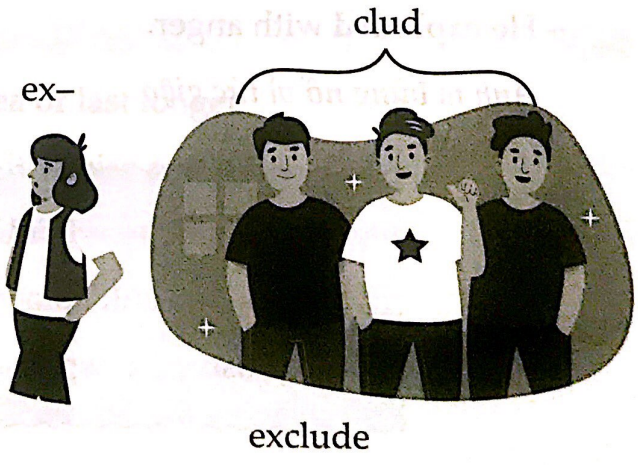

Ví dụ:

– They **excluded** him from the team.

*Họ **loại** anh ta khỏi đội.*

– Please **exclude** this item.

*Vui lòng **loại** món này ra.*

Từ liên quan:

– **exclusion** . /ɪkˈsklu:ʒn/ . [n]: sự loại trừ

– **exclusive** . /ɪkˈsklu:sɪv/ . [adj]: độc quyền, có tính loại trừ

04 explode . /ɪkˈspləʊd/ . [v]

ra ngoài *nổ*

Giải nghĩa

*Phần **plode**: nổ, vỗ*

ex– + plode = explode

→ nổ tung ra ngoài

*→ **(làm) nổ tung, bùng nổi, bùng phát***

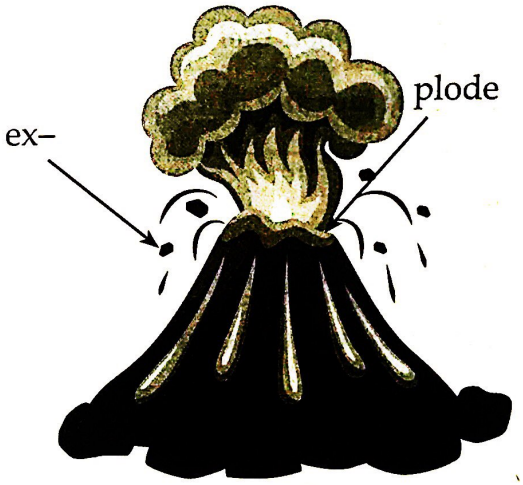

explode

Ví dụ:

– The bomb **exploded**.

*Quả bom đã **nổ**.*

– He **exploded** with anger.

*Anh ta **bùng nổ** vì tức giận.*

Từ liên quan:

– **explosion** . /ɪkˈspləʊʒn/ . [n]: sự bùng nổ, vụ nổ

– **explosive** . /ɪkˈspləʊsɪv/ . [adj]: dễ nổ

05 extend . /ɪkˈstend/ . [v]

ra ngoài *kéo giãn*

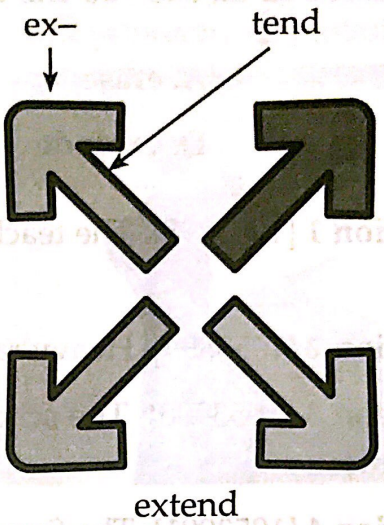

Giải nghĩa

*Gốc từ **tend**: kéo giãn, duỗi*

ex– + tend = extend

→ kéo giãn ra ngoài

*→ **kéo dài, mở rộng, ra hạn***

Ví dụ:

– He **extended** his stay.

*Anh ấy **kéo dài** thời gian lưu trú.*

– Please **extend** your arm.

*Vui lòng **duỗi** tay ra.*

Từ liên quan:

– **extension** . /ɪkˈstenʃn/ . [n]: sự mở rộng, phần thêm

– **extensive** . /ɪkˈstensɪv/ . [adj]: rộng rãi

LUYỆN TẬP | [489082] [489083]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. explode	**A** to cover a larger area or last longer
2. exclude	**B** to burst violently with noise and force
3. extend	**C** to remove or wipe out something completely
4. erode	**D** to leave someone or something out
5. erase	**E** to slowly wear away by wind, water, or time

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. erase	**B. erode**	**C. exclude**
D. explode	**E. extend**	

Question 1 [1053898]: The teacher told him to _____ the wrong answer from the paper.

Question 2 [1053899]: Heavy rains can _____ the soil near the riverbank.

Question 3 [1053900]: The school decided to _____ students who cheated from the contest.

Question 4 [1053901]: The fireworks will _____ at midnight.

Question 5 [1053902]: They want to _____ the deadline by two more days.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053903]: Please _____ this file from the computer.

A. extend **B.** erase **C.** explode **D.** erode

Question 2 [1053904]: The company will _____ its business to new markets.

A. erode **B.** extend **C.** exclude **D.** explode

Question 3 [1053905]: The volcano may _____ without warning.

A. exclude **B.** erase **C.** explode **D.** extend

Question 4 [1053906]: Corruption can slowly _____ trust in the government.

A. erode **B.** extend **C.** exclude **D.** erase

Question 5 [1053907]: They chose to _____ him from the meeting because he was not a member.

A. extend **B.** exclude **C.** erase **D.** erode

UNIT 16
[489084]

fore–

[489085] [489086]

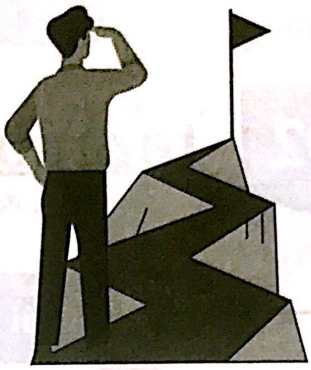

Tiền tố **fore–** có nghĩa là **"ở phía trước"**. Ví dụ, danh từ "forearm" được cấu tạo bởi tiền tố **fore–** (trước) và từ "arm" (cánh tay), chỉ phần phía trước của cánh tay, tức "cẳng tay".

Một số từ chứa tiền tố fore–

01. forecast: dự báo

02. foregone: đã biết trước

03. forehead: trán

04. foresee: thấy trước

05. foreword: lời nói đầu

01 forecast . /ˈfɔːrkæst/ . [n, v]

trước *phóng*

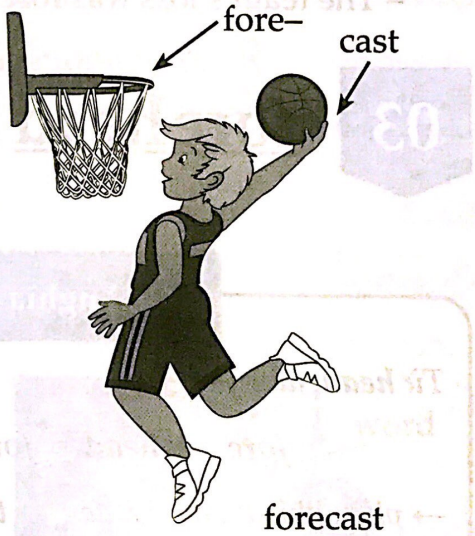

Giải nghĩa

*Từ **cast**: ném, phóng, đưa ra*

fore– + cast = forecast

→ phóng ra phía trước một lời nhận định

*→ **dự báo***

Ví dụ:

– They **forecast** rain for tomorrow.

*Họ **dự báo** trời mưa vào ngày mai.*

– The **forecast** said it would snow.

***Dự báo** nói rằng sẽ có tuyết rơi.*

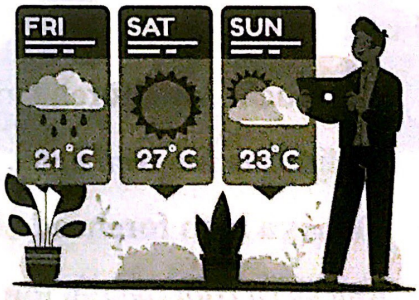

Từ liên quan:

– **forcaster** . /'fɔ:rkæstər/ . [n]: người dự báo

02 foregone . /'fɔ:rgɔ:n/ . [adj]

trước *đã đi*

Giải nghĩa

*Từ **gone**: đã đi, đã qua*

fore–** + **gone** = **foregone

→ *đã xảy ra từ trước*

→ ***đã biết trước, sớm muộn sẽ xảy ra***

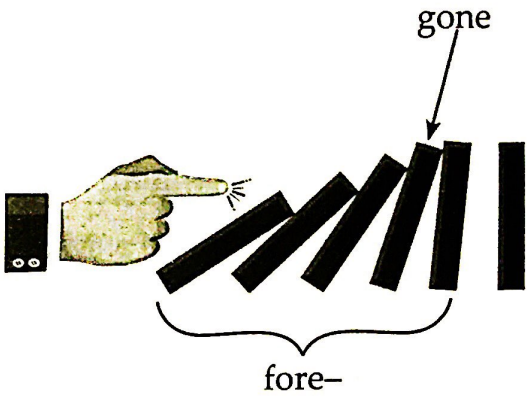

Ví dụ:

– It was a **foregone** conclusion. *Đó là một kết cục **đã biết trước**.*

– The team's loss was **foregone** event. *Thất bại của đội là chuyện **sớm muộn**.*

03 forehead . /'fɔ:rhed/ . [n]

trước *đầu*

Giải nghĩa

*Từ **head**: đầu*

fore–** + **head** = **forehead

→ *phần phía trước của đầu → **trán***

Ví dụ:

– She touched her **forehead**.

*Cô ấy chạm vào **trán** mình.*

– He has a high **forehead**.

*Anh ấy có **trán** cao.*

04 foresee . /fɔːrˈsiː/ . [v]

trước *nhìn*

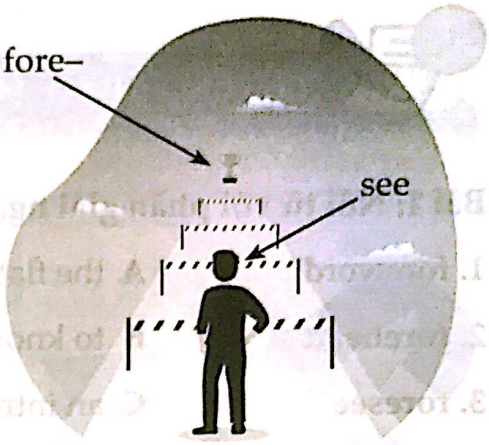

Giải nghĩa

Từ see: nhìn thấy

fore– + see = foresee

*→ nhìn thấy trước → **tiên đoán, lường trước***

Ví dụ:

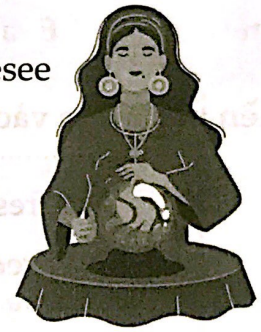

– I didn't **foresee** this problem.

*Tôi không **lường trước** vấn đề này.*

– I could not **foresee** the result.

*Tôi không thể **đoán** được kết quả.*

Từ liên quan:

– **foreseen** . /əbˈstrʌkʃn/ . [adj]: đã thấy trước

– **unforeseen** . /əˈstrʌktɪv/ . [adj]: không lường trước

05 foreword . /ˈfɔːrwɜːrd/ . [n]

trước *lời nói*

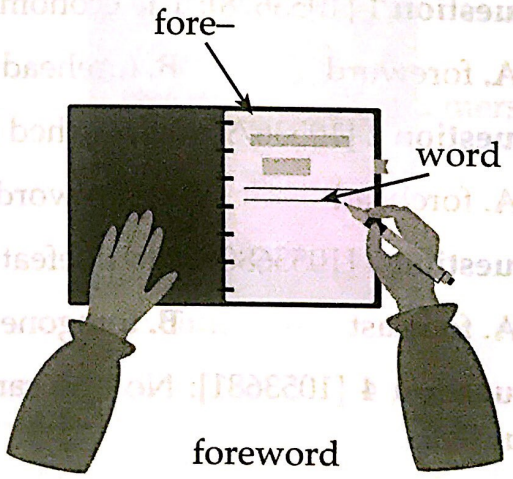

Giải nghĩa

*Từ **word**: lời nói, ngôn từ*

fore + word = foreword

→ lời văn đặt trước phần chính của sách

*→ **lời nói đầu***

Ví dụ:

– I read the **foreword** first. *Tôi đọc **lời nói đầu** trước.*

– She skipped the **foreword**. *Cô ấy bỏ qua phần **lời nói đầu**.*

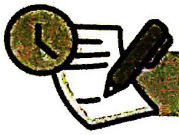

LUYỆN TẬP | [489087] [489088]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. foreword	**A** the flat part of your face above your eyes
2. forehead	**B** to know or expect something before it happens
3. foresee	**C** an introduction at the beginning of a book
4. forecast	**D** a result that is certain and cannot be avoided
5. foregone	**E** a prediction of future events, often about the weather or economy

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. foresee	**B. forehead**	**C. foreword**
D. forecast	**E. foregone**	

Question 1 [1053673]: The _____ calls for heavy rain tomorrow.

Question 2 [1053674]: He could not _____ the problems that would arise.

Question 3 [1053675]: She wrote the _____ for her friend's new novel.

Question 4 [1053676]: Everyone considered their victory a _____ conclusion.

Question 5 [1053677]: He wiped the sweat off his _____ after the long run.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053678]: The economist will _____ a rise in prices.

A. foreword **B.** forehead **C.** forecast **D.** foregone

Question 2 [1053679]: He touched his _____ where he had a small cut.

A. forehead **B.** foreword **C.** foresee **D.** forecast

Question 3 [1053680]: Their defeat was a _____ conclusion after the first half.

A. forecast **B.** foregone **C.** foreword **D.** foresee

Question 4 [1053681]: No one can _____ exactly how technology will change our lives.

A. foreword **B.** foresee **C.** foregone **D.** forehead

Question 5 [1053682]: The author thanked his parents in the book's _____ .

A. forecast **B.** foregone **C.** foreword **D.** forehead

UNIT 17 [489089] im–/ in– (1) [489090] [489091]

Hai tiền tố **im–** và **in–** có nghĩa là **"trong"**. Những từ có chứa các tiền tố này thường mang nghĩa liên quan đến vị trí ở bên trong hoặc chuyển động vào bên trong. Tiền tố **im–** được dùng trước các phụ âm /b, m, p/. Trong khi đó, tiền tố **in–** được dùng trước các âm còn lại. Ví dụ, danh từ "inhale" được cấu tạo bởi tiền tố **in–** (vào trong) và gốc từ hale (hơi thở), mang nghĩa "hít vào".

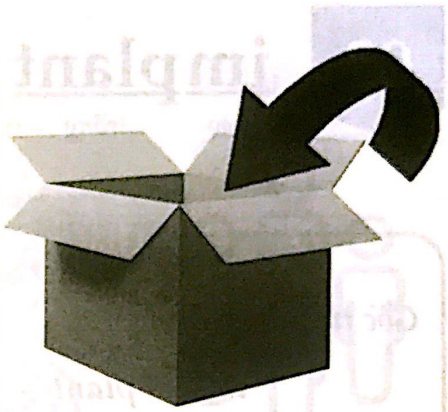

Một số từ chứa tiền tố im–/ in–

01. immerse: đắm chìm
02. implant: cấy vào
03. impose: áp đặt
04. include: bao gồm
05. invade: xâm lược

01 immerse . /ɪˈmɜːrs/ . [v]

vào *chìm*

Giải nghĩa

*Phần **merse**: chìm, đắm*

im–** + **merse** = **immerse

*→ **chìm đắm vào, nhúng, mê đắm***

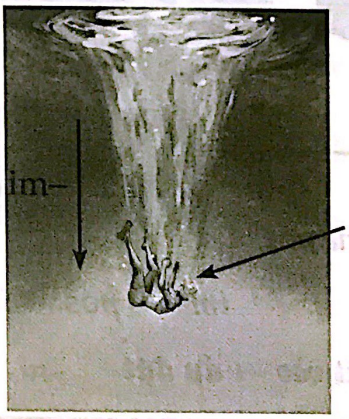

immerse

Ví dụ:

– He **immersed** himself in his work.

*Anh ấy **đắm chìm** trong công việc.*

– **Immerse** the vegetables in cold water for freshness.

*Hãy **nhúng** rau vào nước lạnh để giữ độ tươi.*

Từ liên quan:

– **immersion** . /ɪˈmɜːrʒn/ . [n]: sự đắm chìm

02 implant . /ɪmˈplænt/ . [v] (/ˈɪmplænt/ . [n])

vào *trồng*

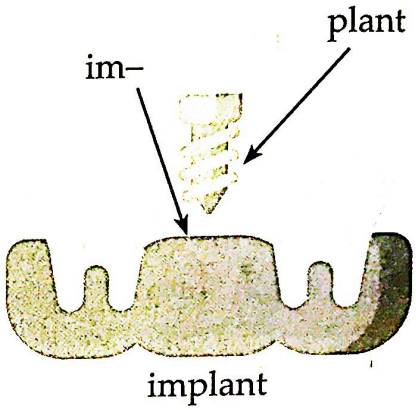

Giải nghĩa

*Gốc từ **plant**: trồng, cấy*

im– + plant = implant

*→ **trồng/ cấy vào, thứ được trồng/ cấy vào***

Ví dụ:

– The doctor **implanted** a device in his chest.

*Bác sĩ **cấy** một thiết bị vào ngực anh ấy.*

– The dentist placed a tooth **implant** in her mouth.

*Nha sĩ đã đặt một **chiếc** răng **cấy ghép** vào miệng cô ấy.*

03 impose . /ɪmˈpəʊz/ . [v]

vào *đặt*

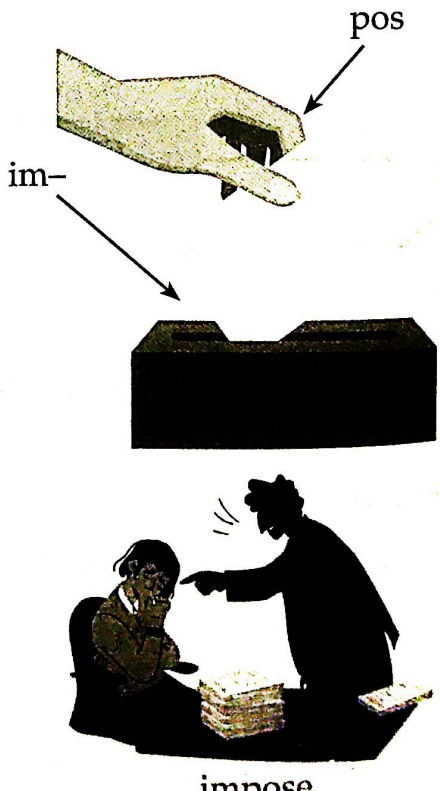

Giải nghĩa

*Gốc từ **pos**: đặt*

im– + pos = impose

*→ đặt vào → **áp đặt***

Ví dụ:

– Don't **impose** your beliefs on others.

*Đừng **áp đặt** niềm tin của bạn lên người khác.*

– The teacher **imposed** strict rules.

*Giáo viên đã **áp đặt** các quy tắc nghiêm ngặt.*

Từ liên quan:

– **imposition** . /ˌɪmpəˈzɪʃn/ . [n]: sự áp đặt

04 include . /nˈkluːd/ . [v]

chắn *xây*

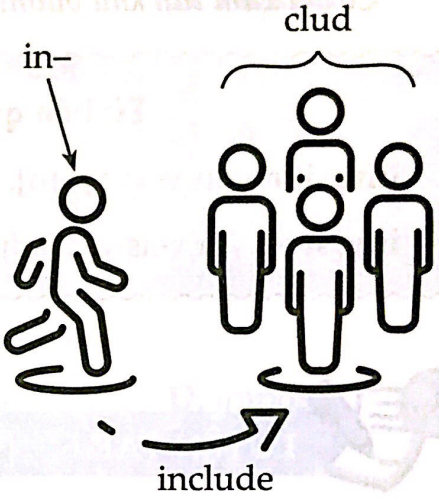

Giải nghĩa

*Gốc từ **clud**: đóng*

in– + clud = clude

→ đóng cửa, cho ở bên trong

*→ **bao gồm, đưa vào trong***

Ví dụ:

– The price **includes** tax.

*Giá **bao gồm** thuế.*

– Our team **includes** three members.

*Đội chúng tôi **bao gồm** ba thành viên.*

Từ liên quan:

– **inclusion** . /ɪnˈkluːʒn/ . [n]: sự bao gồm

– **inclusive** . /ɪnˈkluːsɪv/ . [adj]: bao gồm tất cả, toàn diện

05 invade . /ɪnˈveɪd/ . [v]

vào *đi*

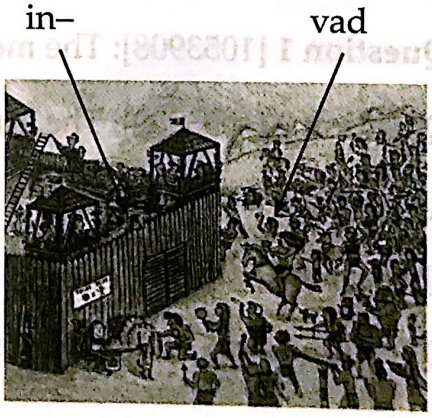

Giải nghĩa

*Gốc từ **vad**: đi*

in– + vad = invade

*→ đi vào → **xâm lấn, xâm lược***

Ví dụ:

– The enemy tried to **invade** the city.

Kẻ thù cố gắng xâm chiếm thành phố.

– The weeds **invaded** the garden.

Cỏ dại xâm lấn khu vườn.

invade

Từ liên quan:

– **invasion** . /ɪn'veɪʒn/ . [n]: sự xâm chiếm

– **invasive** . /ɪn'veɪsɪv/ . [adj]: có tính xâm chiếm

LUYỆN TẬP | [489092] [489093]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. invade	**A** to have someone or something as part of a group
2. include	**B** to put something firmly into something else
3. impose	**C** to completely involve yourself in something
4. immerse	**D** to enter a place forcefully or without permission
5. implant	**E** to force something to be accepted or put in place

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. impose	**B. invaded**	**C. immersed**
D. implant	**E. includes**	

Question 1 [1053908]: The menu _____ vegetarian options.

Question 2 [1053909]: The army _____ the neighboring country.

Question 3 [1053910]: I _____ myself in the movie that I forgot the time.

Question 4 [1053911]: She hates it when people _____ their opinions.

Question 5 [1053912]: They tried to _____ confidence in the students.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053913]: He _____ my privacy by reading my messages.

A. included **B.** immersed **C.** implanted **D.** invaded

Question 2 [1053914]: A tracking device was _____ under the skin.

A. implanted **B.** included **C.** invaded **D.** imposed

Question 3 [1053915]: He always tries to _____ control.

A. invade **B.** implant **C.** impose **D.** immerse

Question 4 [1053916]: She _____ the towel in warm water.

A. invaded **B.** included **C.** imposed **D.** immersed

Question 5 [1053917]: The package _____ free delivery.

A. invades **B.** implants **C.** includes **D.** imposes

UNIT 18 [489094] im–/ in– (2) [489095] [489096]

Tiền tố **in–** có nghĩa là **"không"**. Tiền tố **im–** là biến thể của tiền tố **in–**, được dùng trước các phụ âm /b, m, p/.

Ví dụ, tính từ "impossible" được cấu tạo bởi tiền tố **im–** (không) và từ "possible" (có thể), mang nghĩa "không thể".

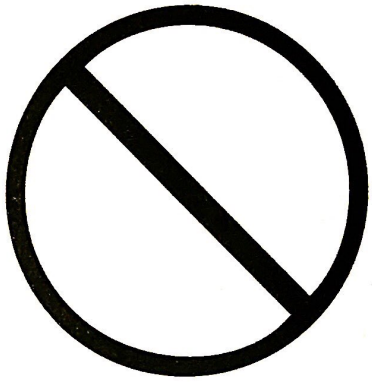

Một số từ chứa tiền tố im–/in–

01. immature: non nớt

02. impatient: thiếu kiên nhẫn

03. inappropriate: không phù hợp

04. incomplete: thiếu

05. incorrect: không đúng

01 immature . /ˌɪməˈtʃʊr/ . [adj]

không trưởng thành

Giải nghĩa

*Từ **mature**: trưởng thành*

im– + mature = immature

→ không trưởng thành

*→ **chưa trưởng thành, non nớt, thiếu chín chắn***

Ví dụ:

– He's too **immature** to handle responsibility.

*Anh ta quá **non** để chịu trách nhiệm.*

– **Immature** behavior is not acceptable in this workplace.

*Hành vi **thiếu chín chắn** không được chấp nhận ở nơi làm việc này.*

Từ liên quan:

– **immaturity** . /ˌɪməˈtʃʊrəti/ . [n]: sự non nớt, thiếu chín chắn

02 impatient . /ɪmˈpeɪʃnt/ . [adj]

không *kiên nhẫn*

Giải nghĩa

*Từ **patient**: kiên nhẫn*

im– + patient = impatient

*→ **không/ thiếu kiên nhẫn***

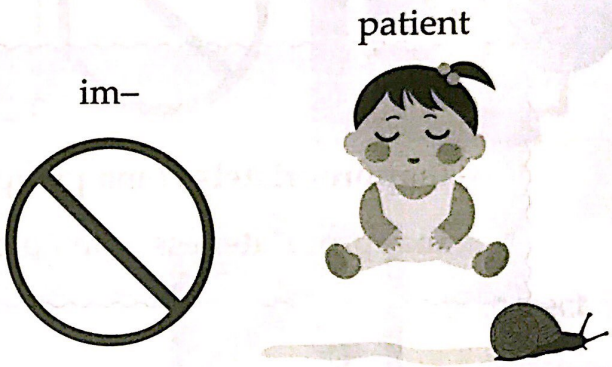

Ví dụ:

– I'm getting **impatient** with this delay.

*Tôi đần **mất kiên nhẫn** với sự chậm trễ này.*

– He was too **impatient** to listen.

*Anh ấy quá **thiếu kiên nhẫn** để lắng nghe.*

Từ liên quan:

– **impatience** . /ɪmˈpeɪʃns/ . [n]: sự thiếu kiên nhẫn

– **impatience** . /ɪmˈpeɪʃntli/ . [adv]: một cách thiếu kiên nhẫn

03 inappropriate . /ˌɪnəˈprəʊpriət/ . [adj]

không *phù hợp*

Giải nghĩa

*Từ **appropriate**: phù hợp, thích hợp*

in– + appropriate = inappropriate

*→ **không phù hợp***

Ví dụ:

– She wore **inappropriate** clothes to the interview.

*Cô ấy ăn mặc **không phù hợp** cho buổi phỏng vấn.*

– The movie contains **inappropriate** language.

*Bộ phim có ngôn ngữ **không phù hợp**.*

inappropriate

Từ liên quan:

– **inappropriately** . /ˌɪnəˈprəʊpriətli/ . [adv]: một cách không phù hợp

– **inappropriateness** . /ˌɪnəˈprəʊpriətnəs/ . [n]: sự không phù hợp

04 incomplete . /ˌɪnkəmˈpliːt/ . [adj]

không *hoàn thiện*

Giải nghĩa

*Từ **complete**: hoàn thiện, hoàn thành (xem bài 9)*

in–** + **complete** = **incomplete

*→ **chưa hoàn thành, dang dở***

im–

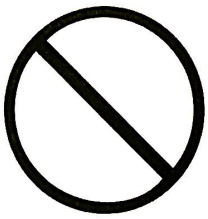

complete

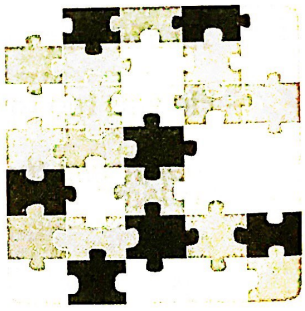

Ví dụ:

– The project is still **incomplete**.

*Dự án vẫn **chưa hoàn thành**.*

– The picture looks **incomplete**.

*Bức tranh trông **chưa hoàn chỉnh**.*

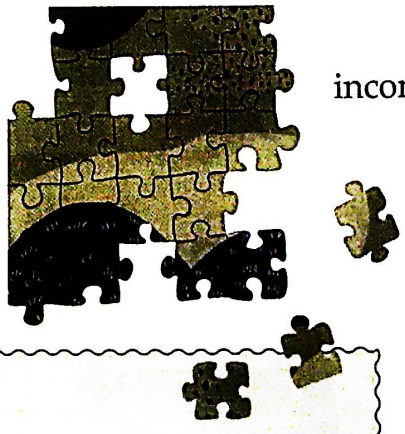

incomplete

Từ liên quan:

– **incompletely**. /ˌɪnkəmˈpliːtli/ . [adv]: một cách dang dở

– **incompleteness** . /ˌɪnkəmˈpliːtnəs/ . [n]: sự dang dở

05 incorrect . /ɪnkəˈrekt/ . [adj]

không *đúng*

Giải nghĩa

*Từ **correct**: đúng (xem bài 11)*

in–** + **correct** = **incorrect

*→ **không/ chưa đúng, sai***

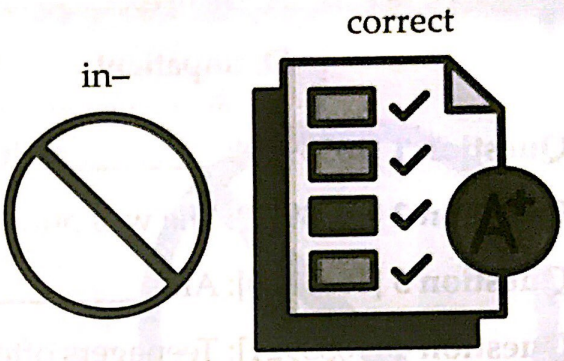

Ví dụ:

– Your answer is **incorrect**.

*Câu trả lời của bạn **sai** rồi.*

– The GPS gave us **incorrect** directions.

*GPS đã chỉ đường **sai** cho chúng tôi.*

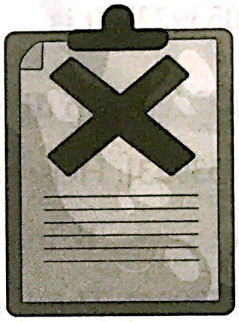

incorrect

Từ liên quan:

– **incorrectly** . /ˌɪnkəˈrektli/ . [adv]: một cách sai lầm

– **incorrectness** . /ˌɪnkəˈrektnəs/ . [n]: sự sai sót

LUYỆN TẬP | [489097] [489098]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. impatient	**A** not right or accurate
2. immature	**B** not suitable in a particular situation
3. incomplete	**C** not finished or lacking some parts
4. inappropriate	**D** not willing to wait calmly
5. incorrect	**E** not fully developed

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. incorrect	**B. inappropriate**	**C. immature**
D. impatient	**E. incomplete**	

Question 1 [1053918]: _____ drivers often cause accidents.

Question 2 [1053919]: She was punished for _____ conduct.

Question 3 [1053920]: An _____ application won't be accepted.

Question 4 [1053921]: Teenagers often become _____ under stress.

Question 5 [1053922]: It is _____ to wait for results without checking carefully.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053923]: Her comments were _____ and hurtful.

A. incomplete **B.** incorrect **C.** impatient **D.** immature

Question 2 [1053924]: The spelling in this sentence is _____ .

A. incorrect **B.** immature **C.** incomplete **D.** impatient

Question 3 [1053925]: Don't be so _____ –just give it time.

A. inappropriate **B.** impatient **C.** incomplete **D.** immature

Question 4 [1053926]: His education was _____ due to war.

A. immature **B.** inappropriate **C.** incomplete **D.** incorrect

Question 5 [1053927]: _____ content should be reported.

A. Incomplete **B.** Inappropriate **C.** Impatient **D.** Immature

UNIT 19 [489099]

il–/ ir–

[489100] [489101]

Hai tiền tố **il–** và **ir–** đều là biến thể của tiền tố in– với ý nghĩa là **"không"** (xem bài 18). Tiền tố **il–** được dùng trước phụ âm /l/, trong khi tiền tố **ir–** được dùng trước phụ âm /r/.

Ví dụ, tính từ "illegible" được cấu tạo bởi tiền tố **il–** (không) và từ "legible" (đọc được), mang nghĩa "không thể đọc được".

Một số từ chứa tiền tố il–/ ir–

01. illegal: bất hợp pháp

02. illogical: phi lý

03. irrelevant: không liên quan

04. irregular: không đều

05. irresponsible: vô trách nhiệm

01 illegal . /ɪˈliːgl/ . [adj]

không hợp pháp

Giải nghĩa

*Từ **legal**: hợp pháp*

il– + legal = illegal

*→ **bất hợp pháp, trái phép***

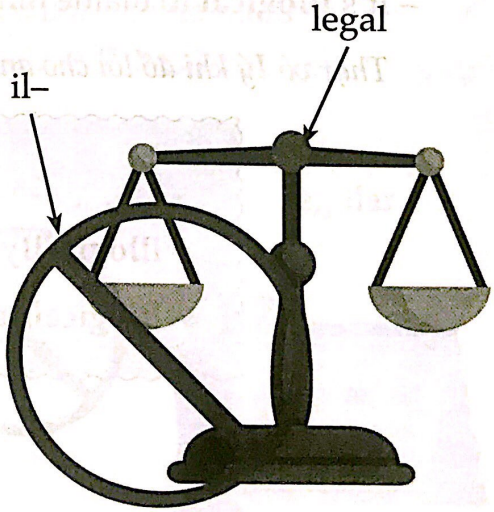

illegal

Ví dụ:

– He was arrested for **illegal** gambling.

*Anh ta bị bắt vì cá độ **trái phép**.*

– This software is an **illegal** copy.

*Đây là một bản sao **trái phép**.*

Từ liên quan:

– **illegally** . /ɪˈliːgəli/ . [adv]: một cách trái phép

– **illegallity** . /ˌɪliˈgæləti/ . [n]: hành động trái phép

02 illogical . /ɪˈlɑːdʒɪkl/ . [adj]

không *hợp lý*

Giải nghĩa

*Từ **logical**: hợp lý, có lý*

il– + logical = logical

*→ **không hợp lý, phi lý, vô lý***

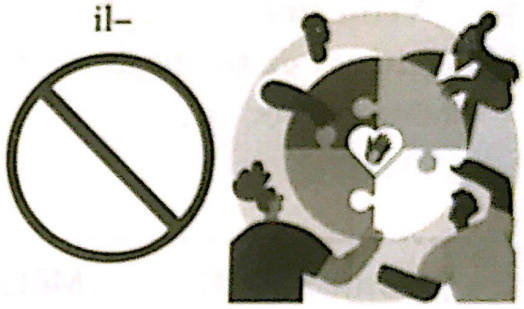

Ví dụ:

– Your argument is completely **illogical**.

*Lập luận của bạn hoàn toàn **phi lý**.*

– It's **illogical** to blame him without evidence.

*Thật **vô lý** khi đổ lỗi cho anh ta mà không có bằng chứng.*

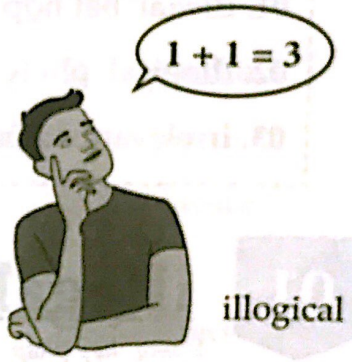

Từ liên quan:

– **illogically** . /ɪˈlɑːdʒɪkli/ . [adv]: một cách vô lý

– **illogicallity** . /ɪˌlɑːdʒɪˈkæləti/ . [n]: tính phi lý

03 irrelevant . /ɪˈreləvənt/ . [adj]

không *liên quan*

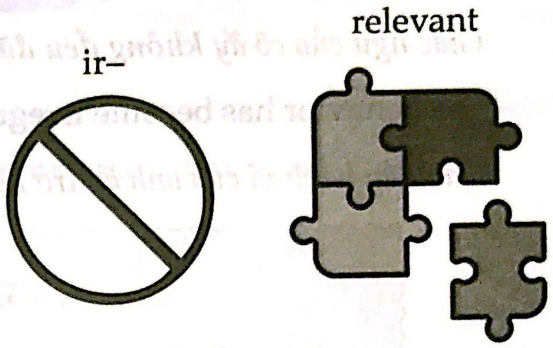

Giải nghĩa

*Từ **relevant**: liên quan*

ir– + relevant = irrelevant

→ không liên quan, không thích đáng, không quan trọng

Ví dụ:

– Your comment is **irrelevant** to the topic.

*Bình luận của bạn **không liên quan** đến chủ đề.*

– His past is **irrelevant** now.

*Quá khứ của anh ta giờ đây là **không liên quan**.*

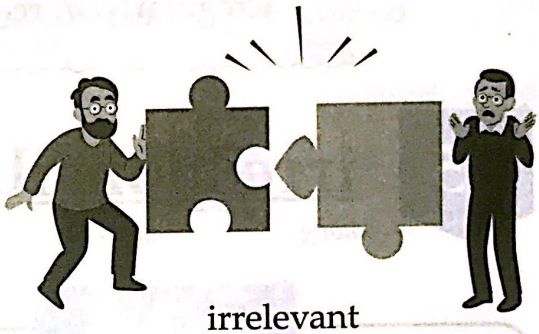

Từ liên quan:

– **irrelevance** . /ɪˈreləvəns/ . [n]: sự không liên quan

– **irrelevantly** . /ɪˈreləvəntli/ . [adv]: một cách không liên quan

04 irregular . /ɪˈregjələr/ . [v]

không *đều đặn*

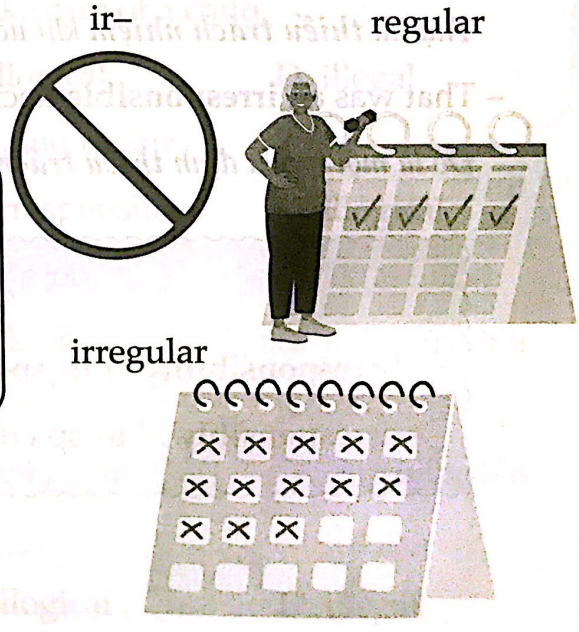

Giải nghĩa

*Từ **regular**: đều đặn, thường xuyên, chuẩn mực*

ir– + regular = irregular

→ không đều, bất thường, thất thường

Ví dụ:

– Her sleep pattern is **irregular**.

*Giấc ngủ của cô ấy **không đều đặn**.*

– His behavior has become **irregular** lately.

*Gần đây hành vi của anh ấy trở nên **bất thường**.*

Từ liên quan:

– **irregularity** . /ɪˌregjəˈlærəti/ . [n]: sự bất thường

– **irregularly** . /ɪˈregjələrli/ . [adv]: một cách bất thường

05 irresponsible . /ˌɪrɪˈspɑːnsəbl/ . [adj]

không *danh từ*

Giải nghĩa

*Từ **responsible**: có trách nhiệm*

ir– + responsible = irresponsible

*→ **không có/ thiếu trách nhiệm***

Ví dụ:

– It's **irresponsible** to drink and drive.

*Thật là **thiếu trách nhiệm** khi uống rượu rồi lái xe.*

– That was an **irresponsible** decision.

*Đó là một quyết định **thiếu trách nhiệm**.*

Từ liên quan:

– **irresponsibility** . /ˌɪrɪˌspɑːnsəˈbɪləti/ . [n]: sự vô trách nhiệm

– **irresponsibly** . /ˌɪrɪˈspɑːnsəbli/ . [adv]: một cách vô trách nhiệm

LUYỆN TẬP | [489102] [489103]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. illegal	**A** not following a pattern or rule; not normal
2. irresponsible	**B** not allowed by law
3. irregular	**C** not reasonable or sensible
4. illogical	**D** not thinking about the results of your actions
5. irrelevant	**E** not related or important to what is being discussed

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. irresponsible	**B. irrelevant**	**C. illegal**
D. irregular	**E. illogical**	

Question 1 [1053928]: He has an _____ heartbeat.

Question 2 [1053929]: Some questions were _____ to the exam.

Question 3 [1053930]: Smoking in public places is now _____ .

Question 4 [1053931]: It's _____ to ignore climate change.

Question 5 [1053932]: His reasoning was clearly _____ .

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053933]: He is too _____ to take care of a child.

A. irresponsible **B.** irregular **C.** illogical **D.** illegal

Question 2 [1053934]: This rule feels _____ and unfair.

A. illegal **B.** irregular **C.** irresponsible **D.** illogical

Question 3 [1053935]: His age is _____ to the job.

A. illegal **B.** irrelevant **C.** illogical **D.** irresponsible

Question 4 [1053936]: Her attendance at school is very _____ .

A. illogical **B.** irrelevant **C.** irregular **D.** irresponsible

Question 5 [1053937]: Selling drugs is _____ .

A. irregular **B.** irrelevant **C.** illogical **D.** illegal

UNIT 20 [489104] inter– [489105] [489106]

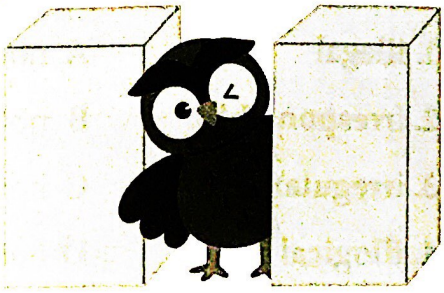

Tiền tố **inter–** có nghĩa là **"giữa, lẫn nhau"**. Những từ có chứa tiền tố này thường liên quan đến sự qua lại giữa hai hay nhiều đối tượng. Ví dụ, động từ "intersect" được cấu tạo bởi tiền tố **inter–** (giữa) và gốc từ sect (cắt), mang nghĩa "giao/cắt nhau".

Một số từ chứa tiền tố inter–

01. interact: tương tác
02. interfere: chen vào
03. international: quốc tế
04. interview: phỏng vấn
05. interrupt: gián đoạn

01 interact . /ˌɪntərˈækt/ . [v]

giữa *hành động*

Giải nghĩa

*Từ **act**: hành động, hoạt động*

inter– + act = interact

*→ có hành động, tác động lẫn nhau → **tương tác***

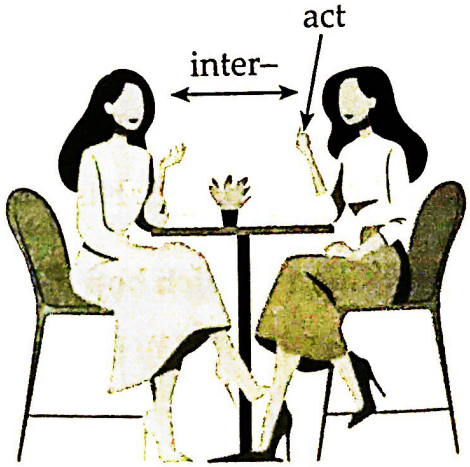

interact

Ví dụ:

– They rarely **interact** outside of work. *Họ hiếm khi **giao tiếp** ngoài công việc.*

– I like games that let players **interact**. *Tôi thích những trò chơi cho người chơi **tương tác**.*

Từ liên quan:

– **interaction** . /ˌɪntərˈækʃn/ . [n]: sự tương tác

– **interactive** . /ˌɪntərˈæktɪv/ . [adj]: có tính tương tác

02 interfere . /ˌɪntərˈfɪr/ . [v]

giữa *tấn công*

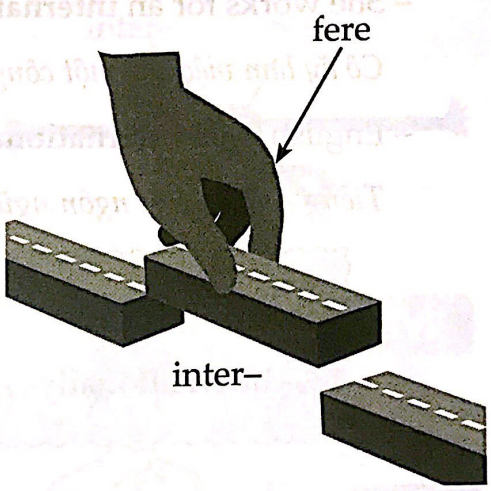

Giải nghĩa

*Phần **fere**: tấn công, đánh vào*

inter– + fere = interfere

→ tấn công vào giữa

*→ **chen vào, can thiệp, cản trở***

* ***interfere with:** ảnh hưởng, làm gián đoạn đến*

***interfere in:** can thiệp vào*

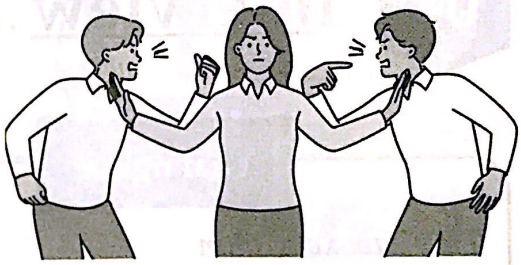

interfere

Ví dụ:

– Don't **interfere** in their argument.

*Đừng **can thiệp** vào cuộc cãi nhau của họ.*

– Please don't **interfere** with the investigation.

*Làm ơn đừng **can thiệp** vào cuộc điều tra.*

Từ liên quan:

– interference . /ˌɪntərˈfɪrəns/ . [n]: sự can thiệp

03 international . /ˌɪntərˈnæʃnəl/ . [adj]

giữa *quốc gia*

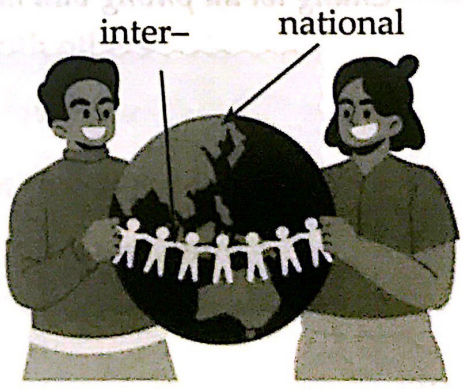

international

Giải nghĩa

*Từ **national**: (thuộc) quốc gia*

inter– + national = international

→ qua lại giữa các quốc gia

*→ **quốc tế***

Ví dụ:

– She works for an **international** company.

Cô ấy làm việc cho một công ty quốc tế.

– English is an **international** language.

Tiếng Anh là một ngôn ngữ quốc tế.

Từ liên quan:

– **internationally** . /ˌɪntərˈnæʃnəli/ . [adv]: trên phạm vi quốc tế

04 interview . /ˈɪntərvjuː/ . [v, n]

giữa *nhìn*

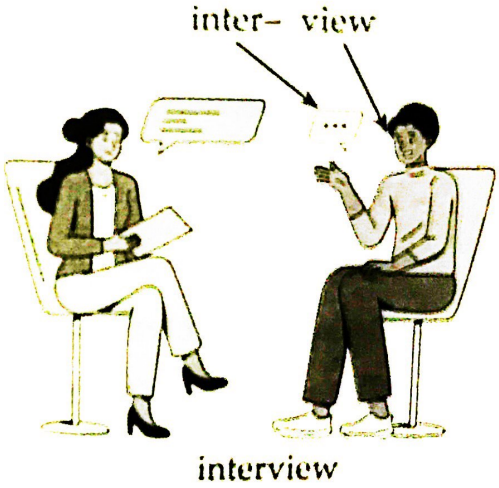

Giải nghĩa

Từ view: xem, nhìn

inter– + view = interview

→ *gặp mặt và trao đổi giữa hai người*

→ *phỏng vấn, buổi phỏng vấn*

Ví dụ:

– I had a job **interview** yesterday.

Tôi có buổi phỏng vấn xin việc hôm qua.

– We **interviewed** five people for the job.

Chúng tôi đã phỏng vấn năm người cho công việc này.

Từ liên quan:

– **interviewer** . /ˈɪntərvjuːər/ . [n]: người phỏng vấn

– **interviewee** . /ˌɪntərvjuːˈiː/ . [n]: người được phỏng vấn

05 interrupt . /ˌɪntəˈrʌpt/ . [v]

giữa *phá vỡ*

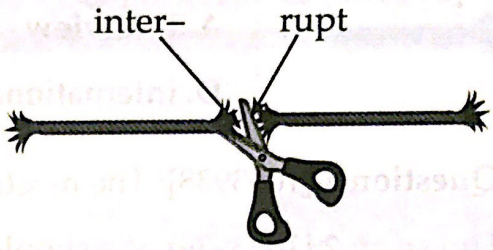

Giải nghĩa

Gốc từ ***rupt****: phá vỡ*

inter– + rupt = interrupt

→ *phá vỡ ở giữa*

→ ***(làm) gián đoạn giữa chừng, cắt ngang***

Ví dụ:

– Don't **interrupt** me while I'm talking.

Đừng ***cắt ngang*** *khi tôi đang nói.*

– I'm sorry to **interrupt**, but it's urgent.

Xin lỗi vì ***làm gián đoạn****, nhưng việc này gấp.*

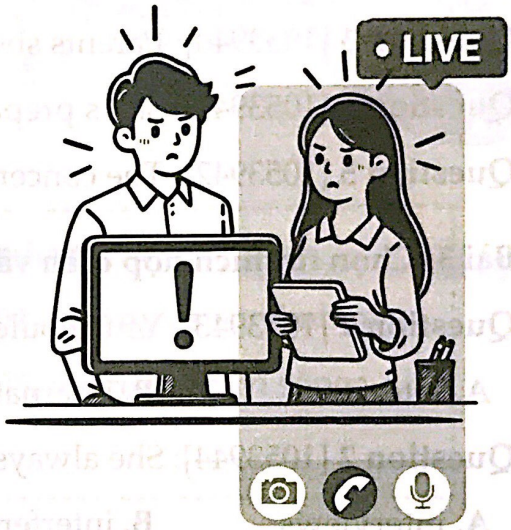

interrupt

Từ liên quan:

– **interruption** . /ˌɪntəˈrʌpʃn/ . [n]: sự gián đoạn

LUYỆN TẬP | [489107] [489108]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. interact	**A** to communicate or connect with others
2. interview	**B** to stop or break the flow of something
3. interrupt	**C** a meeting where someone is asked questions
4. interfere	**D** to get in the way of something or someone
5. international	**E** between or among countries

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. interview	**B. interact**	**C. interfere**
D. international	**E. interrupted**	

Question 1 [1053938]: The meeting was _____ by a call.

Question 2 [1053939]: We should learn how to _____ in a group.

Question 3 [1053940]: Parents shouldn't _____ too much.

Question 4 [1053941]: She's preparing for an _____.

Question 5 [1053942]: The concert had _____ artists.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053943]: You should dress well for the _____ .

A. interfere **B.** international **C.** interview **D.** interact

Question 2 [1053944]: She always _____ in my business.

A. interviews **B.** interferes **C.** interrupts **D.** interacts

Question 3 [1053945]: Children learn better when they _____ with each other.

A. interrupt **B.** interact **C.** interfere **D.** interview

Question 4 [1053946]: Please don't _____ my concentration.

A. interact **B.** interfere **C.** interrupt **D.** international

Question 5 [1053947]: The city hosts many _____ events.

A. interrupt **B.** interfere **C.** interact **D.** international

UNIT 21
[489109]

micro– [489110] [489111]

Tiền tố **micro–** có nghĩa là **"nhỏ, vi"**. Ví dụ, danh từ "microbiology" được cấu tạo bởi tiền tố **micro–** (nhỏ, vi) và từ "biology" (sinh học), mang nghĩa "vi sinh vật học" – ngành khoa học nghiên cứu về những sinh vật nhỏ.

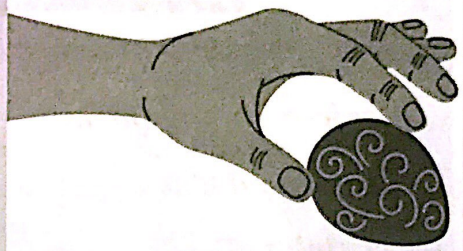

Một số từ chứa tiền tố micro–

01. microaggression: công kích tinh vi
02. microorganism: vi sinh vật
03. microscope: kính hiển vi
04. microplastic: vi nhựa
05. microwave: vi sóng

01 microaggression . /ˈmaɪkrəʊəgreʃn/ . [n]

vi *công kích*

Giải nghĩa

*Từ **aggression**: sự công kích, gây hấn*

micro– + aggression = microaggression

→ hành vi coi thường, xúc phạm tinh vi và vô ý

*→ **công kích tinh vi, vi công kích (vi hiếp)***

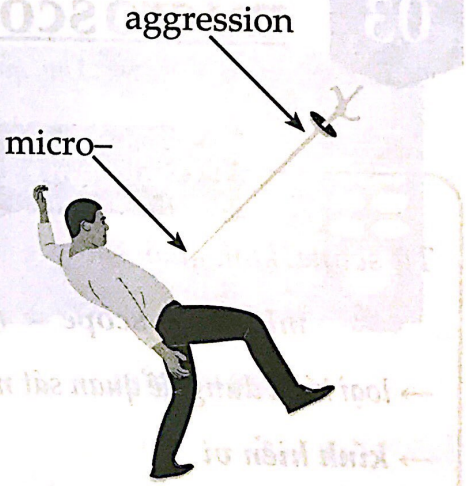

Ví dụ:

– She often faces **microaggression** at work.
*Cô ấy thường phải đối mặt với **sự vi công kích** ở chỗ làm.*

– **Microaggression** can cause lasting emotional harm.
***Sự vi công kích** có thể gây tổn thương tinh thần lâu dài.*

microaggression

02 microorganism . /ˌmaɪkrəʊˈɔːrgənɪzəm/ . [n]

vi *sinh vật*

Giải nghĩa

*Từ **organism**: tổ chức sống (sinh vật sống)*

micro–** + **organism** = **microorganism

→ *sinh vật rất nhỏ*

→ ***vi sinh vật***

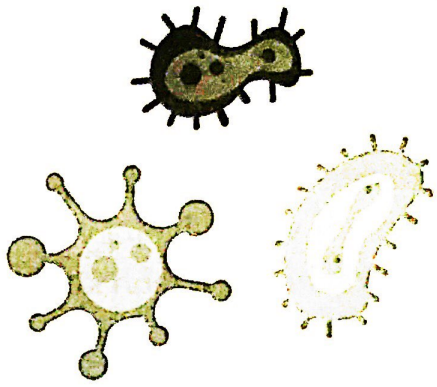

microorganism

Ví dụ:

– Some **microorganisms** cause diseases.

*Một số **vi sinh vật** gây ra bệnh.*

– Not all **microorganisms** are harmful.

*Không phải tất cả **vi sinh vật** đều có hại.*

03 microscope . /ˈmaɪkrəskəʊp/ . [n]

vi *kính quan sát*

Giải nghĩa

*Từ **scope**: kính quan sát*

micro–** + **scope** = **microscope

→ *loại kính dùng để quan sát những vật thể rất nhỏ*

→ ***kính hiển vi***

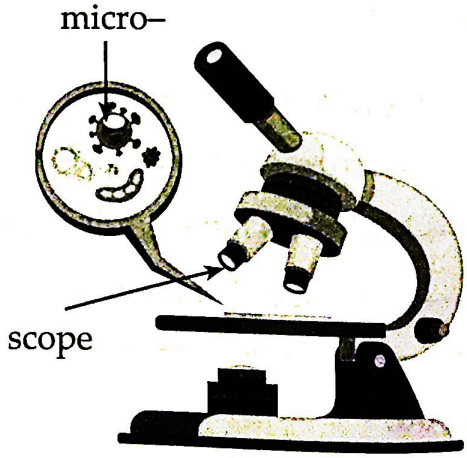

microscope

Ví dụ:

– She examined the cells under a **microscope.**

*Cô ấy kiểm tra các tế bào dưới **kính hiển vi.***

– We used a **microscope** to observe fungi.

*Chúng tôi sử dụng **kính hiển vi** để quan sát nấm.*

04 microplastic . /ˈmaɪkrəʊplæstɪk/ . [n]

vi *nhựa*

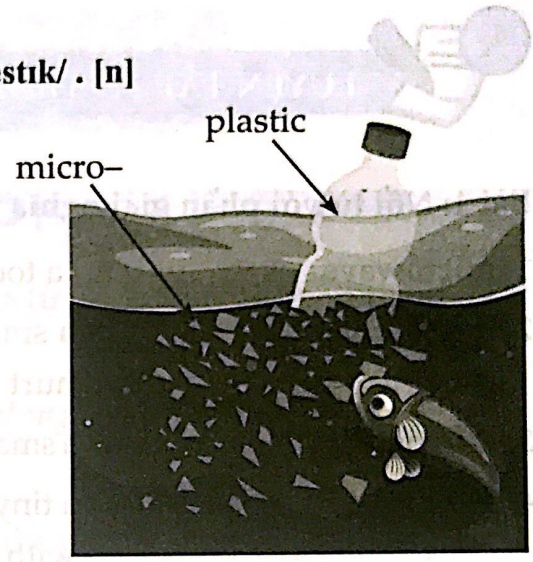

Giải nghĩa

*Từ **plastic**: nhựa*

micro– + plastic = microplastic

*→ những hạt nhựa cực nhỏ → **vi nhựa***

Ví dụ:

– **Microplastics** pollute oceans worldwide.

***Vi nhựa** gây ô nhiễm các đại dương trên toàn thế giới.*

– **Microplastics** are harmful to marine life.

***Vi nhựa** gây hại cho sinh vật biển.*

05 microwave . /ˈmaɪkrəweɪv/ . [n, v]

vi *sóng*

Giải nghĩa

*Từ **wave**: sóng*

micro– + wave = microwave

→ (thiết bị dùng) loại sóng có bước sóng nhỏ

*→ **vi sóng, vi ba, lò vi sóng, nấu bằng lò vi sóng***

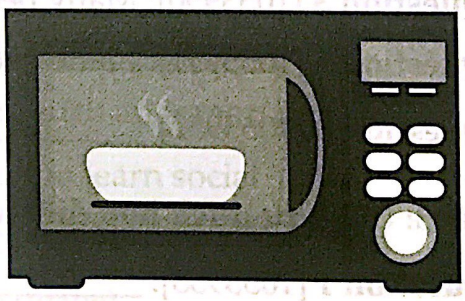

microwave

Ví dụ:

– This **microwave** is energy–efficient. ***Lò vi sóng** này tiết kiệm năng lượng.*

– **Microwaves** are shorter than radio waves. ***Sóng vi ba** ngắn hơn sóng radio.*

Từ liên quan:

– **microwaveable** . /ˈmaɪkrəweɪvəbl/ . [adj]: dùng được tỏng lò vi sóng

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. microwave	**A** a tool used to make very small things look bigger
2. microorganism	**B** a small, often unintentional action or comment that can hurt someone
3. microscope	**C** a small oven that heats food quickly using waves of energy
4. microplastic	**D** a tiny living thing, like bacteria, that is too small to see with the naked eye
5. microaggression	**E** tiny pieces of plastic, too small to see easily

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. microplastic	**B. microaggression**	**C. microorganisms**
D. microscope	**E. microwave**	

Question 1 [1053948]: Bacteria are types of _____.

Question 2 [1053949]: A _____ is essential for biology students.

Question 3 [1053950]: Many people don't realize they're making _____.

Question 4 [1053951]: I reheated my lunch in the _____.

Question 5 [1053952]: _____ can enter the human food chain.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053953]: _____ come from broken–down plastic waste.

A. Microaggressions **B.** Microorganism **C.** Microscopes **D.** Microplastics

Question 2 [1053954]: _____ can affect workplace culture.

A. Microorganisms **B.** Microplastics **C.** Microaggressions **D.** Microwaves

Question 3 [1053955]: She _____ the popcorn.

A. microplastic **B.** microwaved **C.** microorganism **D.** microscope

Question 4 [1053956]: _____ are essential for digestion.

A. Microaggressions **B.** Microorganisms **C.** Microwaves **D.** Microplastics

Question 5 [1053957]: The bacteria became visible under the _____ .

A. microorganism **B.** microwave **C.** microscope **D.** microaggression

REVIEW TEST 3 [489114]

[489115] • [489116] • [489117]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm tiền tố:

Ví dụ: ***The waves slowly (rodere → rode) the rocks along the coastline.***

rod → erode

Question 1 [1058538]: My phone suddenly (rase) all the photos I saved yesterday.

Question 2 [1058539]: The bomb (plode) in the middle of the city.

Question 3 [1058540]: The weather (cast) says it will rain tomorrow.

Question 4 [1058541]: Going abroad was a (gone) conclusion after he got the scholarship.

Question 5 [1058542]: She likes to (merse) herself in English books.

Question 6 [1058543]: The army tried to (vad → vade) the neighboring country.

Question 7 [1058544]: He is still too (mature) to take care of himself.

Question 8 [1058545]: The project is (complete); we need to work more on it.

Question 9 [1058546]: It's (legal) to drive without a license.

Question 10 [1058547]: That argument is totally (logical) and makes no sense.

Question 11 [1058548]: She is (responsible) for forgetting such an important meeting.

Question 12 [1058549]: Children need to (act) with others to learn social skills.

Question 13 [1058550]: English is an (national) language used all over the world.

Question 14 [1058551]: I cooked the food quickly in the (wave).

Question 15 [1058552]: The scientist looked at the cells under the (scope).

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058553]: The teacher had to _____ two students from the class for breaking the rules.

A. exclude **B.** include **C.** accept **D.** substitute

Question 2 [1058554]: It is difficult to _____ the results of the election because many factors are still uncertain.

A. forecast **B.** foregone **C.** foresee **D.** forget

Question 3 [1058555]: The doctor will _____ a tiny device under the patient's skin to monitor heart activity.

A. grow **B.** implant **C.** plant **D.** import

Question 4 [1058556]: Your comments are completely _____ to the topic we are discussing, so let's stay focused.

A. illogical **B.** correlate **C.** correspond **D.** irrelevant

Question 5 [1058557]: You shouldn't _____ in other people's private matters unless they ask for your help.

A. interrupt **B.** invade **C.** interfere **D.** interest

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. impatient	**B. inappropriate**	**C. interview**
D. interrupt	**E. microaggression**	

When you go to a job _____ (1), it is important to show good manners. For example, you should listen carefully and not _____ (2) the person speaking. If you speak too much or give _____ (3) jokes, the employer may think you are unprofessional.

Sometimes, candidates also feel _____ (4) because they are nervous and want to answer quickly. However, staying calm is usually a better strategy. In addition, you should be careful with your words and body language. A small _____ (5), such as rolling your eyes, can make the interviewer feel uncomfortable.

UNIT 22 [489118] mid– [489119] [489120]

Tiền tố **mid–** đều có nghĩa là **"giữa, trung"**. Ví dụ, danh từ "midpoint" được cấu tạo bởi tiền tố **mid–** (giữa) và từ "point", mang nghĩa "trung điểm, điểm ở giữa".

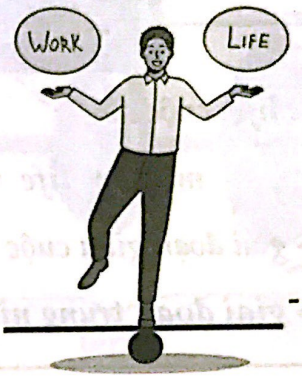

Một số từ chứa tiền tố mid–

01. midday: giữa ngày

02. midlife: giai đoạn giữa cuộc đời

03. midnight: giữa đêm

04. midterm: giữa kỳ

05. midtown: trung tâm thành phố

01 midday . /ˌmɪdˈdeɪ/ . [n]

giữa *ngày*

Giải nghĩa

*Từ **day**: ngày*

mid–** + **day** = **midday

*→ giữa ngày (12 giờ trưa) → **giữa trưa***

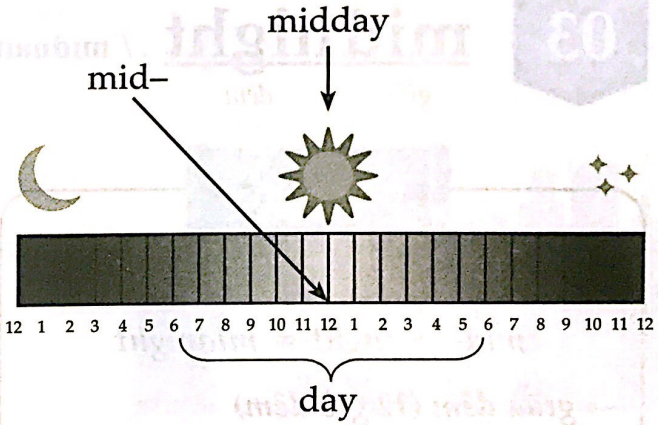

Ví dụ:

– It gets really hot by **midday**.

*Trời trở nên rất nóng vào **giữa trưa**.*

– I always feel sleepy at **midday**.

*Tôi luôn cảm thấy buồn ngủ vào **giữa trưa**.*

02 midlife . /mɪd'laɪf/ . [n]

giữa *cuộc đời*

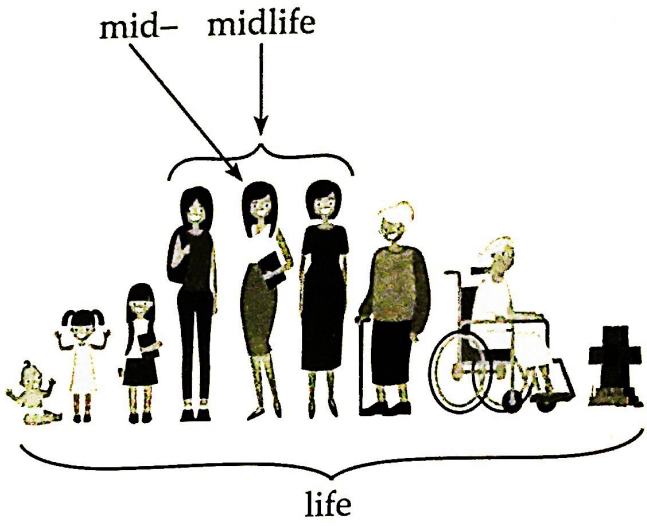

Giải nghĩa

Từ life: cuộc đời

mid– + life = midlife

→ *giai đoạn giữa cuộc đời (40 – 60 tuổi)*

→ ***giai đoạn trung niên***

Ví dụ:

– He is going through a **midlife** crisis.

*Anh ấy đang trải qua khủng hoảng **tuổi trung niên**.*

– **Midlife** is a time for reflection.

***Tuổi trung niên** là thời điểm để suy ngẫm.*

03 midnight . /'mɪdnaɪt/ . [n]

giữa *đêm*

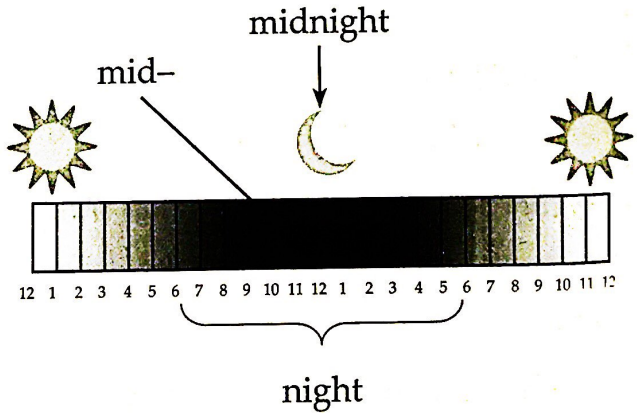

Giải nghĩa

Từ night: đêm

mid– + night = midnight

→ ***giữa đêm (12 giờ đêm)***

Ví dụ:

– We stayed up until **midnight**.

*Chúng tôi thức đến **nửa đêm**.*

– The movie ended exactly at **midnight**.

*Bộ phim kết thúc đúng lúc **nửa đêm**.*

04 midterm . /ˈmɪdtɜːrm/ . [n]

giữa *kỳ*

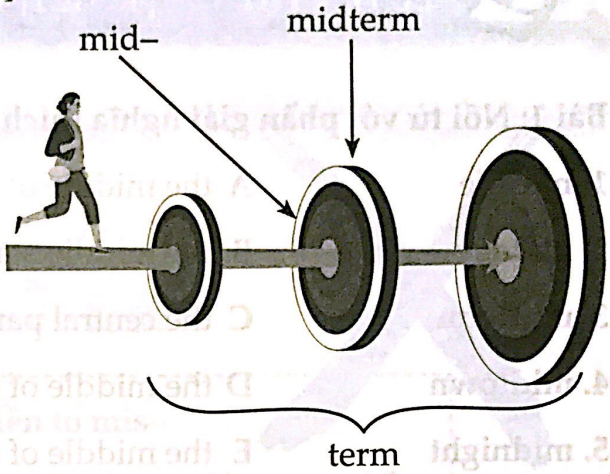

Giải nghĩa

*Từ **term**: kỳ học, nhiệm kỳ*

mid– + term = midterm

→ giữa kỳ, giữa nhiệm kỳ

Ví dụ:

– I have a **midterm** exam tomorrow.

*Tôi có bài kiểm tra **giữa kỳ** vào ngày mai.*

– He lost support before the **midterm** elections.

*Ông ấy mất sự ủng hộ trước cuộc bầu cử **giữa nhiệm kỳ**.*

05 midtown . /ˈmɪdtaʊn/ . [n]

giữa *thành phố*

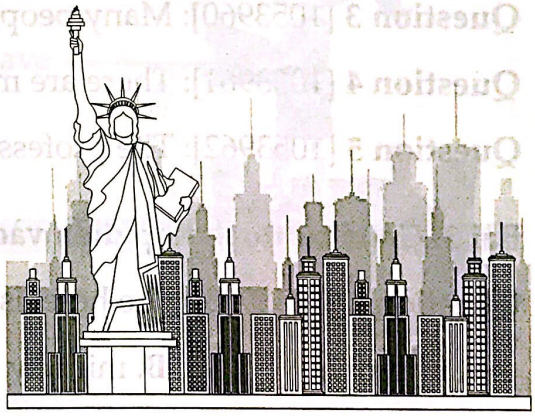

Giải nghĩa

*Từ **town**: thành phố, thị trấn*

mid–3 + town = midtown

→ khu trung tâm của thành phố

Ví dụ:

– The office is located in **midtown**.

*Văn phòng nằm ở **trung tâm thành phố**.*

– **Midtown** is crowded during rush hour.

***Khu trung tâm** rất đông đúc vào giờ cao điểm.*

LUYỆN TẬP | [489121] [489122]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. midlife	**A** the middle of a school term or a political term
2. midday	**B** the middle stage of a person's life
3. midterm	**C** the central part of a city
4. midtown	**D** the middle of the night
5. midnight	**E** the middle of the day

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. midday	**B. midtown**	**C. midlife**
D. midnight	**E. midterm**	

Question 1 [1053958]: It was quiet and dark at _____ .

Question 2 [1053959]: The sun is strongest at _____.

Question 3 [1053960]: Many people change careers in _____.

Question 4 [1053961]: There are many restaurants in _____.

Question 5 [1053962]: The professor postponed the _____exam.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053963]: The hotel is in _____near the theater district.

A. midtown **B.** midday **C.** midnight **D.** midterm

Question 2 [1053964]: _____is the beginning of a new day.

A. Midday **B.** Midnight **C.** Midterm **D.** Midlife

Question 3 [1053965]: We'll meet around _____for lunch.

A. midterm **B.** midtown **C.** midnight **D.** midday

Question 4 [1053966]: They reviewed the entire textbook for the _____.

A. midterm **B.** midlife **C.** midnight **D.** midtown

Question 5 [1053967]: She wrote a book about _____challenges.

A. midnight **B.** midterm **C.** midlife **D.** midtown

UNIT 23
[489123]

mis–

[489124] [489125]

Tiền tố **mis–** có ý nghĩa là **"sai, xấu"**. Ví dụ, động từ "misjudge" được cấu tạo bởi tiền tố **mis–** (sai) và từ "judge" (đánh giá), mang nghĩa "đánh giá sai".

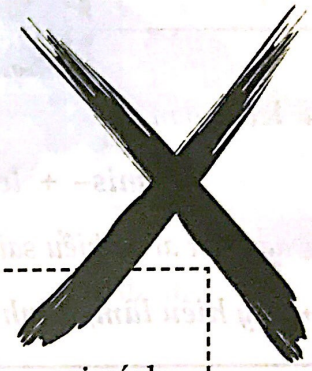

Một số từ chứa tiền tố mis–

01. misbehave: cư xử sai

02. mislead: gây hiểu lầm

03. misunderstand: hiểu sai

04. misuse: dùng sai cách

05. mistake: lỗi lầm

01 misbehave . /ˌmɪsbɪˈheɪv/ . [v]

sai *cư xử*

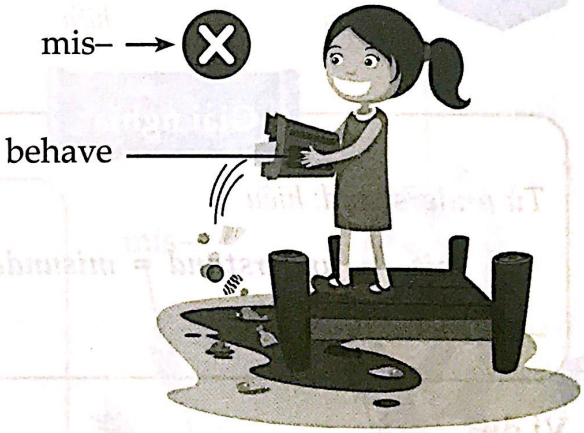

Giải nghĩa

*Từ **behave**: hành xử, cư xử*

mis– + behave = misbehave

*→ **cư xử sai***

Ví dụ:

– He often **misbehaves** at school.

*Cậu ấy thường xuyên **cư xử sai** ở trường.*

– Children sometimes **misbehave** to get attention.

*Trẻ con đôi khi **cư xử sai** để thu hút sự chú ý.*

Từ liên quan:

– **misbehavior** . /ˌmɪsbɪˈheɪvjər/ . [n]: hành vi sai

02 mislead . /ˌmɪsˈliːd/ . [v]

sai *dẫn dắt*

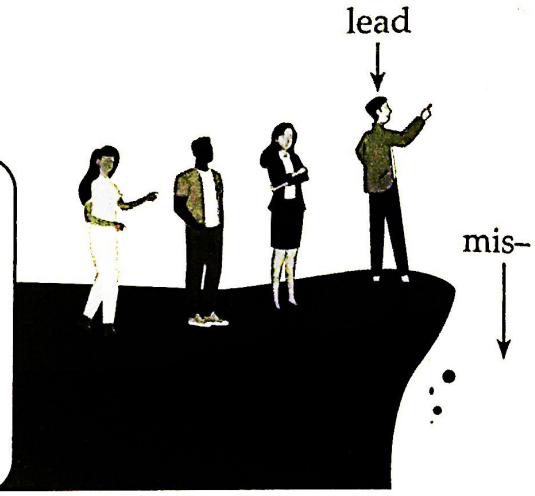

Giải nghĩa

*Từ **lead**: dẫn dắt*

mis– + lead = mislead

→ dẫn dắt ai đó hiểu sai hoặc tin vào điều sai sự thật

*→ **gây hiểu lầm, đánh lạc hướng, làm mê muội***

Ví dụ:

– He tried to **mislead** the police. *Hắn ta cố gắng **đánh lạc hướng** cảnh sát.*

– It's wrong to **mislead** customers. ***Gây hiểu lầm** cho khách hàng là sai trái.*

03 misunderstand . /ˌmɪsʌndərˈstænd/ . [v]

sai *hiểu*

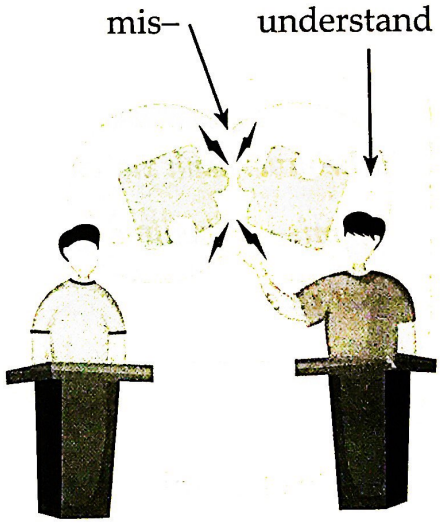

misunderstand

Giải nghĩa

*Từ **understand**: hiểu*

mis– + understand = misunderstand

*→ **hiểu sai, hiểu lầm***

Ví dụ:

– Please don't **misunderstand** me.

*Xin đừng **hiểu lầm** tôi.*

– I **misunderstood** what she said.

*Tôi đã **hiểu sai** điều cô ấy nói.*

Từ liên quan:

– **misunderstanding** . /ˌmɪsʌndərˈstændɪŋ/ . [n]: việc hiểu sai

– **misunderstood** . /ˌmɪsʌndərˈstʊd/ . [adj]: bị hiểu sai

04 misuse . /ˌmɪsˈjuːz/ . [v] (/ˌmɪsˈjuːs/ . [n])

sai *dùng*

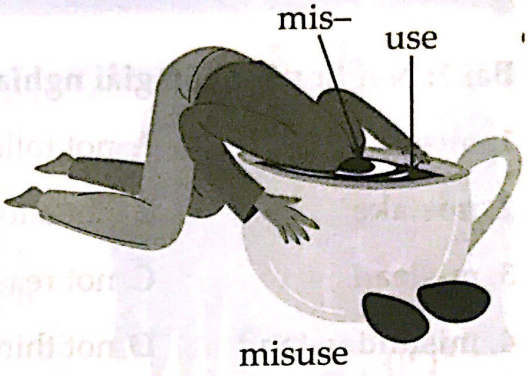

Giải nghĩa

*Từ **use**: hiểu*

mis– + use = misuse

*→ **dùng sai cách, làm dụng; việc dùng sai cách***

Ví dụ:

– He **misused** the company's funds.

*Anh ta đã **sử dụng sai** tiền của công ty.*

– Don't **misuse** your power.

*Đừng **lạm dụng** quyền lực của bạn.*

05 mistake . /mɪˈsteɪk/ . [n, v]

sai *nhận*

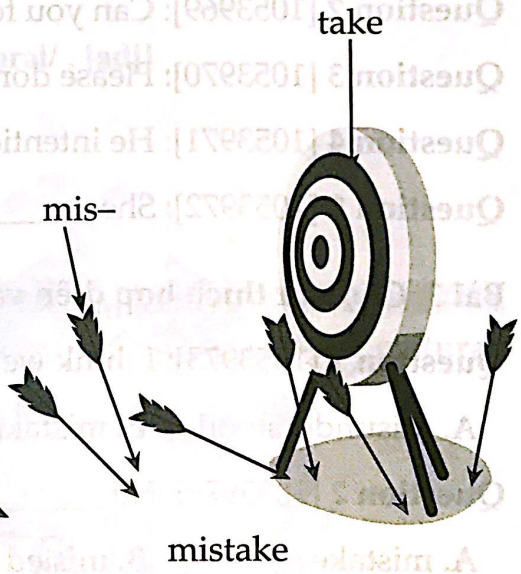

Giải nghĩa

*Từ **take**: nhận, nhận định, tiếp nhận*

mis– + take = mistake

→ nhận định, tiếp nhận sai

*→ **nhầm lẫn, sai lầm***

* ***mistake for:*** *nhầm thành*

make mistake: *mắc sai lầm*

Ví dụ:

– She corrected her **mistake**.

*Cô ấy đã sửa chữa **sai lầm** của mình.*

– I **mistook** her for a teacher.

*Tôi **nhầm** cô ấy là giáo viên.*

LUYỆN TẬP | [489126] [489127]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. misuse	A not following a pattern or rule; not normal.
2. mistake	B not allowed by law
3. mislead	C not reasonable or sensible
4. misunderstand	D not thinking about the results of your actions
5. misbehave	E not related or important to what is being discussed.

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. mistake	**B. misused**	**C. misunderstood**
D. misbehave	**E. misled**	

Question 1 [1053968]: They _____ the internet for illegal activity.

Question 2 [1053969]: Can you forgive my _____ ?

Question 3 [1053970]: Please don't _____ in public.

Question 4 [1053971]: He intentionally _____ everyone.

Question 5 [1053972]: She _____ the question.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053973]: I think we've _____ the whole situation.

A. misunderstood **B.** mistake **C.** misbehave **D.** misled

Question 2 [1053974]: He _____ his parents about his grades.

A. mistake **B.** misled **C.** misused **D.** misunderstood

Question 3 [1053975]: Many athletes _____ the drug.

A. misbehave **B.** misunderstood **C.** mistake **D.** misused

Question 4 [1053976]: Don't _____ kindness for weakness.

A. mislead **B.** misunderstand **C.** mistake **D.** misuse

Question 5 [1053977]: If you _____, you won't get any dessert.

A. mislead **B.** misbehave **C.** mistake **D.** misunderstand

UNIT 24
[489128]

multi–

[489129] [489130]

Tiền tố **multi–** có nghĩa là **"nhiều, đa"**. Ví dụ, tính từ "multinational" được cấu tạo bởi tiền tố **multi–** (đa) và từ "national" (multinational), mang nghĩa "đa quốc gia", tức là thuộc hoặc liên quan đến nhiều quốc gia.

Một số từ chứa tiền tố multi–

01. multicultural: đa văn hóa
02. multiple: nhiều lần
03. multiply: nhân lên
04. multipurpose: đa năng
05. multitask: đa tác vụ

01 multicultural . /ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/ . [adj]

đa *văn hoá*

Giải nghĩa

*Từ **cultural**: (thuộc) văn hóa*

multi– + culture = multicultural

→ thuộc nhiều nền văn hóa

*→ **đa văn hóa***

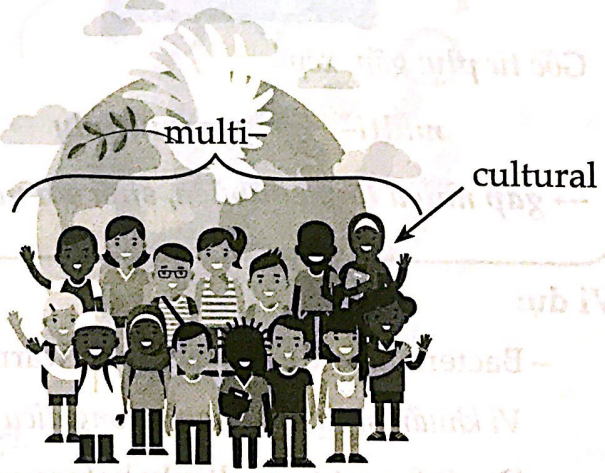

multicultural

Ví dụ:

– We live in a **multicultural** society.

*Chúng ta sống trong một xã hội **đa văn hóa**.*

– She grew up in a **multicultural** neighborhood.

*Cô ấy lớn lên trong một khu dân cư **đa văn hóa**.*

02 multiple . /ˈmʌltɪpl/ . [adj, n]

nhiều *lần*

Giải nghĩa

Phần ***ple****: lần, nếp gấp*

multi- *+* ***ple*** *=* ***multiple***

→ nhiều lần → ***nhiều, bội số***

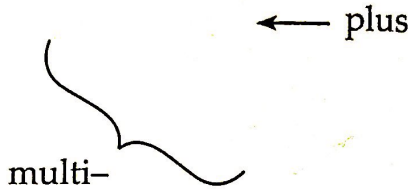

Ví dụ:

– The error has **multiple** causes.
Lỗi này có ***nhiều*** *nguyên nhân.*

– 12 is a **multiple** of 3.
12 là một ***bội số*** *của 3.*

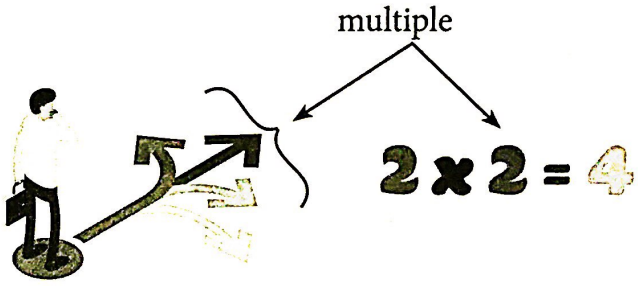

03 multiply . /ˈmʌltɪplaɪ/ . [v]

nhiều *gấp*

Giải nghĩa

Gốc từ ***ply****: gấp, xếp*

multi- *+* ***ply*** *=* ***multiply***

→ ***gấp nhiều lần, nhân lên, sinh sôi nảy nở***

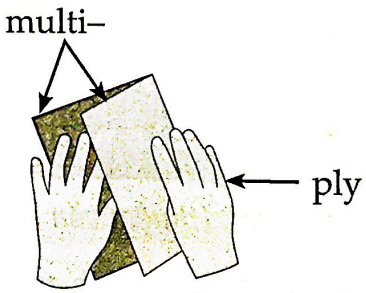

Ví dụ:

– Bacteria **multiply** quickly in warm conditions.
Vi khuẩn ***sinh sôi*** *nhanh trong điều kiện ấm áp.*

– Don't forget to **multiply** before adding.
Đừng quên ***nhân*** *trước khi cộng.*

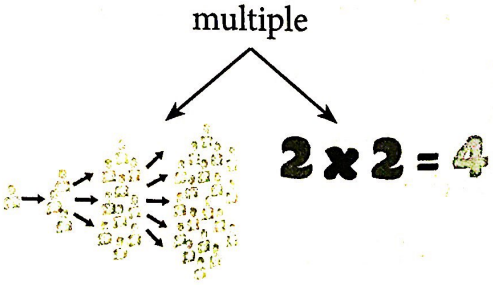

Từ liên quan:

– **multiplier** . /ˈmʌltɪplaɪər/ . [n]: (toán) số nhân
– **multiplicity** . /ˌmʌltɪˈplɪsəti/ . [n]: vô số

04 multipurpose . /ˌmʌltiˈpɜːrpəs/ . [adj]

đa *mục đích*

Giải nghĩa

*Từ **purpose**: mục đích*

multi–** + **purpose** = **multipurpose

*→ có thể dùng vào nhiều mục đích → **đa năng***

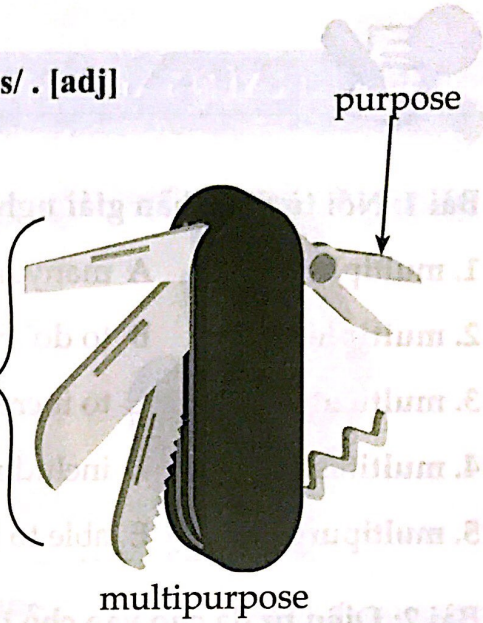

Ví dụ:

– This is a **multipurpose** cleaner.

*Đây là chất tẩy rửa **đa năng**.*

– The hall is used as a **multipurpose** space.

*Hội trường được dùng như một không gian **đa năng**.*

05 multitask . /ˌmʌltiˈtæsk/ . [v]

đa *tác vụ*

Giải nghĩa

*Từ **task**: tác vụ, nhiệm vụ*

multi–** + **task** + = **multitask

*→ **làm nhiều việc cùng lúc, đa tác vụ***

Ví dụ:

– I can't **multitask** when I'm tired.

*Tôi không thể **làm nhiều việc một** lúc khi mệt.*

– He tried to **multitask** and failed.

*Anh ấy cố gắng **làm đa tác vụ** và thất bại.*

Từ liên quan:

– **multitasking** . /ˌmʌltiˈtæskɪŋ/ . [n]: sự đa tác vụ

LUYỆN TẬP | [489131] [489132]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. multiply	**A** many in number
2. multiple	**B** to do more than one thing at the same time
3. multicultural	**C** to increase in number or amount
4. multitask	**D** including people of several different cultures
5. multipurpose	**E** able to be used for several different purposes

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. multitask	**B. multiply**	**C. multipurpose**
D. multiple	**E. multicultural**	

Question 1 [1053978]: If you _____, you might feel stressed.

Question 2 [1053979]: The festival celebrated _____traditions.

Question 3 [1053980]: _____rooms save space.

Question 4 [1053981]: The app can perform _____functions.

Question 5 [1053982]: _____2 and 6 together and you get 12.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053983]: She received _____ job offers.

A. multiply **B.** multitask **C.** multiple **D.** multipurpose

Question 2 [1053984]: A _____ bag is very convenient.

A. multiple **B.** multipurpose **C.** multitask **D.** multicultural

Question 3 [1053985]: Their success _____ rapidly.

A. multiple **B.** multitasked **C.** multipurpose **D.** multiplied

Question 4 [1053986]: The city has a rich _____ heritage.

A. multicultural **B.** multiple **C.** multiply **D.** multipurpose

Question 5 [1053987]: Computers can _____ efficiently.

A. multiple **B.** multicultural **C.** auditorium **D.** multitask

UNIT 25
[489133]

non–

[489134] [489135]

Tiền tố **non–** có nghĩa là **"không, phi, vô"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa phủ định, không có, không phải. Ví dụ, tính từ "non–smoking" được cấu tạo bởi tiền tố **non–** (không) và từ "smoking" (việc hút thuốc), mang nghĩa "không hút thuốc".

Một số từ chứa tiền tố non–

01. nonfiction: không hư cấu
02. nonprofit: phi lợi nhuận
03. nonsense: vô lý
04. nonstop: không ngừng
05. nonverbal: phi ngôn ngữ

01 nonfiction . /ˌnɑːn ˈfɪkʃn/ . [n]

không *hư cấu*

Giải nghĩa

*Từ **fiction**: điều hư cấu, tác phẩm hư cấu*

non– + fiction = nonfiction

→ không hư cấu, có thật

*→ **điều, tác phẩm phi hư cấu***

non–

fiction

Ví dụ:

– He reads **nonfiction** books about history.

*Anh ấy đọc sách **phi hư cấu** về lịch sử.*

– The library has a large **nonfiction** section.

*Thư viện có một khu sách **phi hư cấu** rất lớn.*

nonfiction

02 nonprofit . /ˌnɑ:n'prɑ:fit/ . [n, adj]

không *lợi nhuận*

Giải nghĩa

Từ profit: lợi nhuận

non- + profit = nonprofit

→ không có lợi nhuận

→ (tổ chức) phi lợi nhuận

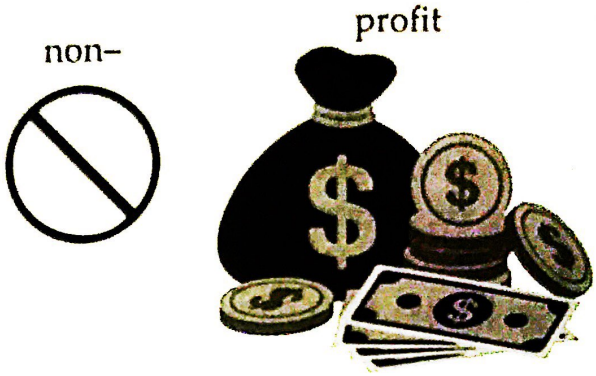

Ví dụ:

– The **nonprofit** provides free education.

*Tổ chức **phi lợi nhuận** cung cấp giáo dục miễn phí.*

– Volunteers support **nonprofit** efforts.

*Tình nguyện viên hỗ trợ các nỗ lực **phi lợi nhuận**.*

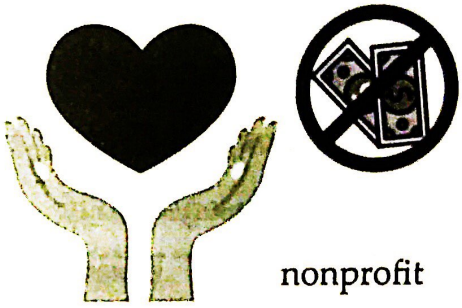

03 nonsense . /'nɑ:nsens/ . [n]

không *lý lẽ*

Giải nghĩa

Từ sense: cảm giác, ý thức, lý lẽ

non- + sense = nonsense

*→ không có lý lẽ, hợp lý → **vô lý, nhảm nhí***

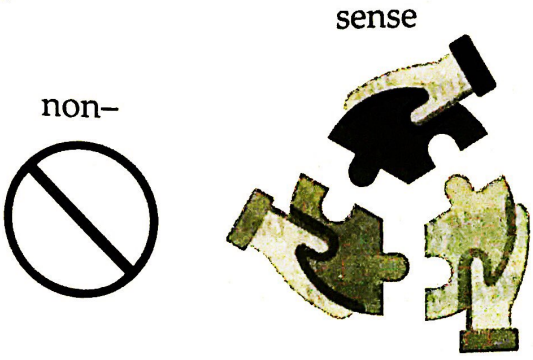

Ví dụ:

– What he said was complete **nonsense**.

*Những gì anh ta nói toàn là **điều vô lý**.*

– Stop talking **nonsense**!

*Đừng nói **nhảm** nữa!*

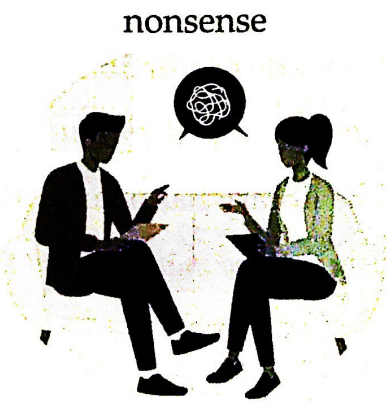

04 nonstop . /ˌnɑːn ˈstɑːp/ . [adj, adv]

không *ngừng*

Giải nghĩa

*Từ **stop**: ngừng, dừng*

non– + stop = nonstop

*→ **không ngừng, liên tục***

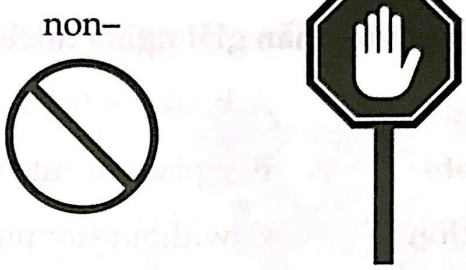

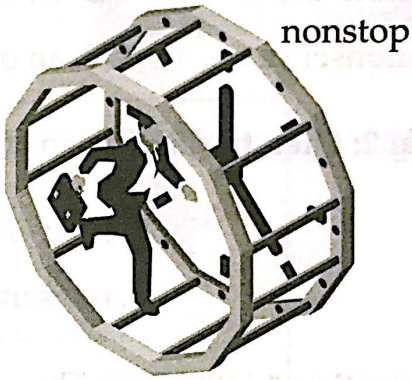

Ví dụ:

– She talked **nonstop** for an hour.

*Cô ấy nói **không ngừng** trong suốt một giờ.*

– We had a **nonstop** meeting all morning.

*Chúng tôi có một cuộc họp **liên tục** suốt buổi sáng.*

05 nonverbal . /ˌnɑːn ˈvɜːrbl/ . [adj]

không *bằng lời*

Giải nghĩa

*Từ **verbal**: bằng lời, bằng miệng*

non– + verbal = nonverbal

→ không bằng lời nói

*→ **phi ngôn ngữ***

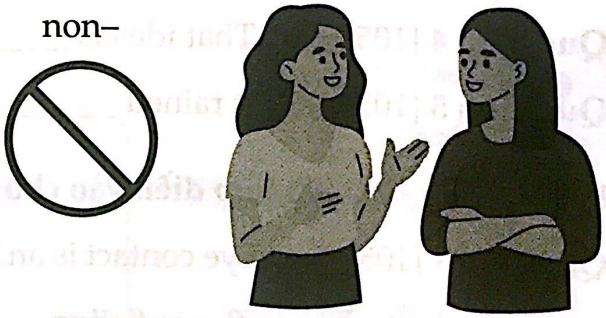

Ví dụ:

– Babies mostly use **nonverbal** communication.

*Trẻ sơ sinh chủ yếu sử dụng giao tiếp **phi ngôn ngữ**.*

– His **nonverbal** signals showed that he was uncomfortable.

*Tín hiệu **phi ngôn ngữ** của anh ấy cho thấy anh đang khó chịu.*

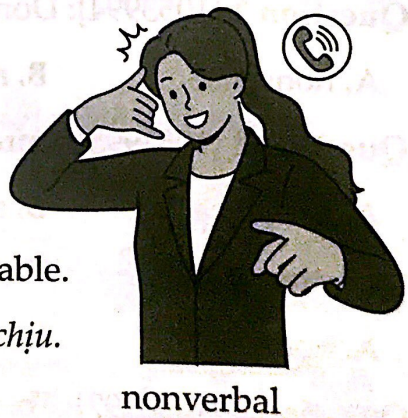

LUYỆN TẬP | [489136] [489137]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. nonstop	A books, articles or texts about real facts
2. nonprofit	B a place or rule where smoking is not allowed
3. nonfiction	C without stopping or interruption
4. nonverbal	D words or ideas that are silly or meaningless
5. nonsense	E an organization that does not aim to make a profit

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. nonverbal	**B. nonstop**	**C. nonsense**
D. nonsense	**E. nonprofit**	

Question 1 [1053988]: The _____ event raised $10,000.

Question 2 [1053989]: She gave a _____ response by shaking her head.

Question 3 [1053990]: _____ is based on real events.

Question 4 [1053991]: That idea is _____.

Question 5 [1053992]: It rained _____ for three days.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1053993]: Eye contact is an important form of _____ communication.

A. nonprofit **B.** nonfiction **C.** nonsense **D.** nonverbal

Question 2 [1053994]: Don't waste my time with _____.

A. nonsense **B.** nonprofit **C.** nonfiction **D.** nonstop

Question 3 [1053995]: I prefer _____ over novels.

A. audience **B.** audition **C.** nonfiction **D.** auditory

Question 4 [1053996]: The music played _____ all night.

A. nonstop **B.** nonprofit **C.** nonsense **D.** nonverbal

Question 5 [1053997]: They started a _____ to help the homeless.

A. nonfiction **B.** nonprofit **C.** nonstop **D.** nonsense

UNIT 26
[489138]

ob–

[489139] [489140]

Tiền tố **ob–** có ý nghĩa là **"trước, đối diện với"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa phía trước, hướng tới hoặc đối diện để chống lại, gây cản trở. Ví dụ, động từ "obey" được cấu tạo bởi tiền tố **ob–** (hướng tới) và phần ey bắt nguồn từ gốc từ aud (nghe), mang nghĩa là "tuân theo" – tức là hướng tới và nghe theo yêu cầu của đối tượng nào đó .

Một số từ chứa tiền tố ob–

01. object: phản đối

02. oblige: bắt buộc

03. observe: quan sát

04. obstacle: chướng ngại

05. obvious: hiển nhiên

01 object . /ˈɑːbdʒekt/ . [v] (/ˈɑːbdʒɪkt/ . [n])

đối diện *phóng*

ob– ject

Giải nghĩa

*Gốc từ **ject**: phóng, ném*

ob– + ject = object

*→ phóng, ném, đặt về phía trước → **phản đối, vật thể***

Ví dụ:

– They strongly **object** to this policy. *Họ kịch liệt **phản đối** chính sách này.*

– This is a sharp **object**. *Đây là một **vật** nhọn.*

Từ liên quan:

– **objective** . /əbˈdʒektɪv/ . [adj, n]: khách quan, mục tiêu

– **objection** . /əbˈdʒekʃn/ . [n]: sự phản đối

object

02 obliged . /əˈblaɪdʒd/ . [adj]

hướng đến *buộc* *tính từ*

Giải nghĩa

*Gốc từ **lig**: trói buộc*

*Hậu tố **–ed**: hậu tố tạo tính từ mang nghĩa bị động*

ob– + lig + –ed = obliged

*→ bị buộc về phía ai đó → **bị bắt buộc, chịu ơn***

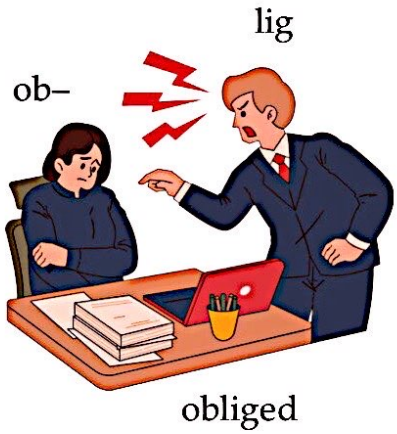

Ví dụ:

– She felt **obliged** to say yes. *Cô ấy cảm thấy **bị ép** phải đồng ý.*

– I'm much **obliged** to you. *Tôi rất **biết ơn** bạn.*

Từ liên quan:

– **oblige** . /əˈblaɪdʒ/ . [v]: bắt ép

– **obligatory** . /əˈblɪgətɔːri/ . [adj]: mang tính bắt buộc

– **obligation** . /ˌɑːblɪˈgeɪʃn / . [n]: nghĩa vụ

03 observe . /əbˈzɜːrv/ . [v]

hướng đến *trông coi*

Giải nghĩa

*Gốc từ **serv**: trông coi, giữ gìn, bảo vệ*

ob– + serve = observe

*→ giữ mắt nhìn về → **quan sát, tuân thủ***

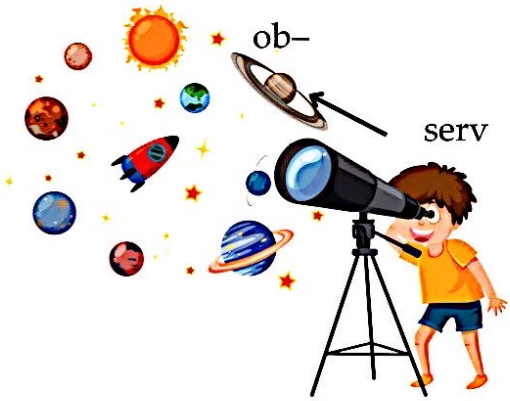

Ví dụ:

– He likes to **observe** stars in the night sky.

*Anh ấy thích **quan sát** các vì sao trên bầu trời đêm.*

– Please **observe** the rules.

*Vui lòng **tuân thủ** các quy tắc.*

observe

Từ liên quan:

– **observable** . /əbˈzɜːrvəbl/ . [adj]: quan sát được

– **observant** . /əbˈzɜːrvənt/ . [adj]: tinh mắt

– **observation** . /ˌɑːbzərˈveɪʃn/ . [n]: sự quan sát

– **observatory** . /əbˈzɜːrvətɔːri/ . [n]: đài quan sát

04 obstacle . /ˈɑːbstəkl/ . [n]

đối diện *đứng* *danh từ*

Giải nghĩa

Gốc từ ***sta****: đứng*

Hậu tố ***–cle****: hậu tố tạo danh từ chỉ vật*

ob– + sta + cle– = obstacle

→ *vật đứng chắn ở phía trước*

→ ***chướng ngại vật, rào cản***

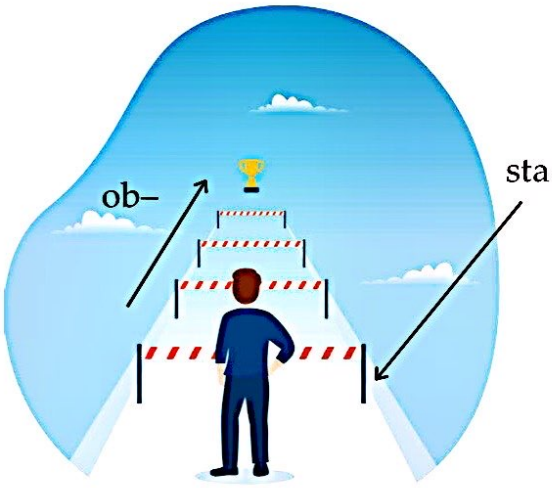

obstacle

Ví dụ:

– Fear is the biggest **obstacle** to success. *Nỗi sợ là* ***rào cản*** *lớn nhất đối với thành công.*

– He overcame every **obstacle**. *Anh ấy vượt qua mọi* ***chướng ngại****.*

05 obvious . /ˈɑːbviəs/ . [adj]

ở trước *đường đi* *tính từ*

Giải nghĩa

Gốc từ ***vi****: đường đi*

Hậu tố ***–ous****: hậu tố tạo tính từ (xem bài 93)*

ob– + vi + –ous = obvious

→ *nằm ngay trên con đường phía trước*

→ *ngay trước mắt, ai cũng thấy*

→ ***hiển nhiên, rõ ràng, dễ thấy***

obvious

Ví dụ:

– It's **obvious** she's lying.

Rõ ràng là cô ấy đang nói dối.

– That's an **obvious** mistake.

*Đó là một lỗi **hiển nhiên**.*

Từ liên quan:

– **obviously** . /ˈɑːbviəsli/ . [adv]: một cách hiển nhiên

– **obviousness** . /ˈɑːbviəsnəs/ . [n]: sự rõ ràng, điều hiển nhiên

LUYỆN TẬP | [489141] [489142]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. observe	**A** feeling that you must do something because of a rule
2. obliged	**B** something that blocks your way
3. obvious	**C** easy to see, understand, or recognize
4. obstacle	**D** not thinking about the results of your actions
5. object	**E** to watch something carefully or to follow a rule

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. object	**B. obliged**	**C. obvious**
D. observe	**E. obstacle**	

Question 1 [1053998]: They tried to hide the truth, but it became _____ over time.

Question 2 [1053999]: That _____ is too heavy to lift.

Question 3 [1054000]: We must _____ the law.

Question 4 [1054001]: I'm _____ to finish this today.

Question 5 [1054002]: The rock is an _____ in the road.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054003]: The doctor _____ his symptoms.

A. obliged **B.** observed **C.** objected **D.** obstacle

Question 2 [1054004]: The answer was so _____ that everyone got it right.

A. objected **B.** obvious **C.** observed **D.** obliged

Question 3 [1054005]: You are not _____ to answer.

A. obliged **B.** objected **C.** obvious **D.** observed

Question 4 [1054006]: She _____ to the decision.

A. obliged **B.** objected **C.** obstacle **D.** observed

Question 5 [1054007]: Lack of money is a major _____ .

A. object **B.** obvious **C.** observe **D.** obstacle

UNIT 27
[489143]

out–

[489144] [489145]

Tiền tố **out–** có nghĩa là **"ngoài"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa ở bên ngoài hoặc hướng ra bên ngoài. Ví dụ, tính từ "outdated" được cấu tạo bởi tiền tố **out–** (ngoài), từ "date" (thời gian), và hậu tố tạo tính từ –ed, mang nghĩa là vượt ra ngoài, không phù hợp với ngày tháng (thời gian) nào đó nữa, tức "lỗi thời".

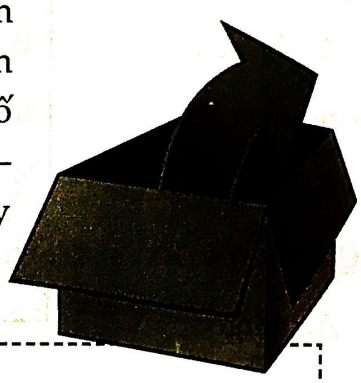

Một số từ chứa tiền tố out–

01. outbreak: sự bùng phát

02. output: đầu ra

03. outside: bên ngoài

04. outsource: thuê ngoài

05. outweigh: vượt trội, quan trọng hơn

01 outbreak . /ˈaʊtbreɪk/ . [n]

ngoài *vỡ*

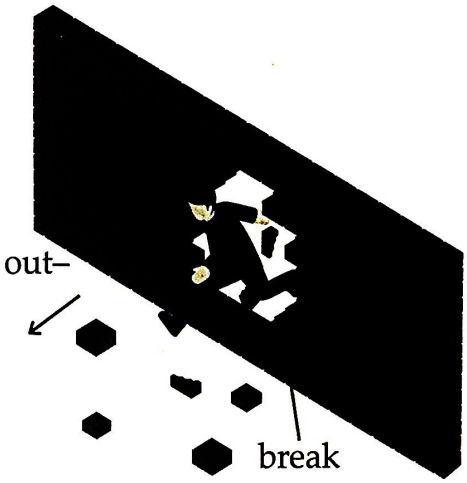

Giải nghĩa

*Từ **break**: vỡ*

out– + break = outbreak

→ *vỡ ra ngoài (đột ngột)*

→ ***sự/đợt bùng phát***

Ví dụ:

– An **outbreak** of flu spread quickly.

*Một **đợt bùng phát** cúm lan nhanh.*

– The **outbreak** started in a small town.

***Sự bùng phát** bắt đầu từ một thị trấn nhỏ.*

outbreak

02 output . /ˈaʊtpʊt/ . [n, v]

ngoài *đặt*

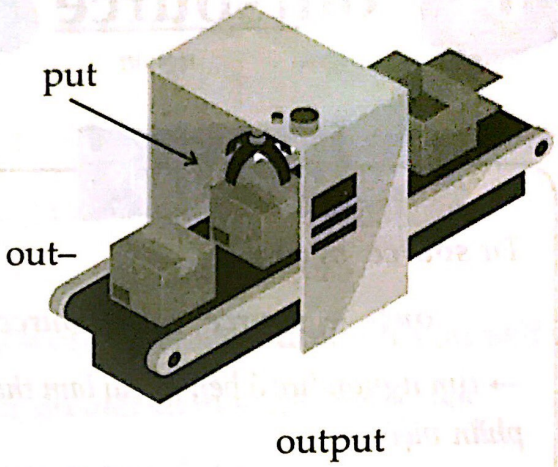

Giải nghĩa

*Từ **put**: để, đặt*

out– + put = output

*→ đặt ra ngoài → **đầu ra, sản lượng***

Ví dụ:

– The factory increased its **output**.

*Nhà máy tăng **sản lượng**.*

– We measure **output** weekly.

*Chúng tôi đo **đầu ra** hàng tuần.*

03 outside . /ˌaʊtˈsaɪd/ . [n, adj, adv, prep]

ngoài *bên*

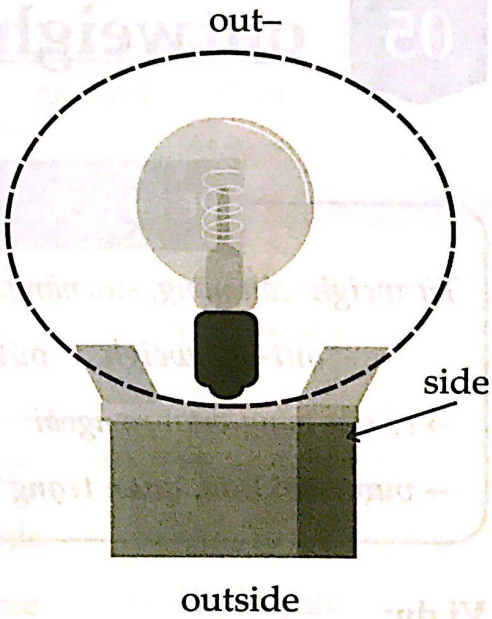

Giải nghĩa

*Từ **side**: bên, cạnh, phía*

out– + side = outside

*→ đặt ra ngoài → **đầu ra, sản lượng***

Ví dụ:

– The kids are playing **outside**.

*Bọn trẻ đang chơi ở **bên ngoài**.*

– It's cold **outside** today.

*Hôm nay trời lạnh **bên ngoài**.*

04 outsource . /ˈaʊtsɔːrs/ . [v]

ngoài *nguồn*

Giải nghĩa

*Từ **source**: nguồn*

out– + source = outsource

→ tìm nguồn lực ở bên ngoài làm thay một phần việc

*→ **thuê ngoài***

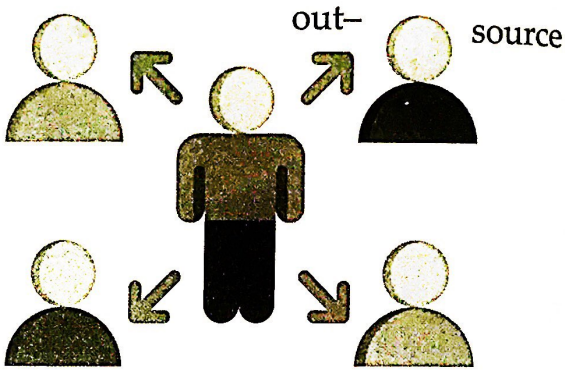

Ví dụ:

– We **outsource** our IT support. *Chúng tôi **thuê ngoài** dịch vụ IT.*

– We plan to **outsource** accounting. *Chúng tôi dự định **thuê ngoài** kế toán.*

05 outweigh . /ˌaʊtˈweɪ/ . [v]

ngoài *sức nặng*

Giải nghĩa

*Từ **weigh**: cân nặng, sức nặng, giá trị*

out– + weigh = outweigh

→ có sức nặng vượt ra ngoài

*→ **vượt trội hơn, quan trọng hơn***

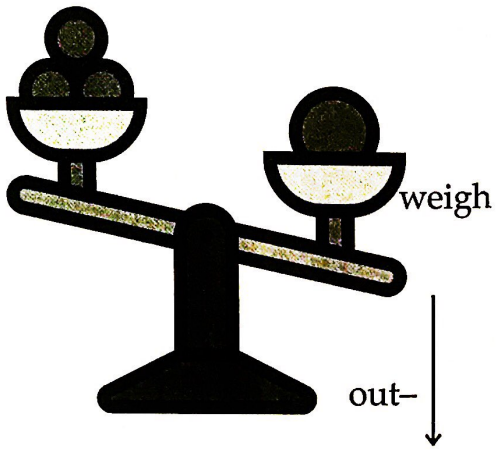

Ví dụ:

– The costs don't **outweigh** the results.

*Chi phí không **lớn hơn** kết quả.*

– Her love **outweighs** her fear.

*Tình yêu của cô ấy **vượt lên trên** cả nỗi sợ.*

LUYỆN TẬP | [489146] [489147]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. output	**A**	the amount of something produced or delivered
2. outsource	**B**	a sudden start of something bad, like disease
3. outweigh	**C**	to hire somebody to do work instead of doing it yourself
4. outbreak	**D**	to be more important or greater than something else
5. outside	**E**	not in or within the limits of something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. outweigh	**B. outside**	**C. outsource**
D. outbreak	**E. output**	

Question 1 [1054008]: We _____ to reduce workload.

Question 2 [1054009]: Please wait _____ the room.

Question 3 [1054010]: There was a sudden _____ of laughter.

Question 4 [1054011]: The advantages clearly _____ the drawbacks.

Question 5 [1054012]: The system generates high _____ .

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054013]: His actions _____ his words.

A. outbreak **B.** outsource **C.** outweigh **D.** outside

Question 2 [1054014]: The house looks better from the _____ .

A. outweigh **B.** outside **C.** outbreak **D.** output

Question 3 [1054015]: The virus _____ caused panic.

A. outbreak **B.** outweigh **C.** outsource **D.** output

Question 4 [1054016]: We need to analyze _____ quality.

A. outbreak **B.** outsource **C.** outside **D.** output

Question 5 [1054017]: Many companies _____ to freelancers.

A. output **B.** outbreak **C.** outsource **D.** outweigh

UNIT 28
[489148]

over–

[489149] [489150]

Tiền tố **over–** có nghĩa chính là **"quá"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa ở bên trên, phủ lên trên, vượt qua, hoặc quá mức. Ví dụ, tính từ "oversize" được cấu tạo bởi tiền tố **over–** (quá) và từ "size" (kích cỡ), mang nghĩa "quá cỡ".

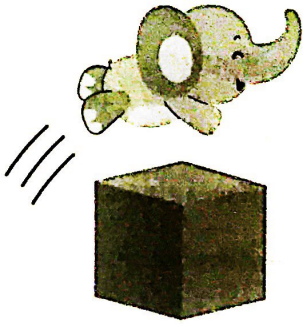

Một số từ chứa tiền tố over–

01. overestimate: đánh giá quá cao
02. overload: quá tải
03. overreact: phản ứng thái quá
04. overuse: dùng quá nhiều
05. overweight: thừa cân

01 overestimate . /ˌəʊvərˈestɪmeɪt/ . [v] (/ˌəʊvərˈestɪmət/ . [n])

quá *đánh giá*

Giải nghĩa

Từ estimate: đánh giá, ước tính

over– + estimate = overestimate

→ (sự) đánh giá, ước tính quá mức

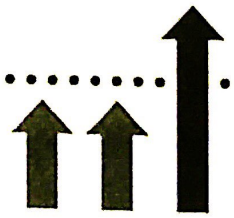

over–

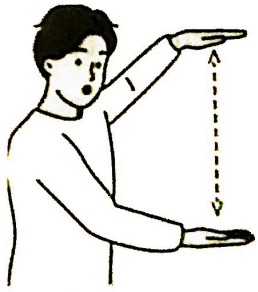

estimate

Ví dụ:

– People often **overestimate** the risk.

Mọi người thường đánh giá quá mức rủi ro.

– His sales forecast was an **overestimate**.

Dự báo doanh số của anh ta là một sự ước lượng quá cao.

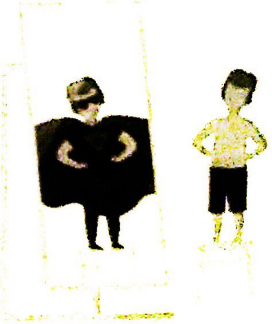

overestimate

Từ liên quan:

– **overestimation** . /ˌəʊvərestɪˈmeɪʃn/ . [n]: hành động đánh giá quá mức

02 overload . /ˌəʊvəˈləʊd/ . [v] (/ˈəʊvərləʊd/ . [n])

quá *tải*

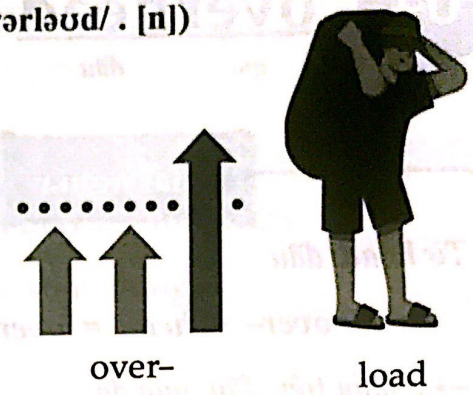

Giải nghĩa

Từ ***load****: tải, tải trọng*

over– + load = overload

→ Tải quá mức → ***quá tải, chất quá nhiều***

Ví dụ:

– Don't **overload** your backpack.

Đừng ***chất quá tải*** *ba lô.*

– The truck couldn't move because of the **overload**.

Chiếc xe tải không thể di chuyển được vì bị ***quá tải.***

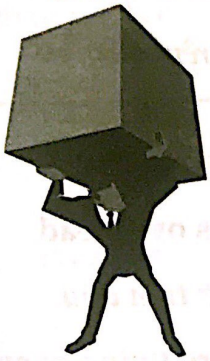
overload

03 overreact . /ˌəʊvəriˈækt/ . [v]

quá *phản ứng*

Giải nghĩa

Từ ***react****: phản ứng*

over– + react = overreact

→ ***phản ứng quá mức, thái quá***

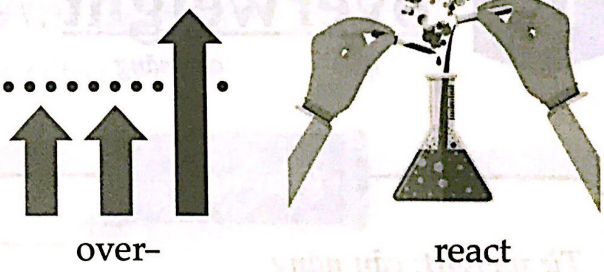

Ví dụ:

– Don't **overreact** to small problems.

Đừng ***phản ứng thái quá*** *với những vấn đề nhỏ.*

– Try not to **overreact** to criticism.

Cố gắng đừng ***phản ứng quá mức*** *với lời chỉ trích.*

overreact

Từ liên quan:

– **overreaction** . /ˌəʊvəriˈækʃn/ . [n]: sự phản ứng thái quá

04 overhead . /ˌəʊvəˈhed/ . [adj, adv]

quá *đầu*

overhead

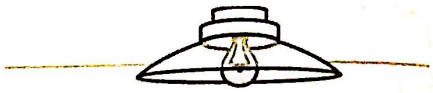

Giải nghĩa

*Từ **head**: đầu*

over– + head = overhead

→ ở phía trên đầu, qua đầu

*→ **trên đầu, trên cao***

over– →

head →

Ví dụ:

– The fan is **overhead**.

*Cái quạt ở **trên đầu**.*

– Birds were flying **overhead**.

*Những con chim đang bay **trên đầu**.*

05 overweight . /ˌəʊvəˈweɪt/ . [adj]

quá *cân nặng*

Giải nghĩa

*Từ **weight**: cân nặng*

over– + weight = overweight

*→ **quá cân, thừa cân***

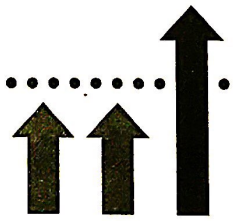

over–

weight

Ví dụ:

– Being **overweight** can cause health problems.

***Thừa cân** có thể gây ra các vấn đề sức khỏe.*

– She worries about becoming **overweight**.

*Cô ấy lo lắng về việc bị **thừa cân**.*

oveweight

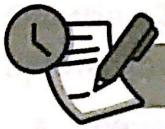

LUYỆN TẬP | [489151] [489152]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. overload	**A**	too heavy, in a way that may be unhealthy
2. overweight	**B**	to put too much on or in something
3. overuse	**C**	above your head
4. overestimate	**D**	to respond more strongly than is necessary
5. overreact	**E**	to think something is more important than it really is

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. overestimate	**B. overreact**	**C. overweight**
D. overuse	**E. overload**	

Question 1 [1054018]: She tends to _____ when stressed.

Question 2 [1054019]: Don't _____ the effect of the medicine.

Question 3 [1054020]: He threw the ball _____.

Question 4 [1054021]: They _____ the boat with passengers.

Question 5 [1054022]: He is _____ and needs to exercise.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054023]: Many people are _____ due to poor diet.

A. overreact **B.** overestimate **C.** overuse **D.** overweight

Question 2 [1054024]: Parents sometimes _____ to children's mistakes.

A. overload **B.** overestimate **C.** overreact **D.** overuse

Question 3 [1054025]: The report _____ the damage.

A. overreacted **B.** overestimated **C.** overused **D.** overloaded

Question 4 [1054026]: Don't _____ the washing machine.

A. overreact **B.** overload **C.** overweight **D.** overuse

Question 5 [1054027]: The _____ light is broken.

A. overhead **B.** overreact **C.** overestimate **D.** overload

REVIEW TEST 4 [489153]

[489154] • [489155] • [489156]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm tiền tố:

Ví dụ: *The children are playing (side) in the garden.*

side → outside

Question 1 [1058574]: He bought a sports car in his (life) crisis.

Question 2 [1058575]: The train left at exactly (night).

Question 3 [1058576]: The software can (use) your personal data if you are not careful.

Question 4 [1058577]: The advertisement tried to (lead) customers into thinking the product was natural.

Question 5 [1058578]: Our city is very (cultural), with people from many different backgrounds.

Question 6 [1058579]: This knife is (purpose); you can use it for cooking or camping.

Question 7 [1058580]: She prefers reading (fiction) books rather than novels.

Question 8 [1058581]: The plane flew (stop) from New York to London.

Question 9 [1058582]: I felt (lig → liged) to help my friend when she was in trouble.

Question 10 [1058583]: It was (vi → vious) that he was lying.

Question 11 [1058584]: There was an (break) of flu in the local school.

Question 12 [1058585]: Many companies (source) their IT services to other countries.

Question 13 [1058586]: Don't (estimate) your own abilities; stay humble.

Question 14 [1058587]: Drinking too much coffee is an (use) of caffeine.

Question 15 [1058588]: He is a bit (weight) and needs to exercise more.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058589]: She had to _____ through many difficulties before she achieved success.

A. persevere B. persist C. overestimate D. surrender

Question 2 [1058590]: The hotel is located in _____, making it easy to reach both uptown and downtown areas.

A. uptown **B.** downtown **C.** city **D.** midtown

Question 3 [1058591]: The new phone allows users to open _____ apps at the same time without slowing down.

A. multiply **B.** single **C.** one **D.** multiple

Question 4 [1058592]: Lack of money is often the biggest _____ for students who want to study abroad.

A. challenge **B.** difficult **C.** obstacle **D.** trouble

Question 5 [1058593]: Don't _____ just because of one small mistake; try to stay calm and think clearly.

A. overestimate **B.** overreact **C.** overact **D.** react

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. mistake	**B. multitask**	**C. nonsense**
D. output	**E. overload**	

Many students feel stressed during the midter exams. They often try to _____ (1) by studying, checking their phones, and listening to music at the same time. However, this usually reduces their study _____ (2) because the brain cannot fully focus on more than one task.

Sometimes, students also make the _____ (3) of staying up all night before the test. Teachers often say this is _____ (4) because it makes students too tired to think clearly. In the end, too much stress can cause an information _____ (5), which makes learning even harder.

UNIT 29 [489157] per– [489158] [489159]

Tiền tố **per–** có nghĩa gốc là **"hướng tới"**, từ đó phát triển thành nghĩa **"xuyên qua"**. Những từ có tiền tố này thường mang nghĩa xuyên qua, xuyên suốt, toàn diễn, kỹ lưỡng. Ví dụ, tính từ "permanent" được cấu tạo bởi tiền tố **per–** (xuyên suốt) và phần gốc manent (ở lại), mang nghĩa là ở lại trong suốt một thời gian dài, tức "vĩnh viễn, lâu bền".

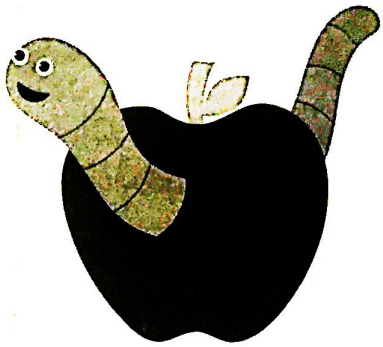

Một số từ chứa tiền tố per–

01. **per**ceive: nhận thức
02. **per**fect: hoàn hảo
03. **per**severe: bền bỉ
04. **per**sist: kiên trì
05. **per**suade: thuyết phục

01 perceive . /pərˈsiːv/ . [v]

trọn *nhận*

Giải nghĩa

Gốc từ ***ceive****: nhận lấy*

per– + ceive = perceive

→ nhận lấy trọn vẹn kiến thức, ý thức bằng giác quan hoặc suy nghĩ

→ ***nhận thức, cảm nhận***

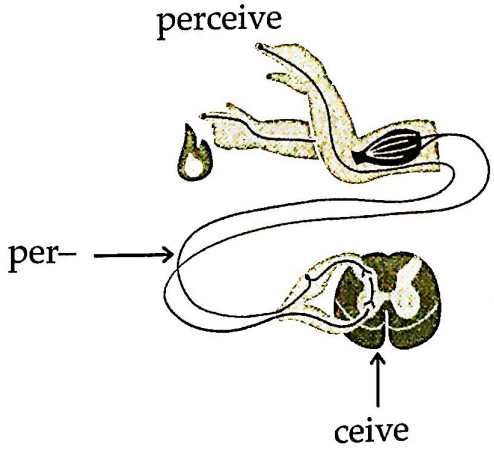

Ví dụ:

– I **perceived** a slight change in her tone.

*Tôi **cảm nhận thấy** một thay đổi nhỏ trong giọng cô ấy.*

– How people **perceive** reality can differ.

*Cách con người **nhận thức** thực tế có thể khác nhau.*

Từ liên quan:

– **perception** . /pərˈsepʃn/ . [n]: sự nhận thức

– **perceptive** . /pərˈseptɪv/ . [adj]: nhận thức tốt

02 perfect . /ˈpɜːrfɪkt/ . [adj, n] (/pərˈfekt/ . [v])

trọn *làm*

Giải nghĩa

*Gốc từ **fect**: làm, làm ra*

per– + fect = perfect

→ làm ra một cách trọn vẹn, không có sai sót

*→ **hoàn hảo***

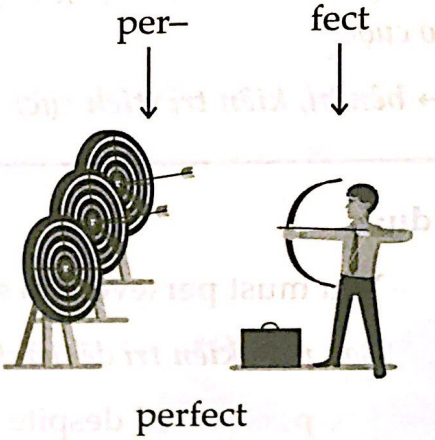

perfect

Ví dụ:

– She gave a **perfect** answer.

*Cô ấy đưa ra câu trả lời **hoàn hảo**.*

– No one is **perfect**.

*Không ai là **hoàn hảo** cả.*

Từ liên quan:

– **perfectly** . /ˈpɜːrfɪktli/ . [adv]: một cách hoàn hảo

– **perfection** . /pərˈfekʃn/ . [n]: sự hoàn hảo

– **perfectionism** . /pərˈfekʃənɪzəm/ . [n]: chủ nghĩa hoàn hảo

– **imperfect** . /ɪmˈpɜːrfɪkt/ . [adj]: không hoàn hảo

03 persevere . /ˌpɜːrsəˈvɪr/ . [v]

xuyên nghiêm

Giải nghĩa

Gốc từ sever: nghiêm túc, nghiêm khắc

per– + sever = persevere

→ nghiêm túc chịu đựng xuyên suốt, không bỏ cuộc

*→ **bền bỉ, kiên trì (tích cực)***

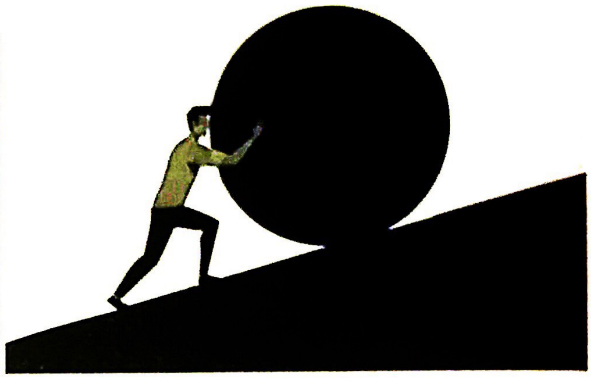

severe

Ví dụ:

– You must **persevere** to succeed.

*Bạn phải **kiên trì** để thành công.*

– She **persevered** despite failure.

*Cô ấy vẫn **bền bỉ** bất chấp thất bại.*

Từ liên quan:

– **perseverance** . /ˌpɜːrsəˈvɪrəns/ . [n]: sự bền bỉ

– **persevering** . /ˌpɜːrsəˈvɪrɪŋ/ . [adj]: bền bỉ

04 persist . /pərˈsɪst/ . [v]

xuyên đứng vững

Giải nghĩa

Gốc từ sist: đứng vững, giữ vững

per + sist = persist

→ đứng vững đến cùng dù có gặp trở ngại

*→ **kiên trì, dai dẳng (tích cực và tiêu cực)***

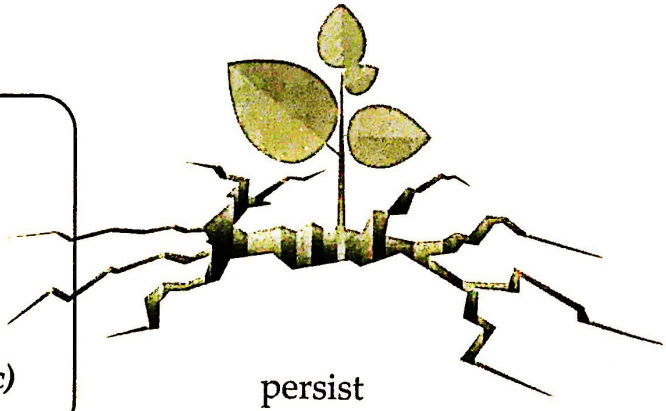

persist

Ví dụ:

– She **persisted** even after rejection.

*Cô ấy vẫn **kiên trì** sau khi bị từ chối.*

– The symptoms **persisted** for weeks.

*Các triệu chứng cứ **dai dẳng** trong nhiều tuần.*

Từ liên quan:

– **persistence** . /pərˈsɪstəns/ . [n]: sự kiên trì

– **persistent** . /pərˈsɪstənt/ . [adj]: kiên trì

– **persistently** . /pərˈsɪstəntli/ . [adv]: một cách kiên trì

05 persuade . /pərˈsweɪd/ . [v]

trọn *khuyên*

Giải nghĩa

*Gốc từ **suad**: khuyên nhủ, thúc giục*

per– + suad = persuade

→ khuyên nhủ, lôi kéo hoàn toàn bằng lý lẽ

*→ **thuyết phục***

Ví dụ:

– I tried to **persuade** her to come to the party.

*Tôi đã cố gắng **thuyết phục** cô ấy đến bữa tiệc.*

– She couldn't **persuade** her parents to let her travel alon.

*Cô ấy không thể **thuyết phục** bố mẹ cho phép đi du lịch một mình.*

Từ liên quan:

– **persuasion** . /pərˈsweɪʒn/ . [n]: sự thuyết phục

– **persuasive** . /pərˈsweɪsɪv/ . [adj]: có sức thuyết phục

LUYỆN TẬP | [489160] [489161]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. perfect	**A** to notice or understand something
2. persuade	**B** to continue to do something despite difficulties
3. perceive	**C** to keep trying even when it's hard
4. persevere	**D** to make someone do or believe something by giving reasons
5. persist	**E** without any mistakes; completely good

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. perceived	**B. perfect**	**C. persist**
D. persuade	**E. persevered**	

Question 1 [1054028]: The weather is _____ today.

Question 2 [1054029]: They _____ until the end.

Question 3 [1054030]: She _____ danger in his eyes.

Question 4 [1054031]: Don't stop — _____ !

Question 5 [1054032]: She used logic to _____ them.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054033]: If the pain _____ , see a doctor.

A. persists **B.** perseveres **C.** perceives **D.** persuades

Question 2 [1054034]: Nothing could _____ her to change her mind.

A. perfect **B.** perceive **C.** persist **D.** persuade

Question 3 [1054035]: They _____ through hard times.

A. persisted **B.** persuaded **C.** persevered **D.** perceived

Question 4 [1054036]: Her English is _____ .

A. perceive **B.** persevere **C.** perfect **D.** persuade

Question 5 [1054037]: The artist _____ the world differently.

A. persuades **B.** perceives **C.** persists **D.** perseveres

UNIT 30
[489162]

post– [489163] [489164]

Tiền tố **post–** có nghĩa là **"sau, hậu".** Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa sau khi hoặc tiếp theo. Ví dụ, tính từ "post–paid" được cấu tạo bởi tiền tố **post–** (sau) và từ "paid" (trả), mang nghĩa "trả sau".

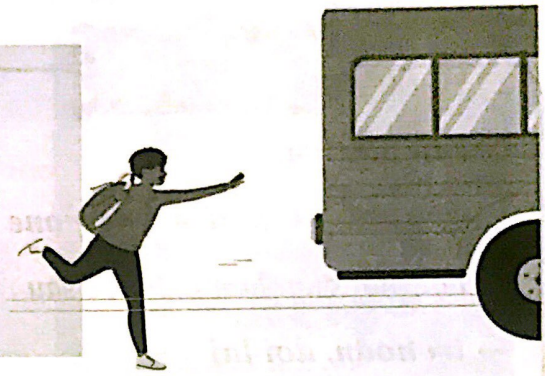

Một số từ chứa tiền tố post–

01. postgraduate: học viên sau đại học

02. postpone: trì hoãn

03. postscript: tái bút

04. post–traumatic: hậu chấn thương

05. postwar: hậu chiến

01 postgraduate . /ˌpəʊstˈgrædʒuət/ . [n]

sau *tốt nghiệp*

Giải nghĩa

*Từ **graduate**: tốt nghiệp (xem bài 54)*

post– + graduate = postgraduate

→ người học chương trình sau khi tốt nghiệp đại học

*→ **học viên sau đại học, chương trình cao học***

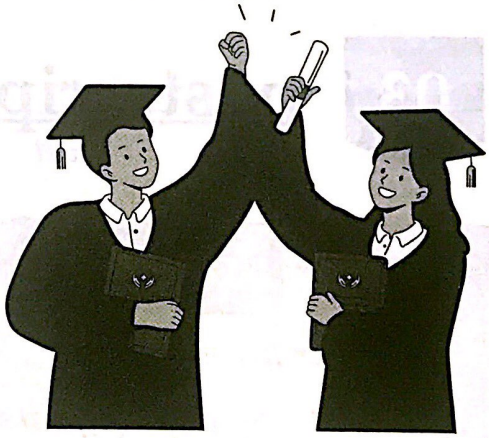

postgraduate

Ví dụ:

– She is doing a **postgraduate** degree in law.

*Cô ấy đang học **cao học** ngành luật.*

– He started his **postgraduate** studies last year.

*Anh ấy bắt đầu học **sau đại học** từ năm ngoái.*

02 postpone . /pəʊˈspəʊn/ . [v]

sau *đặt*

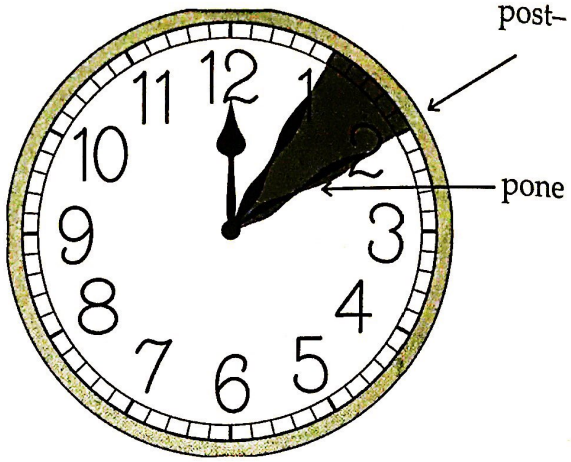

postpone

Giải nghĩa

*Gốc từ **pon**: đặt*

post– + pon = postpone

→ *đặt thời gian làm gì lùi về sau*

→ ***trì hoãn, dời lại***

Ví dụ:

– We had to **postpone** the meeting. *Chúng tôi phải **hoãn** cuộc họp.*

– The game was **postponed** due to rain. *Trận đấu bị **hoãn** do mưa.*

Từ liên quan:

– **postponement** . /pəʊˈspəʊnmənt/ . [n]: sự trì hoãn

03 postscript (P.S.) . /ˈpəʊstskrɪpt / . [n]

sau *viết*

Giải nghĩa

*Gốc từ **script**: viết*

post– + script = postscript

→ *phần viết thêm sau khi kết thúc một bức thư*

→ ***tái bút***

postscript →

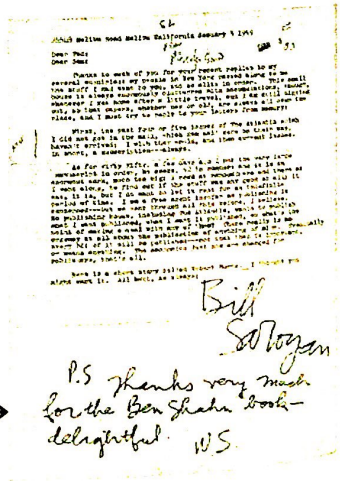

Ví dụ:

– The **postscript** made me smile. ***Tái bút** khiến tôi mỉm cười.*

– He wrote a funny **postscript**. *Anh ấy viết một **dòng tái bút** hài hước.*

04 post–traumatic . /ˌpəʊst trəˌmætɪk/ . [adj]

sau *chấn thương*

Giải nghĩa

Từ traumatic: (thuộc) chấn thương

post– + traumatic = post–traumatic

→ sau/ hậu chấn thương

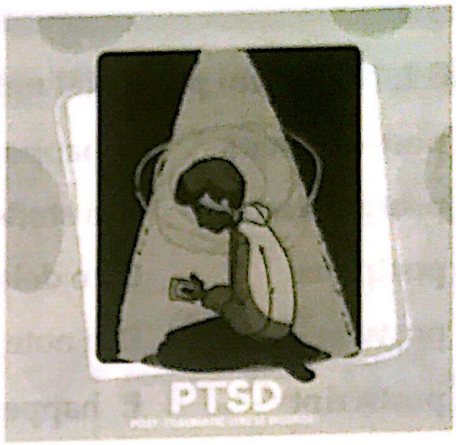

post–traumatic

* ***post–traumatic stress disorder (PTSD):***

chứng rối loạn căng thẳng sau chấn thương

Ví dụ:

– She is getting help for **post–traumatic** stress.

*Cô ấy đang được hỗ trợ vì căng thẳng **sau sang chấn**.*

– He suffers from **post–traumatic** stress disorder.

*Anh ấy mắc chứng rối loạn căng thẳng **sau chấn thương**.*

05 postwar . /ˌpəʊst ˈwɔːr/ . [adj]

sau *chiến tranh*

Giải nghĩa

Từ war: chiến tranh

post– + war = postwar

→ sau chiến tranh, hậu chiến

postwar

Ví dụ:

– They studied **postwar** history.

*Họ học về lịch sử **hậu chiến**.*

– **Postwar** economic growth was rapid.

*Tăng trưởng kinh tế **sau chiến tranh** diễn ra nhanh chóng.*

LUYỆN TẬP | [489165] [489166]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. post–traumatic	**A** happening or existing after a war
2. postgraduate	**B** a student who continues studying after earning a degree
3. postpone	**C** to delay something to a later time
4. postwar	**D** a note added after the main part of a letter
5. postscript	**E** happening after a trauma

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. postpone	**B. post–traumatic**	**C. postgraduate**
D. postscripts	**E. postwar**	

Question 1 [1054038]: The soldier experienced _____ symptoms after war.

Question 2 [1054039]: _____ Vietnam experienced many changes.

Question 3 [1054040]: I applied for a _____ scholarship.

Question 4 [1054041]: I love reading people's _____ .

Question 5 [1054042]: I'll have to _____ my trip because of the bad weather.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054043]: _____ students often work as researchers.

A. Postwar **B.** Postscripts **C.** Postgraduate **D.** Post–traumatic

Question 2 [1054044]: The _____ generation grew up in peace.

A. postgraduate **B.** postwar **C.** post–traumatic **D.** postpone

Question 3 [1054045]: She has _____ memories from the accident.

A. post–traumatic **B.** postgraduate **C.** postwar **D.** postpone

Question 4 [1054046]: They decided to _____ the concert due to the artist's health problems.

A. postgraduate **B.** post–traumatic **C.** postscript **D.** postpone

Question 5 [1054047]: She always includes a _____ at the end of her letters.

A. postscript **B.** postpone **C.** postwar **D.** postgraduate

UNIT 31
[489167]

pre– [489168] [489169]

Tiền tố **pre–** có nghĩa là **"trước, tiền"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa ở trước hoặc trước khi. Ví dụ, tính từ "prepaid" được cấu tạo bởi tiền tố **pre–** (trước) và từ "paid" (trả tiền), mang nghĩa "được trả tiền trước".

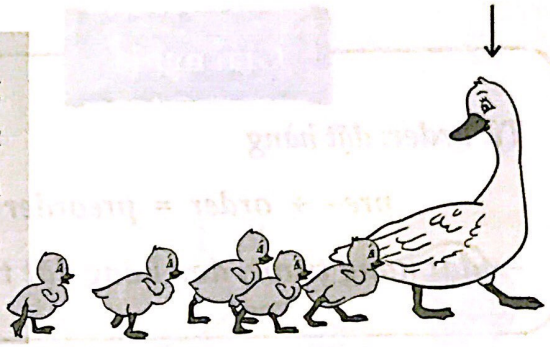

Một số từ chứa tiền tố pre–

01. prearranged: được sắp đặt trước
02. preorder: đặt hàng trước
03. prepare: chuẩn bị trước
04. preschool: mẫu giáo
05. preview: xem trước

01 prearranged . /ˌpriːəˈreɪndʒd/ . [adj]

trước *sắp xếp*

Giải nghĩa

*Từ **arranged**: được sắp đặt, sắp xếp*

pre– + arranged = prearranged

→ được sắp xếp/ lên kế hoạch trước

prearranged

Ví dụ:

– The meeting was **prearranged** last week.

*Cuộc họp đã được **sắp xếp** từ tuần trước.*

– A **prearranged** tour makes travel easier.

*Một chuyến du lịch **sắp xếp trước** giúp đi lại dễ hơn.*

02 preorder . /ˈpri: ɔ:rdər/ . [v, n]

trước *đặt hàng*

preorder

Giải nghĩa

*Từ **order**: đặt hàng*

pre– + order = preorder

→ đặt hàng trước, đơn hàng đặt trước

Ví dụ:

– I **preordered** the new iPhone.

*Tôi đã **đặt trước** iPhone mới.*

– My **preorder** has not arrived yet.

*Đơn **đặt trước** của tôi vẫn chưa đến.*

03 prepare . /prɪˈper/ . [v]

trước *chuẩn bị*

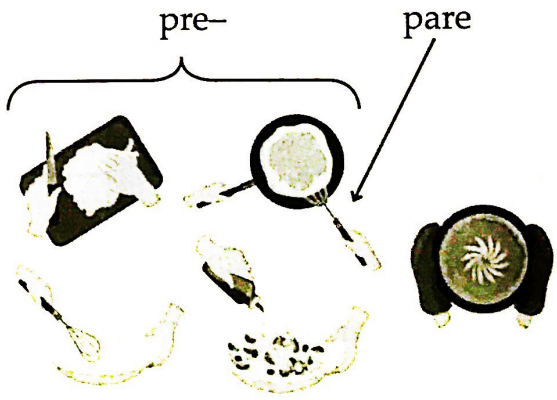

prepare

Giải nghĩa

*Gốc từ **par**: làm cho sẵn sàng*

pre– + par = prepare

→ chuẩn bị trước

Ví dụ:

– I need to **prepare** for my exam. *Tôi cần **chuẩn bị** trước cho kỳ thi.*

– She is **preparing** dinner. *Cô ấy đang **chuẩn bị** bữa tối.*

Từ liên quan:

– **preparatory** . /prɪˈpærətɔ:ri/ . [adj]: có tính chuẩn bị

– **preparation** . /ˌprepəˈreɪʃn/ . [n]: sự chuẩn bị

04 preschool . /ˈpri:sku:l/ . [n]

trước *trường*

Giải nghĩa

*Từ **school**: trường học*

pre– + school = preschool

→ trước khi đến trường (tiểu học)

*→ **mẫu giáo, trường mẫu giáo***

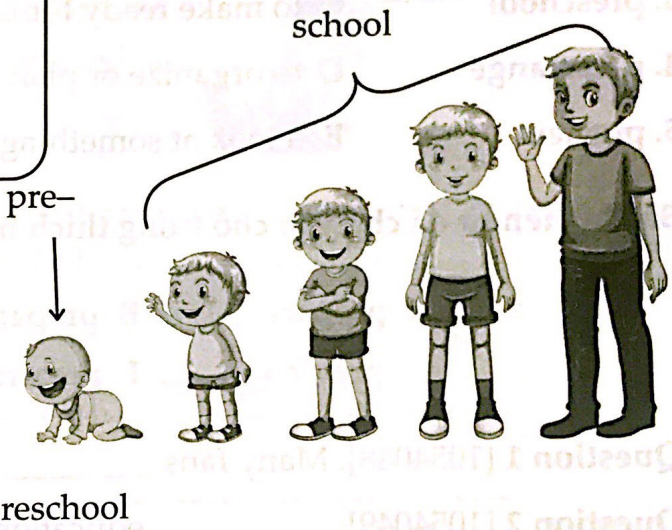

Ví dụ:

– My daughter goes to **preschool**.

*Con gái tôi học **mẫu giáo**.*

– He teaches at a **preschool**.

*Anh ấy dạy ở trường **mẫu giáo**.*

05 preview . /ˈpri:vju:/ . [v, n]

trước *xem*

Giải nghĩa

*Từ **view**: xem*

pre + view = preview

*→ **xem trước, phần xem trước***

preview

Ví dụ:

– The book has a free **preview**.

*Cuốn sách có phần **xem trước** miễn phí.*

– They **previewed** the game before release.

*Họ **xem thử** trò chơi trước khi phát hành.*

LUYỆN TẬP | [489170] [489171]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. preorder	**A** a school for children before they enter regular school
2. prepare	**B** to order a product before it is available to the public
3. preschool	**C** to make ready for use or for something to happen
4. prearrange	**D** to organize or plan something before it happens
5. preview	**E** a look at something before it is shown to the public

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. prepare	**B. prepare**	**C. preordered**
D. preview	**E. prearranged**	

Question 1 [1054048]: Many fans _____ the album 2 months ago.

Question 2 [1054049]: _____ education is very important.

Question 3 [1054050]: We watched a _____ of the movie.

Question 4 [1054051]: All the events were carefully _____ two weeks ago.

Question 5 [1054052]: You should _____ your documents before the interview.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054053]: The teacher gave a _____ of next week's lesson.

A. preorder **B.** preschool **C.** preview **D.** prearrange

Question 2 [1054054]: The room was _____ for the guests.

A. preordered **B.** prearranged **C.** previewed **D.** prepared

Question 3 [1054055]: I'll _____ lunch for us.

A. audience **B.** audition **C.** prepare **D.** auditory

Question 4 [1054056]: We _____ our concert tickets.

A. preordered **B.** prearranged **C.** previewed **D.** prepared

Question 5 [1054057]: _____ starts at age 3.

A. Preorder **B.** Preview **C.** Prepare **D.** Preschool

UNIT 32
[489172]

pro–

[489173] [489174]

Tiền tố **pro–** có nghĩa là **"tiến"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa hướng về phía trước, tiến lên phía trước, hoặc đứng ra phía trước. Ví dụ, tính từ "proactive" được cấu tạo bởi tiền tố **pro–** (trước) và từ "active" (năng động), mang nghĩa "chủ động" – tức hay hành động trước.

Một số từ chứa tiền tố pro–

01. proceed: tiếp tục

02. profound: sâu sắc

03. promote: thúc đẩy

04. protect: bảo vệ

05. provide: cung cấp

01 proceed . /prəʊˈsiːd/ . [v]

trước *bước*

Giải nghĩa

*Gốc từ **ceed**: đi*

pro– + ceed = proceed

→ đi tiếp về phía trước

→ tiến lên, tiến tiếp, tiếp tục

proceed

Ví dụ:

– Please **proceed** to the next step.

*Hãy **tiến đến** bước tiếp theo.*

– They **proceeded** without hesitation.

*Họ **tiến lên** không do dự.*

02 profound . /prəˈfaʊnd/ . [adj]

tiến *đáy*

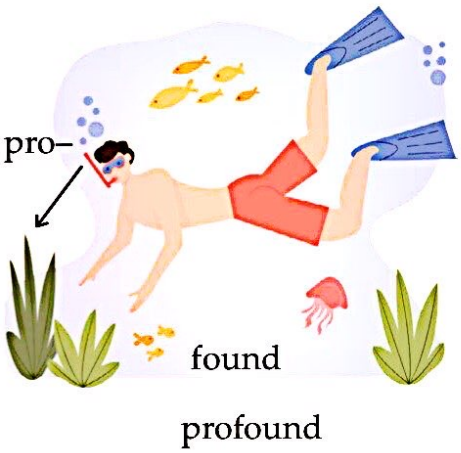

Giải nghĩa

*Phần **found**: đáy, nền*

pro– + found = profound

*→ hướng về tận đáy → **sâu sắc, sâu đậm, thâm thúy***

Ví dụ:

– The speech had a **profound** impact on me. *Bài phát biểu có ảnh hưởng **sâu sắc** đến tôi.*

– That question is **profound**. *Câu hỏi đó thật **sâu sắc**.*

Từ liên quan:

– **profoundly** . /prəˈfaʊndli/ . [adv]: một cách sâu sắc

– **profundity** . /prəˈfʌndəti/ . [n]: sự sâu sắc

03 promote . /prəˈməʊt/ . [v]

tiến *chuyển động*

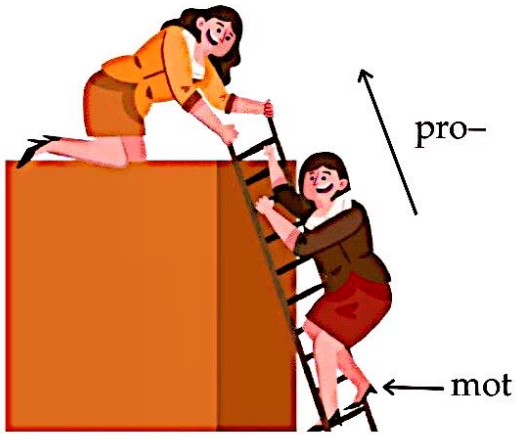

Giải nghĩa

*Gốc từ **mot**: chuyển động*

pro– + mot = promote

→ cho chuyển động về phía trước

*→ **thúc đẩy, quảng bá, thăng chức***

Ví dụ:

– They want to **promote** innovation in education.

*Họ muốn **thúc đẩy** sự đổi mới trong giáo dục.*

– She was **promoted** to manager.

*Cô ấy được **thăng chức** làm quản lý.*

promote

Từ liên quan:

– **promoter**. /prəˈməʊtər/ . [n]: người khởi xướng, quảng bá

– **promotion** . /prəˈməʊʃn/ . [n]: sự thúc đẩy, thăng chức

– **promotional** . /prəˈməʊʃnl/ . [adj]: mang tính quảng bá

04 protect . /prəˈtekt/ . [v]

tiến *che chở*

Giải nghĩa

*Gốc từ **tect**: che chở*

pro– + tect = protect

→ bước lên phía trước để che chở

*→ **bảo vệ***

Ví dụ:

– Sunscreen helps **protect** your skin.

*Kem chống nắng giúp **bảo vệ** da.*

– The police **protect** the public.

*Cảnh sát **bảo vệ** người dân.*

Từ liên quan:

– **protection** . /prəˈtekʃn/ . [n]: sự bảo vệ

– **protective** . /prəˈtektɪv/ . [adj]: có tính bảo vệ

– **protector** . /prəˈtektər/ . [n]: người bảo vệ

05 provide . /prəˈvaɪd/ . [v]

tiến *nhìn*

Giải nghĩa

*Gốc từ **vid**: nhìn (xem bài 71)*

pro–** + **vid** = **provide

→ nhìn về phía trước để lo liệu, chuẩn bị trước

*→ **cung cấp***

Ví dụ:

– The school **provides** free lunches for all students.

*Nhà trường **cung cấp** bữa trưa miễn phí cho tất cả học sinh.* provide

– This book **provides** useful information about cooking.

*Cuốn sách này **cung cấp** thông tin hữu ích về nấu ăn.*

Từ liên quan:

– **provision** . /prəˈvɪʒn/ . [n]: sự cung cấp

LUYỆN TẬP | [489175] [489176]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. proceed	**A** to support or encourage growth
2. provide	**B** to keep someone or something safe
3. profound	**C** to continue doing something
4. promote	**D** deep or meaningful
5. protect	**E** to give or supply something that is needed

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. provided	**B. proceeded**	**C. profound**
D. protect	**E. promote**	

Question 1 [1054058]: After a break, we _____ with the meeting.

Question 2 [1054059]: They _____ us with blankets and food after the storm.

Question 3 [1054060]: Her book shows _____ understanding of life.

Question 4 [1054061]: This book helps _____ healthy habits.

Question 5 [1054062]: This case will _____ your phone.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054063]: Could you _____ the necessary documents before the meeting?

A. protect **B.** promote **C.** proceed **D.** provide

Question 2 [1054064]: A helmet _____ your head.

A. protects **B.** proceeds **C.** promotes **D.** provides

Question 3 [1054065]: He is a man who has _____ knowledge.

A. proceed **B.** profound **C.** promote **D.** provide

Question 4 [1054066]: How should we _____ from here?

A. promote **B.** provide **C.** proceed **D.** protect

Question 5 [1054067]: The advertisement _____ a new drink.

A. protects **B.** promotes **C.** profound **D.** provides

UNIT 33
[489177]

re–

[489178] [489179]

Tiền tố **re–** có nghĩa là **"lại, tái"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa lặp lại hoặc quay trở lại. Ví dụ, động từ "reorganize" được cấu tạo bởi tiền tố **re–** (lại) và từ "organize" (tổ chức), mang nghĩa "tổ chức lại".

Một số từ chứa tiền tố re–

01. **re**arrange: sắp xếp lại
02. **re**cycle: tái chế
03. **re**new: làm mới lại
04. **re**turn: trở lại
05. **re**write: viết lại

01 rearrange . /ˌriːəˈreɪndʒ/ . [v]

lại *sắp xếp*

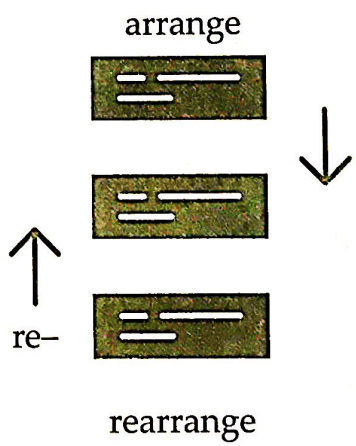

Giải nghĩa

Từ arrange: sắp xếp

re– + arrange = rearrange

→ đưa trở lại vòng tuần hoàn → tái chế

Ví dụ:

– I need to **rearrange** my schedule. *Tôi cần **sắp xếp lại** lịch trình.*

– She **rearranged** the furniture. *Cô ấy đã **sắp xếp lại** đồ đạc.*

Từ liên quan:

– **rearrangement** . /ˌriːəˈreɪndʒmənt/ . [n]: sự sắp xếp lại

02 recycle . /ˌriːˈsaɪkl/ . [v]

lại vòng tuần hoàn

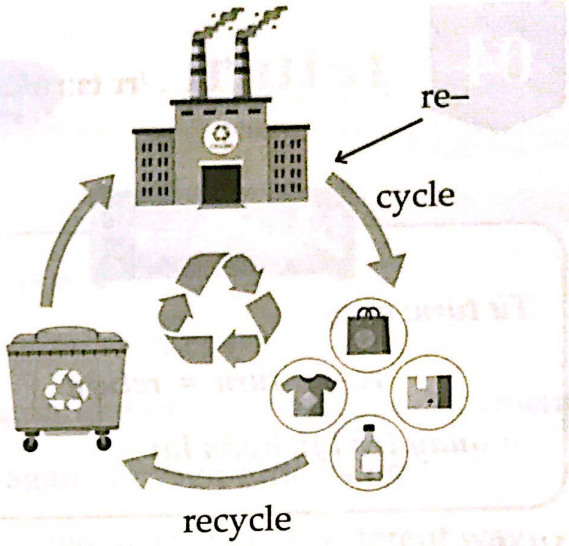

Giải nghĩa

*Từ **cycle**: vòng tuần hoàn*

re– + cycle = recycle

*→ đưa trở lại vòng tuần hoàn → **tái chế***

Ví dụ:

– We should **recycle** paper and plastic. *Chúng ta nên **tái chế** giấy và nhựa.*

– This company **recycles** metal waste. *Công ty này **tái chế** rác thải kim loại.*

Từ liên quan:

– **recyclable**. /ˌriːˈsaɪkləbl/ . [adj]: có thể tái chế

– **recycling** . /ˌriːˈsaɪklɪŋ/ . [n]: việc tái chế

03 renew . /rɪˈnuː/ . [v]

lại mới

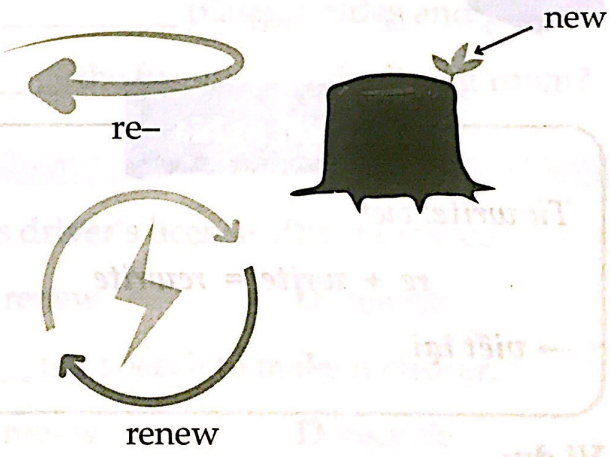

Giải nghĩa

*Từ **new**: mới*

re– + new = renew

*→ **làm mới lại, gia hạn***

Ví dụ:

– We'll **renew** our subscription. *Chúng tôi sẽ **gia hạn** gói đăng ký.*

– Her energy was **renewed**. *Năng lượng của cô ấy được **làm mới lại**.*

Từ liên quan:

– **renewable** . /rɪˈnuːəbl/ . [adj]: có thể làm mới lại

– **renewal** . / rɪˈnuːəl / . [n]: sự làm mới lại

04 return . /rɪˈtɜːrn/ . [v, n]

lại *quay*

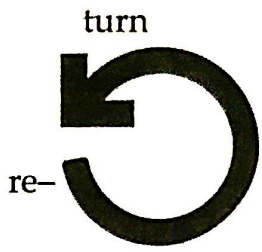

Giải nghĩa

Từ turn: quay

re– + turn = return

→ quay trở lại, hoàn lại

Ví dụ:

– I'll **return** home tomorrow. *Tôi sẽ trở về nhà ngày mai.*

– Please **return** the book. *Hãy trả lại cuốn sách.*

Từ liên quan:

– **returnable** . /rɪˈtɜːrnəbl/ . [adj]: có thể hoàn trả

05 rewrite . /ˌriːˈraɪt/ . [v]

lại *viết*

Giải nghĩa

Từ write: viết

re + write = rewrite

→ viết lại

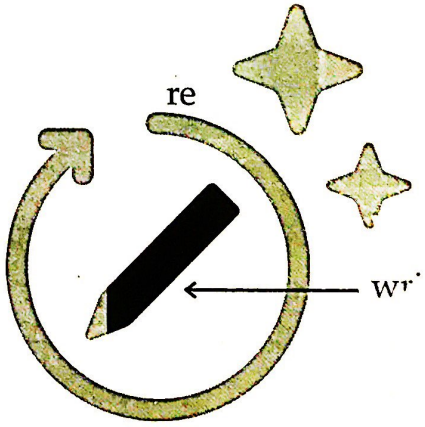

Ví dụ:

– Please **rewrite** this essay. *Hãy viết lại bài luận này.*

– I need to **rewrite** my resume. *Tôi cần viết lại CV của mình.*

rewrite

Từ liên quan:

– **rewritable** . /ˌriːˈraɪtəbl/ . [adj]: có thể viết lại/ chỉnh sửa lại

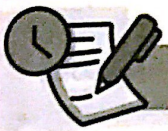

LUYỆN TẬP | [489180] [489181]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. recycle	**A** to put something back to its original place
2. return	**B** to change the order or position of things
3. renew	**C** to make something new again, like an agreement or a document
4. rearrange	**D** to make materials usable again through processing
5. rewrite	**E** to write something again, often in a better or different way

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. rearrange	**B. recycle**	**C. renew**
D. rewrite	**E. return**	

Question 1 [1054068]: Don't forget to _____ the library books by Friday.

Question 2 [1054069]: She had to _____ her passport before traveling abroad.

Question 3 [1054070]: The teacher asked him to _____ the essay with more details.

Question 4 [1054071]: We should always try to _____ plastic bottles and paper.

Question 5 [1054072]: Can you help me _____ the furniture in the living room?

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054073]: He had to _____ his driver's license after it expired.

A. recycle **B.** rearrange **C.** renew **D.** rewrite

Question 2 [1054074]: She decided to _____ her speech to make it clearer.

A. return **B.** rewrite **C.** renew **D.** recycle

Question 3 [1054075]: Please _____ the chairs so everyone can see the screen.

A. rearrange **B.** recycle **C.** rewrite **D.** return

Question 4 [1054076]: You should _____ cans instead of throwing them away.

A. renew **B.** recycle **C.** return **D.** rewrite

Question 5 [1054077]: Don't forget to _____ the borrowed umbrella.

A. recycle **B.** return **C.** renew **D.** rearrange

UNIT 34
[489182]

semi–

[489183] [489184]

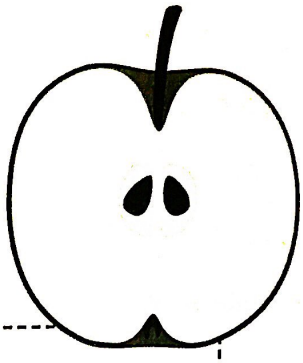

Tiền tố **semi–** có nghĩa là **"nửa, bán"**. Ví dụ, tính từ "semiconscious" được cấu tạo bởi tiền tố **semi–** (nửa) và từ "conscious" (tỉnh táo), chỉ trạng thái không tỉnh táo hoàn toàn, tức "nửa tỉnh nửa mê".

Một số từ chứa tiền tố semi–

01. semicircle: hình bán nguyệt
02. semicolon: dấu chấm phẩy
03. semidetached: chung tường
04. semifinal: bán kết
05. semisweet: ngọt vừa phải

01 semicircle . /ˈsemisɜːrkl/ . [n]

nửa *hình tròn*

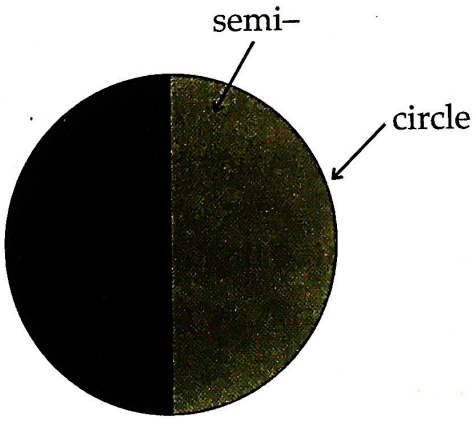

Giải nghĩa

*Từ **circle**: hình tròn*

semi– + circle = semicircle

*→ nửa hình tròn → **hình bán nguyệt***

Ví dụ:

– The students sat in a **semicircle**.

*Học sinh ngồi thành một **hình bán nguyệt**.*

– The moon looked like a **semicircle**.

*Mặt trăng trông như **một nửa hình tròn**.*

Từ liên quan:

– **semicircular** . /ˌsemiˈsɜːrkjələr/ . [adj]: có hình bán nguyệt

02 semicolon . /ˈsemikəʊlən/ . [n]

nửa *dấu hai chấm*

Giải nghĩa

Từ ***colon****: dấu hai chấm (:)*

semi– + colon = semicolon

→ một nửa dấu hai chấm → ***dấu chấm phẩy (;)***

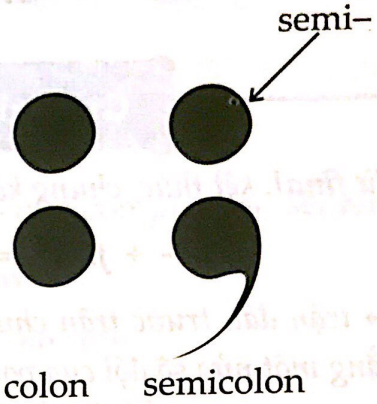

Ví dụ:

– Use a **semicolon** to connect two independent clauses.

Hãy dùng một ***dấu chấm phẩy*** *để nối hai mệnh đề độc lập.*

– This sentence needs a **semicolon**.

Câu này cần một ***dấu chấm phẩy****.*

03 semi–detached . /ˌsemi dɪˈtætʃt/ . [adj, n]

nửa *tách rời*

Giải nghĩa

Từ ***detached****: tách biệt*

semi– + detached = semidetached

→ một nửa tách biệt, một nửa liền kề

→ ***(nhà) liền kề, chung vách một bên***

detached

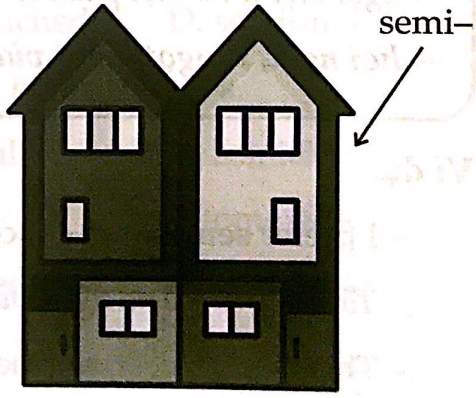

semidetached

Ví dụ:

– We bought a **semidetached** house.

Chúng tôi mua nhà ***liền kề một bên****.*

– They live in a modern **semidetached**.

Họ sống trong một ***căn nhà liền kề*** *hiện đại.*

04 semifinal . /ˌsemi ˈfaɪnl/ . [n]

bán *kết*

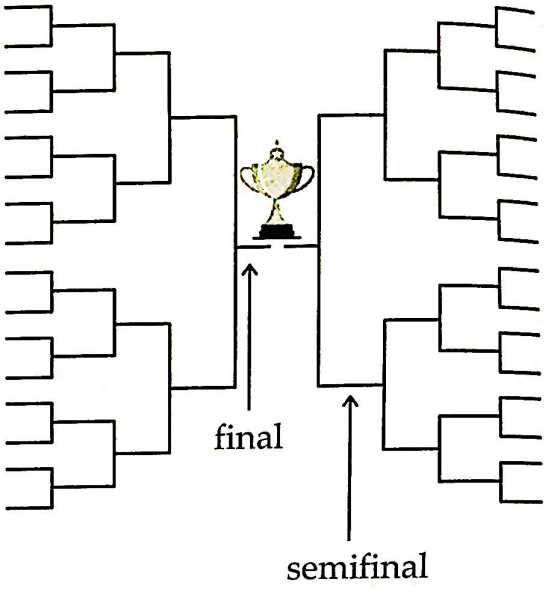

Giải nghĩa

*Từ **final**: kết thúc, chung kết*

semi– + final = semifinal

→ trận đấu trước trận chung kết, số đội còn lại bằng một nửa số đội của vòng trước

*→ **trận bán kết***

Ví dụ:

– The **semifinal** will be tomorrow.

*Trận **bán kết** sẽ diễn ra vào ngày mai.*

– They lost in the **semifinal**.

*Họ thua ở vòng **bán kết**.*

05 semisweet . /ˌsemiˈswi:t/ . [adj]

nửa *ngọt*

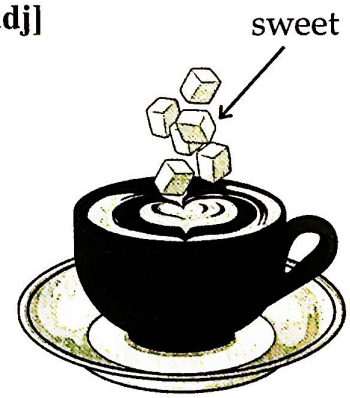

Giải nghĩa

*Từ **sweet**: ngọt*

semi + sweet = semisweet

→ ngọt một nửa/ một phần so với bình thường

*→ **hơi ngọt, ít ngọt, ngọt vừa***

Ví dụ:

– I prefer **semisweet** chocolate.

*Tôi thích sô–cô–la **ngọt vừa**.*

– This is too sweet, try the **semisweet** one.

*Cái này ngọt quá, thử cái **ngọt vừa** đi.*

LUYỆN TẬP | [489185] [489186]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. semisweet	**A**	half of a circle
2. semifinal	**B**	the mark separating the parts of a complicated sentence
3. semicolon	**C**	partly sweet, less than fully sweet
4. semicircle	**D**	a house joined to another on one side
5. semidetached	**E**	a game or match before the final round

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. semicircle **B. semisweet** **C. semidetached**
D. semifinal **E. semicolon**

Question 1 [1054078]: We all sat in a _____ around the teacher.

Question 2 [1054079]: I prefer _____ chocolate because it's not too bitter.

Question 3 [1054080]: Their team reached the _____ but lost before the final.

Question 4 [1054081]: He built a _____ house next to his brother's.

Question 5 [1054082]: Don't forget to use a _____ to separate the two sentences.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054083]: The students arranged their chairs in a _____.

A. semifinal **B.** semidetached **C.** semicircle **D.** semicolon

Question 2 [1054084]: I need to put a _____ here, not a comma.

A. semicolon **B.** semicircle **C.** semidetached **D.** semifinal

Question 3 [1054085]: They bought a _____ house in the suburbs.

A. semisweet **B.** semidetached **C.** semifinal **D.** semicircle

Question 4 [1054086]: Our team is excited to play in the _____ tomorrow.

A. semicolon **B.** semifinal **C.** semisweet **D.** semicircle

Question 5 [1054087]: This cake tastes better with _____ chocolate.

A. semidetached **B.** semicolon **C.** semifinal **D.** semisweet

UNIT 35 [489187] sub– [489188] [489189]

Tiền tố **sub–** có nghĩa là **"dưới, gần"**. Ví dụ, tính từ "subtitle" được cấu tạo bởi tiền tố **sub–** (không) và từ "title" (tiêu đề), mang nghĩa "phụ đề" – tức là phần chữ nhỏ hiển thị dưới màn hình phim hoặc video, dịch lời thoại.

Một số từ chứa tiền tố sub–

01. **sub**conscious: tiềm thức
02. **sub**standard: dưới tiêu chuẩn
03. **sub**stitute: thay thế
04. **sub**urb: ngoại ô
05. **sub**way: đường hầm, tàu điện ngầm

01 subconscious . /ˌsʌbˈkɑːnʃəs/ . [adj, n]

dưới *ý thức*

Giải nghĩa

*Từ **conscious**: ý thức, tỉnh táo*

sub– + conscious = subconscious

*→ bên dưới ý thức → **tiềm thức***

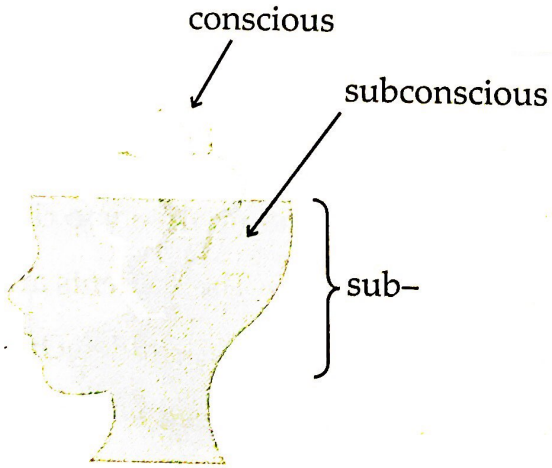

Ví dụ:

– Many decisions are made by the **subconscious** mind.
*Nhiều quyết định được đưa ra bởi tâm trí **tiềm thức**.*

– He had a **subconscious** fear of failure.
*Anh ta có một nỗi sợ thất bại **tiềm thức**.*

Từ liên quan:

– **subconsciously** . /ˌsʌbˈkɑːnʃəsli/ . [adv]: một cách tiềm thức

02 substandard . /ˌsʌbˈstændərd/ . [adj]

dưới *tiêu chuẩn*

Giải nghĩa

*Từ **standard**: tiêu chuẩn*

sub– + standard = substandard

*→ **dưới tiêu chuẩn, chất lượng kém***

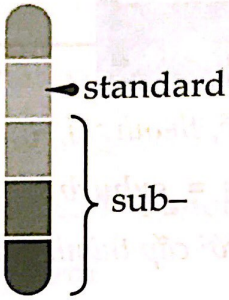

Ví dụ:

– The building materials were **substandard**.

*Vật liệu xây dựng đó **dưới tiêu chuẩn**.*

– The company was fined for **substandard** safety.

*Công ty bị phạt vì độ an toàn **kém chuẩn**.*

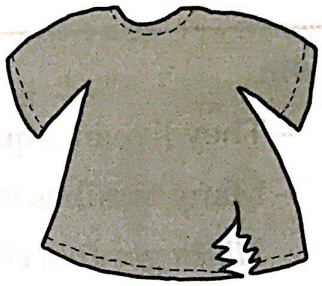

substandard

03 substitute . /ˈsʌbstɪtuːt/ . [v, n]

dưới *đặt*

Giải nghĩa

*Gốc từ **stitut**: đặt, sắp xếp*

sub– + stitut = substitute

→ đặt bên dưới (để thay thế)

*→ **thay thế, người/vật thay thế***

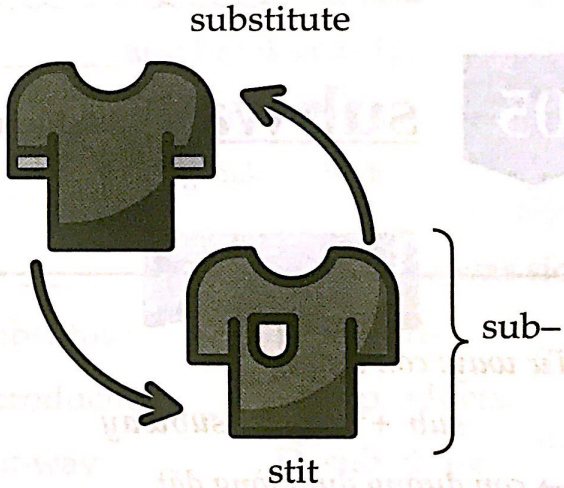

Ví dụ:

– Use sugar as a **substitute** for honey. *Dùng đường **thay** cho mật ong.*

– He was the **substitute** goalkeeper. *Anh ta là thủ môn **dự bị**.*

Từ liên quan:

– **substitution** . /ˌsʌbstɪˈtuːʃn/ . [n]: sự thay thế

04 suburb . /ˈsʌbɜːrb/ . [n]

gần thành phố

Giải nghĩa

*Gốc từ **urb**: thành phố, thành thị*

sub– + urb = suburb

→ ở ngoài, gần và dưới cấp thành phố

*→ **vùng ngoại ô***

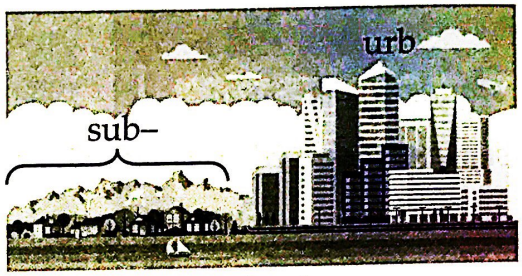

suburb

Ví dụ:

– They live in a quiet **suburb**. *Họ sống ở một **vùng ngoại ô** yên tĩnh.*

– Many families move to the **suburbs** for more space.

*Nhiều gia đình chuyển ra **ngoại ô** để có nhiều không gian hơn.*

Từ liên quan:

– **suburban** . /səˈbɜːrbən/ . [adj]: thuộc ngoại ô

05 subway . /ˈsʌbweɪ/ . [n]

dưới đường

Giải nghĩa

*Từ **way**: con đường*

sub + way = subway

→ con đường dưới lòng đất

*→ **đường hầm, tàu điện ngầm***

subway

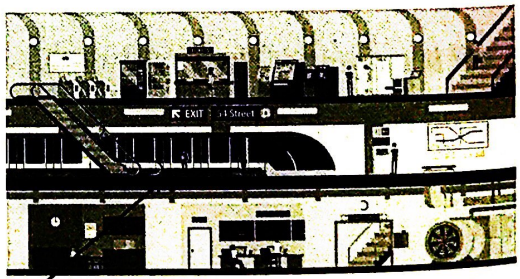

Ví dụ:

– I take the **subway** to work every day.

*Tôi đi làm bằng **tàu điện ngầm** mỗi ngày.*

– They are building a new **subway** line in Hanoi.

*Họ đang xây một tuyến **tàu điện ngầm** mới ở Hà Nội.*

LUYỆN TẬP | [489190] [489191]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. suburb	**A** the part of your mind that works without your awareness
2. subconscious	**B** below normal quality; not as good as usual
3. substitute	**C** a person or thing used instead of another
4. subway	**D** an underground train system
5. substandard	**E** an area outside the center of a city

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. subway	**B. subway**	**C. substitute**
D. subconscious	**E. substandard**	

Question 1 [1054088]: He lives in a quiet _____ just outside the capital.

Question 2 [1054089]: She took the _____ to work because it was faster than the bus.

Question 3 [1054090]: Drinking too much coffee can affect your _____ mind.

Question 4 [1054091]: This cheap material is _____ and breaks easily.

Question 5 [1054092]: You can use honey as a _____ for sugar in tea.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054093]: The student asked for a _____ teacher because he was sick.

A. subconscious **B.** substandard **C.** substitute **D.** suburb

Question 2 [1054094]: The factory was fined for producing _____ products.

A. subconscious **B.** substandard **C.** subway **D.** substitute

Question 3 [1054095]: Many families prefer to live in the _____ and commute to work.

A. subconscious **B.** suburb **C.** subway **D.** substandard

Question 4 [1054096]: Sometimes our decisions are influenced by the _____ mind.

A. substitute **B.** subconscious **C.** suburb **D.** subway

Question 5 [1054097]: The fastest way to travel across New York is by _____.

A. subway **B.** substitute **C.** suburb **D.** substandard

REVIEW TEST 5 [489192]

[489193] • [489194] • [489195]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm tiền tố:

Ví dụ: I need to (new) my passport before traveling abroad.

new → renew

Question 1 [1058594]: She tried to (suad → suade) me to join the club.

Question 2 [1058595]: Despite many failures, he continued to (sist) in his studies.

Question 3 [1058596]: After finishing his degree, he decided to take a (graduate) course.

Question 4 [1058597]: The meeting had to be (pon → pone) until next week.

Question 5 [1058598]: The seats were (arrange) for the wedding in advance.

Question 6 [1058599]: Their child is too young for primary school, so they sent him to a (school).

Question 7 [1058600]: The company will (vid → vide) free lunch for all employees.

Question 8 [1058601]: The campaign was launched to (mot → mote) healthy living.

Question 9 [1058602]: Can you (arrange) the books in alphabetical order?

Question 10 [1058603]: Don't forget to (turn) the library books by Friday.

Question 11 [1058604]: The children were asked to draw a (circle) on the paper.

Question 12 [1058605]: I prefer (sweet) chocolate to the very bitter kind.

Question 13 [1058606]: They moved from the city center to a (urb).

Question 14 [1058607]: The building was closed because it was (standard) and unsafe.

Question 15 [1058608]: Many people take the (way) to work every morning.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058609]: He added a short _____ at the end of the letter to explain his sudden decision.

A. postpone B. script C. post office D. postscript

Question 2 [1058610]: Before buying the book, you can read a short _____ of the first chapter online.

A. preview B. view C. prepare D. review

Question 3 [1058611]: Parents should always try to _____ their children from harmful influences.

A. provide B. promote C. protect D. exclude

Question 4 [1058612]: The teacher asked the students to _____ their essays because of many spelling mistakes.

A. write B. correct C. exclude D. rewrite

Question 5 [1058613]: If you don't have butter, you can use margarine as a _____ in the recipe.

A. change B. substitute C. convert D. displace

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. perfect	**B. semifinal**	**C. substitute**
D. perfect	**E. persevere**	

Before an important sports match, athletes must _____ (1) both physically and mentally. For example, in the tennis _____ (2), players train hard to reach the final round. However, not every game goes as planned. Sometimes, a team needs to use a _____ (3) when one player is injured.

Athletes know that nobody is _____ (4), and mistakes happen. What matters most is the ability to _____ (5) even after losing a point or a match. This determination often makes the difference between average players and champions.

UNIT 36 [489196] super– [489197] [489198]

Tiền tố **super–** có nghĩa là **"siêu"**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa ở trên, vượt lên trên, hơn hẳn hoặc rất nhiều về vị trí và chất lượng. Ví dụ, danh từ "superstar" được cấu tạo bởi tiền tố **super–** (siêu) và từ "star" (ngôi sao), mang nghĩa "siêu sao" – hơn một ngôi sao thông thường.

Một số từ chứa tiền tố super–

01. supercharge: tăng lực

02. superficial: ngoài da, hời hợt

03. supermarket: siêu thị

04. superpower: siêu năng lực

05. supervise: giám sát

01 supercharge . /ˈsuːpərtʃɑːrdʒ/ . [v]

siêu *nạp*

Giải nghĩa

*Từ **charge**: nạp, gánh vác*

super– + charge = supercharge

→ nạp vượt mức bình thường, tăng sức mạnh cực lớn

→ tăng lực, siêu nạp

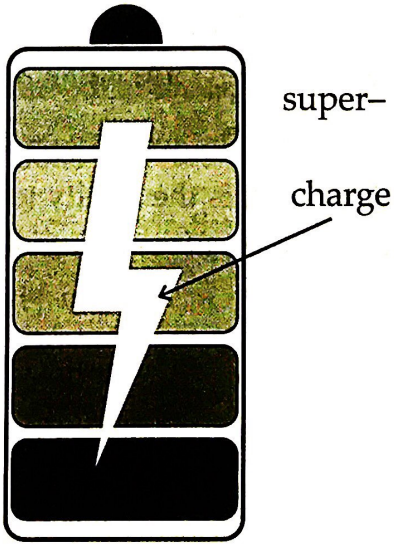

supercharge

Ví dụ:

– This engine is **supercharged** for higher speed.

*Động cơ này được **tăng lực** để chạy nhanh hơn.*

– Coffee can **supercharge** your energy in the morning.

*Cà phê có thể **tăng năng lượng** cho bạn vào buổi sáng.*

Từ liên quan:

– **supercharger** . /ˈsuːpərtʃɑːrdʒər/ . [n]: bộ siêu nạp (trong động cơ xe)

02 superficial . /ˌsuːpərˈfɪʃl/ . [adj]

siêu *bề ngoài* *tính từ*

Giải nghĩa

*Từ **face**: mặt, bề ngoài*

*Hậu tố **ial**: hậu tố tạo tính từ (xem bài 74)*

super– + face + –ial = superficial

*→ chỉ ở bề ngoài → **hời hợt; ngoài da***

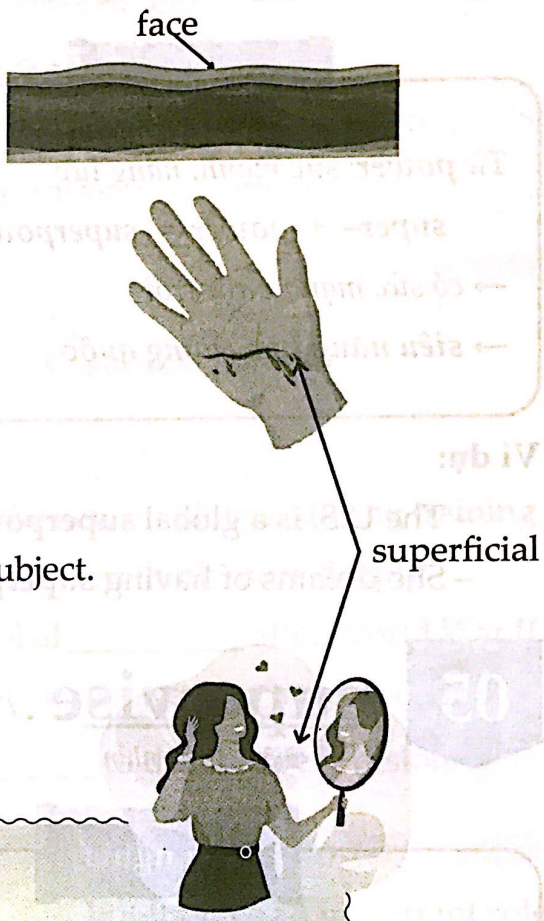

Ví dụ:

– He has only a **superficial** knowledge of the subject.

*Anh ấy chỉ biết **sơ qua** về chủ đề này.*

– Her wound was **superficial.**

*Vết thương của cô ấy chỉ **ngoài da.***

Từ liên quan:

– **superficiality** . /ˌsuːpərˌfɪʃiˈæləti/ . [n]: sự hời hợt

– **superficially** . /ˌsuːpərˈfɪʃəli/ . [adv]: một cách hời hợt

03 supermarket . /ˈsuːpərmɑːrkɪt/ . [adj]

siêu *chợ*

Giải nghĩa

*Từ **market**: chợ*

super– + market = supermarket

*→ lớn và vượt trội hơn chợ → **siêu thị***

market

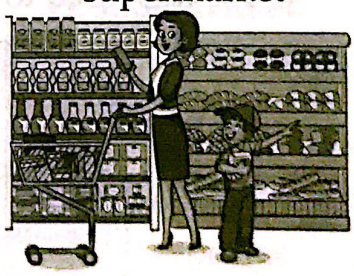
supermarket

Ví dụ:

– I go to the **supermarket** every weekend. *Tôi đi **siêu thị** mỗi cuối tuần.*

– The **supermarket** is open 24/7. ***Siêu thị** mở cửa 24/7.*

04 superpower . /ˈsuːpərpaʊər/ . [v]

siêu *sức mạnh*

Giải nghĩa

*Từ **power**: sức mạnh, năng lực*

super–** + **power** = **superpower

→ *có sức mạnh vượt trội*

→ ***siêu năng lực; cường quốc***

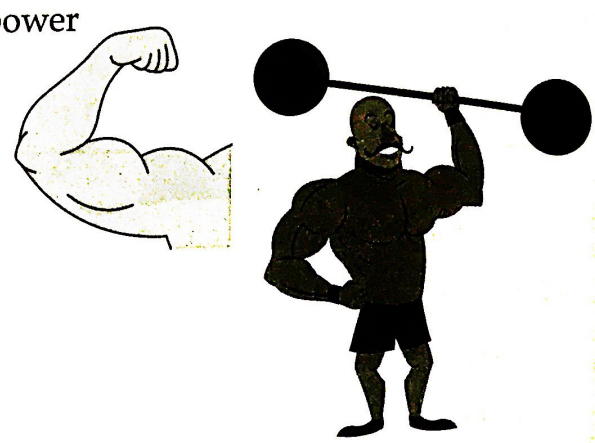

Ví dụ:

– The U.S. is a global **superpower**. *Mỹ là một **cường quốc** toàn cầu.*

– She dreams of having **superpowers**. *Cô ấy mơ có **siêu năng lực**.*

05 supervise . /ˈsuːpərpaʊər/ . [v]

siêu *nhìn*

Giải nghĩa

*Gốc từ **vis**: nhìn (xem bài 71)*

super** + **vis** = **supervise

→ *nhìn, theo dõi từ vị trí cao hơn* → ***giám sát***

Ví dụ:

– I **supervise** five employees. *Tôi **giám sát** năm nhân viên.*

– He was hired to **supervise** production. *Anh ấy được thuê để **giám sát** sản xuất.*

Từ liên quan:

– **supervision** . /ˌsuːpərˈvɪʒn/ . [n]: sự giám sát

– **supervisor** . /ˈsuːpərvaɪzər/ . [n]: người giám sát

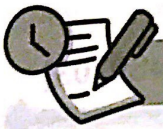

LUYỆN TẬP | [489199] [489200]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. supervise	**A** seeming to be real only on the surface, not deep
2. superior	**B** to watch and guide the work of others
3. supermarket	**C** a very large and powerful country in the world
4. superpower	**D** a large shop selling many different types of food and goods
5. superficial	**E** better in rank, quality, or position than others

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. supervise	**B. supermarket**	**C. superficial**
D. superpower	**E. superior**	

Question 1 [1054098]: The manager will _____ the new employees during training.

Question 2 [1054099]: Don't just give a _____ answer; think more deeply.

Question 3 [1054100]: The USA was considered a global _____ after World War II.

Question 4 [1054101]: I usually go to the _____ once a week to buy groceries.

Question 5 [1054102]: This material is clearly _____ to the cheaper version.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054103]: France is not a global _____, but it plays an important role in politics.

A. supermarket **B.** superpower **C.** supervise **D.** superior

Question 2 [1054104]: You need to _____ the children while they are swimming.

A. supervise **B.** supercharge **C.** supermarket **D.** superior

Question 3 [1054105]: Her knowledge of the subject was only _____; she didn't study it in depth.

A. superior **B.** audition **C.** superficial **D.** supermarket

Question 4 [1054106]: This phone is _____ in quality compared to the older model.

A. superpower **B.** superior **C.** supermarket **D.** superficial

Question 5 [1054107]: We buy fresh fruit and vegetables at the local _____ .

A. supermarket **B.** supervise **C.** superior **D.** superpower

UNIT 37
[489201]

syn–

[489202] [489203]

Tiền tố **syn–** có nghĩa là **"cùng, đồng"**, khi đứng trước các phụ âm /p, b, m/ sẽ được biến đổi thành **sym–**. Những từ có chứa tiền tố này thường mang nghĩa cùng nhau, cùng lúc, hoặc giống nhau. Ví dụ, tính từ "symbiotic" được cấu tạo bởi tiền tố **syn–** (cùng) và từ "biotic" (sống), mang nghĩa "cộng sinh" – sống cùng nhau, kết hợp và hỗ trợ cho sự sống của nhau.

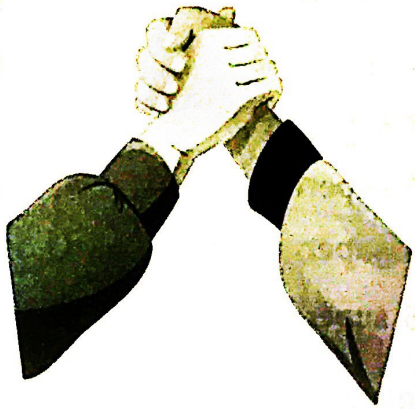

Một số từ chứa tiền tố syn–

01. synchronize: đồng bộ
02. syndrome: hội chứng
03. synonym: từ đồng nghĩa
04. sympathy: sự đồng cảm
05. symphony: bản giao hưởng

01 synchronize . /ˈsɪŋkrənaɪz/ . [v]

cùng *thời gian* *động từ*

Giải nghĩa

*Gốc từ **chron**: thời gian*

*Hậu tố **–ize**: hậu tố tạo động từ (xem bài 85)*

syn– + chron + –ize = synchronize

*→ làm cho xảy ra cùng lúc → **đồng bộ hóa***

chron

Ví dụ:

– Let's **synchronize** our watches.
*Hãy **đồng bộ** đồng hồ với nhau.*

– We must **synchronize** the data.
*Chúng ta cần **đồng bộ** dữ liệu.*

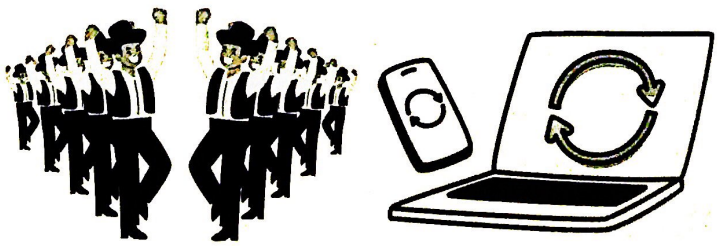

synchronize

Từ liên quan:

– **synchronization** . /ˌsɪŋkrənəˈzeɪʃn/ . [v]: sự đồng bộ hóa

02 syndrome . /ˈsɪndrəʊm/ . [n]

cùng *chạy*

Giải nghĩa

Gốc từ ***drom****: chạy, đường chạy (lộ trình)*

syn– + drom = syndrome

→ tập hợp các triệu chứng xuất hiện, diễn tiến cùng nhau

→ ***hội chứng***

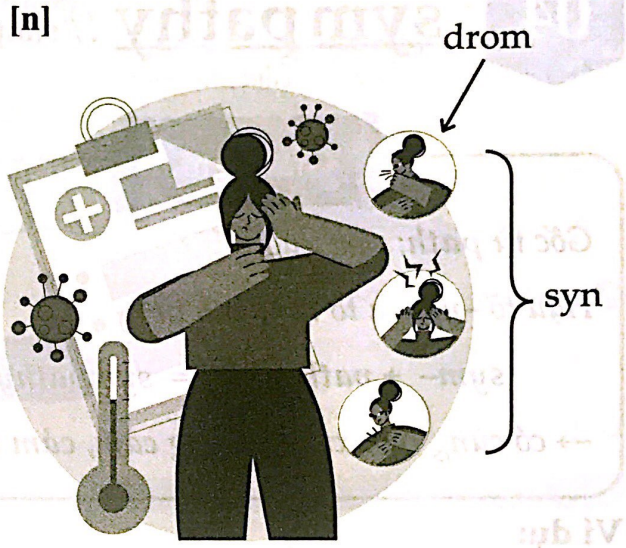

Ví dụ:

– Down **syndrome** affects development. ***Hội chứng*** *Down ảnh hưởng đến sự phát triển.*

– This **syndrome** causes fatigue and pain. ***Hội chứng*** *này gây mệt mỏi và đau đớn.*

03 synonym . /ˈsɪnənɪm/ . [n]

cùng *tên*

Giải nghĩa

Gốc từ ***onym****: tên*

syn– + onym = synonym

→ cùng tên gọi, dùng để chỉ cùng một đối tượng

→ ***từ đồng nghĩa***

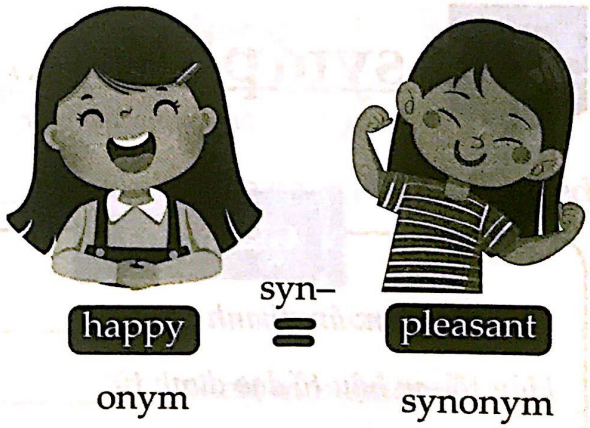

Ví dụ:

– "big" and "large" are **synonyms**. *"big" và "large" là* ***từ đồng nghĩa****.*

– Use a **synonym** to avoid repetition. *Hãy dùng một* ***từ đồng nghĩa*** *để tránh lặp.*

Từ liên quan:

– **synonymous (with)** . /sɪˈnɑːnɪməs/ . [adj]: đồng nghĩa (với)

04 sympathy . /ˈsɪmpəθi/ . [n]

cùng *cảm xúc* *danh từ*

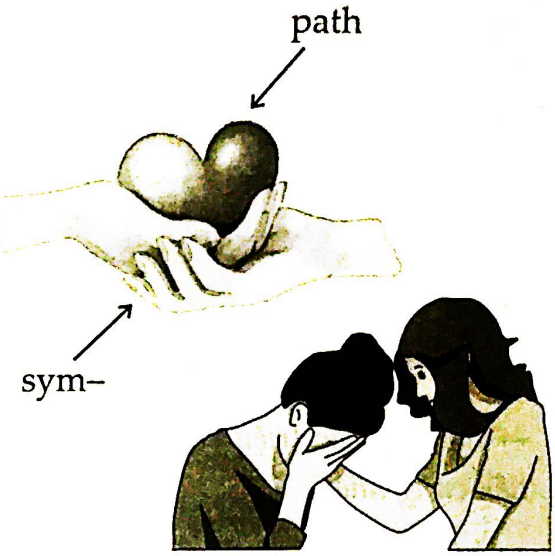

Giải nghĩa

*Gốc từ **path**: cảm xúc*

*Hậu tố **–y**: hậu tố tạo danh từ*

sym– + path + –y = sympathy

*→ có cùng cảm xúc → **đồng cảm, cảm thông***

Ví dụ:

– She showed great **sympathy**. *Cô ấy thể hiện sự **đồng cảm** lớn.*

– He has no **sympathy** for the poor. *Anh ấy không **cảm thông** với người nghèo.*

Từ liên quan:

– **sympathetic** . /ˌsɪmpəˈθetɪk/ . [adj]: có sự đồng cảm

– **sympathize** . /ˈsɪmpəθaɪz/ . [v]: đồng cảm

05 symphony . /ˈsɪmfəni/ . [n]

cùng lúc *âm thanh* *danh từ*

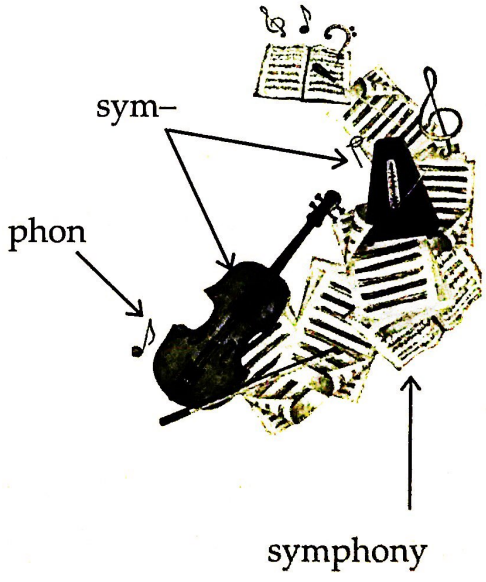

Giải nghĩa

*Gốc từ **phon**: âm thanh*

*Hậu tố **–y**: hậu tố dạo danh từ*

sym– + phon + –y = symphony

*→ nhiều âm thanh vang lên cùng lúc, kết hợp lại với nhau → **bản giao hưởng***

Ví dụ:

– The orchestra played a beautiful **symphony** last night.

*Dàn nhạc đã chơi một **bản giao hưởng** tuyệt đẹp tối qua.*

– She is learning how to compose a **symphony**.

*Cô ấy đang học cách sáng tác một **bản giao hưởng**.*

Từ liên quan:

– **symphonic** . /sɪmˈfɑːnɪk/ . [adj]: thuộc giao hưởng

LUYỆN TẬP | [489204] [489205]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. synonym	**A** a long piece of music written for an orchestra
2. symphony	**B** words that have the same or similar meaning
3. synchronize	**C** to happen or move at the same time or speed
4. syndrome	**D** a set of medical signs often occurring together
5. sympathy	**E** understand or care for someone's suffering

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. sympathy	**B. symphony**	**C. syndrome**
D. synonym	**E. synchronize**	

Question 1 [1054108]: We should show _____ to people who have lost their loved ones.

Question 2 [1054109]: He is writing a new _____ for the national orchestra.

Question 3 [1054110]: Twins sometimes seem to _____ their movements.

Question 4 [1054111]: "Big" and "large" are a common _____ pair.

Question 5 [1054112]: The doctor diagnosed him with a rare _____.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054113]: The swimmers must _____ their strokes to win the competition.

A. sympathy **B.** synchronize **C.** symphony **D.** synonym

Question 2 [1054114]: The teacher asked students to find a _____ for the word "happy".

A. symphony **B.** synonym **C.** syndrome **D.** sympathy

Question 3 [1054115]: Many people sent letters of _____ after the accident.

A. syndrome **B.** symphony **C.** sympathy **D.** synchronize

Question 4 [1054116]: Beethoven's Ninth _____ is famous worldwide.

A. synonym **B.** symphony **C.** sympathy **D.** synchronize

Question 5 [1054117]: Down _____ is a genetic condition that affects development.

A. syndrome **B.** symphony **C.** synchronize **D.** synonym

UNIT 38 [489206] trans– [489207] [489208]

Tiền tố **trans–** có nghĩa là **"băng qua"**. Ví dụ, động từ "transcend " được cấu tạo bởi tiền tố **trans–** (băng qua) và gốc từ scend (leo lên), mang nghĩa "vượt lên, vượt quá giới hạn".

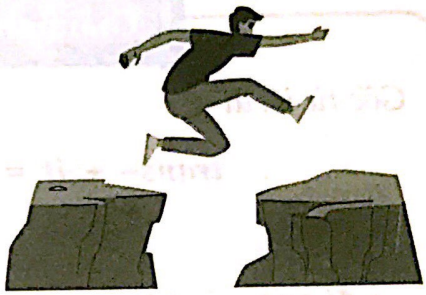

Một số từ chứa tiền tố trans–

01. transfer: chuyển, dời

02. transit: quá cảnh

03. translate: chuyển ngữ, dịch

04. transplant: cấy ghép

05. transparent: trong suốt

01 transfer . /trænsˈfɜːr/ . [v] (/ˈtrænsfɜːr/ . [n])

qua *mang*

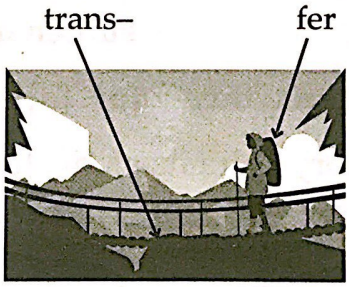

Giải nghĩa

*Gốc từ **fer**: mang, đem*

trans– + fer = transfer

→ *mang qua*

→ ***chuyển, chuyển giao***

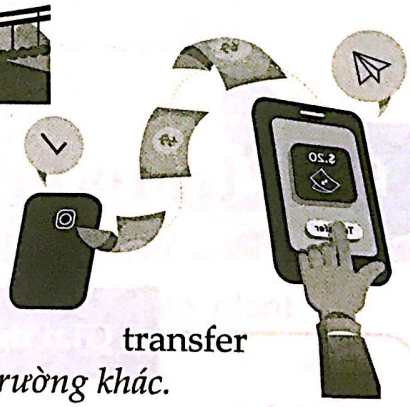

transfer

Ví dụ:

– She **transferred** to another school. *Cô ấy **chuyển** sang trường khác.*

– Please **transfer** the money today. *Hãy **chuyển** tiền vào hôm nay.*

Từ liên quan:

– **transferable** . /trænsˈfɜːrəbl/ . [adj]: có thể chuyển nhượng

– **transference** . /trænsˈfɜːrəns/ . [n]: sự chuyển giao, chuyển đổi

02 transit . /'trænzɪt/ . [v, n]

qua *đi*

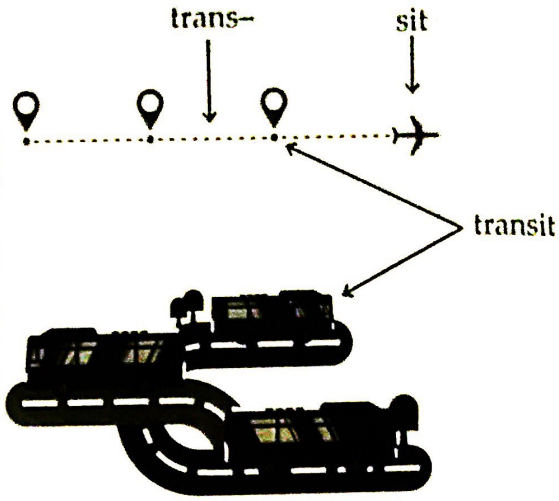

Giải nghĩa

Gốc từ ***it****: đi*

trans– + it = transit

→ *đi qua*

→ *đi qua, giao thông, vận chuyển, quá cảnh*

Ví dụ:

– **Transit** passengers don't need a visa.

Hành khách ***quá cảnh*** *không cần visa.*

– Public **transit** is available here.

Ở đây có ***giao thông*** *công cộng.*

Từ liên quan:

– **transition** . /træn'zɪʃn/ . [n]: sự chuyển đổi

– **transitory** . /'trænzətɔ:ri/ . [adj]: tạm thời, thoáng qua

03 translate . /trænz'leɪt/ . [v]

qua *mang*

Giải nghĩa

Gốc từ ***lat****: mang*

trans– + late = translate

→ *mang từ nơi này qua nơi khác*

→ *chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác*

→ ***dịch***

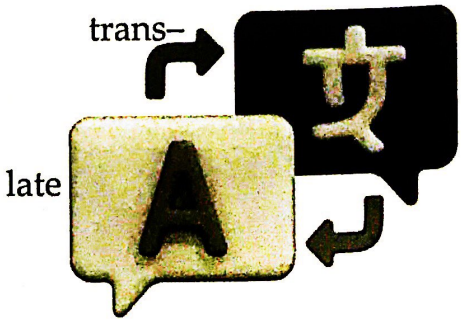

translate

Ví dụ:

– Can you **translate** this text?

*Bạn có thể **dịch** văn bản này không?*

– He **translated** the novel into French.

*Anh ấy **dịch** tiểu thuyết sang tiếng Pháp.*

Từ liên quan:

– **translation** . / trænzˈleɪʃn / . [n]: sự dịch, bản dịch

– **translator** . /trænzˈleɪtər/ . [n]: người dịch, biên dịch viên

04 transplant . /trænsˈplænt/ . [v] (/ˈtrænsplænt/ . [n])

qua *trồng*

Giải nghĩa

*Từ **plant**: trồng, cấy*

trans– + plant = transplant

→ chuyển từ cây/ cơ quan này sang cây/ cơ quan khác; chuyển cây từ chỗ này sang chỗ khác

→ (ca/ cơ quan) cấy ghép; trồng lại

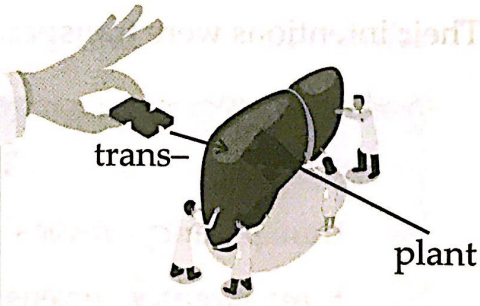

transplant

Ví dụ:

– He had a heart **transplant**.

*Anh ấy đã được **cấy ghép** tim.*

– The doctors **transplanted** a new liver into the patient.

*Các bác sĩ đã **ghép** một lá gan mới cho bệnh nhân.*

Từ liên quan:

– **transplantation** . /ˌtrænsplænˈteɪʃn/ . [n]: sự cấy ghép

05 transparent . /træns'pærənt/ . [adj]

qua *nhìn được* *tính từ*

Giải nghĩa

*Gốc từ **par**: nhìn thấy được*

*Hậu tố **–ent**: hậu tố tạo nên tính từ (xem bài 76)*

trans–** + **par** + **–ent** = **transparent

→ *có thể nhìn xuyên qua được*

→ ***trong suốt, minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu***

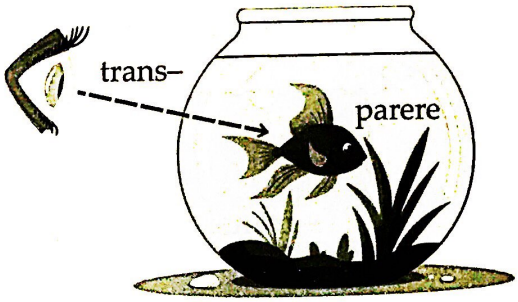

transparent

Ví dụ:

– This glass is **transparent**. *Kính này **trong suốt**.*

– Their intentions were **transparent**. *Ý định của họ rất **rõ ràng**.*

Từ liên quan:

– **transparency** . /træns'pærənsi/ . [n]: sự minh bạch

– **transparently** . /træns'pærəntli/ . [adv]: một cách rõ ràng

LUYỆN TẬP | [489209] [489210]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. transparent	**A** to express words in another language
2. transfer	**B** to move from one place to another
3. translate	**C** clear enough to see through
4. transplant	**D** to go through a place, on the way to another
5. transit	**E** to move an organ from one body to another

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. translate	**B. transplant**	**C. transfer**
D. transparent	**E. transit**	

Question 1 [1054118]: The teacher asked us to _____ the text into English.

Question 2 [1054119]: He needs a heart _____ to survive.

Question 3 [1054120]: Can I _____ money from my bank account to yours?

Question 4 [1054121]: This glass is completely _____, so you can see through it.

Question 5 [1054122]: Passengers in _____ must wait at the airport for two hours.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054123]: The student will _____ to another university next year.

A. transplant **B.** transfer **C.** transparent **D.** transit

Question 2 [1054124]: The tourist stayed in Dubai for one night while in _____ .

A. transparent **B.** transit **C.** transplant **D.** transfer

Question 3 [1054125]: Doctors performed a kidney _____ on the patient.

A. transparent **B.** translate **C.** transplant **D.** transit

Question 4 [1054126]: He tried to _____ the French article into English.

A. translate **B.** transplant **C.** transit **D.** transfer

Question 5 [1054127]: The bag is made of _____ plastic, so you can see what's inside.

A. transfer **B.** transparent **C.** translate **D.** transit

UNIT 39
[489211]

un–

[489212] [489213]

Tiền tố **un–** có nghĩa là **"không, ngược lại"**. Những từ chứa tiền tố này thường mang nghĩa phủ định hoặc ngược lại. Ví dụ, tính từ "unusual" được cấu tạo bởi tiền tố **un–** (không) và từ "usual" (bình thường), mang nghĩa "bất thường".

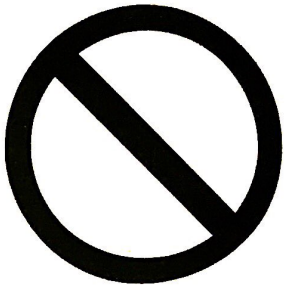

Một số từ chứa tiền tố un–

01. uncertain: không chắc chắn
02. unfair: bất công
03. unlock: mở khóa
04. unpleasant: khó chịu
05. unpredictable: không thể đoán trước

01 uncertain . /ʌnˈsɜːrtn/ . [adj]

không *chắc chắn*

Giải nghĩa

Từ certain: chắc chắn

un– + certain = uncertain

→ không chắc chắn

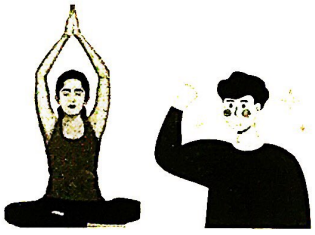

certain

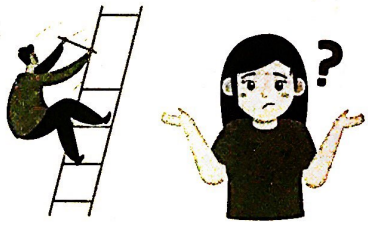

uncertain

Ví dụ:

– I'm **uncertain** about the results. *Tôi **không chắc** về kết quả.*

– I felt **uncertain** about my decision. *Tôi cảm thấy **không chắc** về quyết định của mình.*

Từ liên quan:

– **uncertainly** . /ʌnˈsɜːrtnli/ . [adv]: một cách không chắc chắn

– **uncertainty** . /ʌnˈsɜːrtnti/ . [n]: sự không chắc chắn

02 unfair . /ˌʌnˈfer/ . [adj]

không công bằng

fair

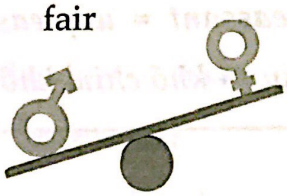

unfair

Giải nghĩa

*Từ **fair**: công bằng*

un–** + **fair** = **unfair

*→ **không công bằng, bất công***

Ví dụ:

– It's **unfair** to blame him. *Thật **bất công** khi trách anh ấy.*

– **Unfair** treatment should be reported. *Sự đối xử **bất công** nên được báo cáo.*

Từ liên quan:

– **unfairly** . /ˌʌnˈferli/ . [adv]: một cách bất công

– **unfairness** . /ˌʌnˈfernəs/ . [n]: sự bất công

03 unlock . /ˌʌnˈlɑːk/ . [v]

không khoá

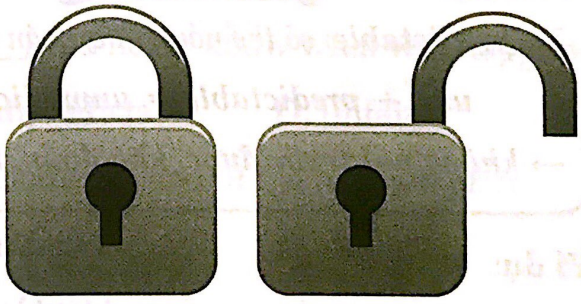

lock unlock

Giải nghĩa

*Từ **lock**: khóa*

un–** + **lock** = **unlock

*→ không khóa → **mở khóa, giải mã***

Ví dụ:

– Can you **unlock** this file? *Bạn có thể **mở** được tệp tin này không?*

– Please **unlock** your phone. *Vui lòng **mở khóa** điện thoại.*

04 unpleasant . /ʌnˈpleznt/ . [adj]

không *dễ chịu*

Giải nghĩa

*Từ **pleasant**: dễ chịu, thoải mái*

un- + pleassant = unpleasant

*→ không dễ chịu → **khó chịu, không vui***

pleasant

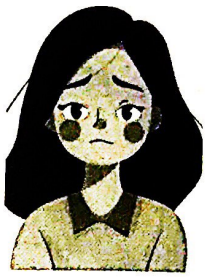

unpleasant

Ví dụ:

– That was an **unpleasant** experience. *Đó là một trải nghiệm **không vui**.*

– He gave me an **unpleasant** look. *Anh ta nhìn tôi với ánh mắt **khó chịu**.*

Từ liên quan:

– **unpleasantly** . /ʌnˈplezntli/ . [adv]: một cách khó chịu

– **unpleasantness** . /ʌnˈplezntnəs/ . [n]: sự khó chịu

05 unpredictable . /ˌʌnprɪˈdɪktəbl/ . [adj]

không *nói trước được*

Giải nghĩa

*Từ **predictable**: có thể nói trước, đoán trước*

un- + predictable = unpredictable

*→ **không nói trước được, khó đoán, khôn lường***

predictable

unpredictable

Ví dụ:

– The weather is **unpredictable**. *Thời tiết thật **khó đoán**.*

– I enjoy **unpredictable** stories. *Tôi thích những câu chuyện **khó đoán trước**.*

Từ liên quan:

– **unpredictability** . /ˌʌnprɪˌdɪktəˈbɪləti/ . [n]: sự khôn lường

– **unpredictably** . /ˌɪrɪˈspɑːnsəbli/ . [adv]: một cách khôn lường

LUYỆN TẬP | [489214] [489215]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. unpleasant	**A** not knowing clearly what will happen or what is true
2. uncertain	**B** not equal
3. unlock	**C** to open something with a key or code
4. unfair	**D** not enjoyable; causing discomfort
5. unpredictable	**E** not possible to know or guess in advance

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. unlock	**B. unpleasant**	**C. unfair**
D. uncertain	**E. unpredictable**	

Question 1 [1054128]: The referee's decision was completely _____ to the players.

Question 2 [1054129]: I felt _____ about my exam results.

Question 3 [1054130]: The smell in the room was very _____.

Question 4 [1054131]: Weather in the mountains is often _____.

Question 5 [1054132]: She forgot to _____ the door before going inside.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054133]: Life can be very _____; you never know what will happen.

A. uncertain **B.** unpleasant **C.** unpredictable **D.** unfair

Question 2 [1054134]: He is _____ about whether to accept the new job offer.

A. unpleasant **B.** uncertain **C.** unfair **D.** unlock

Question 3 [1054135]: Losing the game because of bad luck felt really _____.

A. unpredictable **B.** unfair **C.** uncertain **D.** unpleasant

Question 4 [1054136]: Please _____ the computer by entering the password.

A. unpleasant **B.** uncertain **C.** unpredictable **D.** unlock

Question 5 [1054137]: The argument created an _____ atmosphere in the office.

A. uncertain **B.** unpleasant **C.** unfair **D.** unlock

UNIT 40 [489216] under– [489217] [489218]

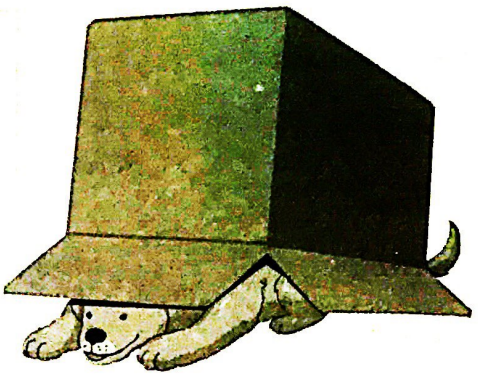

Tiền tố **under–** có nghĩa là **"dưới"**. Những từ chứa tiền tố này thường mang nghĩa bên dưới, dưới mức, hoặc thấp. Ví dụ, động từ "undergo" được cấu tạo bởi tiền tố **under–** (dưới) và từ "go" (đi), mang nghĩa là đi bên dưới cái gì đó và chịu sự tác động của nó, tức "trải qua".

Một số từ chứa tiền tố under–

01. underground: dưới lòng đất

02. underline: gạch chân, nhấn mạnh

03. underestimate: đánh giá thấp

04. underrate: đánh giá thấp

05. understand: hiểu

01 underground . /underground/ . [adj, adv]

dưới *mặt đất*

Giải nghĩa

*Từ **ground**: mặt đất*

under– + ground = underground

→ dưới lòng đất

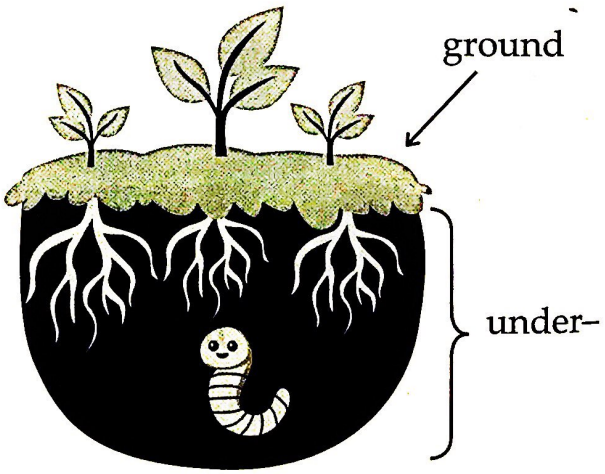

underground

Ví dụ:

– He works **underground** in a mine.

*Anh ấy làm việc **dưới lòng đất** ở mỏ.*

– They built an **underground** shelter.

*Họ xây hầm trú ẩn **dưới đất**.*

02 underline . /ˌʌndərˈlaɪn/ . [v]

dưới *đường*

Giải nghĩa

Từ ***line****: đường kẻ, dòng, hàng*

under– + line = underline

→ gạch đường ở dưới chân (thường dùng để nhấn mạnh)

→ ***gạch chân, nhấn mạnh***

Ví dụ:

– Please **underline** the key words.

Hãy ***gạch chân*** *từ khóa.*

– She **underlined** the sentence in red.

Cô ấy ***gạch dưới*** *câu bằng mực đỏ.*

03 underestimate . /ˌʌndərˈestɪmeɪt/ . [v, n]

dưới *ước lượng*

Giải nghĩa

Từ ***estimate****: ước lượng*

under– + estimate = underestimate

→ nghĩ điều gì đó nhỏ/ thấp hơn hoặc không tốt bằng thực tế

→ ***đánh giá thấp, xem nhẹ***

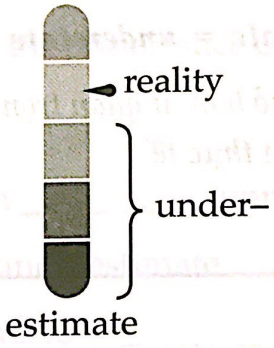

Ví dụ:

– Don't **underestimate** her abilities.

Đừng ***xem nhẹ*** *khả năng của cô ấy.*

– We **underestimated** the difficulty of this game.

Chúng tôi ***đánh giá thấp*** *độ khó của trò chơi này.*

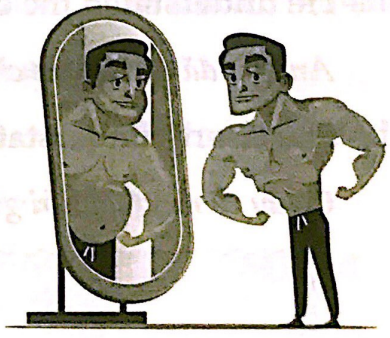

underestimate

04 underrate . /ˌʌndəˈreɪt/ . [v]

dưới *đánh giá*

Giải nghĩa

*Từ **rate**: đánh giá*

under– + rate = underrate

*→ không công nhận đúng mức → **đánh giá thấp***

underrate

Ví dụ:

– He's an **underrated** actor. *Anh ấy là một diễn viên bị **xem nhẹ**.*

– I think she's **underrated** in the office. *Tôi nghĩ cô ấy bị **đánh giá thấp** ở nơi làm việc.*

05 understate . /ˌʌndərˈsteɪt/ . [v]

dưới *nói*

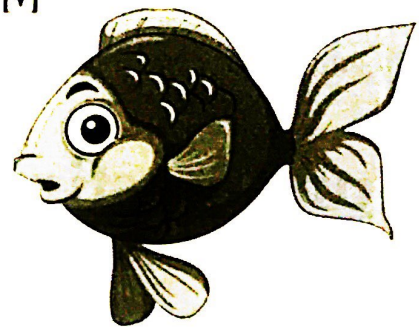
reality

under–

state

understate

Giải nghĩa

*Từ **state**: nói, khẳng định*

under + state = understate

→ nói điều gì đó nhỏ hơn, ít quan trọng hoặc ít nghiêm trọng hơn thực tế

*→ **nói giảm***

Ví dụ:

– He **understated** the cost of the trip.

*Anh ấy đã **nói giảm** chi phí chuyến đi.*

– She clearly **understated** her achievements in the interview.

*Cô ấy rõ ràng đã **nói giảm** thành tích của mình trong buổi phỏng vấn.*

Từ liên quan:

– understatement . /ˈʌndərsteɪtmənt/ . [n]: sự nói giảm, nói nhẹ

LUYỆN TẬP | [489219] [489220]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. underrate	**A** to think something is less good or important than it is
2. underline	**B** to get the meaning of something
3. underground	**C** below the surface of the earth
4. underestimate	**D** to think something is smaller or less than it really is
5. understand	**E** to draw a line under a word to give it importance

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. understand B. underground C. underline
D. underestimate E. underrate

Question 1 [1054138]: Don't _____ her ability; she is very talented.

Question 2 [1054139]: He didn't _____ the question, so he answered it wrongly.

Question 3 [1054140]: You should _____ the keywords in the text.

Question 4 [1054141]: They live in an _____ house to escape the heat.

Question 5 [1054142]: Many people _____ the importance of exercise for health.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054143]: The train runs through an _____ tunnel.

A. underline **B.** underground **C.** underestimate **D.** understand

Question 2 [1054144]: Teachers often ask students to _____ important sentences.

A. underline **B.** underrate **C.** underground **D.** underestimate

Question 3 [1054145]: You shouldn't _____ your own strengths.

A. understand **B.** underestimate **C.** underline **D.** underground

Question 4 [1054146]: It's easy to _____ a quiet person's potential.

A. underrate **B.** underline **C.** underground **D.** understand

Question 5 [1054147]: I didn't _____ what he meant by that joke.

A. underrate **B.** understand **C.** underestimate **D.** underline

UNIT 41
[489221]

uni–

[489222] [489223]

Tiền tố **uni–** có nghĩa là **"một, nhất, đơn"**. Ví dụ, danh từ "unicycle" được cấu tạo bởi tiền tố **uni–** (một) và từ "cellular" (tế bào), mang nghĩa là chỉ có một tế bào, tức "đơn bào".

Một số từ chứa tiền tố uni–

01. unicycle: xe một bánh

02. uniform: đồng phục

03. unisex: trung tính

04. universe: vũ trụ

01 unicycle . /ˈjuːnɪsaɪkl/ . [n]

một *vòng tròn*

Giải nghĩa

*Từ **cycle**: vòng tròn, vòng tuần hoàn*

uni–** + **cycle** = **unicycle

→ *phương tiện đi lại chỉ có một bánh xe*

→ ***xe đạp một bánh***

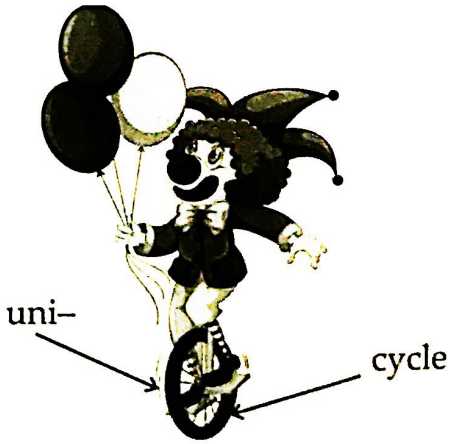

unicycle

Ví dụ:

– The clown performed tricks on a **unicycle**.

*Chú hề biểu diễn trò trên **xe một bánh**.*

– She learned to ride a **unicycle** at circus school.

*Cô ấy học đi **xe một bánh** ở trường xiếc.*

02 uniform . /ju:nɪfɔ:rm/ . [n]

làm *hình dạng*

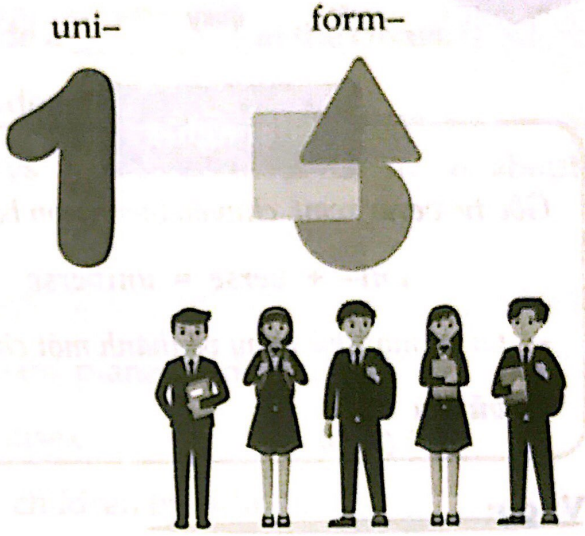

Giải nghĩa

Gốc từ form: hình dạng (xem bài 50)

uni– + form = uniform

→ có cùng hình dạng, hình thức

→ đồng phục

uniform

Ví dụ:

– All students must wear the school **uniform** on Monday.

*Tất cả học sinh phải mặc **đồng phục** của trường vào ngày thứ Hai.*

– The soldiers stood in a straight line, all in **uniform**.

*Những người lính đứng thẳng hàng, tất cả đều mặc **đồng phục**.*

Từ liên quan:

– **uniformity** . /uniformity/ . [n]: sự đồng nhất

03 unisex . /ˈju:nɪseks/ . [adj]

làm *giới tính*

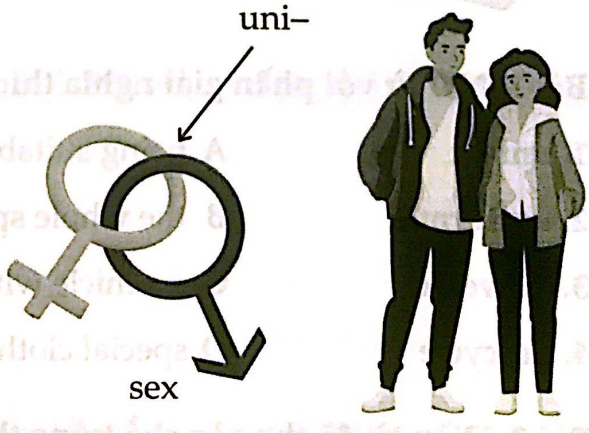

Giải nghĩa

Từ sex: giới tính

uni– + sex = unisex

→ một giới tính → không phân biệt giới tính

*→ **trung tính***

unisex

Ví dụ:

– The shop sells **unisex** clothes. *Cửa hàng bán quần áo **trung tính**.*

– This watch has a **unisex** design. *Chiếc đồng hồ này có thiết kế **trung tính**.*

04 universe . /ˈjuːnɪvɜːrs/ . [n]

một *quay*

Giải nghĩa

Gốc từ vers: xoay, chuyển biến (xem bài 70)

uni– + verse = universe

→ tất cả mọi thứ quay về thành một chính thể

*→ **vũ trụ***

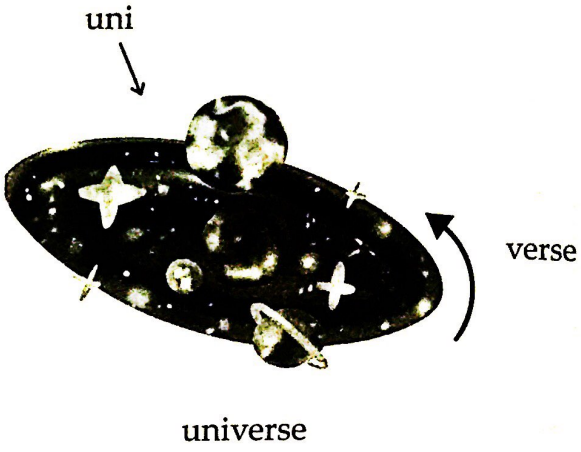

universe

Ví dụ:

– Do you believe in life elsewhere in the **universe**?

*Bạn có tin có sự sống ở nơi khác trong **vũ trụ** không?*

– We are a tiny part of the **universe**.

*Chúng ta chỉ là một phần rất nhỏ của **vũ trụ**.*

Từ liên quan:

– **universal** . /ˌjuːnɪˈvɜːrsl/ . [adj]: thuộc vũ trụ, chung, toàn thể

LUYỆN TẬP 1 [489224] [489225]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. unisex	A being suitable for both men and women
2. uniform	B the whole space, including stars, planets, and galaxies
3. universe	C a vehicle with only one wheel
4. unicycle	D special clothes worn by members of a group

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. universe	**B. unicycle**
C. unisex	**D. uniform**

Question 1 [1054148]: He bought a _____ T–shirt that can be worn by both men and women.

Question 2 [1054149]: The little boy learned to ride a _____ at the circus.

Question 3 [1054150]: Our school requires all students to wear a _____.

Question 4 [1054151]: Astronomers are always trying to discover more about the_____.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 5 [1054152]: The _____ is full of stars, planets, and galaxies.

A. universe **B.** uniform **C.** unisex **D.** unicycle

Question 1 [1054153]: The clown entertained the children by riding a _____ .

A. unisex **B.** unicycle **C.** universe **D.** uniform

Question 2 [1054154]: My brother bought a _____ jacket that both men and women can wear.

A. unisex **B.** uniform **C.** universe **D.** unicycle

Question 3 [1054155]: The police officer was dressed in his official _____.

A. universe **B.** unicycle **C.** uniform **D.** unisex

UNIT 42 [489226] up– [489227] [489228]

Tiền tố **up–** có nghĩa là **"lên trên"**. Những từ có chứa gốc từ này thường mang nghĩa hướng lên trên, tăng lên, hoặc tốt lên. Ví dụ, tính từ "upstairs" được cấu tạo bởi tiền tố **up–** (trên) và từ "stairs" (cầu thang), mang nghĩa "tầng/lầu trên".

Một số từ chứa tiền tố up–

01. update: cập nhật
02. upgrade: nâng cấp
03. upbringing: sự nuôi nấng
04. uplift: nâng dậy
05. upset: buồn

01 update . /ˌʌpˈdeɪt/ . [v, n]

lên *ngày*

Giải nghĩa

*Từ **date**: ngày → ngày hôm nay*

up– + date = update

→ lên đến/ bắt kịp ngày hôm nay

*→ **cập nhật, bản cập nhật***

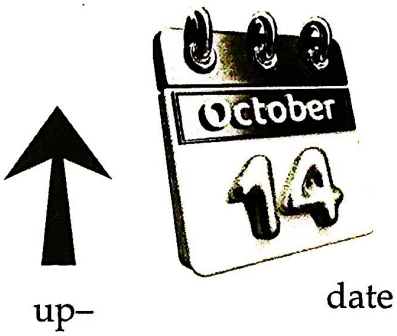

up– date

Ví dụ:

– Please **update** the software.

*Vui lòng **cập nhật** phần mềm.*

– The news was **updated** hourly.

*Tin tức được **cập nhật** hàng giờ.*

update

02 upgrade . /ˌʌpˈgreɪd/ . [v, n]

nâng *cấp*

Giải nghĩa

*Từ **grade**: cấp, bậc*

up– + grade = upgrade

*→ **(bản/ sự) nâng cấp***

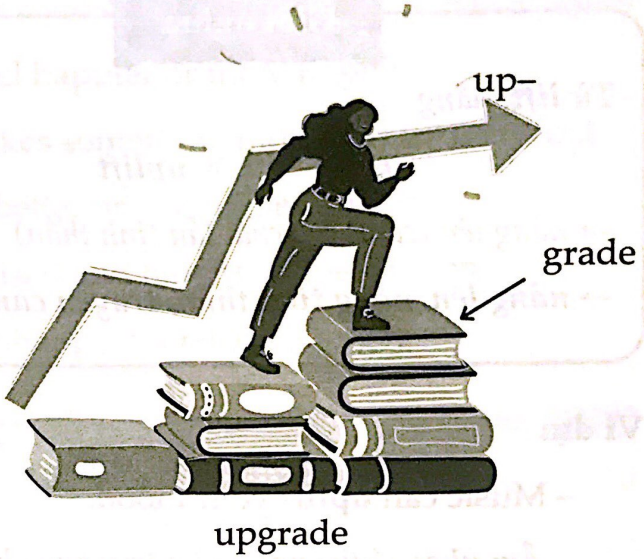

upgrade

Ví dụ:

– I want to **upgrade** my laptop.

*Tôi muốn **nâng cấp** máy tính xách tay.*

– The system needs an **upgrade**.

*Hệ thống cần một **sự nâng cấp**.*

03 upbringing . /ˈʌpbrɪŋɪŋ/ . [n]

lên *mang đến*

Giải nghĩa

*Từ **bringing**: việc mang đến, sinh ra*

up– + bringing = upbringing

→ sinh ra và làm cho lớn lên

*→ **sự nuôi nấng, nuôi dạy, nuôi lớn***

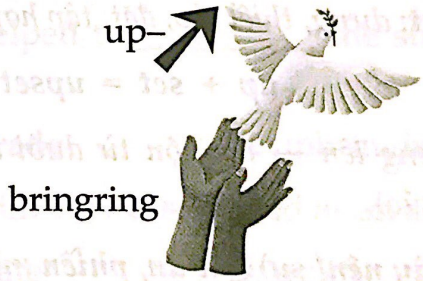

Ví dụ:

– She had a strict **upbringing**.

*Cô ấy được **nuôi dạy** nghiêm khắc.*

– He blamed his behavior on his **upbringing**.

*Anh ta đổ lỗi hành vi của mình cho **sự nuôi dạy**.*

04 uplift . /ʌplift/ . [v]

lên *nâng*

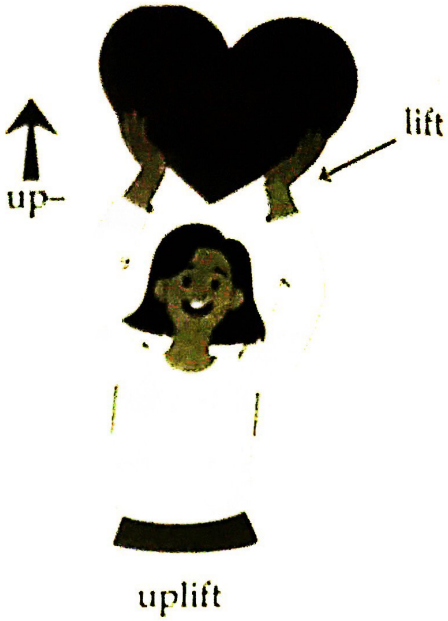

Giải nghĩa

Từ lift: nâng

up- + lift = uplift

→ *nâng lên (cả về thể chất lẫn tinh thần)*

→ ***nâng lên, nâng tinh thần, truyền cảm hứng***

Ví dụ:

– Music can **uplift** your mood.

Âm nhạc có thể nâng tâm trạng của bạn lên.

– Her kind words **uplifted** me.

Những lời tử tế của cô ấy làm tôi phấn chấn lên.

05 upset . /ʌpˈset/ . [adj, v] (/ˈʌpset/ . [n])

lên *dựng*

Giải nghĩa

Từ set: dựng, thiết lập, đặt, tập hợp

up + set = upset

→ *dựng lên → đảo lộn từ dưới lên (trạng thái, cảm xúc)*

→ ***(gây nên/ sự) bất an, phiền muộn, buồn bực***

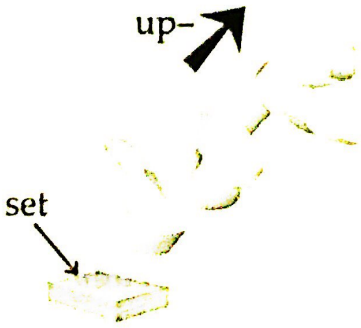

Ví dụ:

– She was **upset** about the news.

Cô ấy buồn vì tin tức đó.

– I didn't mean to **upset** you.

Tôi không cố làm bạn buồn.

upset

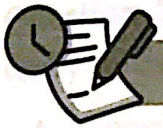

LUYỆN TẬP | [489229] [489230]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. upgrade	**A** to make someone feel happier or more hopeful
2. upbringing	**B** information that makes something more current or recent
3. uplift	**C** to make something better or of a higher quality
4. upset	**D** the way a child is raised and taught by their parents
5. update	**E** to make someone unhappy, worried, or angry

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. update	**B. uplift**	**C. upgrade**
D. upset	**E. upbringing**	

Question 1 [1054156]: Don't forget to _____ your phone with the latest software.

Question 2 [1054157]: Her speech gave the audience an emotional _____.

Question 3 [1054158]: The news about the accident really _____ him.

Question 4 [1054159]: He had a very strict _____ when he was a child.

Question 5 [1054160]: I will give you an _____ on the project tomorrow.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1054161]: The teacher's kind words helped to _____ the students' confidence.

A. update **B.** uplift **C.** upgrade **D.** upbringing

Question 2 [1054162]: His strict _____ made him very disciplined as an adult.

A. upbringing **B.** upset **C.** update **D.** uplift

Question 3 [1054163]: The bad weather might _____ our travel plans.

A. uplift **B.** update **C.** upset **D.** upgrade

Question 4 [1054164]: I need to _____ my laptop to the newest version.

A. update **B.** uplift **C.** upgrade **D.** upbringing

Question 5 [1054165]: Can you give me an _____ on the latest news?

A. uplift **B.** update **C.** upbringing **D.** upset

REVIEW TEST 6 [489231]

[489232] • [489233] • [489234]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm tiền tố:

Ví dụ: *It is (fair) to judge someone without knowing the whole story.*

fair → unfair

Question 1 [1058614]: She believes she has a special (power) that allows her to move objects with her mind.

Question 2 [1058615]: Every Saturday, we go to the (market) to buy fresh food.

Question 3 [1058616]: Beethoven's Fifth (phony) is one of the most famous pieces of classical music.

Question 4 [1058617]: The words "big" and "large" are (onym) in English.

Question 5 [1058618]: The glass is (parent), so you can see right through it.

Question 6 [1058619]: Can you (late) this document from French into English?

Question 7 [1058620]: The meal was (pleasant), so I didn't enjoy it.

Question 8 [1058621]: The weather here is so (predictable) that you never know if it will rain or shine.

Question 9 [1058622]: The train runs (ground), connecting different parts of the city.

Question 10 [1058623]: Please (line) the most important points in your textbook.

Question 11 [1058624]: A clown entertained the children by riding a (cycle).

Question 12 [1058625]: This clothing brand is designed to be (sex), suitable for everyone.

Question 13 [1058626]: Scientists still debate how the (vers → verse) began.

Question 14 [1058627]: You should (grade) your software to the latest version.

Question 15 [1058628]: Her strict (bringing) shaped her into a disciplined adult.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058629]: Many students _____ how difficult the exam will be.

A. underrate **B.** underestimate **C.** ignore **D.** overestimate

Question 2 [1058630]: His knowledge of the subject is only _____; he doesn't really understand it deeply.

A. superficial B. superpower C. profound D. strong

Question 3 [1058631]: The city has built a new system of rapid _____ to help reduce traffic jams.

A. transfer B. translate C. transit D. transport

Question 4 [1058632]: Could you please _____ the door? I think someone is waiting outside.

A. open B. lock C. shut D. unlock

Question 5 [1058633]: Please remember to _____ your phone regularly to keep it secure.

A. upgrade B. update C. reload D. upload

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. sympathy	**B. unfair**	**C. uplift**
D. upset	**E. underrate**	

During a competition, some players feel _____ (1) when they lose, especially if they believe the referee made an _____ (2) decision. In such moments, teammates often show _____ (3) by listening and giving encouragement. Good coaches know how to _____ (4) their players' spirit after a difficult match.

However, athletes should not _____ (5) themselves just because of one mistake or failure. Every experience is a chance to learn and grow stronger.

PREFIXES TEST [489235]

[489236] • [489237] • [489238]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm tiền tố:

Ví dụ: *I was very (happy) with the bad news.*

happy → unhappy

Question 1 [1058634]: Don't worry, I can (sure) you that everything will be fine.

Question 2 [1058635]: My old (mobile) is no longer working properly.

Question 3 [1058636]: Two cars (lide) on the highway this morning.

Question 4 [1058637]: The unclear instructions just (fus → fuse) me more.

Question 5 [1058638]: Hard work usually (relate) with success.

Question 6 [1058639]: The constant rain can (press) people's mood.

Question 7 [1058640]: Food supplies will be (tribute) to the refugees.

Question 8 [1058641]: The teacher decided to (tend) the deadline for the project.

Question 9 [1058642]: His heartbeat is (regular) and needs medical attention.

Question 10 [1058643]: Children often (behave) when they are tired.

Question 11 [1058644]: I strongly (ject) to this unfair decision.

Question 12 [1058645]: You can (order) the new book online before its release.

Question 13 [1058646]: After the short break, we shall (ceed) with the meeting.

Question 14 [1058647]: He decided to (fer) to another university for better opportunities.

Question 15 [1058648]: She is (certain) about her future career choice.

Bài 2: Chọn từ thích hợp để miêu tả cho mỗi tình huống sau đây:

Question 1 [1058649]: You need something to kill bacteria on your wound. What is it?

A. antibiotic **B.** antiseptic **C.** water **D.** antivirus

Question 2 [1058650]: A plastic bottle takes hundreds of years to disappear, but a banana peel can naturally do this in weeks. What is the process called?

A. biodegrade **B.** melt **C.** disappear **D.** break

Question 3 [1058651]: A women's group helps young girls gain confidence and leadership. What do they try to do with them?

A. control **B.** discourage **C.** empower **D.** prevent

Question 4 [1058652]: A teacher tells students, "Don't be shy, ask questions!" What is the teacher doing?

A. preventing **B.** encouraging **C.** imposing **D.** confusing

Question 5 [1058653]: The government makes citizens follow new rules about pollution. What does the government do?

A. suggest **B.** avoid **C.** remove **D.** impose

Question 6 [1058654]: These tiny living things can only be seen with a microscope. What are they?

A. cats **B.** microorganisms

C. plants **D.** microplastics

Question 7 [1058655]: An organization helps poor families but does not make money. What kind of organization is it?

A. nonprofit **B.** profit **C.** company **D.** business

Question 8 [1058656]: A scientist watches birds carefully to learn about their behavior. What is she doing?

A. searching **B.** controlling **C.** supervising **D.** observing

Question 9 [1058657]: Sometimes you dream about things you don't even realize you were thinking of. Which part of the mind is working?

A. conscious **B.** subconscious **C.** brain **D.** logical

Question 10 [1058658]: Instead of throwing away bottles, you use them again to make new products. What do you do?

A. replace **B.** recycle **C.** renew **D.** reuse

Question 11 [1058659]: Two dancers move perfectly at the same time to the music. What do they do?

A. balance **B.** follow **C.** synchronize **D.** copy

Question 12 [1058660]: A patient receives a new kidney from another person. What is this medical operation called

A. transfer **B.** transit **C.** translate **D.** transplant

Question 13 [1058661]: Your friend thought you were angry, but you were just tired. What did your friend do?

A. misuse **B.** mislead **C.** mistake **D.** misunderstand

Question 14 [1058662]: A family buys a house that shares one wall with another house. What kind of house is it?

A. detached **B.** semidetached **C.** hut **D.** semicolon

Question 15 [1058663]: After the war, many soldiers had serious stress and emotional problems. What condition is this?

A. post–traumatic stress **B.** traumatic stress

C. pre–traumatic stress **D.** antitraumatic stress

PHẦN 2

Roots

Gốc từ

Gốc từ là "trái tim" của một từ, mang ý nghĩa cốt lõi và tạo nền tảng cho nhiều từ vựng khác nhau. Ví dụ, gốc từ ceed có nghĩa là "đi", từ đó hình thành các từ như receed (lùi lại), proceed (tiếp tục) hay exceed (vượt quá). Học theo gốc từ không chỉ giúp bạn hệ thống hóa vốn từ, mà còn rèn khả năng suy đoán và học nhanh hàng loạt từ mới có cùng gốc. Đây chính là chìa khóa để mở rộng vốn từ một cách hiệu quả và bền vững.

UNIT 43
[489239]

act

[489240] [489241]

Gốc từ **act** có nguồn gốc từ tiếng Latin và mang nghĩa là **"làm, chuyển động"**. Ví dụ, động từ "enact" được cấu tạo bởi tiền tố en– (đưa vào, làm cho) và gốc từ **act** (làm, thực thi). Ta có thể hiểu từ này có ý nghĩa là làm cho cái gì đó được thực thi hoặc đưa vào thực hiện, tức là "ban hành".

Một số từ chứa gốc từ act

01. inactive: không hoạt động
02. react: phản ứng
03. transact: giao dịch
04. action: hành động
05. actual: thực tế

01 inactive . /ɪnˈæktɪv/ . [adj]

không làm có tính

Giải nghĩa

*Tiền tố **in–**: không (xem bài 18)*

*Hậu tố **–ive**: có tính chất (xem bài 88)*

in– + act + –ive = inactive

→ không có hoặc thiếu tính hoạt động

*→ **không hoạt động, ì***

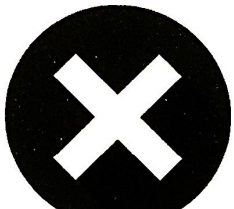

in–

act

inactive

Ví dụ:

– My old phone is now **inactive**.

*Điện thoại cũ của tôi hiện **không hoạt động**.*

– The volcano has been **inactive** for many years.

*Núi lửa đã **không hoạt động** trong nhiều năm.*

Từ liên quan:

– **inactivate** . /ɪnˈæktɪveɪt/ . [v]: vô hiệu hóa

– **active** . /ˈæktɪv/ . [adj]: có hoạt động, tích cực, chủ động

02 react . /riˈækt/ . [v]

lại *làm*

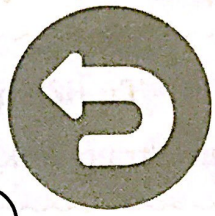

re–

act

Giải nghĩa

*Tiền tố **re–**: trở lại (xem bài 33)*

re– + act = react

*→ hành động ngược trở lại với tác nhân → **phản ứng***

Ví dụ:

– The dog will **react** if you call its name.

*Con chó sẽ **phản ứng** nếu bạn gọi tên nó.*

– He will **react** quickly in an emergency.

*Anh ấy sẽ **phản ứng** nhanh trong trường hợp khẩn cấp.*

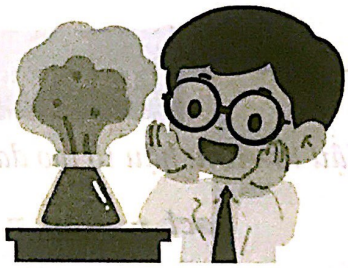

react

Từ liên quan:

– **reaction** . /riˈækʃn/ . [n]: (sự) phản ứng

03 transact . /trænˈzækt/ . [v]

qua *di chuyển*

trans–

Giải nghĩa

*Tiền tố **trans–**: băng qua, thông qua, qua bên kia (xem bài 38)*

trans– + act = transact

→ di chuyển qua → hoàn thành hoặc giải quyết một việc gì hoặc chuyển từ bên này sang bên kia

→ giải quyết (giữa 2 bên), giao dịch

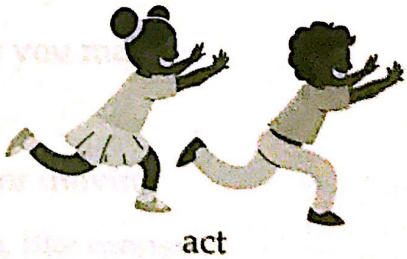

act

Ví dụ:

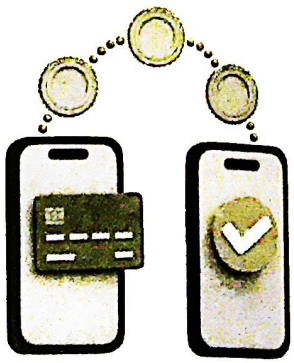

transact

– They will **transact** business in the meeting tomorrow.

*Họ sẽ **giao dịch** kinh doanh trong cuộc họp ngày mai.*

– You can **transact** online without leaving your home.

*Bạn có thể **giao dịch** trực tuyến mà không cần phải ra khỏi nhà.*

Từ liên quan:

– **transaction** . /trænˈzækʃn/ . [n]: sự giao dịch

04 action . /ˈækʃn/ . [n]

làm *danh từ*

Giải nghĩa

*Hậu tố **–ion**: hậu tố tạo danh từ (xem bài 84)*

act + –ion = action

→ *kết quả của việc làm gì đó*

→ ***hành động, hành vi, ảnh hưởng***

Ví dụ:

– The movie was full of exciting **action** scenes.

*Bộ phim có đầy cảnh **hành động** hấp dẫn.*

– He took quick **action** to fix the problem.

*Anh ấy đã **hành động** nhanh chóng để giải quyết vấn đề.*

05 actual . /ˈæktʃuəl/ . [adj]

làm *tính từ*

Giải nghĩa

Hậu tố ***–ual****: hậu tố tạo tính từ (xem bài 74)*

act + –ual = actual

→ *liên quan đến hoạt động*

→ *có tính thực tiễn, thiết thực*

→ ***thực tế, có thật***

actual

Ví dụ:

– He told me the **actual** reason he was late.

Anh ấy nói cho tôi biết lý do ***thực sự*** *khiến anh ấy đến muộn.*

– The **actual** price of the shirt is lower than the tag.

Giá ***thực tế*** *của chiếc áo thấp hơn giá ghi trên nhãn.*

Từ liên quan:

– **actually** . /ˈæktʃuəli/ . [adv]: thực sự, trên thực tế

– **actualize** . /ˈæktʃuəlaɪz/ . [v]: hiện thực hóa

– **actuality** . /ˌæktʃuˈæləti/ . [n]: hiện thực, thực tại

LUYỆN TẬP | [489242] [489243]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. actual	**A** to respond or behave in a certain way
2. react	**B** something you do or a movement you make
3. action	**C** real not imagined
4. inactive	**D** not doing anything, not working or moving
5. transact	**E** to do business or exchange things, like money

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. inactive	**B. react**	**C. transact**
D. action	**E. actual**	

Question 1 [1058194]: The _____ size of the cake was much bigger than expected.

Question 2 [1058195]: Helping people is a right _____.

Question 3 [1058196]: How does your body _____ to cold weather?

Question 4 [1058197]: The bank will help you _____ money easily.

Question 5 [1058198]: Many animals become _____ in the winter.

Question 6 [1058199]: The new game lets you _____ with other players.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058200]: He failed to _____ calmly when he heard the bad news.

A. transact **B.** react **C.** action **D.** actual

Question 2 [1058201]: The bank will _____ business only with trusted companies.

A. transact **B.** inactive **C.** actual **D.** react

Question 3 [1058202]: The new manager quickly took _____ to solve the problem.

A. interact **B.** actual **C.** action **D.** react

Question 4 [1058203]: The shop has been _____ for months because of the renovation.

A. inactive **B.** transact **C.** action **D.** react

Question 5 [1058204]: The film is based on an _____ event that happened years ago.

A. action **B.** actual **C.** transact **D.** inactive

UNIT 44
[489244]

aqua [489245] [489246]

Gốc từ **aqua** có nghĩa là **"nước"**. Những từ có chứa gốc này đều mang nghĩa liên quan đến môi trường nước như sông biển, nước mưa. Ví dụ, danh từ "aquanaut" được cấu tạo bởi gốc **aqua** (nước) và gốc từ naut (thủy thủ, người du hành), có nghĩa là "người khám phá, nghiên cứu dưới nước/biển".

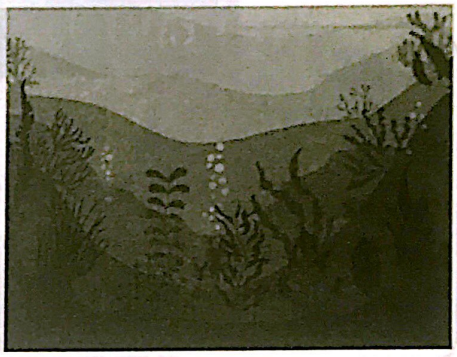

Một số từ chứa gốc từ aqua

01. aquaculture: nuôi trồng thủy sản
02. aqualung: bình thở dưới nước
03. aquamarine: ngọc/màu xanh biển
04. aquarium: bể cá
05. aquatic: (thuộc) nước

01 aquaculture . /ˈɑːkwəkʌltʃər/ . [n]

nước *nuôi trồng*

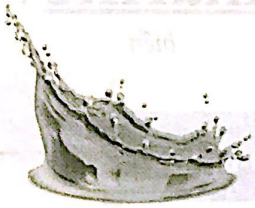

aqua

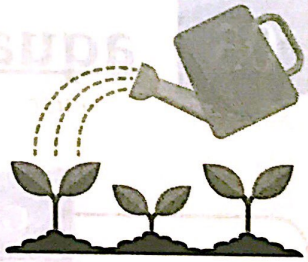

culture

Giải nghĩa

*Từ **culture**: việc nuôi trồng*

aqua + culture = aquaculture

→ việc nuôi trồng các loài vật sống trong môi trường nước (cá, tôm, rong biển,...)

*→ **việc nuôi trồng thủy sản***

aquaculture

Ví dụ:

- Vietnam has become a leader in shrimp **aquaculture**.

  *Việt Nam đã trở thành nước dẫn đầu về **nuôi** tôm.*

- Diseases are a major challenge in **aquaculture** farms.

  *Bệnh dịch là một thách thức lớn trong các trại **nuôi trồng thủy sản**.*

02 aqualung . /ˈɑːkwəlʌŋ/ . [n, v]

nước *phổi*

aqua

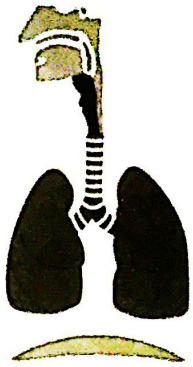

lung

Giải nghĩa

*Từ **lung**: phổi*

aqua + lung = aqualung

→ thiết bị dùng để thở khi lặn dưới nước

*→ **bình thở (dưới nước)***

aqualung

Ví dụ:

– He used an **aqualung** to explore the coral reef.

*Anh ấy dùng **bình thở** để khám phá rạn san hô.*

– Before diving, you must check your **aqualung** for leaks.

*Trước khi lặn, bạn phải kiểm tra xem **bình thở** có bị rò rỉ không.*

03 aquamarine . /ˌɑːkwəməˈriːn/ . [n, adj]

nước *biển*

aqua

Giải nghĩa

*Từ **marine**: (thuộc) biển*

aqua + marine = aquamarine

→ miêu tả màu hoặc thứ có màu của nước biển

*→ **ngọc/ màu xanh biển, có màu xanh biển***

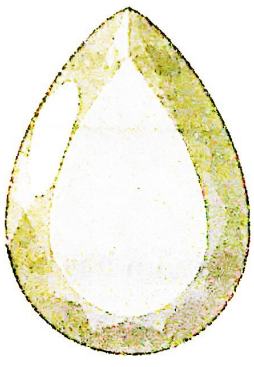

aquamarine

Ví dụ:

– She wore an **aquamarine** dress to the party.

*Cô ấy mặc một chiếc váy **màu xanh biển** đến bữa tiệc.*

– I bought her an **aquamarine** necklace.

*Tôi đã mua cho cô ấy một chiếc vòng cổ **đá xanh biển**.*

04 aquarium . /əˈkweriəm/ . [n]

nước *nơi chứa*

aqua

–arium

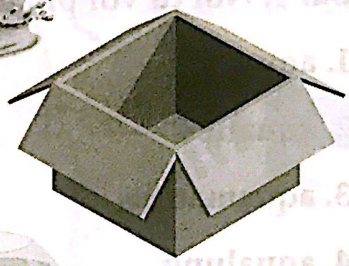

aquarium

Giải nghĩa

Hậu tố ***–arium****: nơi chứa*

aqua + –arium = aquarium

→ nơi nuôi/ trưng bày các sinh vật sống dưới nước

→ ***bể cá, thủy cung***

Ví dụ:

– We visited the **aquarium** to see sharks and jellyfish.

Chúng tôi đã đến ***thủy cung*** *để xem cá mập và sứa.*

– He keeps tropical fish in a large **aquarium**.

Anh ấy nuôi cá nhiệt đới trong một ***bể cá*** *lớn.*

05 aquatic . /əˈkwɑːtɪk/ . [adj]

nước *tính từ*

aqua

aquatic

Giải nghĩa

Hậu tố ***–atic****: hậu tố tạo nên tính từ, giống như hậu tố* ***–ic*** *(xem bài 83)*

aqua + –atic = aquatic

→ ***thuộc/ sống dưới nước***

Ví dụ:

– Swimming is a popular **aquatic** sport. *Bơi lội là một môn thể thao* ***dưới nước*** *phổ biến.*

– The lake is full of **aquatic** plants. *Hồ có rất nhiều thực vật* ***sống dưới nước****.*

Từ liên quan:

– **aquatics** . /əˈkwɑːtɪks/ . [n]: những môn thể thao dưới nước

LUYỆN TẬP | [489247] [489248]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. aquarium	**A** a light blue–green color or gemstone
2. aquatic	**B** farming fish and other water animals or plants
3. aquamarine	**C** a glass tank for keeping fish and water animals
4. aqualung	**D** living or growing in water
5. aquaculture	**E** a device that helps people breathe underwater

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. aqualung	**B. aquarium**	**C. aquamarine**
D. aquatic	**E. aquaculture**	

Question 1 [1058205]: Dolphins are _____ animals.

Question 2 [1058206]: He works in _____ .

Question 3 [1058207]: I have a fish in my _____ .

Question 4 [1058208]: They rented _____ for diving.

Question 5 [1058209]: His eyes are _____ .

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058210]: That village depends on _____ .

A. aquarium **B.** aquaculture **C.** aquatic **D.** aquamarine

Question 2 [1058211]: _____ is heavy but useful.

A. aquamarine **B.** aquaculture **C.** aqualung **D.** aquarium

Question 3 [1058212]: She wore an _____ dress.

A. aquamarine **B.** aqualung **C.** aquaculture **D.** aquarium

Question 4 [1058213]: Fish live in _____ habitats.

A. aqualung **B.** aquamarine **C.** aquarium **D.** aquatic

Question 5 [1058214]: Kids love watching fish in the _____ .

A. aquaculture **B.** aquamarine **C.** aquarium **D.** aqualung

UNIT 45
[489249]

aud

[489250] [489251]

Gốc từ **aud** có nghĩa là **"nghe"**. Những từ có chứa gốc này thường mang nghĩa liên quan đến nghe, thính giác. Ví dụ, danh từ "audio" chứa gốc **aud** (nghe), có nghĩa là "âm thanh, tiếng" – thứ mà ta nghe được.

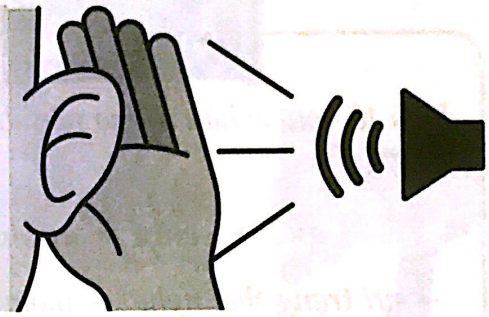

Một số từ chứa căn tố aud

01. audible: có thể nghe được

02. audience: khán, thính giả

03. audition: thiết bị thu âm

04. auditory: (thuộc) thính giác

05. auditorium: khán phòng

01 audible . /ˈɔːdəbl/ . [adj]

nghe *có thể*

Giải nghĩa

Hậu tố ***–ible****: hậu tố tạo tính từ chỉ khả năng (xem bài 72)*

aud + –ible = audible

→ *có thể nghe được bằng tai*

→ ***nghe được, nghe rõ, rõ ràng***

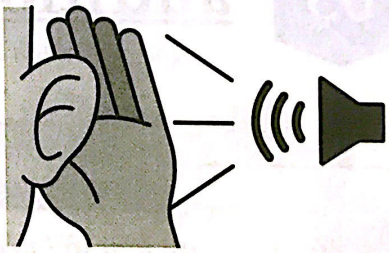

audible

Ví dụ:

– The announcement was barely **audible**. *Thông báo nghe không* ***rõ****.*

– The alarm was **audible** from the next building.

Chuông báo động ***có thể nghe thấy*** *từ toà nhà bên cạnh.*

Từ liên quan:

– **audibility** . /ˌɔːdəˈbɪləti/ . [n]: độ rõ (âm thanh)

– **inaudible** . /ɪnˈɔːdəbl/ . [adj]: không nghe được

02 audience . /ˈɔ:diəns/ . [n]

nghe *danh từ*

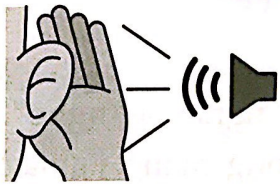

aud

Giải nghĩa

Hậu tố –ence: hậu tố tạo nên danh từ (Xem bài 75)

aud + –ence = audience

→ sự/ trạng thái nghe → nhóm người nghe

*→ **khán, thính giả***

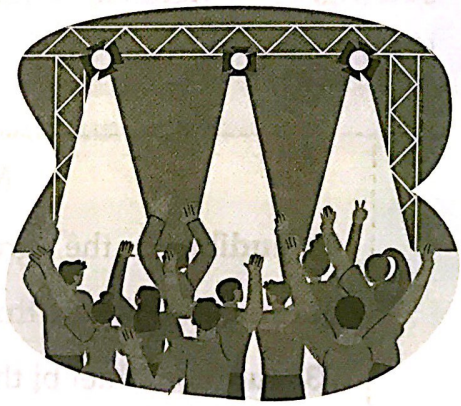

audience

Ví dụ:

– The **audience** applauded loudly.

Khán giả vỗ tay rất lớn.

– The show attracted a large **audience**.

*Chương trình thu hút đông đảo **khán giả**.*

03 audition . /ˈɔ:diəns/ . [n]

nghe *danh từ*

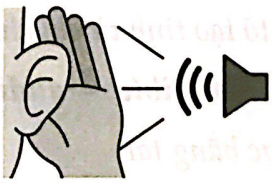

aud

Giải nghĩa

Hậu tố –ition: hậu tố tạo danh từ (xem bài 84)

aud + –ition = audition

→ hành động nghe/ kiểm tra giọng để biểu diễn

*→ **buổi thử giọng, thử vai***

audition

Ví dụ:

– She has an **audition** for a play tomorrow.

*Cô ấy có **buổi thử vai** cho một vở kịch vào ngày mai.*

– She was nervous before the **audition**.

*Cô ấy hồi hộp trước **buổi thử giọng**.*

04 auditory . /ˈɔːdətɔːri/ . [adj]

nghe *tính từ*

Giải nghĩa

Hậu tố –ory: hậu tố tạo tính từ (xem bài 80)

aud + –ory = auditory

→ *liên quan đến việc nghe*

→ ***(thuộc/ liên quan) thính giác***

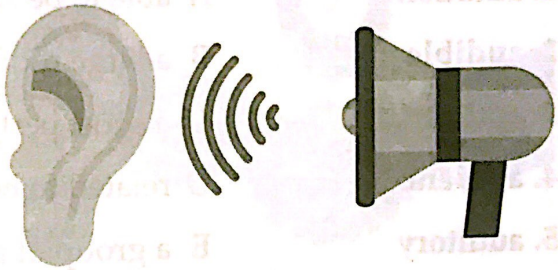

Ví dụ:

– The **auditory** nerve carries sound to the brain.

*Dây thần kinh **thính giác** truyền âm thanh đến não.*

– Babies develop **auditory** awareness early.

*Trẻ sơ sinh phát triển nhận thức **thính giác** sớm.*

05 auditorium . /ˌɔːdɪˈtɔːriəm/ . [n]

nghe *nơi dùng để*

Giải nghĩa

*Hậu tố **–orium**: hậu tố tạo danh từ chỉ nơi dùng cho việc gì đó*

aud + –orium = auditorium

→ *nơi để mọi người đến nghe*

→ ***khán phòng, hội trường***

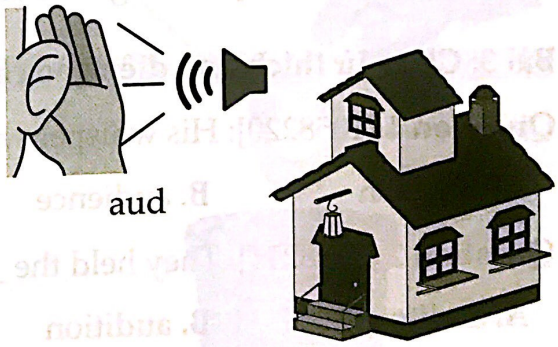

Ví dụ:

– The concert will be held in the **auditorium**.

*Buổi hòa nhạc sẽ được tổ chức trong **khán phòng**.*

– The school built a new **auditorium**.

*Trường học xây **hội trường** mới.*

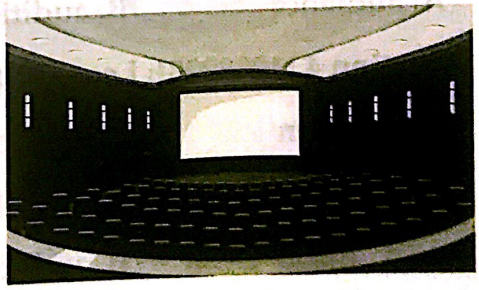
auditorium

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. audition	**A** able to be heard
2. audible	**B** a large room for events, shows, or meetings
3. auditorium	**C** a short performance to try out for a role
4. audience	**D** related to hearing or the sense of hearing
5. auditory	**E** a group of people watching or listening to something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. audible	**B. audience**	**C. audition**
D. auditory	**E. auditorium**	

Question 1 [1058215]: The _____ loved the show and laughed a lot.

Question 2 [1058216]: He has strong _____ memory.

Question 3 [1058217]: My sister passed her _____ .

Question 4 [1058218]: The speech was held in the _____ .

Question 5 [1058219]: The signal is not _____ here.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058220]: His whisper was not _____ .

A. audition **B.** audience **C.** auditory **D.** audible

Question 2 [1058221]: They held the _____ at 10 a.m.

A. auditory **B.** audition **C.** audience **D.** auditorium

Question 3 [1058222]: She waved at the _____ .

A. audience **B.** audition **C.** auditorium **D.** auditory

Question 4 [1058223]: I couldn't find my seat in the _____ .

A. audition **B.** auditory **C.** auditorium **D.** audible

Question 5 [1058224]: Music helps _____ learning.

A. audition **B.** auditory **C.** auditorium **D.** audience

UNIT 46
[489254]

cred
[489255] [489256]

Gốc từ **cred** có nghĩa là **"tin, tín"**. Những từ có chứa gốc này thường mang nghĩa liên quan đến niềm tin, sự tin cậy. Ví dụ, danh từ "credit" chứa gốc từ **cred** có nghĩa là "khoản vay" hoặc "sự tín nhiệm về tài chính". Bên cạnh đó, từ này còn có những nghĩa mở rộng khác như "tín chỉ", "uy tín", "sự ghi nhận".

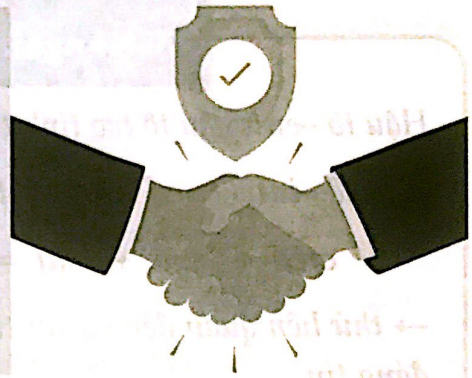

Một số từ chứa căn tố cred

01. dis**cred**it: làm mất uy tín
02. credential: giấy chứng nhận
03. credible: đáng tin
04. creditor: chủ nợ
05. cred: tín điều, niềm tin

01 discredit . /dɪsˈkredɪt/ . [v]

làm mất *tin*

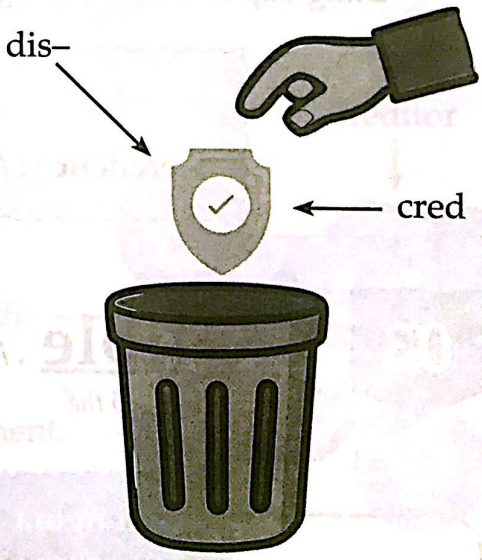

discredit

Giải nghĩa

Tiền tố ***dis–****: làm mất (xem bài 13)*

Từ ***credit*** *có chứa gốc từ* ***cred****: sự tin tưởng*

dis– + credit = discredit

→ làm mất uy tín

Ví dụ:

– The scandal completely **discredited** the politician.

Vụ bê bối đã hoàn toàn ***làm mất uy tín*** *của chính trị gia.*

– They **discredited** the witness in court.

Họ đã ***làm mất uy tín*** *của nhân chứng tại tòa.*

02 credential . /krə'denʃl/ . [n]

tin *tính từ* *danh từ*

cred

Giải nghĩa

Hậu tố –ent: hậu tố tạo tính từ (xem bài 75)

Hậu tố –ial: hậu tố tạo danh từ (xem bài 74)

cred + –ent + –ial = credential

→ thứ liên quan đến sự tin tưởng, chứng minh đáng tin

→ giấy chứng nhận/xác nhận, bằng cấp

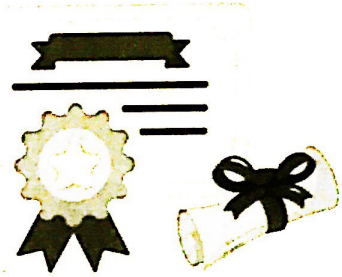

credential

Ví dụ:

– She showed her teaching **credentials** before starting the job.

Cô ấy đã trình chứng chỉ giảng dạy trước khi bắt đầu công việc.

– His **credentials** include a law degree from Harvard.

Bằng cấp của anh ấy bao gồm bằng luật từ Harvard.

Từ liên quan:

– **credence** . /'kri:dns/ . [n]: sự tin tưởng, niềm tin

03 credible . /'kredəbl/ . [adj]

tin *có thể*

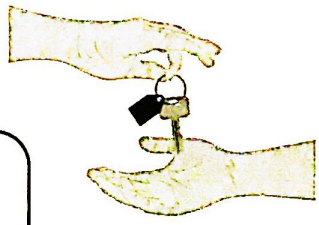

cred

Giải nghĩa

Hậu tố –ible: hậu tố tạo tính từ chỉ khả năng (xem bài 72)

cred + –ible = credible

→ tin được, đáng tin

credible

Ví dụ:

– The scientist is **credible** because of her years of research.

*Nhà khoa học ấy **đáng tin** nhờ nhiều năm nghiên cứu.*

– This sounds too strange to be **credible**.

*Điều này nghe có vẻ quá kỳ lạ để **có thể tin được**.*

Từ liên quan:

– **credibly** . /ˈkredəbli/ . [adv]: một cách đáng tin

– **credibility** . /ˌkredəˈbɪləti/ . [n]: độ tin cậy

– **incredible** . /ɪnˈkredəbl/ . [adj]: không thể tin được

04 creditor . /ˈkredɪtər/ . [n]

tin tưởng *người*

Giải nghĩa

*Từ **credit** có chứa gốc từ **cred**: sự tin tưởng*

*Hậu tố **–or**: hậu tố tạo danh từ chỉ tác nhân thực hiện hành động (xem bài 78)*

credit + –or = creditor

→ người tin tưởng (cho vay)

*→ **người cho vay, chủ nợ***

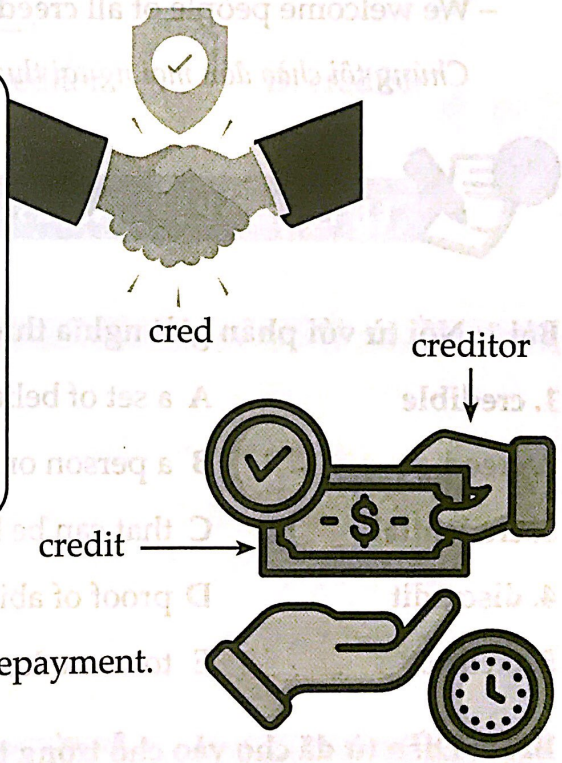

Ví dụ:

– The **creditors** are demanding immediate repayment.

***Các chủ nợ** đang yêu cầu trả nợ ngay lập tức.*

– The company owes millions to its **creditors**.

*Công ty nợ hàng triệu đô la với các **bên cho vay**.*

05 creed . /kri:d/ . [n]

tin

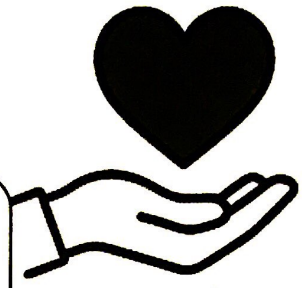

cred

Giải nghĩa

Từ creed được hình thành từ gốc từ cred, thường được dùng trong tôn giáo, triết học

cred → creed

→ tín điều, niềm tin, hệ tư tưởng

creed

Ví dụ:

– She taught her children according to her **creed**.

Cô ấy dạy con theo tín điều của mình.

– We welcome people of all **creeds**.

Chúng tôi chào đón mọi người thuộc mọi tín ngưỡng.

LUYỆN TẬP | [489257] [489258]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. credible	A a set of beliefs
2. creed	B a person or company you owe money to
3. credential	C that can be believed or trusted
4. discredit	D proof of ability or identity
5. creditor	E to cause loss of trust or respect

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. discredit	**B. creditor**	**C. creed**
D. credible	**E. credentials**	

Question 1 [1058225]: The _____ want their money within 2 weeks.

Question 2 [1058226]: The job needs strong _____ .

Question 3 [1058227]: Lies can _____ a person.

Question 4 [1058228]: Her _____ guides her life.

Question 5 [1058229]: We need a _____ source for our report.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058230]: He lives by a personal _____ .

A. creditor **B.** credential **C.** creed **D.** discredit

Question 2 [1058231]: The bad news _____ the company.

A. credible **B.** discredited **C.** creditor **D.** credential

Question 3 [1058232]: These are my teaching _____ .

A. creed **B.** creditors **C.** discredit **D.** credentials

Question 4 [1058233]: They found a _____ answer.

A. credible **B.** creed **C.** credential **D.** discredit

Question 5 [1058234]: The bank is my _____ .

A. credential **B.** creed **C.** creditor **D.** credible

UNIT 47
[489259]

dic/ dict

[489260] [489261]

Gốc từ **dic** có nghĩa là **"nói, tuyên bố, thể hiện, chỉ ra"** và có một biến thể là **dict**. Ví dụ, từ "malediction" được cấu tạo bởi tiền tố male– (xấu), gốc từ **dict** (nói), và hậu tố tạo danh từ –ion. Nghĩa của từ này là lời nói có ác ý, hay chính là "lời nguyền rủa".

Một số từ chứa gốc từ dic/ dict

01. ad**dict**: người nghiện
02. contra**dict**: mâu thuẫn
03. in**dic**ate: chỉ ra
04. pre**dict**: chỉ ra
05. **dict**ate: mệnh lệnh
06. **dict**ion: cách diễn tả

01 addict . /ˈædɪkt/ . [n]

đến + nói

Giải nghĩa

*Tiền tố **ad–**: hướng tới (xem bài 2)*

ad– + dict = addict

→ "tuyên bố hướng tới" → dính mắc, cống hiến, làm nô lệ

→ người nghiện (thuốc, cờ bạc,...)

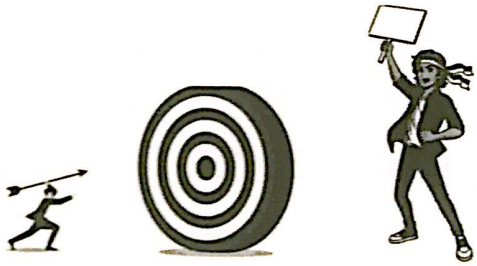

ad– dict

addict

Ví dụ:

– He cannot stop using his phone like an **addict**.

*Anh ấy không thể ngừng sử dụng điện thoại như một **kẻ nghiện**.*

– I used to be a video game **addict** who spent all my free time playing games.

*Tôi từng là một **kẻ nghiện** trò chơi điện tử đến mức dành hết thời gian rảnh để chơi.*

Từ liên quan:

– **addicted** . /əˈdɪktɪd/ . [adj]: nghiện, say mê

– **addictive** . /əˈdɪktɪv/ . [adj]: gây nghiện

– **addiction** . /əˈdɪkʃn/ . [n]: chứng nghiện, sự say mê

02 contradict . /ˌkɑːntrəˈdɪkt/ . [n]

nghịch *nói*

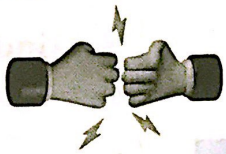

contra–

dict

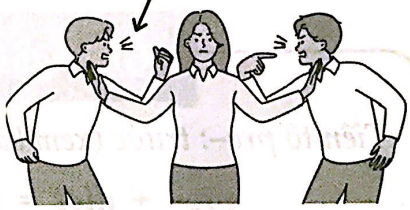

contradict

Giải nghĩa

Tiền tố ***contra–****: đối nghịch, phản*

contra– + dict = contradict

→ nói ngược lại, chống lại

→ ***cãi lại, phủ nhận; mâu thuẫn, trái ngược***

Ví dụ:

– They **contradicted** each other during the discussion.

Họ ***mâu thuẫn*** *với nhau trong suốt cuộc thảo luận.*

– The facts **contradict** his statement.

Sự thật ***trái ngược*** *với tuyên bố của ông.*

03 indicate . /ˈɪndɪkeɪt/ . [v]

vào *nói* *động từ*

in–

dic

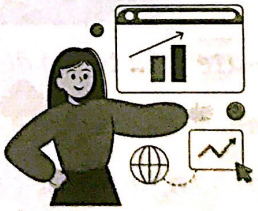

indicate

Giải nghĩa

Tiền tố ***in–****: vào, đến (xem bài 17)*

Hậu tố ***–ate****: hậu tố tạo động từ (xem bài 77)*

in– + dic + –ate = indicate

→ chỉ vào và nói ra

→ ***cho thấy, ngụ , chỉ ra***

Ví dụ:

– The results **indicate** that she passed the test.

*Kết quả **cho thấy** cô ấy đã vượt qua bài kiểm tra.*

– The words in the book **indicate** the character's feelings.

*Những từ ngữ trong sách **chỉ ra** cảm xúc của nhân vật.*

Từ liên quan:

– **indicator** . /ˈɪndɪkeɪtər/ . [n]: người, vật chỉ

– **indicative** . /ɪnˈdɪkətɪv/ . [adj]: có ý, ngụ ý

– **indication** . /ˌɪndɪˈkeɪʃn/ . [n]: sự biểu thị, dấu hiệu

04 predict . /prɪˈdɪkt/ . [v]

trước *nói*

Giải nghĩa

*Tiền tố **pre–**: trước (xem bài 31)*

pre– + dict = predict

→ nói trước, tiên đoán, dự đoán

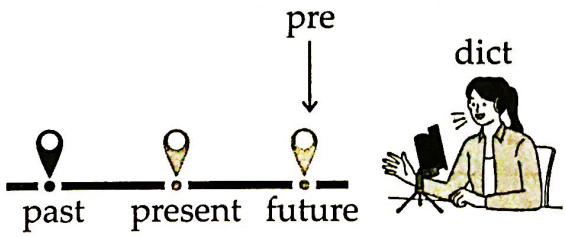

Ví dụ:

– I can **predict** that it will be sunny next week.

*Tôi có thể **dự đoán** rằng tuần tới trời sẽ nắng.*

– He **predicted** that prices would go up next year.

*Ông ấy **dự đoán** rằng giá cả sẽ tăng vào năm tới.*

predict

05 dictate . /ˈdɪkteɪt/ . [v]

nói *động từ*

Giải nghĩa

*Hậu tố **–ate**: hậu tố tạo động từ (xem bài 77)*

in– + dic + –ate = indicate

*→ nói to cho người khác viết xuống, bảo ai đó phải làm gì → **đọc chính tả, ra lệnh***

dictate

Ví dụ:

– The teacher **dictated** a short paragraph to the students.

*Giáo viên **đọc chính tả** một đoạn ngắn cho học sinh chép lại.*

– He likes to **dictate** how things should be done.

*Anh ấy thích **ra lệnh** cho mọi việc phải được thực hiện như thế nào.*

Từ liên quan:

– **dictation** . /dɪkˈteɪʃn/ . [n]: sự đọc chính tả

– **dictator** . /ˈdɪkteɪtər/ . [n]: người đọc chính tả, kẻ độc tài

– **dictatorial** . /ˌdɪktəˈtɔːriəl/ . [adj]: độc tài

06 diction . /ˈdɪkʃn/ . [n]

nói *danh từ*

dict

Giải nghĩa

*Hậu tố **–ion**: hậu tố tạo danh từ (xem bài 84)*

dict + –ion = diction

→ cách mà ai đó nói, bày tỏ bằng lời nói

*→ **cách diễn đạt, cách dùng từ***

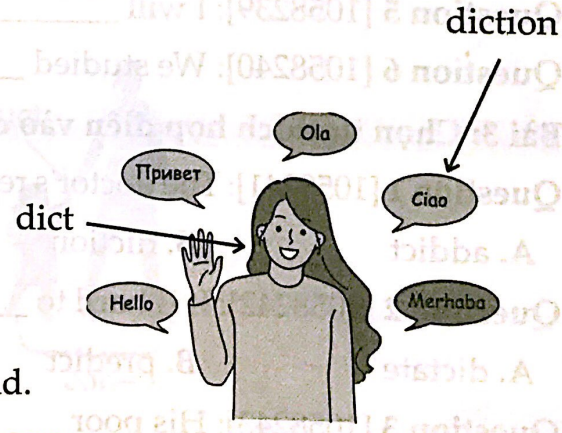

Ví dụ:

– His **diction** was clear and easy to understand.

***Cách diễn đạt** của anh ấy rõ ràng và dễ hiểu.*

– Good **diction** is important for public speaking.

***Cách diễn đạt** tốt rất quan trọng khi nói trước công chúng.*

Từ liên quan:

– **dictationary** . /ˈdɪkʃəneri/ . [n]: từ điển

LUYỆN TẬP | [489262] [489263]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. predict	**A** the choice of words and how they are used
2. diction	**B** to say something aloud for someone else to write down
3. addict	**C** a person who cannot stop doing something harmful
4. dictate	**D** when something does not work correctly
5. indicate	**E** to say what will happen in the future
6. contradict	**F** to show or point out something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. indicate	**B. addict**	**C. contradict**
D. diction	**E. dictate**	**F. predict**

Question 1 [1058235]: She cannot _____ her parents.

Question 2 [1058236]: The red light _____ that you should stop.

Question 3 [1058237]: Can you _____ who will win the race?

Question 4 [1058238]: He used to be a cigarette _____, but he stopped smoking.

Question 5 [1058239]: I will _____ the address, so you can write it down.

Question 6 [1058240]: We studied _____ in our language class.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058241]: The doctor's report seemed to _____ that he needed more rest.

A. addict **B.** diction **C.** indicate **D.** dictate

Question 2 [1058242]: It is hard to _____ what the weather will be like tomorrow.

A. dictate **B.** predict **C.** contradict **D.** addict

Question 3 [1058243]: His poor _____ made the speech difficult to understand.

A. diction **B.** indicate **C.** addict **D.** contradict

Question 4 [1058244]: The witness's story seemed to _____ the facts.

A. contradict **B.** predict **C.** diction **D.** dictate

Question 5 [1058245]: She is an internet _____ and spends hours online every day.

A. diction **B.** addict **C.** indicate **D.** dictate

Question 6 [1058246]: The teacher will not let students _____ what rules should be followed.

A. dictate **B.** diction **C.** contradict **D.** addict

UNIT 48 [489264] duc/ duct

[489265] [489266]

Gốc từ **duc** có nghĩa là **"dẫn đường"** và có một biến thể là **duct**. Những từ có chứa gốc này thường mang nghĩa liên quan đến việc dẫn dắt, hướng dẫn. Ví dụ, động từ "educate" được cấu tạo bởi tiền tố ex– (ra ngoài), gốc **duc** (dẫn dắt) và hậu tố tạo động từ –ate. Nghĩa của nó là "giáo dục, dạy dỗ" – hành động dẫn dắt ai đó ra khỏi sự thiếu hiểu biết.

Một số từ chứa gốc từ duc/ duct

01. con**duct**: chỉ đạo, cư xử
02. intro**duce**: giới thiệu
03. pro**duce**: sản xuất
04. re**duce**: giảm
05. se**duce**: quyến rũ

01 conduct . /kənˈdʌkt/ . [v] (/ˈkɑːndʌkt/ . [n])

con (*cùng*) duct (*dẫn*)

Giải nghĩa

Tiền tố ***con–****: cùng với (xem bài 10)*

con– + duct = conduct

→ *dẫn dắt cùng*

→ ***dẫn dắt, chỉ bảo; thực hiện; cách cư xử***

Ví dụ:

– Metal **conducts** electricity.
*Kim loại **dẫn** điện.*

– The police are **conducting** an investigation.
*Cảnh sát **đang tiến hành** điều tra.*

– He **conducted** himself with dignity.
*Anh ta **cư xử** rất đàng hoàng.*

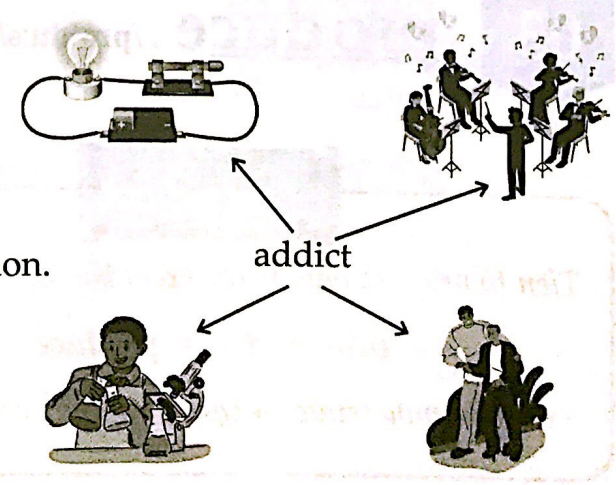

Từ liên quan:

- **conductor** . /kən'dʌktər/ . [n]: người chỉ huy; vật dẫn (điện, nhiệt)
- **conduction** . /kən'dʌkʃn/ . [n]: sự dẫn truyền
- **conductive** . /kən'dʌktɪv/ . [adj]: có tính dẫn (điện, nhiệt)

02 introduce . /ˌɪntrə'du:s/ . [v]

vào trong *dẫn*

Giải nghĩa

Tiền tố intro–: vào bên trong

intro– + duc = introduce

→ dẫn vào trong → đưa vào, giới thiệu

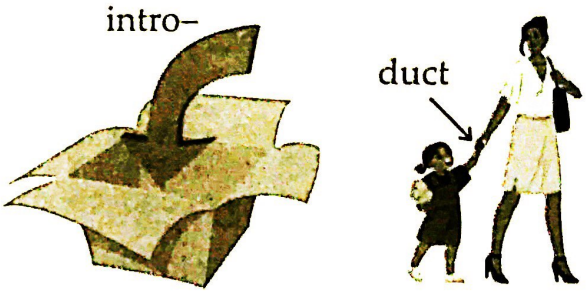

Ví dụ:

– Let me **introduce** myself.

*Cho phép tôi **giới thiệu** bản thân.*

– They **introduced** English as a compulsory subject.

*Họ đã **đưa** tiếng Anh **vào** làm môn bắt buộc.*

introduce

Từ liên quan:

- **introduction** . /ˌɪntrə'dʌkʃn/ . [n]: sự giới thiệu

03 produce . /prə'du:s/ . [v] (/'prɑ:du:s/ . [n])

ra trước *dẫn*

Giải nghĩa

Tiền tố pro–: ra phía trước (xem bài 32)

pro– + duc = produce

→ dẫn ra phía trước → tạo/ sản xuất ra; nông sản

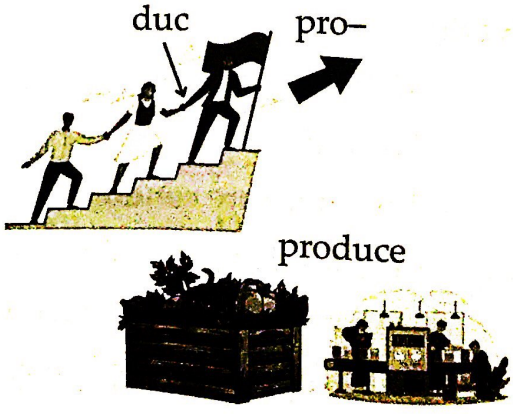

Ví dụ:

– Factories **produce** thousands of cars every year.

*Các nhà máy **sản xuất** hàng nghìn chiếc ô tô mỗi năm.*

– I buy fresh **produce** from the market every weeken.

*Tôi mua **nông sản** tươi từ chợ mỗi cuối tuần.*

Từ liên quan:

– **product** . /ˈprɑːdʌkt/ . [n]: sản phẩm

– **production** . /prəˈdʌkʃn/ . [n]: sự sản xuất

– **productive** . /prəˈdʌktɪv/ . [adj]: năng suất

04 reduce . /rɪˈduːs/ . [v]

lại *dẫn*

Giải nghĩa

*Tiền tố **re–**: lùi lại, quay trở lại (xem bài 33)*

re– + duc = reduce

→ dẫn lùi/quay ngược lại → làm cho nhỏ lại

*→ **giảm đi, hạ xuống***

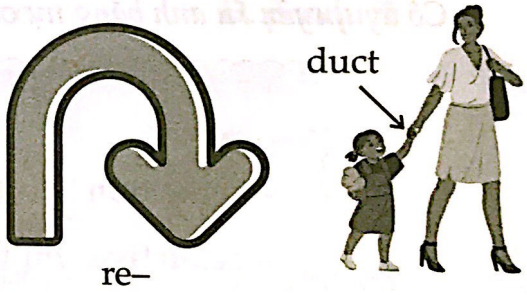

Ví dụ:

– We need to **reduce** our expenses.

*Chúng ta cần **giảm** chi tiêu.*

– The new policy aims to **reduce** pollution.

*Chính sách mới nhằm **giảm** ô nhiễm.*

Từ liên quan:

– **reduction** . /rɪˈdʌkʃn/ . [n]: sự giảm đi

– **reductive** . /rɪˈdʌktɪv/ . [adj]: có tính giảm, đơn giản hóa

05 seduce . /sɪˈduːs/ . [v]

tách *dẫn*

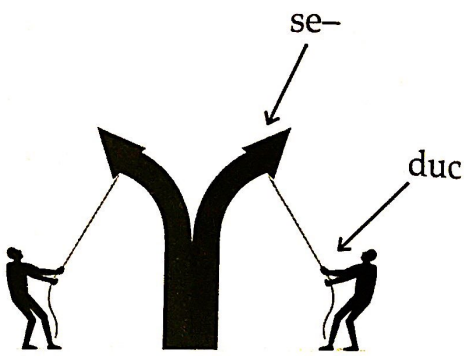

Giải nghĩa

Tiền tố se–: tách ra, không có

se– + duc = seduce

→ dẫn đi khỏi hướng ban đầu

*→ **dụ dỗ, quyến rũ***

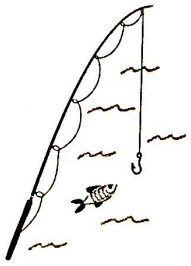

seduce

Ví dụ:

– The movie is about a man who **seduces** rich women.

*Bộ phim nói về một người đàn ông **quyến rũ** phụ nữ giàu có.*

– She **seduced** him with her smile.

*Cô ấy **quyến rũ** anh bằng nụ cười của mình.*

Từ liên quan:

– **seduction** . /ɪnˈfɔrmətɪv/ . [n]: sự quyến rũ

– **seductive** . /ɪnˈfɔrmətɪv/ . [adj]: quyến rũ, hấp dẫn

LUYỆN TẬP | [489267] [489268]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. introduce	A to make something smaller or less.
2. reduce	B to make or create something.
3. produce	C to make someone or something known to others
4. seduce	D to lead, manage, or behave.
5. conduct	E to attract someone in a romantic way.

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. produce	B. seduced	C. introduced
D. conducted	E. reduce	

Question 1 [1058247]: Plants _____ oxygen.

Question 2 [1058248]: She _____ him with her smile.

Question 3 [1058249]: The doctor told me to _____ sugar.

Question 4 [1058250]: I _____ my sister at the party.

Question 5 [1058251]: She _____ herself politely.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058252]: We must _____ waste.

A. reduce B. produce C. seduce D. conduct

Question 2 [1058253]: Bees _____ honey.

A. introduce B. conduct C. reduce D. produce

Question 3 [1058254]: Don't let greed _____ you.

A. conduct B. produce C. seduce D. reduce

Question 4 [1058255]: They _____ a new idea to me.

A. conducted B. introduced C. produced D. reduced

Question 5 [1058256]: He _____ the orchestra.

A. reduced B. produced C. seduced D. conducted

UNIT 49
[489269]

flect

[489270] [489271]

Gốc từ **flect** có nghĩa là **"uốn cong, bẻ cong"** và có một biến thể là **flex**. Ví dụ, từ "genuflect" được cấu tạo bởi gốc từ genu (đầu gối) và gốc từ **flect** (uốn/bẻ), ta có thể hiểu từ này nói đến hành động uốn/bẻ đầu gối, tức là "quỳ gối".

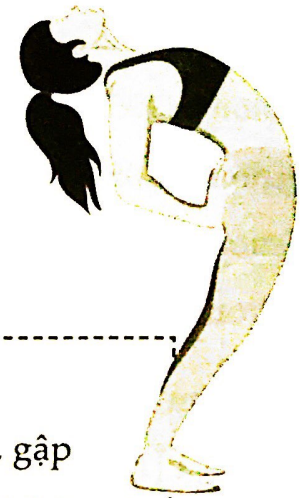

Một số từ chứa gốc từ flect/ flex

01. deflect: làm lệch hướng
02. inflect: uốn vào, biến dạng
03. reflect: phản xạ
04. flex: uốn, gập
05. flexible: linh hoạt
06. flexor: cơ gấp

01 deflect . /dɪˈflekt/ . [v]

đi khỏi *uốn*

Giải nghĩa

Tiền tố de–: đi khỏi, tắt (xem bài 12)

de– + flect = deflect

→ uốn/ bẻ ra khỏi hướng ban đầu

→ làm lệch hướng, lảng tránh

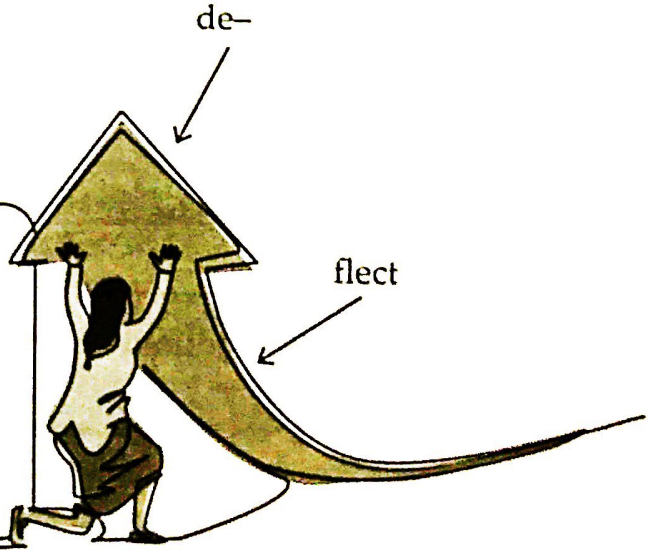

Ví dụ: deflect

– The wind will **deflect** the paper airplane. *Gió sẽ làm lệch hướng máy bay giấy.*

– She used her hand to **deflect** the ball. *Cô ấy dùng tay để làm lệch hướng quả bóng.*

Từ liên quan:

– **deflection** . /dɪˈflekʃn/ . [n]: sự lệch hướng; độ lệch, độ võng

02 inflect . /ɪn'flekt/ . [v]

trong *uốn*

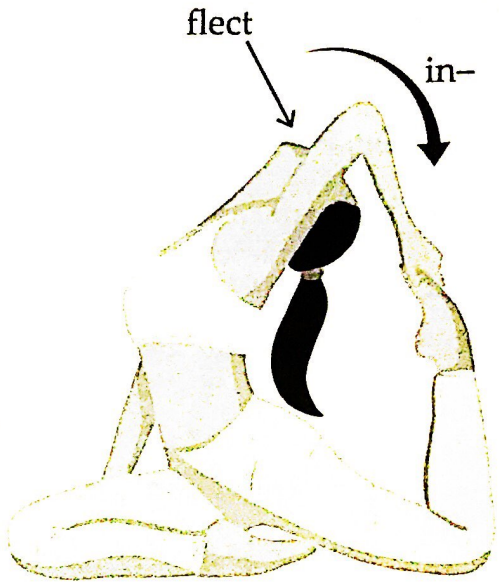

inflect

Giải nghĩa

Tiền tố ***in–****: bên trong, vào trong (xem bài 17)*

in– + flect = inflect

→ *uốn/ bẻ vào trong*

→ ***uốn cong vào, biến điệu, biến cách***

Ví dụ:

– You should **inflect** your tone when asking a question.

Bạn nên ***thay đổi*** *giọng điệu khi đặt câu hỏi.*

– The word "stop" can **inflect** into "stopped".

Từ "stop" có thể ***biến đổi*** *thành "stopped".*

Từ liên quan:

– **inflected** . /ɪn'flektɪd/ . [adj]: có tính biến đổi

– **inflection** . /ɪn'flekʃn/ . [n]: sự biến đổi, điểm uốn

03 reflect . /rɪ'flekt/ . [v]

lại *uốn*

Giải nghĩa

Tiền tố ***re–****: ngược lại, lặp lại (xem bài 33)*

re– + flect = reflect

→ *uốn ngược lại, mang lại tia sáng/ hình ảnh từ một bề mặt (như gương, mặt nước, …)*

→ ***phản xạ, phản chiếu, phản ánh, ngẫm nghĩ***

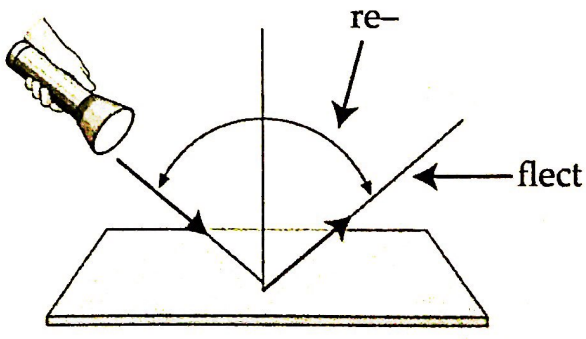

reflect

Ví dụ:

– The glass will **reflect** the sunlight.

*Kính sẽ **phản chiếu** ánh sáng mặt trời.*

– The book can **reflect** the feelings of the writer.

*Cuốn sách có thể **phản ánh** cảm xúc của người viết.*

Từ liên quan:

– **reflection** . /rɪˈflekʃn/ . [n]: sự phản chiếu

– **reflective** . /rɪˈflektɪv/ . [adj]: có tính phản chiếu, biết suy nghĩ

– **reflectively** . /rɪˈflektɪvli/ . [adv]: một cách trầm ngâm

– **reflector** . /rɪˈflektər/ . [n]: vật phản xạ/ phản hồi

04 flex . /fleks/ . [v]

Giải nghĩa

– ***gập, duỗi, di chuyển (cơ bắp chân/ tay)***

– ***thể hiện sức mạnh, khoe khoang***

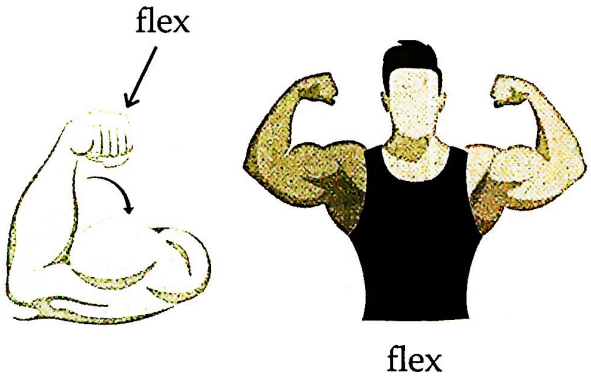

Ví dụ:

– You need to **flex** your muscles before exercising.

*Bạn cần phải **giãn** cơ bắp trước khi tập thể dục.*

– No need to **flex** about all the cash you've got.

*Không cần phải **khoe khoang** về tất cả số tiền bạn có.*

Từ liên quan:

– **flexible** . /ˈfleksəbl/ . [adj]: dễ uốn, linh hoạt

05 flexible . /ˈfleksəbl/ . [adj]

uốn *có thể*

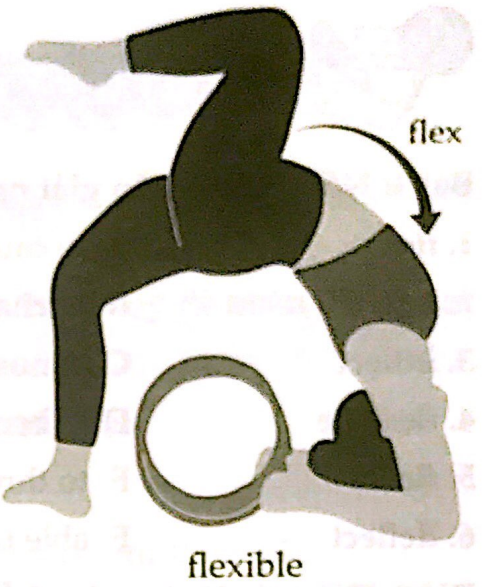

flexible

Giải nghĩa

Hậu tố ***–ible****: có khả năng (xem bài 72)*

flex + –ible = flexible

→ có thể uốn bẻ, thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh

→ ***mềm dẻo, linh hoạt***

Ví dụ:

– The rubber is **flexible** and can bend easily. *Cao su* ***mềm dẻo*** *và có thể uốn cong dễ dàng.*

– He is very **flexible** with his work hours. *Anh ấy rất* ***linh hoạt*** *về giờ làm việc.*

Từ liên quan:

– **flexibly** . /ˈfleksəbli/ . [adv]: một cách linh hoạt

– **flexibility** . /ˌfleksəˈbɪləti/ . [n]: sự linh hoạt

06 flexor . /ˈfleksər/ . [n]

uốn *tác nhân*

Giải nghĩa

Hậu tố ***–or****: tác nhân gây ra hành động (xem bài 78)*

flect + –or = flexor

→ loại cơ làm gấp khớp, tạo cử động gấp

→ ***cơ gấp***

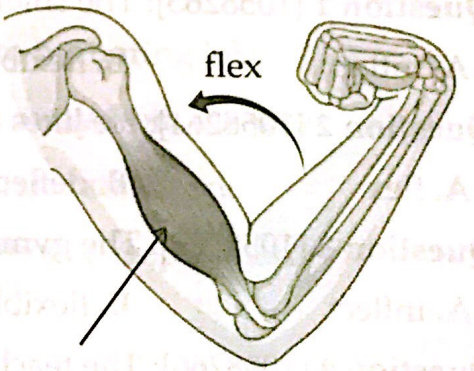

flexor

Ví dụ:

– She stretched the **flexor** after a long run.

Cô ấy đã kéo căng ***cơ gấp*** *sau một quãng đường chạy dài.*

– After lifting weights, the **flexor** muscles can feel sore.

Sau khi nâng tạ, ***cơ gấp*** *có thể bị đau.*

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. flex	**A** to cause something to change direction
2. reflect	**B** to change the form of a word
3. inflect	**C** a muscle that helps bend a part of the body
4. flexible	**D** to bend something, especially a muscle
5. flexor	**E** to throw back light, or sound
6. deflect	**F** able to bend easily without breaking

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. deflect	**B. inflect**	**C. refelct**
D. flexor	**E. flexible**	**F. flex**

Question 1 [1058257]: A _____ person can adapt to new changes.

Question 2 [1058258]: The _____ helps you bend your arm.

Question 3 [1058259]: The mirror _____ your image.

Question 4 [1058260]: He tries to _____ his strength in front of his friends.

Question 5 [1058261]: They tried to _____ blame onto someone else.

Question 6 [1058262]: The teacher will _____ her voice to show excitement.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058263]: The shield can _____ an arrow away from the body.

A. inflect **B.** flexible **C.** deflect **D.** flexor

Question 2 [1058264]: He likes to _____ his muscles in front of the mirror.

A. flex **B.** deflect **C.** inflect **D.** reflect

Question 3 [1058265]: The gymnast is very _____ and can bend easily.

A. inflect **B.** flexible **C.** deflect **D.** flexor

Question 4 [1058266]: The teacher asked students to _____ on their mistakes.

A. reflect **B.** deflect **C.** flex **D.** inflect

Question 5 [1058267]: In linguistics, some verbs _____ to show tense or number.

A. deflect **B.** inflect **C.** reflect **D.** flex

Question 6 [1058268]: The biceps is a strong _____ muscle in the arm.

A. flexor **B.** reflect **C.** deflect **D.** flexible

REVIEW TEST 7 [489274]

[489275] • [489276] • [489277]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây:

Ví dụ: Students can (act) with each other during group activities.

act → interact

Question 1 [1068230]: The bank refused to (act) with such dishonest people.

Question 2 [1068231]: In some languages, verbs (flect) to show tense or number.

Question 3 [1068232]: (aqua) of fish in farms is not the same as catching fish in rivers.

Question 4 [1068233]: The teacher asked the students to (flect) on their mistakes.

Question 5 [1068234]: The sound of his voice was barely (aud) in the noisy room.

Question 6 [1068235]: This machine can (duc) a lot of waste besides energy.

Question 7 [1068236]: That rumor is not (cred); nobody should believe it.

Question 8 [1068237]: His story was far from (act); it was completely made up.

Question 9 [1068238]: Nobody could (dict) the sudden earthquake.

Question 10 [1068239]: Whales are (aqua) mammals.

Question 11 [1068240]: She tried to (duct) herself well, but her behavior was rude.

Question 12 [1068241]: The (aud) showed no reaction to his boring joke.

Question 13 [1068242]: The shield can (flect) the attack away from the target.

Question 14 [1068243]: The witness chose to (dict) the false statement.

Question 15 [1068244]: The scandal will (cred) the politician's reputation.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1068245]: His speech was full of powerful words and clear _____.

A. dictate **B.** discredit **C.** diction **D.** credible

Question 2 [1068246]: The muscles called _____ help you bend your arm at the elbow.

A. deflect **B.** flex **C.** react **D.** flexor

Question 3 [1068247]: The government has decided to _____ the amount of plastic waste by half in the next 5 years.

A. reduce B. produce C. seduce D. dictate

Question 4 [1068248]: The bank called the _____ to pay back the loan immediately.

A. creditor B. credible C. discredit D. dictate

Question 5 [1068249]: We need to take quick _____ to solve this serious problem.

A. react B. action C. active D. activity

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. credible	**B. audition**	**C. credential**
D. indicate	**E. flexible**	

Many young people dream of becoming actors or singers. To enter this field, they often have to attend an (1) _____, where they show their talent to directors or producers. In such situations, it is important to present yourself in a (2) _____ way, because schedules and roles can change quickly. Sometimes, the panel will ask for documents or a (3) _____ to prove your training or education. They also want to know if your performance looks (4) _____, meaning that it seems real and believable. Finally, they may (5) _____ whether you are suitable for the role, based on both your skills and your personality.

UNIT 50
[489278]

form

[489279] [489280]

Gốc từ **form** có nghĩa là **"hình dạng, hình thành"**. Ví dụ, tính từ "formal" được cấu tạo bởi gốc **form** (hình thức) và hậu tố –al (có tính chất). Vậy, từ này có ý nghĩa là "có tính hình thức, theo nghi thức, trang trọng".

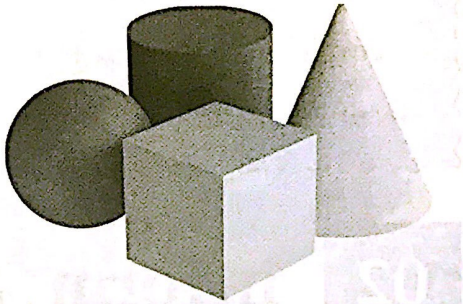

Một số từ chứa gốc từ form

01. con**form**: tuân theo
02. in**form**: thông báo
03. plat**form**: nền tảng
04. re**form**: cải cách
05. trans**form**: biến đổi

01 conform . /kənˈfɔ:rm/ . [v]

cùng *hình dạng*

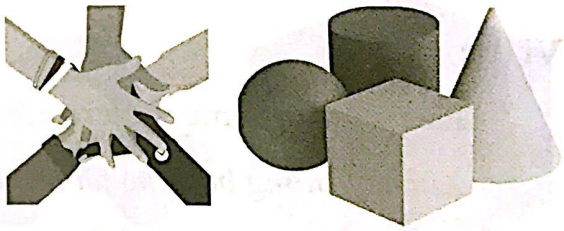

Giải nghĩa

Tiền tố ***con–****: cùng nhau (xem bài 10)*

con– + form = conform

→ cùng nhau theo một dạng thức, hình mẫu

→ ***tuân theo, làm theo (chuẩn mực, quy tắc)***

conform

Ví dụ:

– The design **conforms** to international standards.
Thiết kế đó ***đi theo*** *tiêu chuẩn quốc tế.*

– She refuses to **conform** to traditional gender roles.
Cô ấy từ chối ***tuân theo*** *vai trò giới tính truyền thống.*

Từ liên quan:

- **conformable** . /kənˈfɔːrməbl/ . [adj]: có tính tuân theo, dễ thích nghi, phù hợp
- **conformance** . /kənˈfɔːrməns/ . [n]: sự tuân thủ, sự phù hợp (kỹ thuật)
- **conformity** . / kənˈfɔːrməti/ . [n]: sự tuân thủ, sự phù hợp (xã hội)
- **conformist** . /kənˈfɔrmɪst / . [n]: người luôn tuân theo quy chuẩn

02 inform . /ɪnˈfɔrm/ . [v]

vào hình dạng

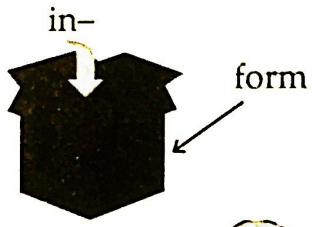

Giải nghĩa

*Tiền tố **in–**: vào trong (xem bài 17)*

in– + form = inform

→ đưa thông tin vào trong tâm trí

*→ **cho biết***

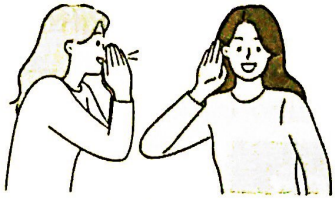

inform

Ví dụ:

- Please **inform** me if there are any changes to the schedule.

  *Xin hãy **thông báo** cho tôi nếu có thay đổi về lịch trình.*

- The teacher **informed** the students about the exam date.

  *Giáo viên đã **thông báo** cho học sinh về ngày thi.*

Từ liên quan:

- **informative** . /ɪnˈfɔrmətɪv/ . [adj]: có nhiều thông tin
- **information** . /ˌɪnfərˈmeɪʃən/ . [n]: thông tin
- **misinformation** . /ˌmɪsɪnfərˈmeɪʃən/ . [n]: sự sai lệch thông tin

03 platform . /ˈplætfɔrm/ . [n]

phẳng *hình dạng*

Giải nghĩa

Phần ***plat–****: phẳng*

plat– + form = platform

→ hình dạng, bề mặt → ***sân ga, nền tảng***

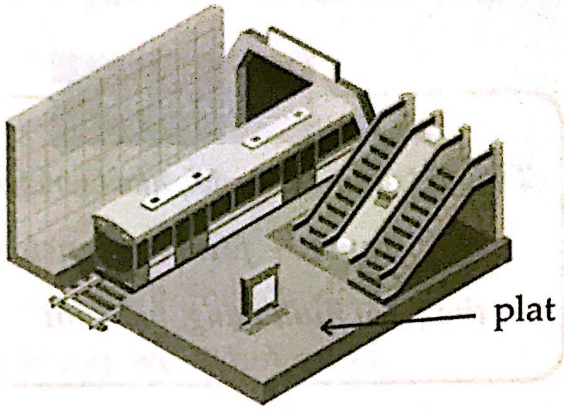

platform

Ví dụ:

– The train left from **platform** 5.

Tàu rời đi từ ***sân ga*** *số 5.*

– The company launched a new e–commerce **platform.**

Công ty đã ra mắt một ***nền tảng*** *thương mại điện tử mới.*

04 reform . /riˈfɔrm/ . [n,v]

lại *hình dạng*

Giải nghĩa

Tiền tố ***re–****: lại, làm lại (xem bài 33)*

re– + form = reform

→ làm lại hình dạng → ***(sự) sửa đổi, cải cách***

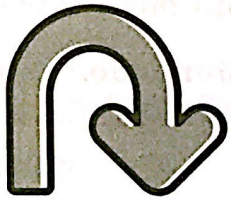

re–

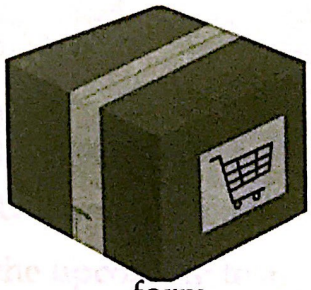

form

Ví dụ:

– The government decided to **reform** the education system.

Chính phủ quyết định ***cải cách*** *hệ thống giáo dục.*

– Education **reform** is necessary for national development.

Sự cải cách *giáo dục là cần thiết cho sự phát triển quốc gia.*

reform

Từ liên quan:

– **reformation** . /ˌrefərˈmeɪʃn/ . [n]: hoạt động cải cách

05 transform . /træns'fɔrm/ . [n]

thay đổi *hình dạng*

Giải nghĩa

Tiền tố trans–: thay đổi, qua (xem bài 38)

trans– + form = transform

→ thay đổi hình dạng, biến đổi

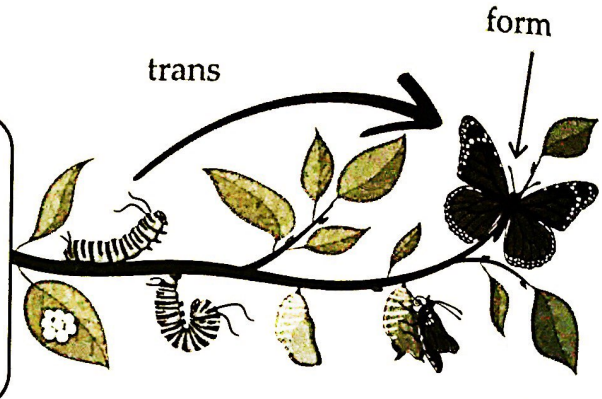

transform

Ví dụ:

– The new paint **transformed** the old house.

*Lớp sơn mới đã **biến đổi** ngôi nhà cũ.*

– Technology continues to **transform** our daily lives.

*Công nghệ tiếp tục **thay đổi** cuộc sống hàng ngày của chúng ta.*

Từ liên quan:

– **transformer** . /træns'fɔ:rmər/ . [n]: người/vật biến đổi

– **transformation** . /ˌtrænsfər'meɪʃn/ . [n]: sự biến đổi

LUYỆN TẬP ! [489281] [489282]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. reform	**A** to behave in a way that is the same as other people or rules
2. conform	**B** a flat surface to stand on or a system to work with.
3. transform	**C** to improve something by changing it.
4. inform	**D** to change something completely
5. platform	**E** to tell someone something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. conform	**B. reform**	**C. inform**
D. transform	**E. platform**	

Question 1 [1058269]: People must _____ to the rules of the community.

Question 2 [1058270]: The government introduced new laws to _____ the education system.

Question 3 [1058271]: Please _____ me of any changes in the schedule.

Question 4 [1058272]: Technology can _____ the way we communicate.

Question 5 [1058273]: The politician spoke from the _____ to a large audience.

Question 6 [1058274]: He refused to _____ to social pressure.

Bài 3: Chọn đáp án đúng cho các câu hỏi dưới đây:

Question 1 [1058275]: All new buildings must _____ to safety regulations.

A. reform **B.** transform **C.** conform **D.** platform

Question 2 [1058276]: We need a strong _____ to build this structure on.

A. conform **B.** platform **C.** transform **D.** inform

Question 3 [1058277]: The government plans to _____ the education system.

A. reform **B.** inform **C.** transform **D.** platform

Question 4 [1058278]: The old factory was _____ into a modern art gallery.

A. informed **B.** reformed **C.** platform **D.** transformed

Question 5 [1058279]: The teacher _____ the students about the upcoming test.

A. reformed **B.** informed **C.** conformed **D.** transformed

UNIT 51
[489283]

funct

[489284] [489285]

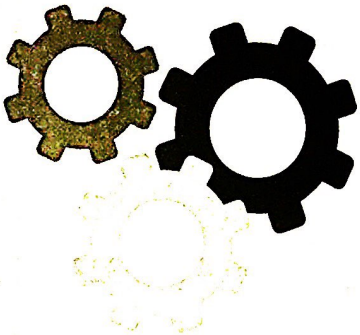

Gốc từ **funct** mang nghĩa là **"thực hiện; sử dụng, mục đích"**. Ví dụ, từ "functionary" được cấu tạo bởi gốc từ **funct** (làm) và hai hậu tố –ion (hành động) và –ary (người tham gia/ thực hiện), ta có thể hiểu từ này nói đến một người tham gia hành động thực hiện công việc/ chức năng nào đó, tức là "công chức, viên chức".

Một số từ chứa gốc từ funct

01. de**funct**: không hoạt động

02. **funct**ion: chức năng

03. dys**funct**ion: hoạt động lạ thường

04. mal**funct**ion: sự sai chức năng

05. multi**funct**ional: đa chức năng

06. per**funct**ory: qua loa

01 defunct . /dɪˈfʌŋkt/ . [adj]

tắt *làm*

Giải nghĩa

*Tiền tố **de–**: tắt, đi khỏi (xem bài 12)*

de– + funct = defunct

→ không còn thực hiện chức năng, không còn tồn tại

*→ **chết, không hoạt động, không dùng được***

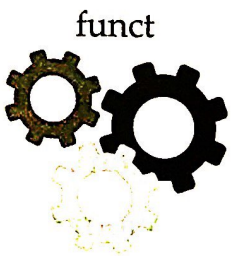

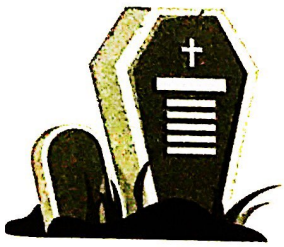

defunct

Ví dụ:

– The old car is now **defunct.**

*Chiếc xe cũ giờ đã **không còn nữa.***

– The factory is **defunct** because it went out of business.

*Nhà máy **không còn hoạt động nữa** vì đã phá sản.*

02 function . /ˈfʌŋkʃn/ . [n , v]

làm, mục đích *danh từ*

Giải nghĩa

Hậu tố ***–ion****: hành động, trạng thái (xem bài 84)*

funct + –ion = function

→ hành động phù hợp với một người/ vật; mục đích mà một thứ được tạo ra

→ ***chức năng, thực hiện chức năng, hoạt động***

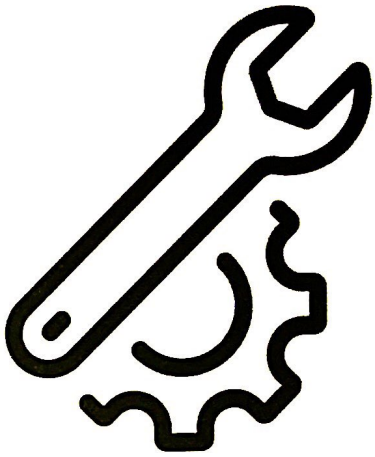

function

Ví dụ:

– The button's **function** is to turn on the light.

Chức năng *của nút là bật đèn.*

– Without sleep, the brain cannot **function** effectively.

Nếu không ngủ, não bộ không thể ***hoạt động*** *hiệu quả.*

Từ liên quan:

– **functional** . /ˈfʌŋkʃənl/ . [adj]: thiết thực, hữu ích

– **functionality** . /ˌfʌŋkʃəˈnæləti/ . [n]: tính năng, tính thực tiễn

03 dysfunction . /dɪsˈfʌŋkʃn/ . [n]

yếu *chức năng*

Giải nghĩa

Tiền tố ***dys–****: yếu, bất thường, khó khăn*

Từ ***function****: chức năng*

dys– + function = dysfunction

→ không/ khó hoạt động, hoạt động bất thường, chức năng yếu kém

→ ***sự hoạt động bất thường, suy giảm/ rối loạn chức năng***

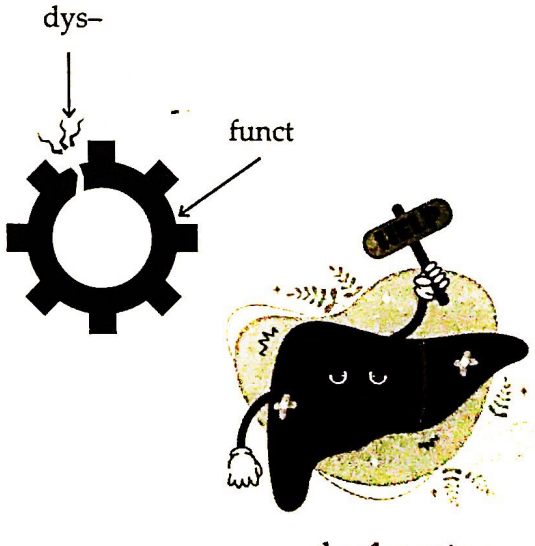

dysfunction

Ví dụ:

– She has a **dysfunction** in her leg and can't walk well.

*Cô ấy bị **rối loạn chức năng** ở chân và không thể đi lại tốt.*

– The **dysfunction** of the machine caused a delay.

*Sự **rối loạn chức năng** của máy đã gây ra sự chậm trễ.*

Từ liên quan:

– **dysfunctional** . /dɪsˈfʌŋkʃənl/ . [adj]: hoạt động bất thường, suy giảm chức năng

04 malfunction . /ˌmælˈfʌŋkʃn/ . [n, v]

tệ *chức năng*

Giải nghĩa

*Tiền tố **mal–**: tệ, sai trái, bệnh*

*Từ **function**: chức năng*

mal– + function = malfunction

→ chức năng bị lỗi, không như ý

*→ **sự lỗi chức năng, trục trặc, sự cố***

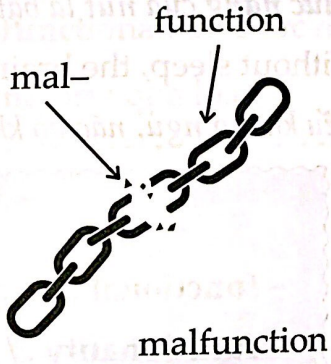

Ví dụ:

– The machine suddenly **malfunctioned**.

*Cái máy đột nhiên **bị trục trặc**.*

– The elevator stopped because of a **malfunction**.

*Thang máy dừng lại vì **một sự cố**.*

05 multifunctional . /ˌmʌltiˈfʌŋkʃənl/ . [adj]

nhiều *chức năng* *tính từ*

Giải nghĩa

Tiền tố ***multi–****: nhiều, đa (xem bài 24)*

Từ ***function****: chức năng*

Hậu tố ***–al****: hậu tố tạo tính từ (xem bài 74)*

multi– + function + –al = multifuntional

→ có nhiều chức năng → ***đa năng***

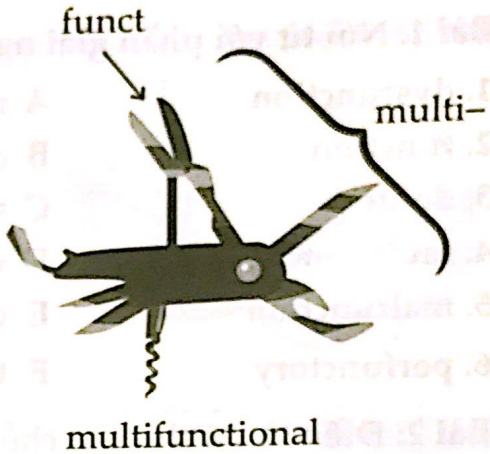

Ví dụ:

– This knife is **multifunctional**. *Con dao này* ***đa năng****.*

– He bought a **multifunctional** printer. *Anh ấy đã mua một máy in* ***đa năng****.*

06 perfunctory . /pərˈfʌŋktəri/ . [adj]

thông qua *làm* *liên quan*

Giải nghĩa

Tiền tố ***per–****: thông qua (xem bài 29)*

Hậu tố ***–ory****: hậu tố tạo tính từ (xem bài 80)*

per– + funct + –ory = perfunctory

→ làm một cách hợt hợt cho xong chuyện, không có tâm

→ ***qua loa, cẩu thả, đại khái***

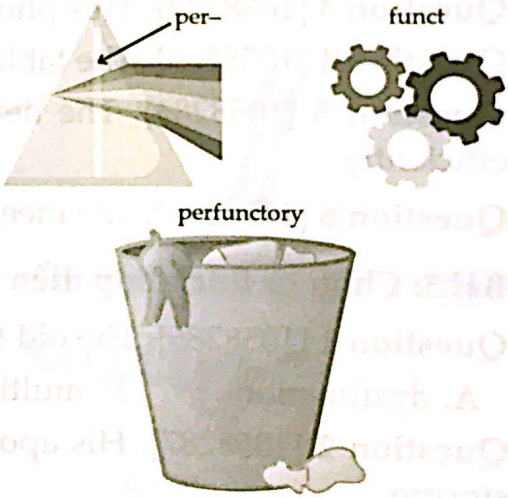

Ví dụ:

– She gave a **perfunctory** answer without thinking.

Cô trả lời ***qua loa*** *mà không suy nghĩ.*

– His **perfunctory** smile didn't look real.

Nụ cười ***trừ*** *của anh trông không thật chút nào.*

Từ liên quan:

– **perfunctorily** . /pərˈfʌŋktərəli/ . [adv]: một cách hời hợt

LUYỆN TẬP | [489286] [489287]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. dysfunction	A no longer existing, working or in use
2. function	B able to do many different tasks
3. defunct	C when something does not work properly
4. multifunctional	D when something does not work correctly
5. malfunction	E done quickly and without care or interest
6. perfunctory	F the purpose of something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. defunct	**B. dysfunction**	**C. multifunctional**
D. perfunctory	**E. malfunction**	**F. function**

Question 1 [1058280]: His heart had a _____ and needed treatment.

Question 2 [1058281]: The car had a _____ and couldn't start.

Question 3 [1058282]: This phone is _____ ; it doesn't work anymore.

Question 4 [1058283]: The table is _____ and can be used for work or eating.

Question 5 [1058284]: The new software allows the computer to _____ more efficiently.

Question 6 [1058285]: The meeting was _____ and didn't solve any problems.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058286]: The old factory is now _____ and has been abandoned.

A. dysfunction B. multifunctional C. defunct D. malfunction

Question 2 [1058287]: His apology was so _____ that nobody believed he was sincere.

A. perfunctory B. defunct C. function D. malfunction

Question 3 [1058288]: The main _____ of this device is to measure temperature.

A. perfunctory B. function C. defunct D. dysfunction

Question 4 [1058289]: The new phone is _____ and can be used as a camera and music player.

A. multifunctional B. perfunctory C. dysfunction D. defunct

Question 5 [1058290]: The doctor explained that the patient had a kidney _____.

A. function B. malfunction C. dysfunction D. perfunctory

Question 6 [1058291]: The computer shut down because of a system _____.

A. malfunction B. defunct C. perfunctory D. function

UNIT 52
[489288]

gen

[489289] [489290]

Gốc từ **gen** có nghĩa là **"sinh ra, dòng giống"**. Ví dụ, tính từ "indigenous" được cấu tạo bởi tiền tố in– (bên trong), gốc từ **gen** (sinh), và hậu tố tạo tính từ –ous (có tính). Ta có thể hiểu từ này có ý nghĩa là được sinh ra ở bên trong một nơi cụ thể, tức là "bản địa".

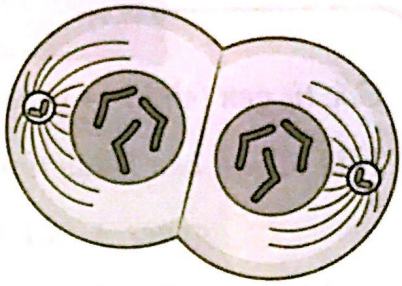

Một số từ chứa gốc từ gen

01. gene: gen
02. general: chung, tổng quát
03. generate: sinh ra
04. generous: hào phóng
05. genius: thiên tài, thiên bẩm

01 gene . /dʒi:n/ . [n]

chủng, loài

Giải nghĩa

Đơn vị trong tế bào có chức năng di truyền

→ *gen*

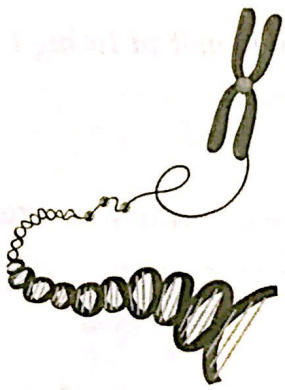

gene

Ví dụ:

– This **gene** helps make your eyes blue.

Gen này giúp mắt bạn có màu xanh.

– Scientists study **genes** to understand disease.

*Các nhà khoa học nghiên cứu **gen** để hiểu về bệnh tật.*

Từ liên quan:

– **genetic** . /dʒəˈnetɪk/ . [adj]: thuộc di truyền, nguồn gốc

02 general . /'dʒenərl/ . [adj]

chủng, loài *tính từ*

Giải nghĩa

*Gốc từ **gen** (sinh) → gener (chủng, loài)*

*Hậu tố **–al**: hậu tố tạo tính từ (xem bài 74)*

gener + –al = general

→ liên quan đến tất cả, chung chung; có quyền chung, người đứng đầu

*→ **chung, chung chung, tổng; tướng, trưởng***

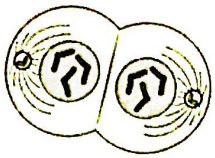

gen

general

Ví dụ:

– The **general** rule is to be kind.

*Nguyên tắc **chung** là phải tử tế.*

– He is a **general** in the army.

*Anh ấy là một **vị tướng** trong quân đội.*

Từ liên quan:

– **generally** . /'dʒenrəli/ . [adv]: một cách chung chung, đại thể

03 generate . /'dʒenərl/ . [adj]

chủng, loài *động từ*

Giải nghĩa

*Gốc từ **gen (sinh)** → gener (chủng, loài)*

*Hậu tố **ate**: hậu tố tạo động từ (xem bài 77)*

gener + –ate = generate

*→ **sinh ra, tạo ra, sản xuất***

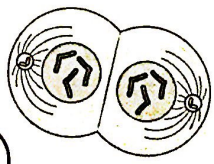

gen

generate

Ví dụ:

– The wind can **generate** electricity.

*Gió có thể **tạo ra** điện.*

– This plant **generates** oxygen for the air.

*Cây này **tạo ra** oxy cho không khí.*

Từ liên quan:

– **regenerate** . /rɪˈdʒenəreɪt/ . [v]: tái sinh

– **degenerate** . /dɪˈdʒenəreɪt/ . [v]: suy thoái

– **generative** . /ˈdʒenərətɪv/ . [adj]: có khả năng sinh sản

– **generation** . /ˌdʒenəˈreɪʃn/ . [n]: thế hệ

04 generous . /ˈdʒenərəs/ . [v]

chủng, loài *tính từ*

Giải nghĩa

*Gốc từ **gen (sinh)** → gener (chủng tộc, loài)*

*Hậu tố **–ous**: hậu tố tạo tính từ (xem bài 93)*

gener + –ous = generous

→ không ích kỉ, sẵn sàng cho đi; đôi dào

*→ **rộng lượng, hào phóng***

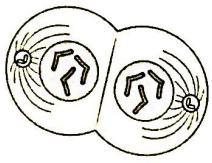

gen

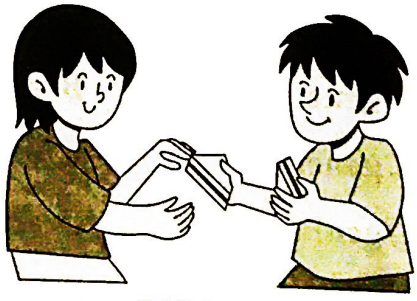

generous

Ví dụ:

– He gave a **generous** donation to the charity.

*Ông đã quyên góp một khoản tiền **lớn** cho tổ chức từ thiện.*

– They are known for their **generous** hearts.

*Họ nổi tiếng với tấm lòng **rộng lượng**.*

05 genius . /ˈdʒiːniəs/ . [n]

Giải nghĩa

Có nguồn gốc từ từ Latin "genius"với nghĩa "thần hộ mệnh", sức mạnh sinh sản hay bản chất bẩm sinh

→ *tính cách đặc trưng*

→ *tài năng, trí tuệ cao quý bẩm sinh*

→ ***thiên tài, thiên bẩm***

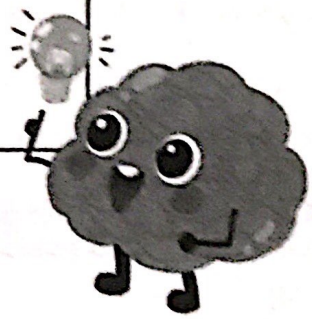

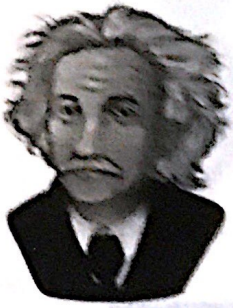

Ví dụ:

– Albert Einstein was a **genius**.

*Albert Einstein là một **thiên tài**.*

– His **genius** made him famous around the world.

***Tài năng trời phú** của ông đã làm ông nổi tiếng khắp thế giới.*

genius

LUYỆN TẬP | [489291] [489292]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. generous	**A** a part of your DNA that decides how you look
2. gene	**B** a person who is very smart or good at something.
3. general	**C** to produce something.
4. genius	**D** affecting almost people, places or things
5. generate	**E** willing to give or share with others

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. general	**B. generate**	**C. gene**
D. generous	**E. genius**	

Question 1 [1058292]: She is a musical _____ with the piano.

Question 2 [1058293]: The _____ gave orders to his soldiers.

Question 3 [1058294]: It's _____ of you to share your food with other people.

Question 4 [1058295]: He gave a _____ summary of the meeting.

Question 5 [1058296]: We need to _____ more energy for the city.

Question 6 [1058297]: A _____ can be passed from parent to child.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058298]: Scientists are studying how this _____ affects human health.

A. genius **B.** general **C.** gene **D.** generous

Question 2 [1058299]: The company plans to _____ more electricity from solar power.

A. generate **B.** genius **C.** general **D.** genetic

Question 3 [1058300]: She is a musical _____ and can play the piano at the age of five.

A. generous **B.** gene **C.** genius **D.** general

Question 4 [1058301]: He is very _____ and always willing to share with others.

A. generous **B.** general **C.** gene **D.** genius

Question 5 [1058302]: The teacher gave a _____ introduction before the detailed lesson.

A. generous **B.** general **C.** genius **D.** gene

Question 6 [1058303]: Everyone respected the general for his bravery.

A. generous **B.** generate **C.** genius **D.** general

UNIT 53
[489293]

geo

[489294] [489295]

Gốc từ **geo** có nghĩa là **"địa, đất, trái đất"**. Trong tiếng Anh, geo có thể được dùng như một tiền tố. Ví dụ, danh từ "geophysics" được cấu tạo bởi gốc từ **geo** (đất) và từ "physics" (vật lý), có nghĩa là "ngành địa vật lý" – ngành khoa học nghiên cứu đặc tính vật lý của Trái Đất.

Một số từ chứa gốc từ geo

01. geochemistry: địa hóa học
02. geography: địa lý
03. geology: địa chất học
04. geometry: hình học
05. geothermal: địa nhiệt

01 geochemistry . /ˌdʒiːəʊˈkemɪstri/ . [n]

đất *hoá học*

Giải nghĩa

*Từ **chemistry**: hóa học*

geo-** + **chemistry** = **geochemistry

→ ngành nghiên cứu thành phần hóa học và quá trình hóa học trong vỏ Trái Đất

*→ **địa hóa học***

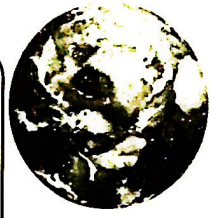

geo

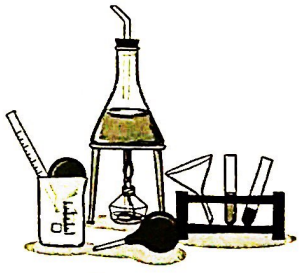

chemistry

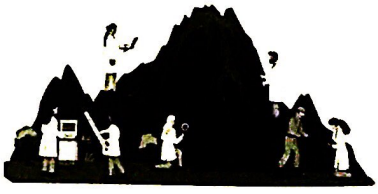

geochemistry

Ví dụ:

– **Geochemistry** studies the chemical elements in rocks.

Địa hóa học nghiên cứu các nguyên tố hóa học trong đá.

– **Geochemistry** helps find valuable minerals underground.

Địa hóa học giúp tìm ra các khoáng sản quý dưới lòng đất.

Từ liên quan:

– **geochemical** . /ˌdʒiːəʊˈkemɪkl/ . [adj]: (thuộc) địa hóa học

02 geography . /dʒiˈɑːgrəfi/ . [n]

đất *lĩnh vực nghiên cứu*

Giải nghĩa

*Hậu tố **graphy**: hậu tố tạo danh từ mang nghĩa "lĩnh vực nghiên cứu" hoặc "việc viết/mô tả".*

geo + –graphy = geography

→ ngành khoa học nghiên cứu về bề mặt Trái Đất, bao gồm các đặc điểm tự nhiên (núi, sông, khí hậu...) và các đặc điểm xã hội (dân cư, thành phố, kinh tế...)

*→ **địa lý***

geo

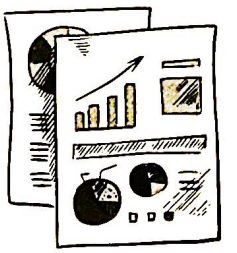

–graphy

geography

Ví dụ:

– **Geography** shows us where mountains, rivers, and cities are.

Địa lý cho ta biết núi, sông và thành phố nằm ở đâu.

– She loves studying **geography** because she likes maps.

*Cô ấy thích học **địa lý** vì cô ấy thích bản đồ.*

Từ liên quan:

– **geographic** . /ˌdʒiːəˈgræfɪk/ . [adj]: (thuộc) địa lý

– **geographer** . /dʒiˈɑːgrəfər/ . [n]: nhà địa lý học

03 geology . /dʒiˈɑ:lədʒi/ . [n]

đất ngành nghiên cứu

geo –logy

Giải nghĩa

Hậu tố –logy: hậu tố tạo nên danh từ mang nghĩa "ngành nghiên cứu" hoặc "lời nói" (xem bài 90)

geo + –logy = geology

→ ngành nghiên cứu về cấu trúc (các lớp đất đá) của Trái Đất

*→ **địa chất học***

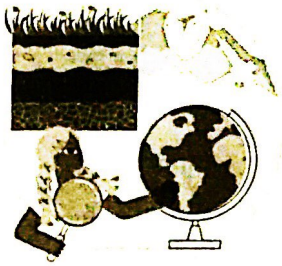

geology

Ví dụ:

– In **geology**, we learn about earthquakes and mountains.

*Trong **địa chất học**, chúng ta học về động đất và núi.*

– **Geology** shows us how fossils are formed in the Earth.

***Địa chất học** cho ta thấy cách hóa thạch được hình thành trên Trái Đất.*

Từ liên quan:

– **geologic** . /ˌdʒi:əˈlɑ:dʒɪk/ . [adj]: (thuộc) địa chất

– **geologist** . /dʒiˈɑ:lədʒɪst/ . [n]: nhà địa chất học

04 geometry . /dʒiˈɑ:mətri/ . [n]

đất sự đo lường

Giải nghĩa

Hậu tố –metry: hậu tố tạo danh từ mang nghĩa "sự đo lường"

geo + –metry = geometry

→ sự đo lường trên mặt đất → nhánh toán học nghiên cứu về hình dạng, kích thước, góc

*→ **hình học***

geo –metry

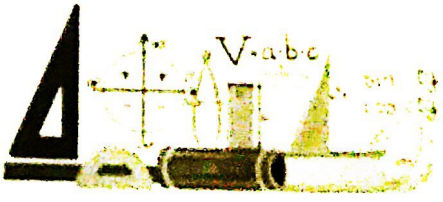

geometry

Ví dụ:

– We learn about triangles and circles in **geometry**.

*Chúng tôi học về tam giác và hình tròn trong môn **hình học**.*

– **Geometry** is useful in architecture and design.

***Hình học** hữu ích trong kiến trúc và thiết kế.*

Từ liên quan:

– **geometric** . /ˌdʒiːəˈmetrɪk/ . [adj]: (thuộc) hình học

05 geothermal . /ˌdʒiːəʊˈθɜːrml/ . [adj]

đất *nhiệt*

Giải nghĩa

*Từ **thermal**: (liên quan) nhiệt*

geo– + thermal = geothermal

→ *có liên quan đến nhiệt năng trong Trái Đất*

→ ***(liên quan) địa nhiệt***

geo

thermal

Ví dụ:

- Iceland uses a lot of **geothermal** energy.

*Iceland sử dụng rất nhiều năng lượng **địa nhiệt**.*

– Hot springs are a form of **geothermal** activity.

*Suối nước nóng là một dạng hoạt động **địa nhiệt**.*

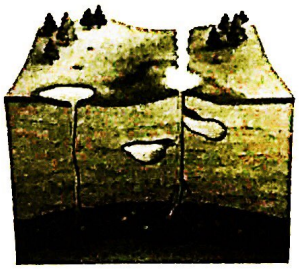

geothermal

LUYỆN TẬP | [4892296] [4892297]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. geology	**A** the study of Earth's land, water, and places
2. geography	**B** a kind of math about shapes, lines, and space
3. geothermal	**C** the study of chemicals in Earth's rocks, soil, and water
4. geometry	**D** the study of the Earth, rocks, and how it changes
5. geochemistry	**E** related to heat from inside the Earth

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. geometry	**B. geothermal**	**C. geography**
D. geology	**E. geochemistry**	

Question 1 [1058304]: Triangles are part of _____ .

Question 2 [1058305]: _____ heat warms homes.

Question 3 [1058306]: Rocks are part of _____ .

Question 4 [1058307]: _____ helps people learn how oil is formed.

Question 5 [1058308]: We study maps in _____ .

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058309]: _____ explains the structure of the Earth.

A. Geography **B.** Geochemistry **C.** Geology **D.** Geometry

Question 2 [1058310]: The bath uses _____ water.

A. geometry **B.** geothermal **C.** geology **D.** geochemistry

Question 3 [1058311]: _____ helps find minerals.

A. Geometry **B.** Geology **C.** Geothermal **D.** Geochemistry

Question 4 [1058312]: _____ tells about countries.

A. Geometry **B.** Geography **C.** Geochemistry **D.** Geology

Question 5 [1058313]: _____ is useful in design.

A. Geometry **B.** Geothermal **C.** Geochemistry **D.** Geography

UNIT 54 [489298] grad/ gress [489299] [489300]

Gốc từ **grad** có nghĩa là **"bậc, bước, đi"**. Ví dụ, danh từ "grade" chứa gốc **grad** mang nghĩa là "cấp, mức, điểm số".

Gốc từ **gress** là một dạng khác của gốc grad, mang nghĩa "bước đi". Ví dụ, từ "regress" được cấu tạo bởi tiền tố re– (lùi lại) và gốc từ **gress**, ta hiểu từ này mang nghĩa là "đi lùi lại, thoái lui".

Một số từ chứa gốc từ grad/gress

01. de**grad**e: giảm, suy thoái
02. **grad**ual: dần dần
03. **grad**uate: tốt nghiệp
04. pro**gress**: tiến bộ
05. ag**gress**ive: hung hăng

01 degrade. /dɪˈgreɪd/ . [v]

xuống *bậc*

Giải nghĩa

*Tiền tố **de–**: xuống (xem bài 12)*

de– + grade = degrade

→ bước xuống, hạ thấp

*→ **làm giảm, suy thoái, phân hủy, hạ thấp***

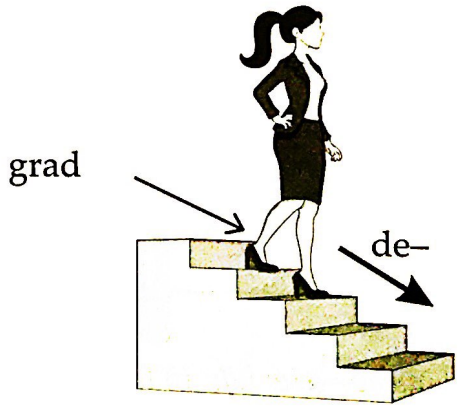

Ví dụ:

– Pollution **degrades** the quality of the air.

*Ô nhiễm **làm giảm** chất lượng không khí.*

– Don't **degrade** yourself by lying.

*Đừng tự **hạ thấp** mình bằng cách nói dối.*

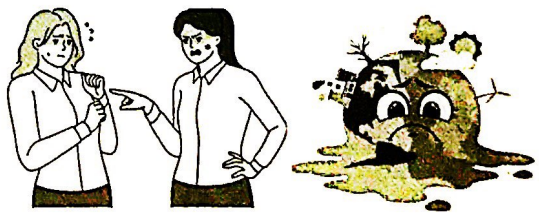

degrade

02 gradual. /ˈgrædʒuəl/ . [adj]

bậc *tính từ*

grad

gradual

Giải nghĩa

*Hậu tố –**ual**: hậu tố tạo tính từ (xem bài 74)*

grad** + **–ual** = **gradual

*→ theo từng bước → **từ từ, dần dần***

Ví dụ:

– There has been a **gradual** improvement in his health.

*Có một sự cải thiện **dần dần** trong sức khỏe của anh ấy.*

– The company experienced **gradual** growth over the years.

*Công ty đã trải qua sự tăng trưởng **từ từ** qua các năm.*

Từ liên quan:

– **gradually** . /ˈgrædʒuəli/ . [adv]: một cách từ từ

03 graduate. /ˈgrædʒuət/ . [v, n]

bậc *động từ*

grad

graduate

Giải nghĩa

*Hậu tố –**ate**: hậu tố tạo động từ (xem bài 77)*

grad** + **–ate** = **graduate

→ bước lên bậc, được cấp bằng

→ hoàn thành cấp học, tốt nghiệp, người có bằng cấp

Ví dụ:

– She will **graduate** from college next year.

*Cô ấy sẽ **tốt nghiệp** đại học vào năm tới.*

– He's a **graduate** of Harvard University.

*Anh ấy là **sinh viên tốt nghiệp** của Đại học Harvard.*

Từ liên quan:

– **graduation** . /ˌgrædʒuˈeɪʃn/ . [n]: sự tốt nghiệp

04 progress . /ˈprɑːgres/ . [n] (/prəˈgres/ . [v])

tiến tới *bước đi*

Giải nghĩa

*Tiền tố **pro–**: tiến tới (xem bài 32)*

pro–** + **gress** = **progress

→ *bước tiến về phía trước*

→ ***tiến bộ, tiến triển***

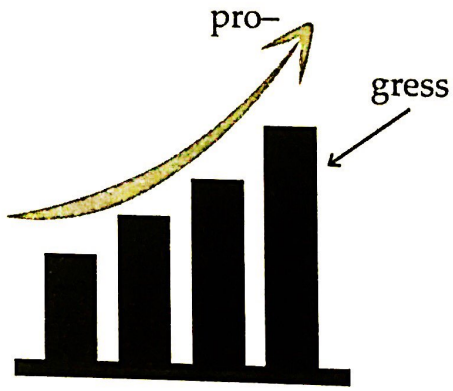

progress

Ví dụ:

– The students have made great **progress** this semester.

*Các học sinh đã đạt được **tiến bộ** lớn trong học kỳ này.*

– Technology continues to **progress** at a rapid pace.

*Công nghệ vẫn tiếp tục **phát triển** với tốc độ nhanh chóng.*

Từ liên quan:

– **progression** . /prəˈgreʃn/ . [n]: sự tiến bộ

– **progressive** . /prəˈgresɪv/ . [adj]: tăng, tiến

– **progressively** . /prəˈgresɪvli/ . [adv]: một cách tăng lên

05 aggressive . /ə'gresɪv/ . [adj]

tới bước đi tính từ

Giải nghĩa

Tiền tố a–: hướng tới (xem bài 1)

Hậu tố –ive: hậu tố tạo tính từ (xem bài 88)

a– + gress + –ive = aggressive

→ *có xu hướng bước tới để tấn công*

→ ***hung hăng, dữ***

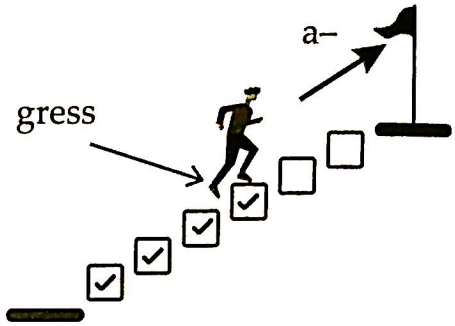

Ví dụ:

– The dog looks **aggressive**.

*Con chó trông **dữ**.*

– Don't be so **aggressive**!

*Đừng có hung **hăng** như vậy!*

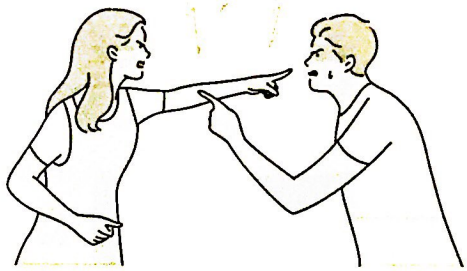

agressive

Từ liên quan:

– **aggression** . /ə'greʃn/ . [n]: sự gây hấn, hung hăng

– **aggressiveness** . /ə'gresɪvnəs/ . [n]: tính hung hăng

– **aggressively** . /ə'gresɪvli/ . [adv]: một cách hung hăng

LUYỆN TẬP 1 [489301] [489302]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. gradual	**A** ready to fight or act in a strong, forceful way
2. aggressive	**B** to lower in quality, value, or respect
3. graduate	**C** to finish school or a course of study
4. degrade	**D** happening slowly over time
5. progress	**E** moving forward or getting better

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. graduate	**B. aggressive**	**C. progress**
D. degrade	**E. gradual**	

Question 1 [1058314]: He made _____ improvements.

Question 2 [1058315]: The dog became _____ when it saw a stranger.

Question 3 [1058316]: Plastic _____ slowly.

Question 4 [1058317]: She is a high school _____ .

Question 5 [1058318]: I track my _____ daily.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058319]: He _____ from this university.

A. degraded **B.** aggressive **C.** gradual **D.** graduated

Question 2 [1058320]: He is making a _____ recovery after the surgery.

A. aggressive **B.** graduate **C.** gradual **D.** progress

Question 3 [1058321]: She used bad words to _____ others.

A. degrade **B.** progress **C.** graduate **D.** gradual

Question 4 [1058322]: We are making good _____ on the project.

A. graduate **B.** gradual **C.** aggressive **D.** progress

Question 5 [1058323]: He got _____ when someone criticized his work.

A. gradual **B.** aggressive **C.** progress **D.** gradual

UNIT 55
[489303]

graph

[489304] [489305]

Gốc từ **graph** có nghĩa là **"viết, ghi, vẽ"**. Những từ có chứa gốc này đều mang nghĩa liên quan đến việc ghi chép, vẽ, hoặc biểu diễn thông tin bằng hình ảnh, chữ viết. Ví dụ, danh từ "graph" bắt nguồn từ chính gốc từ **graph**, có nghĩa là "biểu đồ" – dạng hình ảnh thể hiện dữ liệu (chữ & số).

Một số từ chứa gốc từ graph

01. auto**graph**: ký tay
02. bio**graph**y: tiểu sử
03. calli**graph**y: thư pháp
04. para**graph**: đoạn văn
05. **graph**ic: (thuộc) hình minh họa

01 autograph. /ˈɔːtəgræf/ . [n, v]

tự thân *viết, vẽ*

Giải nghĩa

*Tiền tố **auto–**: tự thân, tự động (xem bài 4)*

auto– + graph = autograph

→ *tự tay viết, ký*

→ ***chữ ký tay, ký tay (tặng)***

auto–

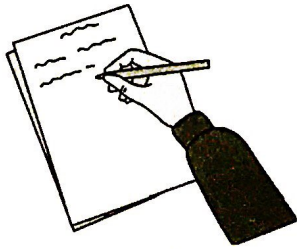

graph

Ví dụ:

– I got the actor's **autograph**.

*Tôi xin được **chữ ký** của nam diễn viên.*

– The book was **autographed** by the author.

*Cuốn sách được tác giả **ký tặng**.*

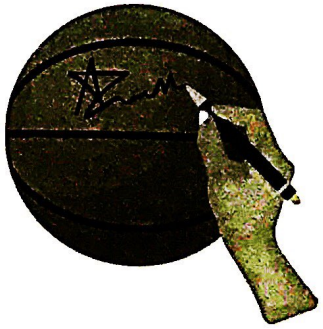

autograph

02 biography. /baɪˈɑːgrəfi/ . [n]

sinh *viết* *danh từ*

bio–

Giải nghĩa

Gốc từ ***bio****: cuộc sống, sự sống (xem bài 6)*

Hậu tố ***–y****: hậu tố tạo danh từ*

bio + graph + –y = biography

→ ghi chép về cuộc sống, cuộc đời một người

→ ***tiểu sử, lý lịch***

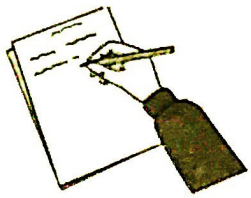

graph

Ví dụ:

– I'm reading a **biography** of Steve Jobs.

Tôi đang đọc ***tiểu sử*** *Steve Jobs.*

– Her **biography** was published last year.

Tiểu sử *của bà ấy được xuất bản năm ngoái.*

biography

03 calligraphy. /kəˈlɪgrəfi/ . [n]

đẹp *viết* *danh từ*

Giải nghĩa

Gốc từ ***calli****: đẹp*

Hậu tố ***–y****: hậu tố tạo danh từ*

calli + graph + –y = calligraphy

→ ***nghệ thuật viết chữ đẹp, thư pháp***

calli

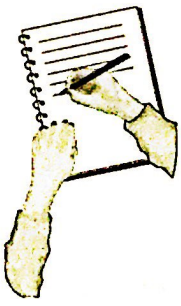

graph

Ví dụ:

– She practices **calligraphy** every day.

Cô ấy luyện ***viết thư pháp*** *mỗi ngày.*

– **Calligraphy** is popular in wedding invitations.

Thư pháp *được ưa chuộng trong thiệp cưới.*

calligraphy

04 paragraph. /'pærəgræf/ . [n]

bên cạnh *viết*

Giải nghĩa

*Tiền tố **para–**: bên cạnh*

para– + graph = paragraph

→ *viết bên cạnh văn bản để chia ý, đoạn*

→ *một phần văn bản riêng biệt*

→ ***đoạn văn***

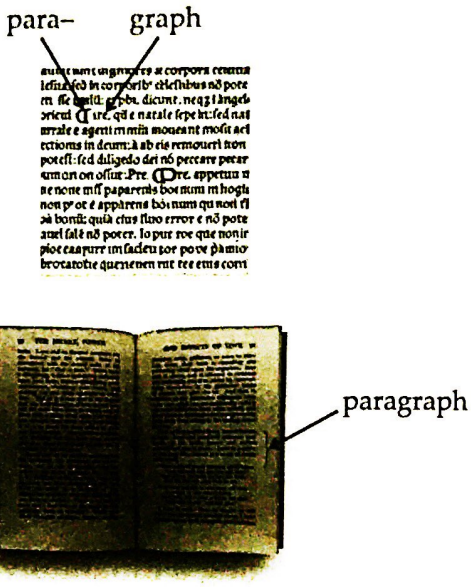

Ví dụ:

– Write a short **paragraph** about your family.

*Viết một **đoạn văn** ngắn về gia đình bạn.*

– This essay has five **paragraphs**.

*Bài luận này có năm **đoạn**.*

05 graphic. /'græfɪk/ . [adj, n]

viết, vẽ *tính từ*

Giải nghĩa

*Hậu tố **–ic**: Hậu tố tạo tính từ (xem bài 83)*

graph + –ic = graphic

→ *liên quan đến hình ảnh minh họa, đồ thị, đồ họa*

→ ***(thuộc) hình ảnh minh họa, đồ họa; sinh động***

graph

graphic

Ví dụ:

– The book has many **graphic** illustrations.

*Cuốn sách có nhiều sự minh họa **bằng hình ảnh**.*

– He is a **graphic** designer.

*Anh ấy là nhà thiết kế **đồ họa**.*

LUYỆN TẬP | [illegible]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. graphic	**A** a group of sentences about one idea in writing.
2. calligraphy	**B** a picture or image that shows information
3. biography	**C** beautiful handwriting
4. autograph	**D** a story about someone's life
5. paragraph	**E** a person's own handwritten signature

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. biography	**B. autograph**	**C. graphic**
D. paragraph	**E. calligraphy**	

Question 1 [1058477]: He made a _____ design.

Question 2 [1058478]: Read out loud the first _____ of this story.

Question 3 [1058479]: Can I have your _____ on my notebook?

Question 4 [1058480]: She wrote her name in _____ .

Question 5 [1058481]: I'm reading a _____ of Einstein.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058482]: The _____ is about a singer.

A. autograph **B.** biography **C.** graphic **D.** calligraphy

Question 2 [1058483]: The singer wrote his _____ on my shirt.

A. biography **B.** autograph **C.** paragraph **D.** calligraphy

Question 3 [1058484]: He wrote a long _____ to explain his opinion.

A. calligraphy **B.** biography **C.** paragraph **D.** graphic

Question 4 [1058485]: _____ uses special pens.

A. Graphic **B.** Paragraph **C.** Calligraphy **D.** Biography

Question 5 [1058486]: He added _____ to the video.

A. graphics **B.** paragraph **C.** calligraphy **D.** Biography

UNIT 56 [489308] hydro/ hydr [489309] [489310]

Gốc từ **hydro** có nghĩa là **"nước, chất lỏng"** và có một biến thể rút gọn là **hydr**. Những từ có chứa gốc này đều mang nghĩa liên quan đến nước, chất lỏng, độ ẩm. Ví dụ, danh từ "hydrogen" được cấu tạo bởi gốc **hydro** (nước) và gốc gen (sinh ra), chỉ tên nguyên tố hóa học (kí hiệu là H) tạo ra nước (H_2O).

Một số từ chứa gốc từ hydro/ hydr

01. hydrant: trụ nước cứu hỏa
02. hydrate: cấp nước
03. **hydro**electric: thủy điện
04. **hydro**sphere: thủy quyển

01 hydrant . /ˈhaɪdrənt/ . [n]

nước *danh từ*

Giải nghĩa

Hậu tố –ant: hậu tố tạo danh từ chỉ tác nhân gây ra hành động (xem bài 76)

hydr + –ant = hydrant

→ *vật cung cấp nước (để chữa cháy)*

→ ***trụ nước***

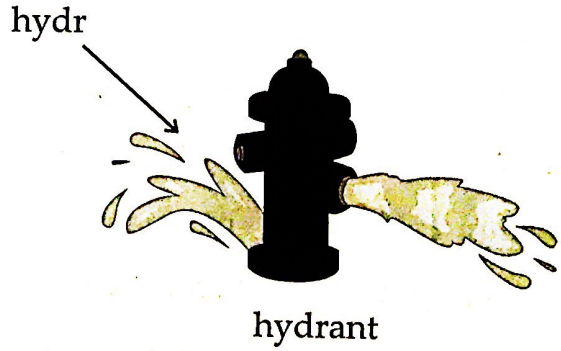

Ví dụ:

– The firefighters connected the hose to the **hydrant**.

*Lính cứu hỏa nối ống nước vào **trụ cấp nước**.*

– The **hydrant** is located near the building entrance.

Trụ nước nằm gần lối vào tòa nhà.

02 hydrate . /ˈhaɪdreɪt/ . [v]

nước *động từ*

Giải nghĩa

Hậu tố –ate: hậu tố tạo động từ (xem bài 77)

hydr + –ate = hydrate

→ làm cho có nước, độ ẩm → ***cấp nước, cấp ẩm***

hydrate

Ví dụ:

– Athletes must **hydrate** before and after workouts.

*Vận động viên phải **uống đủ nước** trước và sau khi tập luyện.*

– This lotion helps to **hydrate** dry skin.

*Loại kem dưỡng này giúp **làm ẩm** da khô.*

Từ liên quan:

– **hydration** . /haɪˈdreɪʃn/ . [n]: sự cấp nước, cấp ẩm

03 hydroelectric . /ˌhaɪdrəʊɪˈlektrɪk/ . [adj]

nước *điện*

Giải nghĩa

*Từ **electric**: (thuộc) điện*

hydr + electric = hydroelectric

→ (thuộc về) điện được tạo ra từ nước

→ ***(thuộc) thủy điện***

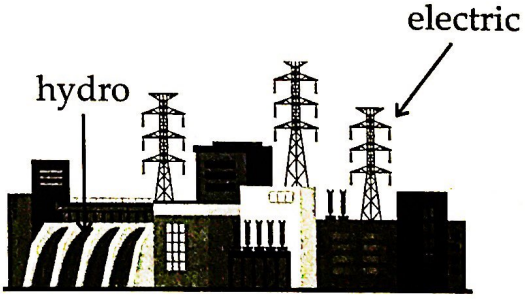

hydroelectric

Ví dụ:

– The dam generates **hydroelectric** power.

*Con đập tạo ra năng lượng **thủy điện**.*

– They invested in **hydroelectric** projects last year.

*Họ đã đầu tư vào các dự án **thủy điện** năm ngoái.*

Từ liên quan:

– **hydroelectricity** . /ˌhaɪdrəʊɪˌlekˈtrɪsəti/ . [n]: thủy điện

04 hydrosphere . /ˈhaɪdrəʊsfɪr/ . [n]

nước *vùng*

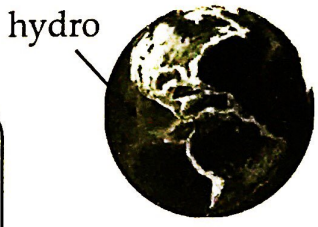

Giải nghĩa

*Từ **sphere**: hình cầu, vùng bao quanh Trái Đất*

hydr + sphere = hydrosphere

→ toàn bộ vùng nước bao quanh Trái Đất

*→ **thủy quyển***

hydrosphere

Ví dụ:

– Climate change is affecting the Earth's **hydrosphere**.

*Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng đến **thủy quyển** của Trái Đất.*

– Pollution can damage the **hydrosphere**.

*Ô nhiễm có thể gây hại cho **thủy quyển**.*

LUYỆN TẬP ! [489311] [489312]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. hydrant	**A** to make something absorb or combine with water
2. hydrate	**B** the water found on Earth, including oceans, rivers, and lakes
3. hydroelectric	**C** electricity made from the power of moving water
4. hydrosphere	**D** a pipe in the street providing water, used in emergencies

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. hydrate	**B. hydroelectric**
C. hydrosphere	**D. hydrant**

Question 1 [1058324]: Scientists study the _____ to understand how water moves around the Earth.

Question 2 [1058325]: The dam produces _____ power for the whole region.

Question 3 [1058326]: Firefighters connected the hose to a _____ to put out the fire.

Question 4 [1058327]: It's important to _____ your skin after swimming in the sun.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058328]: A new _____ station was built to supply clean energy to the town.

A. hydrant **B.** hydrate **C.** hydroelectric **D.** dehydrate

Question 2 [1058329]: You should _____ your body after doing intense exercise.

A. hydrate **B.** hydrosphere **C.** dehydrate **D.** hydroelectric

Question 3 [1058330]: The _____ includes oceans, rivers, and groundwater.

A. hydrant **B.** hydrosphere **C.** hydrate **D.** hydroelectric

Question 4 [1058331]: Every street in the city has at least one _____ for emergencies.

A. hydrant **B.** hydroelectric **C.** hydrosphere **D.** hydrate

REVIEW TEST 8 [489313]

[489314] • [489315] • [489316]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây:

Ví dụ: The main (funct) of the heart is to pump blood through the body.

funct → function

Question 1 [1068250]: The fan asked the actor for his (graph) on the photo.

Question 2 [1068251]: This new device is (function), serving as a phone, camera, and music player at the same time.

Question 3 [1068252]: Many ancient customs are now (funct) and no longer practiced.

Question 4 [1068253]: Thanks to years of research, medicine has made great (gress) in treating cancer.

Question 5 [1068254]: The designer created a (graph) poster for the upcoming event.

Question 6 [1068255]: Scientists discovered a new (gen) responsible for eye color.

Question 7 [1068256]: His apology was so (funct) that nobody believed he was truly sorry.

Question 8 [1068257]: She is studying (geo) to learn more about the history of the Earth.

Question 9 [1068258]: You need to (hydr) regularly, especially when exercising in hot weather.

Question 10 [1068259]: The government introduced a series of (form) to improve the education system.

Question 11 [1068260]: The company launched a new online (form) to connect sellers and buyers.

Question 12 [1068261]: If we continue to pollute the air, we will (grade) our environment.

Question 13 [1068262]: (geo) energy is considered a clean and renewable source of power.

Question 14 [1068263]: The firefighters quickly connected the hose to the fire (hydr).

Question 15 [1068264]: The speaker gave some (gen) information about the project before going into details.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1068265]: The teacher will _____ students about the changes in the exam schedule.

A. reform B. dictate C. inform D. defunct

Question 2 [1068266]: A sleep disorder is a common type of _____ in the human body.

A. dysfunction B. defunct C. disfunction D. reform

Question 3 [1068267]: She is very _____ and often donates money to charities.

A. generate B. generous C. genetic D. geology

Question 4 [1068268]: In math class, we are learning about shapes and angles in _____.

A. geology B. geochemistry C. geometry D. genetic

Question 5 [1068269]: The book tells the _____ of a famous scientist who changed the world.

A. biology B. biodegrade C. biography D. geology

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. hydrosphere	**B. generate**	**C. function**
D. hydroelectric	**E. geography**	

The study of _____ (1) helps us understand how landforms, rivers, and mountains are connected with the movement of water. These features shape the flow of rain and snow into lakes, rivers, and seas, which together form the Earth's _____ (2). This system controls water circulation and strongly influences climate and ecosystems.

Humans have found ways to use these natural systems for their benefit. For example, dams are built on rivers to _____ (3) electricity. This type of energy, known as _____ (4) power, provides millions of people with clean and renewable energy every year.

At the same time, water is essential for life. It allows plants, animals, and humans to _____ (5) properly, supporting health and survival across the planet.

UNIT 57 [489317] log/ logue [489318] [489319]

Gốc từ **log** có nghĩa là **"lời nói, thu thập"** và có một biến thể là **logue** (dùng ở cuối từ). Ví dụ, danh từ "catalogue" được cấu tạo bởi tiền tố cata– (xuống) và gốc từ **logue** (thu thập). Nghĩa của từ này là "danh mục" – một danh sách được tập hợp có trật tự (từ trên xuống).

Một số từ chứa gốc từ log/ logue

01. dia**logue**: đối thoại
02. epi**logue**: lời kết
03. mono**logue**: độc thoại
04. pro**logue**: lời mở đầu
05. **log**ic: có lý lẽ, hợp lý

01 dialogue . /ˈdaɪəlɔːg/ . [n]

đôi, qua lại *lời nói*

Giải nghĩa

*Tiền tố **dia–**: đôi nhau, giữa, qua lại*

dia– + logue = dialogue

→ lời nói qua lại giữa hai hoặc nhiều người

*→ **cuộc đối thoại, hội thoại***

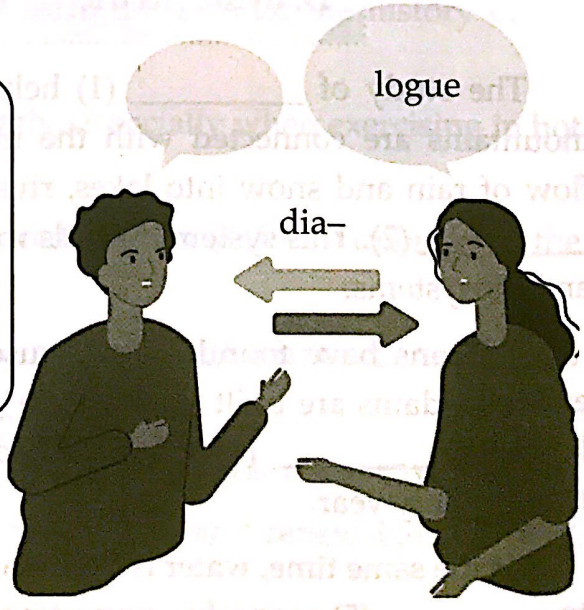

dialogue

Ví dụ:

– The movie had very natural **dialogue**.

*Bộ phim có **hội thoại** rất tự nhiên.*

– They had a deep **dialogue** about life.

*Họ đã có một **cuộc trò chuyện** sâu sắc về cuộc sống.*

02 epilogue . /ˈepɪlɔːg/ . [n]

sau, kết *lời nói*

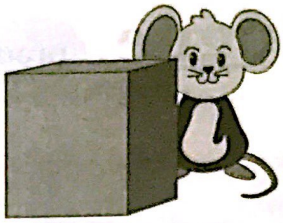

epi–

logue

Giải nghĩa

Tiền tố ***epi–****: sau, kết thúc*

epi– + logue = epilogue

→ *lời nói sau cùng*

→ ***lời kết, lời bế mạc, phần kết luận***

epilogue

Ví dụ:

– The **epilogue** explains what happened to the characters.

Phần kết *giải thích chuyện gì đã xảy ra với các nhân vật.*

– In the **epilogue**, the narrator reflects on their journey.

Trong ***phần kết****, người dẫn chuyện suy ngẫm về hành trình của mình.*

03 monologue . /ˈmɑːnəlɔːg/ . [n]

một *lời nói*

Giải nghĩa

Tiền tố ***mono–****: một, độc*

mono– + logue = monologue

→ *lời nói của một người, đoạn có một người nói*

→ ***lời độc thoại***

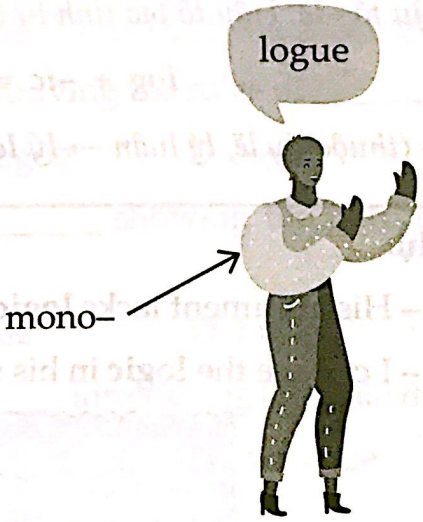

monologue

Ví dụ:

– Her **monologue** was filled with emotion.

Lời độc thoại *của cô ấy tràn đầy cảm xúc.*

– The film opens with a impressive **monologue**.

Bộ phim mở đầu bằng một ***đoạn độc thoại*** *ấn tượng.*

04 prologue . /ˈprəʊlɔːg/ . [n]

trước *lời nói*

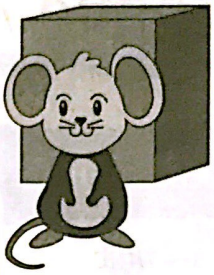

pro– logue

Giải nghĩa

Tiền tố ***pro–****: ở phía trước, về phía trước (xem bài 32)*

pro– + logue = prologue

→ lời nói ở phía trước, lời nói đầu

→ ***phần mở đầu, lời dẫn nhập, lời giới thiệu***

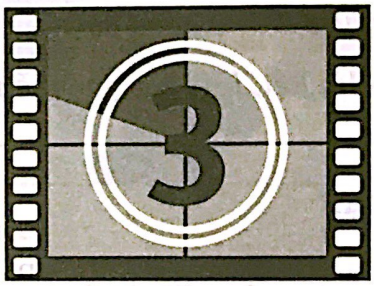

prologue

Ví dụ:

– The **prologue** set the mood for the entire book.

Lời mở đầu *đã tạo không khí cho cả cuốn sách.*

– Skipping the **prologue** might make you confused.

Bỏ qua ***phần mở đầu*** *có thể khiến bạn bị rối.*

05 logic . /ˈlɑːdʒɪk/ . [n]

lời nói, lý lẽ *tính từ*

log

Giải nghĩa

Hậu tố ***–ic****: Hậu tố tạo tính từ (xem bài 83)*

log + –ic = logic

→ (thuộc) lý lẽ, lý luận → ***lý lẽ, lý luận, tư duy hợp lý***

Ví dụ:

– His argument lacks **logic**. *Lập luận của anh ta thiếu* ***hợp lý****.*

– I can see the **logic** in his speech. *Tôi có thể thấy được* ***lý lẽ*** *trong bài nói của anh ấy.*

Từ liên quan:

– **logical** . /ˈlɑːdʒɪkl/ . [adj]: hợp lý

– **logically** . /ˈlɑːdʒɪkli/ . [adv]: một cách hợp lý

– **illogical** . /ɪˈlɑːdʒɪkl/ . [adj]: vô lý

LUYỆN TẬP | [489320] [489321]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. dialogue	A an introduction at the beginning of a book or play
2. monologue	B reasoning or the science of correct thinking
3. logic	C a conversation between two or more people
4. epilogue	D a speech by one person in a play or performance
5. prologue	E a short section added at the end of a story or play

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. dialogue	**B. monologue**	**C. logic**
D. prologue	**E. epilogue**	

Question 1 [1058332]: The play begins with a short _____ spoken by the narrator.

Question 2 [1058333]: Good _____ is needed to solve this kind of problem.

Question 3 [1058334]: The two characters had a long _____ about friendship.

Question 4 [1058335]: At the end of the book, the author wrote an _____ to explain what happened later.

Question 5 [1058336]: The actor delivered a powerful _____ that moved the audience.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058337]: The philosopher is famous for studying the rules of _____.

A. dialogue B. epilogue C. monologue D. logic

Question 2 [1058338]: The movie ends with an _____ showing the hero many years later.

A. prologue B. epilogue C. dialogue D. logic

Question 3 [1058339]: The play opened with a short _____ introducing the main theme.

A. prologue B. monologue C. logic D. dialogue

Question 4 [1058340]: In the scene, two friends have a heart–to–heart _____.

A. dialogue B. monologue C. epilogue D. logic

Question 5 [1058341]: The actor impressed the audience with a five–minute _____.

A. logic B. monologue C. epilogue D. prologue

UNIT 58 [489322] manu/ mani/ man

[489323] [489324]

Gốc từ **manu** có nghĩa là **"bàn tay"** và có hai biến thể là **mani** và **man**. Những từ chứa gốc này thường mang nghĩa liên quan đến việc như dùng tay, làm hoặc điều khiển bằng tay. Ví dụ, động từ "manhandle" được cấu tạo bởi gốc từ **man** (tay) và từ "handle" (xử lý), có nghĩa là "xử lý bằng tay, xô đẩy mạnh tay".

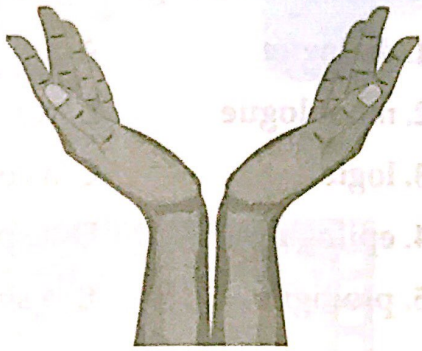

Một số từ chứa gốc từ manu/ mani/ man

01. manage: quản lý

02. manipulate: thao túng

03. manual: thủ công

04. manufacture: chế tạo

05. manuscript: bản thảo viết tay

01 manage . /ˈmænɪdʒ/ . [v]

tay *hành động*

Giải nghĩa

*Phần **age**: dẫn dắt, hành động*

man + age = manage

→ dùng tay điều khiển

*→ **quản lý, chỉ bảo, xoay sở***

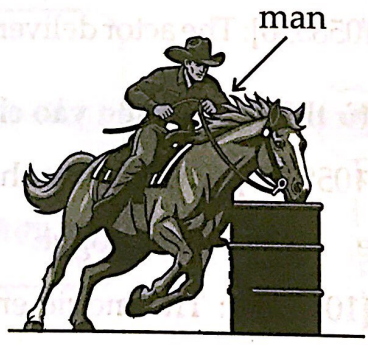

Ví dụ:

– She knows how to **manage** her time effectively.

*Cô ấy biết cách **quản lý** thời gian hiệu quả.*

– They had to **manage** the tight budget for the trip.

*Họ phải **xoay sở** với ngân sách eo hẹp cho chuyến đi.*

manage

Từ liên quan:

– **manager** . /ˈmænɪdʒər/ . [n]: người quản lý

– **manager** . /ˈmænɪdʒmənt/ . [n]: sự quản lý

02 manipulate . /məˈnɪpjuleɪt/ . [v]

tay *nắm* *động từ*

Giải nghĩa

Phần ***pul****: nắm lấy, đẩy, đong đẩy*

Hậu tố ***–ate****: hậu tố tạo động từ (xem bài 77)*

mani + pul + –ate = manipulate

→ hành động xử lý, điều khiển khéo léo bằng tay

→ ***điều khiển, thao túng***

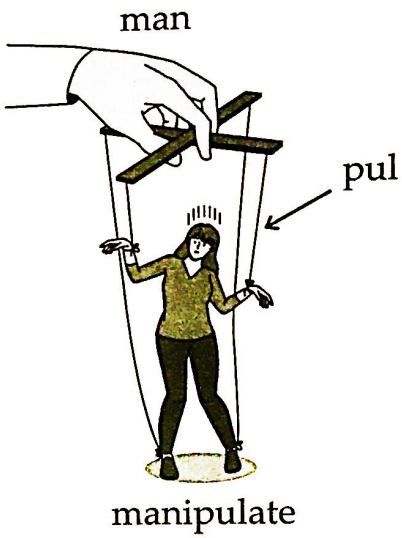

Ví dụ:

– She **manipulated** the outcome of the vote. *Cô ấy* ***đã thao túng*** *kết quả bầu cử.*

– It's easy to **manipulate** young minds. *Rất dễ* ***tác động đến*** *suy nghĩ của người trẻ.*

Từ liên quan:

– **manipulation** . /məˌnɪpjuˈleɪʃn/ . [n]: sự thao túng

– **manipulative** . /məˈnɪpjələɪtɪv/ . [adj]: mang tính thao túng

03 manual . /ˈmænjuəl/ . [adj]

tay *tính từ*

Giải nghĩa

Hậu tố ***–al****: hậu tố tạo tính từ (xem bài 74)*

manu + –al = manual

→ liên quan, làm bằng tay → ***thủ công***

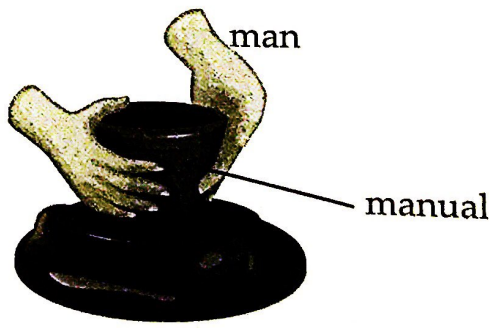

Ví dụ:

– He prefers **manual** work to office jobs.

*Anh ấy thích công việc lao động **tay chân** hơn việc văn phòng.*

– **Manual** jobs are physically demanding.

*Công việc **thủ công** đòi hỏi thể lực.*

Từ liên quan:

– **manually** . /ˈmænjuəli/ . [adv]: một cách thủ công

04 manufacture . /ˌmænjuˈfæktʃər/ . [n, v]

tay *làm ra* *danh từ*

Giải nghĩa

*Gốc từ **fact**: làm ra, tạo ra*

*Hậu tố **–ure**: hậu tố tạo danh từ (xem bài 84)*

manu** + **fact** + **–ure** = **manufacture

→ làm ra bằng tay

*→ **(sự) chế tạo, sản xuất***

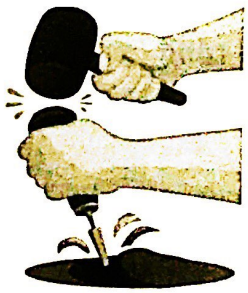

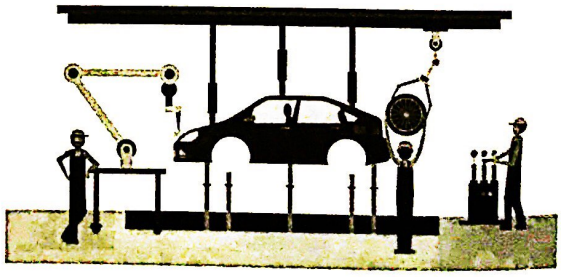
manufacture

Ví dụ:

– They plan to **manufacture** electric cars.

*Họ dự định **chế tạo** ô tô điện.*

– The **manufacture** of these shoes takes place in Vietnam.

*Việc **sản xuất** những đôi giày này diễn ra ở Việt Nam.*

Từ liên quan:

– **manufacturer** . /ˌmænjuˈfæktʃərər/ . [n]: nhà sản xuất

05 manuscript . /ˈmænjuskrɪpt/ . [n]

tay *viết*

Giải nghĩa

Từ script: viết

manu + script = manuscript

→ viết bằng tay

*→ **bản thảo, bản viết tay***

Ví dụ:

– His **manuscript** was rejected.

Bản thảo của anh ta bị từ chối.

– This is an ancient **manuscript**.

*Đây là một **bản thảo** cổ.*

LUYỆN TẬP | [489325] [489326]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. manage	**A** to handle or control something skillfully, often unfairly
2. manipulate	**B** a document written or typed before publication
3. manual	**C** to control or direct something, especially work or people
4. manuscript	**D** done by hand, not by machine
5. manufacture	**E** to produce goods in large numbers using machines

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. manage	**B. manipulate**	**C. manual**
D. manuscript	**E. manufacture**	

Question 1 [1058342]: The company plans to _____ cars in a new factory.

Question 2 [1058343]: She knows how to _____ her time well.

Question 3 [1058344]: The scientist discovered an old _____ in the library.

Question 4 [1058345]: You need to read the instruction _____ before using the machine.

Question 5 [1058346]: He tried to _____ the results of the experiment.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058347]: The company was able to _____ thousands of phones last year.

A. manipulate **B.** manual **C.** manufacture **D.** manuscript

Question 2 [1058348]: She is able to _____ a team of ten workers effectively.

A. manage **B.** manipulate **C.** manual **D.** manufacture

Question 3 [1058349]: The magician tried to _____ the audience with tricks.

A. manage **B.** manipulate **C.** manufacture **D.** manuscript

Question 4 [1058350]: He found a 200-year-old _____ of the play in the archive.

A. manual **B.** manufacture **C.** manuscript **D.** manage

Question 5 [1058351]: Please check the _____ to see how this machine works.

A. manage **B.** manual **C.** manuscript **D.** manipulate

UNIT 59 [489327] mit/ miss [489328] [489329]

Gốc từ **mit/ miss** có nghĩa là **"gửi, thả đi"**. Những từ có chứa gốc này đều mang nghĩa liên quan đến việc gửi, truyền, hoặc đưa đi. Ví dụ, động từ "transmit" được cấu tạo bởi tiền tố trans– (vượt qua, bên kia) và gốc từ **mit** (gửi đi). Nghĩa của từ này là "gửi qua bên kia", hay chính là "truyền đi".

Một số từ chứa gốc từ mit/ miss

01. ad**mit**: thừa nhận
02. dis**miss**: sa thải, bác bỏ
03. e**mit**: thải ra
04. per**mit**: cho phép
05. sub**mit**: nộp, quy phục

01 admit . /ədˈmɪt/ . [v]

tới *gửi*

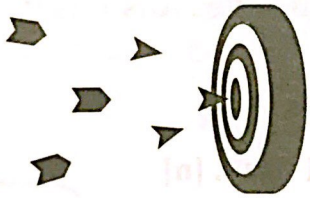

ad–

mit

Giải nghĩa

Tiền tố ***ad–****: hướng tới (xem bài 2)*

ad– + mit = admit

→ gửi tới → để cho đi tới

→ ***chấp nhận, thừa nhận***

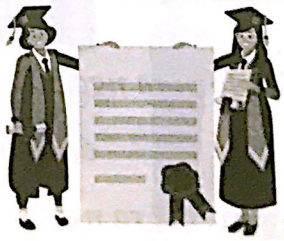

admit

Ví dụ:

- He was **admitted** to the university. *Anh ấy đã được* ***nhận*** *vào trường đại học.*
- She **admitted** that she made a mistake. *Cô ấy đã* ***thừa nhận*** *mình phạm lỗi.*

Từ liên quan:

- **admission** . /ədˈmɪʃn/ . [n]: sự nhận vào, sự thừa nhận
- **admissible** . /ədˈmɪsəbl/ . [adj]: có thể chấp nhận

02 dismiss . /dɪsˈmɪs/ . [v]

tách, rời *gửi*

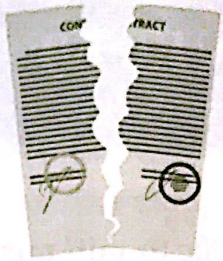

Giải nghĩa

Tiền tố ***dis–****: tách ra, rời khỏi (xem bài 13)*

dis– + miss = dismiss

→ *gửi/ thả đi khỏi*

→ ***sa thải, giải tán, bác bỏ, gạt bỏ***

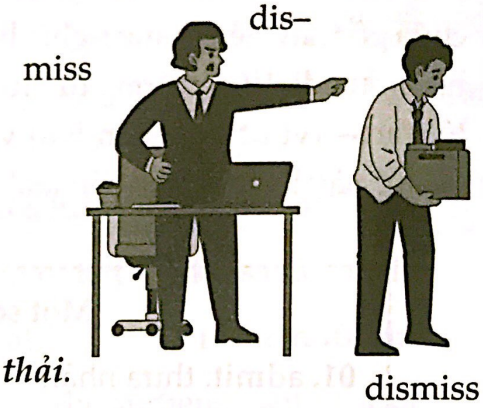

Ví dụ:

– He was **dismissed** from his job. *Anh ta đã bị* ***sa thải.***

– The teacher **dismissed** the class early. *Giáo viên* ***cho*** *lớp* ***tan*** *học sớm.*

Từ liên quan:

– **dismissal** . /dɪsˈmɪsl/ . [n]: sự sa thải, sự bác bỏ

– **dismissive** . /dɪsˈmɪsɪv/ . [adj]: thờ ơ, hờ hững

03 emit . /iˈmɪt/ . [n]

ra ngoài *gửi*

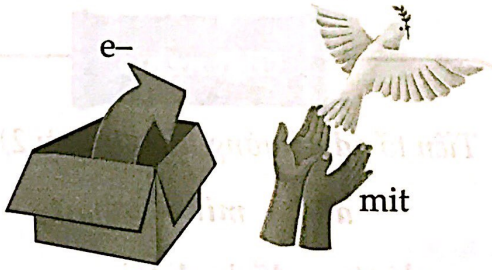

Giải nghĩa

Tiền tố ***e****: ra ngoài (xem bài 15)*

e– + mit = emit

→ *gửi/ thả ra ngoài* → ***thải ra, phát ra***

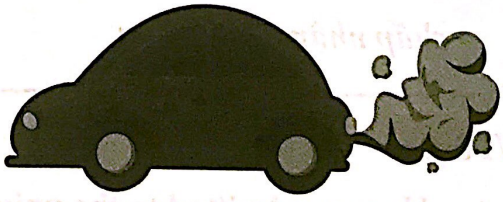

Ví dụ:

– The sun **emits** light and heat. *Mặt trời* ***phát ra*** *ánh sáng và nhiệt.*

– Cars **emit** harmful gases. *Xe hơi* ***thải ra*** *khí độc hại.*

Từ liên quan:

– **emission** . /ɪˈmɪʃn/ . [n]: sự thải ra, chất thải ra

04 permit . /pərˈmɪt/ . [v] (/ˈpɜːrmɪt/ . [n])

qua *gửi*

Giải nghĩa

Tiền tố ***per–****: qua, xuyên qua (xem bài 29)*

per– + mit = permit

→ gửi, cho đi qua → ***cho phép, giấy phép***

permit

Ví dụ:

– The teacher does not **permit** talking during exams.
Giáo viên không ***cho phép*** *nói chuyện khi thi.*

– They need a **permit** to build the house. *Họ cần* ***giấy phép*** *để xây nhà.*

Từ liên quan:

– **permission** . /pərˈmɪʃn/ . [n]: sự cho phép

05 submit . /səbˈmɪt/ . [v]

dưới *gửi*

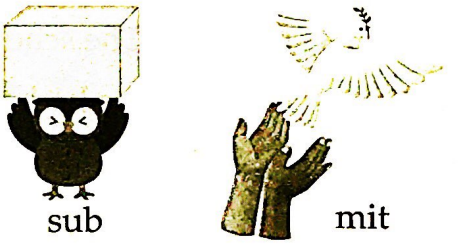

Giải nghĩa

Tiền tố ***sub–****: dưới, từ dưới (xem bài 35)*

sub– + mit = submit

→ đặt (mình) dưới sự kiểm soát của người khác; gửi từ dưới lên trên

→ ***phục tùng, khuất phục; nộp/ trình lên***

submit

Ví dụ:

– Please **submit** your application by Friday. *Vui lòng* ***nộp*** *đơn trước thứ Sáu.*

– She refused to **submit** to pressure. *Cô ấy từ chối* ***khuất phục*** *trước áp lực.*

Từ liên quan:

– **submission** . /səbˈmɪʃn/ . [n]: sự nộp, trình; sự phục tùng

– **submissive** . /səbˈmɪsɪv/ . [adj]: cam chịu, khuất phục

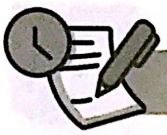

LUYỆN TẬP | [489330] [489331]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. admit	**A** to make someone leave a job or school
2. permit	**B** to officially allow something
3. dismiss	**C** to send out light, heat, sound, or gas
4. submit	**D** to agree that something is true or accept responsibility
5. emit	**E** to hand in something, usually in writing, for approval

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. admit	**B. permit**	**C. dismiss**
D. submit	**E. emit**	

Question 1 [1058352]: Factories should not _____ too much smoke into the air.

Question 2 [1058353]: You need to _____ your homework by Friday.

Question 3 [1058354]: The school will not _____ students to use phones in class.

Question 4 [1058355]: He had to _____ that he made a mistake.

Question 5 [1058356]: The manager decided to _____ two workers for being late too often.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058357]: The teacher asked students to _____ their assignments online.

A. emit **B.** submit **C.** dismiss **D.** permit

Question 2 [1058358]: The judge did not _____ the evidence in court.

A. admit **B.** emit **C.** dismiss **D.** submit

Question 3 [1058359]: The principal will not _____ students to leave early.

A. emit **B.** dismiss **C.** permit **D.** admit

Question 4 [1058360]: The chimney began to _____ smoke after the fire was lit.

A. emit **B.** permit **C.** dismiss **D.** submit

Question 5 [1058361]: The company had to _____ many workers during the crisis.

A. admit **B.** dismiss **C.** submit **D.** permit

UNIT 60
[489332]

part

[489333] [489334]

Gốc từ **part** có nghĩa là **"một phần, chia phần"** và có một biến thể là parti. Ví dụ, tính từ "partial" được cấu tạo bởi gốc từ **part** (một phần) và hậu tố –ial (có liên quan). Vậy từ này mang nghĩa là "nghiêng về một phần, không hoàn toàn, thiên vị".

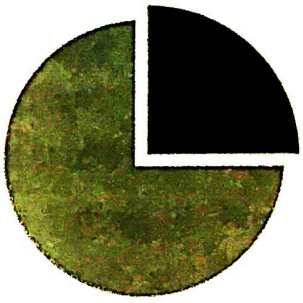

Một số từ chứa gốc từ part

01. apart: tách ra
02. compartment: ngăn chứa
03. depart: rời khỏi
04. participate: tham gia
05. particular: cụ thể

01 apart . /əˈpɑːrt/ . [adv]

tới phần

Giải nghĩa

*Tiền tố **ad–**: hướng đến (xem bài 2)*

ad– + part = apart

→ hướng đến một phần, một mình, tách khỏi người/ thứ khác

*→ **về một bên, riêng biệt, tách ra***

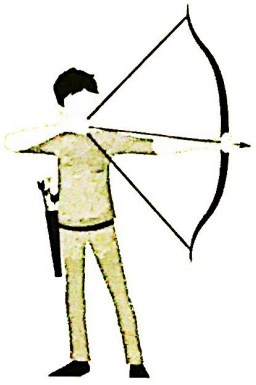

a–

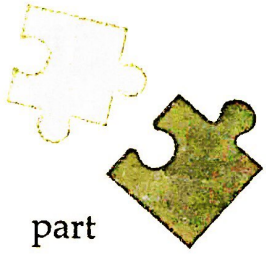

part

Ví dụ:

– They live **apart**, but they still talk every day.

*Họ sống **xa nhau**, nhưng vẫn nói chuyện mỗi ngày.*

– Keep the books **apart** from the magazines.

*Để sách **tách riêng** khỏi tạp chí.*

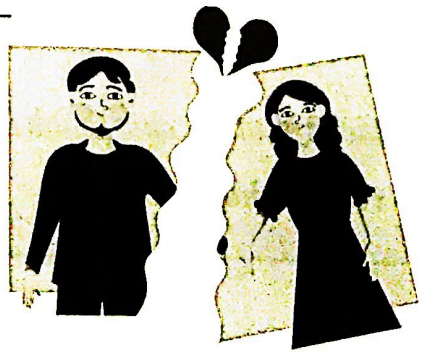

apart

Từ liên quan:

– **apartment** . /əˈpɑːrtmənt/ . [n]: căn hộ chung cư

02 compartment . /kəm'pɑ:rtmənt/ . [n]

chung phần danh từ

Giải nghĩa

Tiền tố ***com–****: cùng, chung (xem bài 9)*

Hậu tố ***–ment****: hậu tố tạo nên danh từ (xem bài 91)*

com– + part + –ment = compartment

→ một phần được tách ra khỏi các phần liên kề bằng một vách ngăn

→ ***ngăn, khoang chứa***

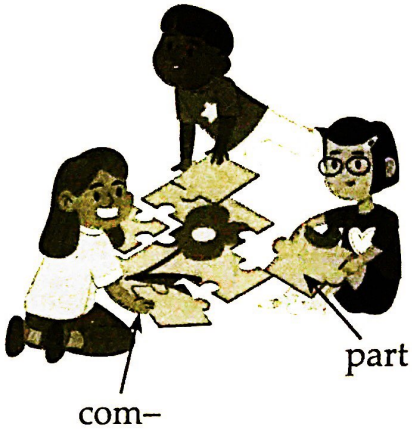

Ví dụ:

– Put your bag in the overhead **compartment**.

Đặt túi của bạn vào ***khoang chứa*** *phía trên đầu.*

– She opened a small **compartment** in her wallet.

Cô ấy mở một ***ngăn*** *nhỏ trong ví.*

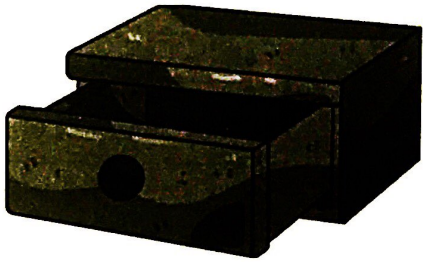

compartment

03 depart . /dɪ'pɑ:rt/ . [v]

tách rời phần

Giải nghĩa

Tiền tố ***de–****: tách ra, rời khỏi (xem bài 12)*

de– + part = depart

→ tách rời nhau, chia thành các phần

→ ***rời đi, khởi hành***

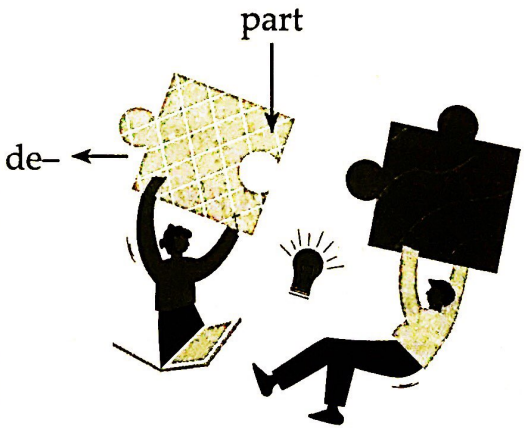

Ví dụ:

– Our flight **departs** from gate 25.

Chuyến bay của chúng tôi ***khởi hành*** *từ cửa số 25.*

– She waited until the last of the guests had **departed**.

Cô ấy đợi cho đến khi vị khách cuối cùng ***rời đi.***

depart

Từ liên quan:

– **department** . /dɪˈpɑːrtmənt/ . [n]: phòng, khoa, gian hàng

– **departure** . /dɪˈpɑːrtʃər/ . [n]: sự rời khỏi, sự khởi hành

04 participate . /pɑːrˈtɪsɪpeɪt/ . [v]

phần *giữ* *động từ*

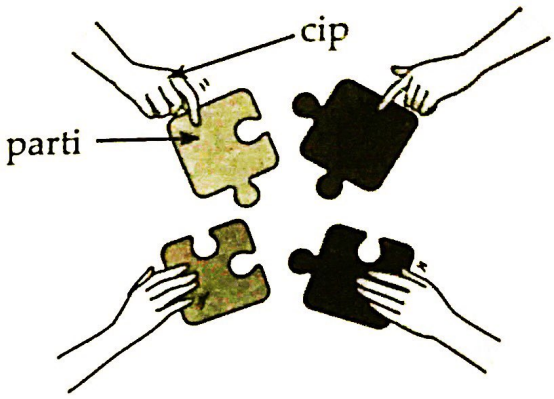

Giải nghĩa

Gốc từ ***cip****: nắm giữ*

Hậu tố ***–ate****: hậu tố tạo động từ (xem bài 77)*

parti + cip + –ate = participate

→ *nắm giữ phần trong một việc gì đó*

→ ***tham gia vào***

Ví dụ:

– She **participated** in the school play.

Cô ấy đã ***tham gia*** *vào vở kịch của trường.*

– You must **participate** to pass this course.

Bạn phải ***tham gia*** *thì mới qua được khóa học này.*

participate

Từ liên quan:

– **participation** . /pɑːrˌtɪsɪˈpeɪʃn/ . [n]: sự tham gia

05 particular . /pər'tɪkjələr/ . [adj]

phần nhỏ tính từ

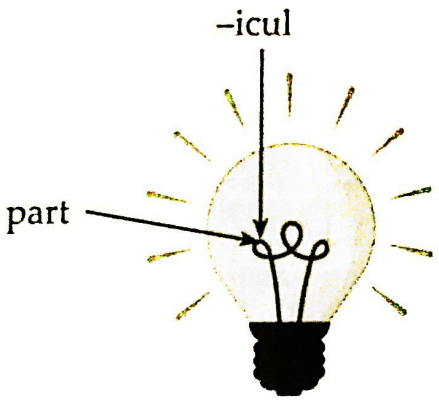

Giải nghĩa

Hậu tố –icul: hậu tố tạo tính từ, mang nghĩa "nhỏ, chi tiết"

Hậu tố –ar: hậu tố tạo tính từ

part + –icul + –ar = particular

→ *liên quan đến phần nhỏ, chi tiết*

→ ***cụ thể, riêng biệt***

Ví dụ:

– I don't have any **particular** plans this weekend.

*Tôi không có kế hoạch gì **cụ thể** vào cuối tuần này.*

– Is there a **particular** reason you're asking?

*Có lý do **cụ thể** nào mà bạn đang hỏi không?*

Từ liên quan:

– **particularly** . /pər'tɪkjələrli/ . [adv]: một cách cụ thể

LUYỆN TẬP | [489335] [489336]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. apart	**A** to leave, especially to start a journey
2. participate	**B** one section or space of a larger object (like a drawer)
3. compartment	**C** separated by distance or space
4. particular	**D** to take part in an activity or event
5. depart	**E** specific, special, or exact

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. apart	**B. participate**	**C. compartment**
D. particular	**E. depart**	

Question 1 [1058362]: The train will _____ at 7 p.m. sharp.

Question 2 [1058363]: He refused to _____ in the game because he was tired.

Question 3 [1058364]: Please put your luggage in the overhead _____.

Question 4 [1058365]: These two houses are quite far _____ from each other.

Question 5 [1058366]: She paid _____ attention to the smallest details.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058367]: The bus will _____ from the station at 6 o'clock.

A. apart **B.** particular **C.** compartment **D.** depart

Question 2 [1058368]: Each _____ on the train has six seats.

A. participate **B.** compartment **C.** apart **D.** depart

Question 3 [1058369]: She is very _____ about what kind of food she eats.

A. particular **B.** apart **C.** compartment **D.** depart

Question 4 [1058370]: The twins look alike, but they live miles _____.

A. participate **B.** apart **C.** depart **D.** particular

Question 5 [1058371]: Students are encouraged to _____ in class discussions.

A. participate **B.** apart **C.** depart **D.** compartment

UNIT 61
[489337]

ped

[489338] [489339]

Gốc từ **ped** có nghĩa là **"chân, bàn chân"**. Ví dụ, danh từ "pedestrian" có chứa gốc từ **ped** (bàn chân) và hậu tố –ian (người). Vậy từ này có nghĩa là "người đi bộ".

Một số từ chứa gốc từ ped

01. pedal: bàn đạp
02. pedicure: chăm sóc móng chân
03. pedometer: máy đếm bước chân
04. centi**ped**e: con rết
05. ex**ped**ition: chuyến đi

01 pedal. /ˈpedəl/ . [n]

chân danh từ

ped

Giải nghĩa

*Hậu tố **–al**: hậu tố tạo danh từ (xem bài 74)*

ped + –al = pedal

*→ thứ dùng chân để đạp → **bàn đạp***

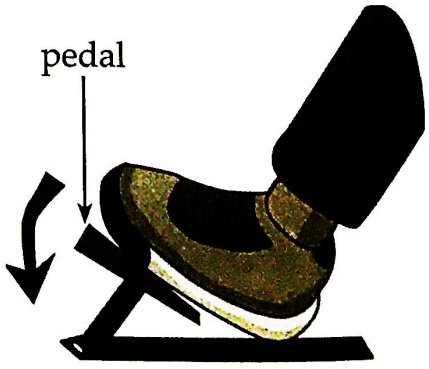

pedal

Ví dụ:

– I pushed the **pedal** to speed up the bike.

*Tôi đạp **bàn đạp** để tăng tốc xe đạp.*

– The piano has three **pedals** for controlling sound.

*Đàn piano có ba **bàn đạp** để điều chỉnh âm thanh.*

02 pedicure . /ˈpedɪkjʊr/ . [n]

chân *chăm sóc*

Giải nghĩa

Gốc từ ***cure****: chăm sóc*

ped + cure = pedicure

→ sự chăm sóc, sơn sửa móng chân

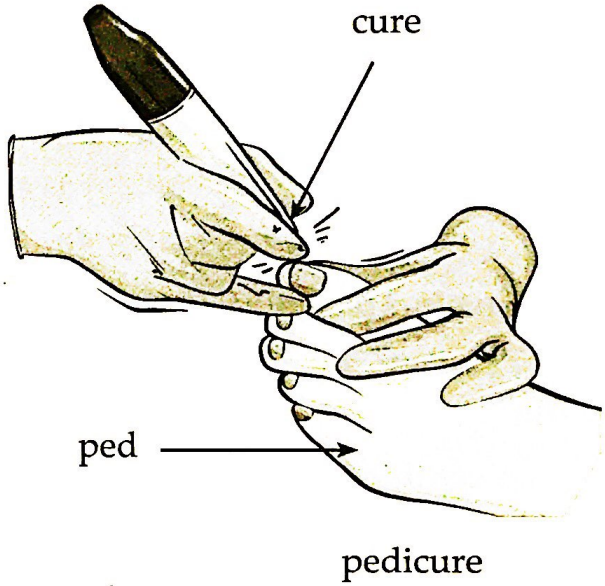

Ví dụ:

– I got a **pedicure** before the party.

Tôi đã ***làm móng chân*** *trước bữa tiệc.*

– She goes to the salon for a **pedicure** every month.

Cô ấy đi tiệm để ***làm móng chân*** *mỗi tháng.*

03 pedometer . /pəˈdɑːmɪtər/ . [n]

chân *thiết bị đo*

Giải nghĩa

Hậu tố ***–ometer****: thiết bị đo*

ped + –ometer = pedometer

→ máy đếm bước chân

ped

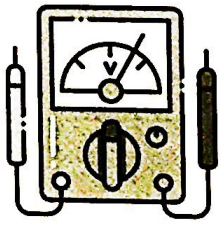
–ometer

pedometer

Ví dụ:

– My **pedometer** says I walked 10,000 steps today.

Máy đếm bước *của tôi báo tôi đã đi 10.000 bước hôm nay.*

– She wears a **pedometer** to track her daily activity.

Cô ấy đeo ***máy đếm bước*** *để theo dõi hoạt động hằng ngày.*

04 centipede. /'sentɪpi:d/ . [n]

trăm *chân*

Giải nghĩa

Tiền tố ***centi–****: trăm*

centi– + ped = centipede

→ sinh vật có hàng trăm chân → ***con rết***

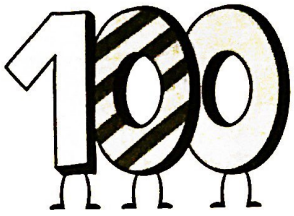

centi–

ped

Ví dụ:

– A **centipede** crawled under the rock.

Một ***con rết*** *bò dưới tảng đá.*

– **Centipedes** have many legs and move fast

Rết *có nhiều chân và di chuyển nhanh.*

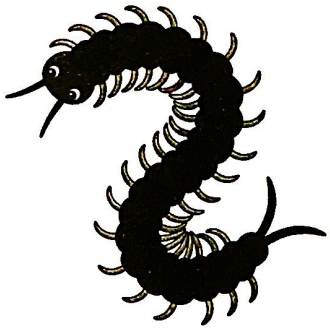

centipede

05 expedition. /ˌekspəˈdɪʃən/ . [n]

ra ngoài *chân* *danh từ*

Giải nghĩa

Tiền tố ***ex–****: ra ngoài (xem bài 15)*

Hậu tố ***–ition****: hậu tố tạo danh từ (xem bài 84)*

ex– + ped + –ition = expedition

→ hoạt động đi bằng chân ra ngoài để khám phá

→ ***chuyến thám hiểm (khám phá)***

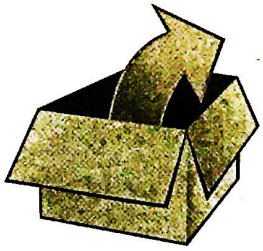

ex–

ped

Ví dụ:

– They went on an **expedition** to the Amazon jungle.

Họ tham gia ***chuyến thám hiểm*** *rừng Amazon.*

– The mountain **expedition** lasted two weeks.

Chuyến thám hiểm *núi kéo dài hai tuần.*

expedition

LUYỆN TẬP | [489340] | [489341]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. pedal	A a trip made for a special purpose, often adventure
2. centipede	B a foot treatment to improve appearance and health
3. pedicure	C a device that counts how many steps you walk
4. expedition	D a part you press with your foot to make a bike move
5. pedometer	E an animal with many legs

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. pedal	**B. centipede**	**C. pedicure**
D. expedition	**E. pedometer**	

Question 1 [1058372]: She pressed the brake _____ to stop the car quickly.

Question 2 [1058373]: The explorers went on an exciting _____ to the Amazon rainforest.

Question 3 [1058374]: A _____ crawled across the floor, scaring the children.

Question 4 [1058375]: She went to the salon for a relaxing _____.

Question 5 [1058376]: My _____ shows I have walked 8,000 steps today.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058377]: The cyclist pushed hard on the _____ to go faster.

A. expedition B. pedometer C. pedal D. pedicure

Question 2 [1058378]: He wore special boots during the _____ to the mountains.

A. pedometer B. expedition C. centipede D. pedal

Question 3 [1058379]: She bought a new _____ to measure her daily steps.

A. pedicure B. pedometer C. centipede D. expedition

Question 4 [1058380]: A giant _____ appeared in the garden, and it had dozens of legs.

A. centipede B. expedition C. pedal D. pedicure

Question 5 [1058381]: After a long week, she treated herself to a _____ at the spa.

A. pedometer B. pedicure C. pedal D. centipede

UNIT 62
[489342]

phon

[489343] [489344]

Gốc từ **phon** có nghĩa là **"âm thanh, tiếng nói"**. Ví dụ, danh từ "telephone" được cấu tạo bởi gốc từ tele (xa) và gốc từ **phon** (âm thanh, tiếng nói), chỉ một thiết bị truyền và nhận âm thanh từ xa mà ta thường gọi là điện thoại.

Một số từ chứa gốc từ phon

01. earphone: tai nghe nhét tai
02. headphone: tai nghe
03. microphone: thiết bị thu âm
04. phonics: ngữ âm

01 earphones . /ˈɪrfəʊnz/ . [n]

tai *âm thanh* *số nhiều*

Giải nghĩa

Từ ear: tai

Hậu tố –s: hậu tố thể hiện số nhiều cho danh từ

ear + phon + –s = earphones

→ thiết bị nghe âm thanh nhét vào tai

→ tai nghe (nhét tai)

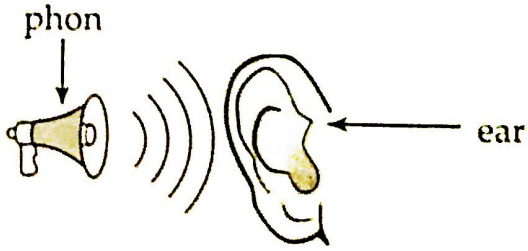

Ví dụ:

– Don't use **earphones** while crossing the street.

*Đừng đeo **tai nghe** khi băng qua đường.*

– The sound quality of these **earphones** is amazing.

*Âm thanh của **tai nghe** này thật tuyệt vời.*

02 headphones . /ˈhedfəʊnz/ . [n]

đầu *âm* *số nhiều*

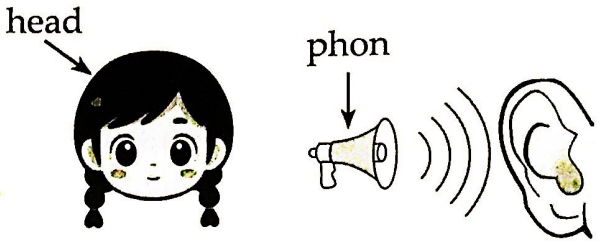

Giải nghĩa

*Từ **head**: đầu*

*Hậu tố **–s**: hậu tố thể hiện số nhiều cho danh từ*

head + phon + –s = headphones

→ thiết bị nghe âm thanh đeo qua đầu

*→ **tai nghe***

Ví dụ:

– I always wear **headphones** when listening to music.

*Tôi luôn **đeo tai** nghe khi nghe nhạc.*

– These **headphones** block out background noise.

***Tai nghe** này khử được tiếng ồn xung quanh.*

03 microphone . /ˈmaɪkrəfəʊn/ . [n]

nhỏ *âm thanh*

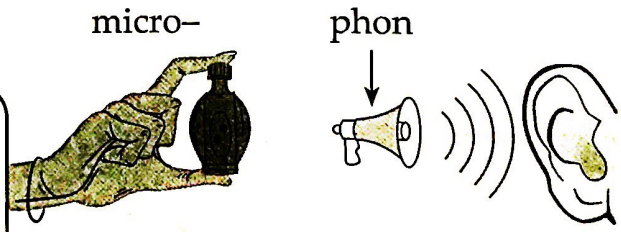

Giải nghĩa

*Tiền tố **micro–**: nhỏ (xem bài 21)*

micro– + phone = microphone

*→ **thiết bị thu âm nhỏ (micro)***

Ví dụ:

– He spoke clearly into the **microphone**.

*Anh ấy nói rõ ràng vào **micro**.*

– Please turn off the **microphone** when not speaking.

*Vui lòng tắt **micro** khi không nói.*

04 phonics . /'fɑ:nɪks/ . [n]

âm thanh *ngành*

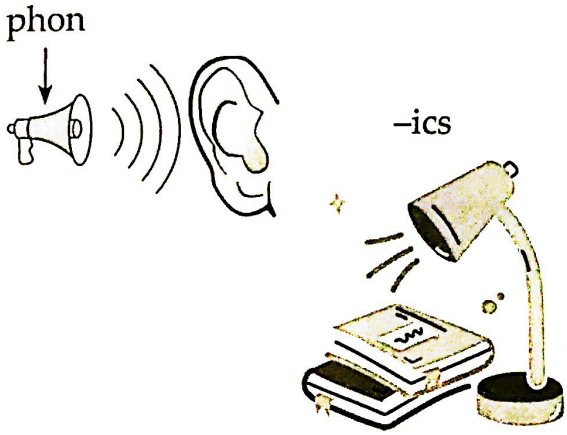

Giải nghĩa

Hậu tố –ics: hậu tố tạo danh từ chỉ ngành học, nghiên cứu

phon + –ics = phonics

→ phương pháp dạy học dựa trên mối liên hệ giữa âm thanh và chữ cái, để người học biết phát âm và đánh vần

→ phương pháp dạy học ngữ âm

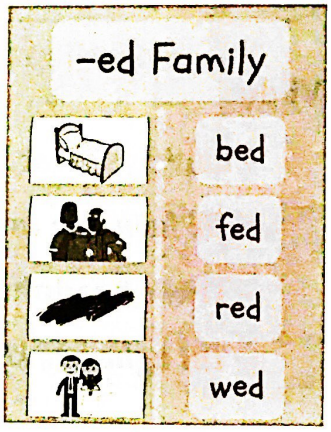

phonics

Ví dụ:

– Many schools use **phonics** to teach reading.

*Nhiều trường học sử dụng **phương pháp ngữ âm** để dạy đọc.*

– Some children struggle with **phonics** despite practice.

*Một số trẻ gặp khó khăn với **ngữ âm** dù đã luyện tập.*

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. phonics	**A** a system of teaching reading through the sounds of letters
2. headphone	**B** a small device you put in your ear to listen to sound
3. earphone	**C** a device used to make your voice louder or record it
4. microphone	**D** a set of speakers you wear over your ears

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. phonics	**B. headphone**
C. earphone	**D. microphone**

Question 1 [1058382]: The singer held a _____ while performing on stage.

Question 2 [1058383]: She bought a new pair of _____ to listen to music at home.

Question 3 [1058384]: The teacher uses _____ to help children learn to read better.

Question 4 [1058385]: He prefers using an _____ when jogging because it's lighter.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058386]: The reporter spoke into the _____ during the press conference.

A. phonics **B.** headphone **C.** earphone **D.** microphone

Question 2 [1058387]: The students practiced reading with the help of _____ lessons.

A. phonics **B.** headphone **C.** earphone **D.** microphone

Question 3 [1058388]: I use _____ when I want to listen to music without disturbing others.

A. microphone **B.** headphone **C.** phonics **D.** earphone

Question 4 [1058389]: She put on her _____ before catching the bus to enjoy music quietly.

A. phonics **B.** earphone **C.** headphone **D.** microphone

UNIT 63
[489347]

photo

[489348] [489349]

Gốc từ **photo** có nghĩa là **"ánh sáng"**. Ví dụ, danh từ "photometer" được cấu tạo bởi gốc từ **photo** (ánh sáng) và gốc từ meter (thiết bị đo lường), mang nghĩa là "quang kế" – thiết bị đo cường độ ánh sáng.

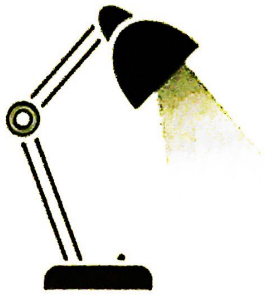

Một số từ chứa gốc từ photo

01. **photo**copy: bản/ máy sao chụp
02. **photo**genic: ăn ảnh
03. **photo**graph: bức ảnh
04. **photo**synthesis: sự quang hợp

01 photocopy . /ˈfəʊtəʊkɑːpi/ . [n]

ánh sáng *bản sao*

Giải nghĩa

Từ copy: bản sao

photo + copy = photocopy

→ bản sao được tạo ra cách dùng ánh sáng chụp và sao chép

→ bản sao chụp, máy sao chụp (máy photocopy)

photo

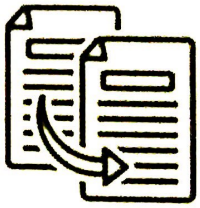

copy

photocopy

Ví dụ:

– Please make a **photocopy** of this document. *Vui lòng sao chụp tài liệu này.*

– I lost the original, but I have a **photocopy**. *Tôi làm mất bản gốc, nhưng vẫn có bản sao.*

Từ liên quan:

– **photocopier** . /ˈfəʊtəʊkɑːpiər/ . [n]: máy photocopy

02 photogenic . /ˌfəʊtəʊˈdʒenɪk/ . [adj]

ánh sáng *sinh ra* *tính từ*

photo

gene

Giải nghĩa

Gốc từ ***gen****: sinh ra (xem bài 52)*

Hậu tố ***–ic****: hậu tố tạo nên tính từ (xem bài 83)*

photo + gen + –ic = photogenic

→ được tạo ra nhờ ánh sáng → trông đẹp ở trên ảnh

→ ***ăn ảnh***

Ví dụ:

– That baby is so **photogenic**!

Em bé đó thật là ***ăn ảnh****!*

– Being **photogenic** helps a lot in modeling.

Ăn ảnh *là một lợi thế lớn trong nghề người mẫu.*

photogenic

03 photograph . /ˈfəʊtəgræf/ . [n, v]

ánh sáng *ghi*

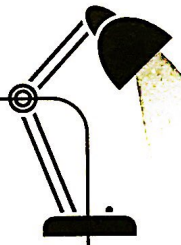

photo

graph

Giải nghĩa

Gốc từ ***graph****: ghi, viết, vẽ (xem bài 55)*

photo + graph = photograph

→ sản phẩm của việc ghi lại hình ảnh bằng ánh sáng

→ ***bức ảnh, chụp ảnh***

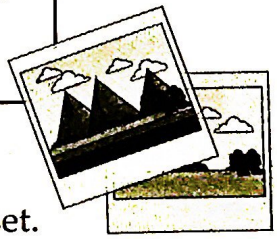

photograph

Ví dụ:

– He took a beautiful **photograph** of the sunset.

Cô ấy đã chụp một ***bức ảnh*** *hoàng hôn rất đẹp.*

– She **photographed** the sunset.

Cô ấy ***chụp lại*** *cảnh hoàng hôn.*

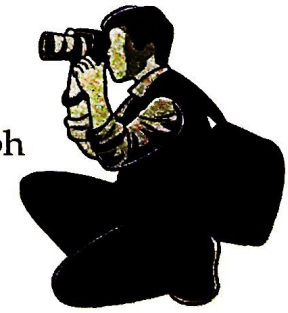

Từ liên quan:

– **photography** . /fə'tɑ:grəfi/ . [n]: nhiếp ảnh

– **photographer** . /fə'tɑ:grəfər/ . [n]: nhiếp ảnh gia

04 photosynthesis . /ˌfəʊtəʊ'sɪnθəsɪs/ . [n]

ánh sáng *tổng hợp*

Giải nghĩa

*Từ **synthesis**: sự tổng hợp*

photo + synthesis = photosynthesis

→ quá trình thực vật tổng hợp chất dinh dưỡng từ ánh sáng mặt trời

*→ **sự quang hợp***

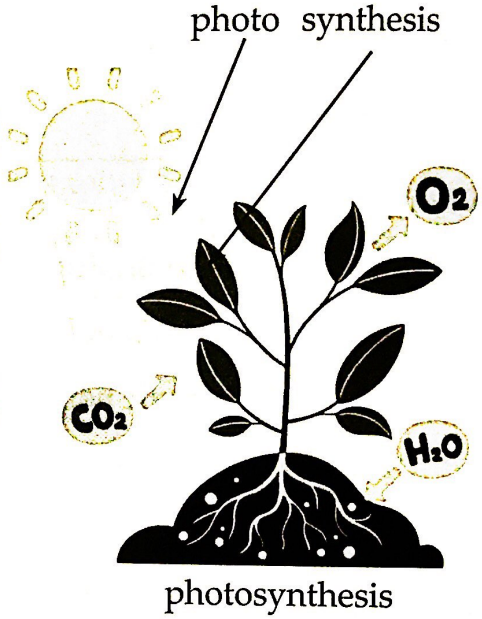

photosynthesis

Ví dụ:

– **Photosynthesis** is essential for plant life.

Quang hợp rất cần thiết cho sự sống của thực vật.

– Leaves are the main sites of **photosynthesis**.

*Lá là nơi chính diễn ra quá trình **quang hợp**.*

Từ liên quan:

– **photosynthesize** . /ˌfəʊtəʊ'sɪnθəsaɪz/ . [v]: quang hợp

LUYỆN TẬP | [4893501] | [4893501]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. photograph	**A** a picture taken with a camera
2. photocopy	**B** a copy made using a special machine
3. photogenic	**C** looking attractive in photos
4. photosynthesis	**D** the process by which plants make food using sunlight

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. photograph	**B. photocopy**
C. photogenic	**D. photosynthesis**

Question 1 [1058390]: This old _____ shows my grandparents when they were young.

Question 2 [1058391]: Plants need sunlight for _____ to produce energy.

Question 3 [1058392]: Can you make a _____ of this document for me?

Question 4 [1058393]: She is very _____ and always looks great in pictures.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058394]: The teacher asked the students to bring one family _____ to class.

A. photocopy **B.** photograph **C.** photogenic **D.** photosynthesis

Question 2 [1058395]: Plants produce oxygen through _____ .

A. photograph **B.** photocopy **C.** photosynthesis **D.** photogenic

Question 3 [1058396]: He made a _____ of his passport before the trip.

A. photocopy **B.** photogenic **C.** photograph **D.** photosynthesis

Question 4 [1058397]: The actress is so _____ that every picture of her looks amazing.

A. photograph **B.** photocopy **C.** photosynthesis **D.** photogenic

REVIEW TEST 9 [489352]

[489353] • [489354] • [489355]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây:

Ví dụ: They decided to live (part) after many years of marriage.

part → apart

Question 1 [1068270]: Companies often (miss) employees who repeatedly break the rules.

Question 2 [1068271]: The scientist explained how certain materials can (mit) light when heated.

Question 3 [1068272]: She was nervous before the play, but once on stage she performed a powerful (logue).

Question 4 [1068273]: The train will (part) from the central station at 9 a.m.

Question 5 [1068274]: My younger brother is learning (phon) in his English class to improve pronunciation.

Question 6 [1068275]: If you want to be a good leader, you must learn how to (man) people effectively.

Question 7 [1068276]: A bicycle moves when you push the (ped) with your feet.

Question 8 [1068277]: She bought a (man) coffee grinder.

Question 9 [1068278]: The explorers prepared carefully for their long (ped) to the Arctic.

Question 10 [1068279]: She always carries her books in a small (part) of her backpack.

Question 11 [1068280]: He showed us an old (graph) of his grandparents when they were young.

Question 12 [1068281]: With her bright smile, she is very (photo) and looks great in pictures.

Question 13 [1068282]: To hear the music clearly, you should plug in your (phone).

Question 14 [1068283]: A (ped) has many legs, sometimes more than a hundred.

Question 15 [1068284]: Her speech was clear and (log), making it easy to follow.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1068285]: The two characters in the play had a long and meaningful _____.

A. monologue B. epilogue C. dialogue D. depart

Question 2 [1068286]: This factory will _____ cars and export them worldwide.

A. manufacture B. manipulate C. product D. admit

Question 3 [1068287]: The teacher did not _____ students to use their phones during the exam.

A. permit B. admit C. manufacture D. particular

Question 4 [1068288]: Many students want to _____ in the school sports competition this year.

A. particular B. depart C. dialogue D. participate

Question 5 [1068289]: Please speak into the _____ so everyone in the hall can hear you clearly.

A. headphone B. microscope C. microphone D. epilogue

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. prologue	**B. photocopy**	**C. manuscript**
D. submit	**E. epilogue**	

When a writer finishes a novel, the first version is usually called a _____ (1). Before publishing, the author often needs to _____ (2) it to a publisher for review. Sometimes the publisher asks for several changes, and the writer must provide a new copy. In order to save the original, the writer may make a _____ (3) and send that instead.

In many books, there is a short introduction called a _____ (4), which gives the reader background information about the story.

At the end of the book, there might also be an _____ (5) that explains what happens to the characters after the main events.

UNIT 64
[489356]

port

[489357] [489358]

Gốc từ **port** có nghĩa là **"mang, vác, chở"**. Ví dụ, động từ "transport" được cấu tạo bởi tiền tố trans– (vượt qua, bên kia) và gốc từ **port** (mang, chở), mang nghĩa "vận chuyển".

Một số từ chứa gốc từ port

01. ex**port**: xuất khẩu
02. im**port**: nhập khẩu
03. sup**port**: hỗ trợ
04. **port**able: xách tay
05. **port**er: người khuân vác

01 export . /ˈekspɔːrt/ . [n] (/ɪkˈspɔːrt/ . [v])

ra ngoài *mang*

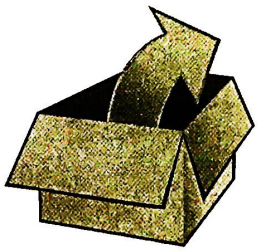

ex–

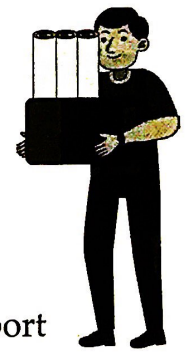

port

Giải nghĩa

Tiền tố ***ex–****: ngoài, ra ngoài (xem bài 15)*

ex– + port = export

→ mang ra ngoài → ***xuất khẩu***

Ví dụ:

– Vietnam **exports** rice to many countries.

Việt Nam ***xuất khẩu*** *gạo sang nhiều quốc gia.*

– The fruit is packaged for **export**.

Trái cây được đóng gói để ***xuất khẩu****.*

export

Từ liên quan:

– **exportation** . /ˌekspɔːrˈteɪʃn/ . [n]: hoạt động xuất khẩu

02 import . /ˈɪmpɔːrt/ . [n] (/ɪmˈpɔːrt/ . [v])

vào trong *mang*

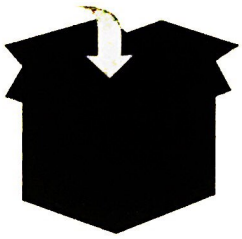

im–

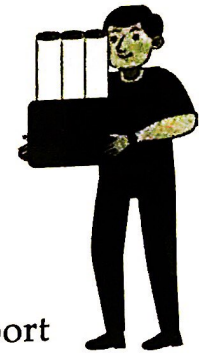

port

Giải nghĩa

Tiền tố ***im–****: trong, vào trong (xem bài 17)*

im– + port = import

→ mang vào trong → ***nhập khẩu***

Ví dụ:

– We need to **import** more raw materials.

Chúng tôi cần ***nhập khẩu*** *thêm nguyên liệu thô.*

– The government reduced **import** taxes.

Chính phủ đã giảm thuế ***nhập khẩu.***

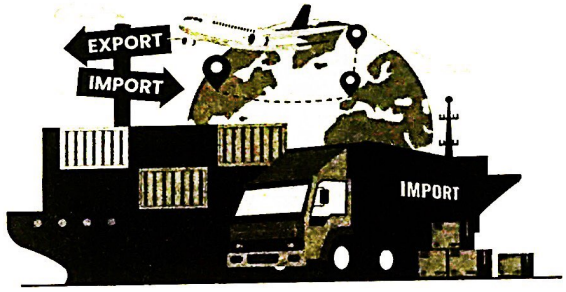

import

Từ liên quan:

– **importation** . /ˌɪmpɔːrˈteɪʃn/ . [n]: hoạt động nhập khẩu

– **importer** . /ɪmˈpɔːrtər/ . [n]: nhà nhập khẩu

– **important** . /ɪmˈpɔːrtnt/ . [adj]: quan trọng

03 support . /səˈpɔːrt/ . [v, n]

dưới, sau *mang*

port

sub–

support

Giải nghĩa

Tiền tố ***sub–****: (từ) dưới (xem bài 35)*

sub– + port = support

→ mang/ đỡ từ dưới

→ ***hỗ trợ, nâng đỡ, ủng hộ***

Ví dụ:

– I always **support** my friends during tough times.

*Tôi luôn **hỗ trợ** bạn bè trong thời gian khó khăn.*

– Thank you for your continued **support**.

*Cảm ơn vì sự **hỗ trợ** liên tục của bạn.*

Từ liên quan:

– **supporter** . /səˈpɔːrtər/ . [n]: vật chống đỡ , người ủng hộ

– **supportive** . /səˈpɔːrtɪv/ . [adj]: giúp đỡ

04 portable . /ˈpɔːrtəbl/ . [adj]

mang *có thể*

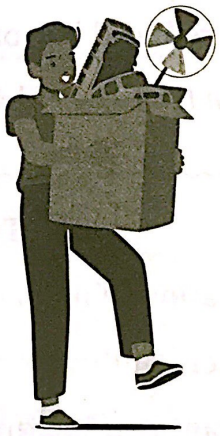

port

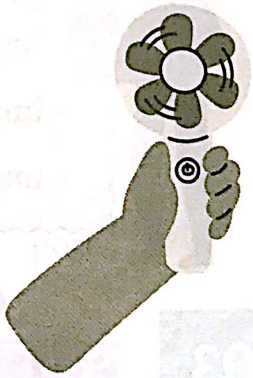

portable

Giải nghĩa

*Hậu tố **–able**: hậu tố tạo tính từ chỉ khả năng (xem bài 72)*

port + –able = portable

→ *có thể mang vác được*

→ ***có thể mang theo, di động, xách tay***

Ví dụ:

– **Portable** devices are becoming more common.

*Các thiết bị **di động** ngày càng phổ biến.*

– She bought a **portable** fan for the summer.

*Cô ấy mua một chiếc quạt **cầm tay** cho mùa hè.*

Từ liên quan:

– **portability** . /ˌɪmˌpɔːrtəˈbɪləti/ . [n]: tính linh động

05 porter . /ˈpɔːrtər/ . [n]

mang *người*

Giải nghĩa

Hậu tố –er: hậu tố tạo danh từ chỉ tác nhân thực hiện hành động (xem bài 78)

port + –er = porter

→ người khuân vác

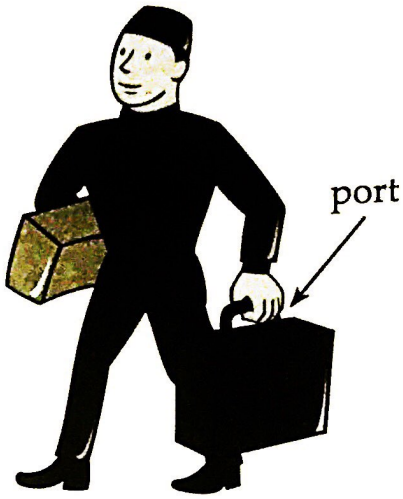

porter

Ví dụ:

– The **porter** carried the suitcases upstairs.

Người khuân vác đã mang vali lên tầng.

– The hotel **porter** was very friendly and helpful.

Nhân viên khuân vác ở khách sạn rất thân thiện và hữu ích.

LUYỆN TẬP | [489359] [489360]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. export	A to bring goods or products into a country
2. portable	B a person who carries luggage at a station or hotel
3. import	C to sell goods to another country
4. porter	D to help or give assistance
5. support	E easy to carry or move

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. export	**B. portable**	**C. import**
D. porter	**E. support**	

Question 1 [1058398]: Vietnam continues to _____ rice to many countries.

Question 2 [1058399]: This speaker is _____, so you can take it anywhere.

Question 3 [1058400]: The company will _____ new machines from Germany.

Question 4 [1058401]: At the hotel, a _____ helped us with our bags.

Question 5 [1058402]: Parents should always _____ their children in education.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058403]: The country plans to _____ more fruit to Europe this year.

A. support **B.** portable **C.** import **D.** export

Question 2 [1058404]: My laptop is light and _____, so I can work anywhere.

A. portable **B.** export **C.** porter **D.** support

Question 3 [1058405]: Many countries _____ oil from the Middle East.

A. import **B.** support **C.** porter **D.** portable

Question 4 [1058406]: The _____ carried our luggage to the train.

A. porter **B.** import **C.** export **D.** support

Question 5 [1058407]: Good friends always _____ each other in difficult times.

A. portable **B.** export **C.** support **D.** import

UNIT 65
[489361]

press

[489362] [489363]

Gốc từ **press** có nghĩa là **"ấn, ép"**. Những từ có chứa gốc này thường mang nghĩa liên quan đến việc đè nén hoặc gây sức ép lên một đối tượng nào đó. Ví dụ, từ "pressing" được cấu tạo bởi gốc từ **press** (mang, chở) và hậu tố ing– (hậu tố tạo danh từ và tính từ), mang nghĩa "sự gây sức ép" hoặc "có tính cấp bách" – tức là ép buộc phải làm ngay.

Một số từ chứa gốc từ press

01. ex**press**: bày tỏ
02. im**press**: gây ấn tượng
03. sup**press**: đàn áp
04. **press**ure: áp lực

01 express . /ɪkˈspres/ . [v]

ra ngoài *ép*

Giải nghĩa

Tiền tố ***ex–****: ngoài, ra ngoài (xem bài 15)*

ex– + press = express

→ ép ra ngoài → ***bày tỏ, biểu lộ***

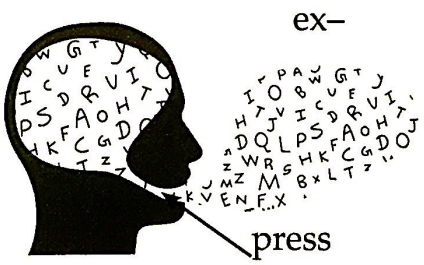

Ví dụ:

– She **expressed** her happiness with a big smile.

Cô ấy ***bày tỏ*** *niềm vui bằng nụ cười lớn.*

– He found it hard to **express** his feelings.

Anh ấy thấy khó ***bày tỏ*** *cảm xúc.*

express

Từ liên quan:

- **expression** . /ɪkˈspreʃn/ . [n]: sự bày tỏ
- **expressive** . /ɪkˈspresɪv/ . [adj]: diễn cảm, đầy biểu cảm
- **expressively** . /ɪkˈspresɪvli/ . [adj]: một cách đầy biểu cảm
- **expressiveness** . /ɪkˈspresɪvnəs/ . [n]: sự diễn cảm

02 impress . /ɪmˈpres/ . [v]

vào trong *ấn*

Giải nghĩa

*Tiền tố **im–**: trong, vào trong (xem bài 17)*

im– + press = impress

*→ ấn vào trong → **gây ấn tượng***

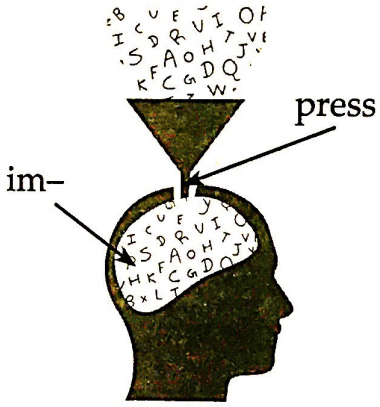

Ví dụ:

- She **impressed** the teacher with her hard work.

  *Cô ấy **gây ấn tượng** với giáo viên bằng sự chăm chỉ.*

- The movie really **impressed** me.

  *Bộ phim thực sự **làm** tôi **ấn tượng**.*

impress

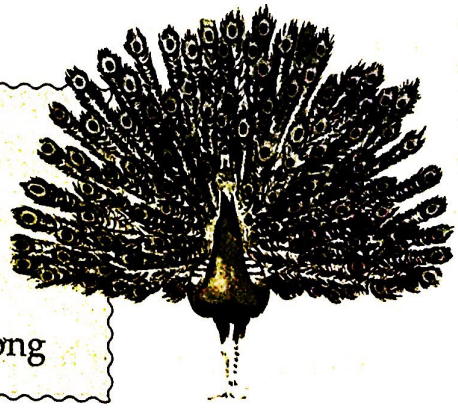

Từ liên quan:

- **impression** . /ɪmˈpreʃn/ . [n]: ấn tượng
- **impressive** . /ɪmˈpresɪv/ . [adj]: ấn tượng
- **impressively** . /ɪmˈpresɪvli/ . [adv]: một cách ấn tượng

03 suppress . /səˈpres/ . [v]

dưới *ép*

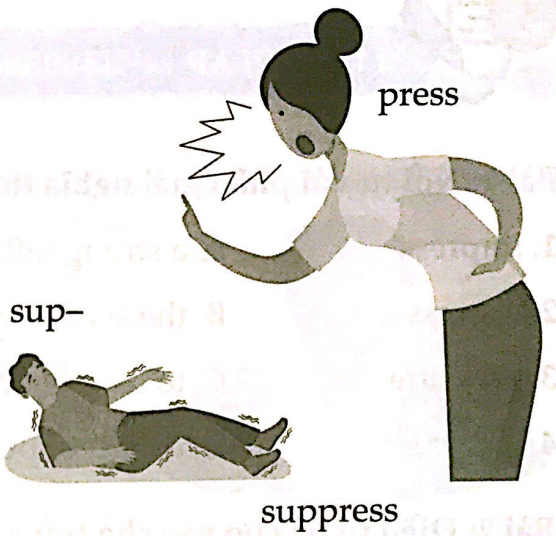

Giải nghĩa

Tiền tố ***sub–****: dưới (xem bài 35)*

sub– + press = suppress

→ ép xuống dưới → ***đàn áp, kìm nén***

Ví dụ:

– The police **suppressed** the protest. *Cảnh sát* ***đàn áp*** *cuộc biểu tình.*

– He tried to **suppress** his anger. *Anh ấy cố gắng* ***kìm nén*** *cơn giận.*

Từ liên quan:

– suppression . /səˈpreʃn/ . [n]: sự đàn áp

04 pressure . /ˈpreʃər/ . [n, v]

ép *danh từ*

Giải nghĩa

Hậu tố ***–ure****: hậu tố tạo danh từ (xem bài 94)*

press + –ure = pressure

→ kết quả của việc ép

→ ***(tạo) sức ép, áp lực, áp suất***

* ***blood pressure****: huyết áp*

* ***peer pressure****: áp lực đồng trang lứa*

Ví dụ:

– He works well under **pressure**. *Anh ấy làm việc tốt dưới* ***áp lực.***

– Doctors check blood **pressure** regularly. *Bác sĩ kiểm tra huyết* ***áp*** *thường xuyên.*

LUYỆN TẬP | [489364] [489365]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. impress	**A** a strong influence on feelings or mind
2. express	**B** the act showing thoughts and feelings clearly
3. pressure	**C** to control or hold back by force
4. suppress	**D** the act of pushing or force; stress or urgent demand

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. express	**B. impress**
C. pressure	**D. suppress**

Question 1 [1058408]: She tried to _____ her anger but failed.

Question 2 [1058409]: He gave a speech that really managed to _____ the audience.

Question 3 [1058410]: Don't be afraid to _____ your own ideas in class.

Question 4 [1058411]: He felt under great _____ before the exam.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058412]: The teacher asked him to _____ his opinion.

A. express **B.** impress **C.** suppress **D.** pressure

Question 2 [1058413]: The soldiers had to _____ the protest.

A. express **B.** suppress **C.** impress **D.** pressure

Question 3 [1058414]: The young artist wanted to _____ the judges with his work.

A. suppress **B.** impress **C.** express **D.** pressure

Question 4 [1058415]: She is under constant _____ at work.

A. impress **B.** express **C.** suppress **D.** pressure

Question 5 [1058416]: It is important to _____ your gratitude when someone helps you.

A. express **B.** impress **C.** pressure **D.** suppress

UNIT 66 [489366] spect

[489367] [489368]

Gốc từ spect có nghĩa là "nhìn". Những từ có chứa gốc này thường mang nghĩa liên quan đến việc nhìn, nhìn nhận, quan sát. Ví dụ, danh từ "prospect" được cấu tạo bởi tiền tố pro– (tiến lên) và gốc từ spect (nhìn), mang nghĩa "nhìn về phía trước, thấy được khả năng phát triển trong tương lai", tức là "triển vọng".

Một số từ chứa gốc từ spect

01. **aspect**: khía cạnh
02. **expect**: mong đợi
03. **inspect**: kiểm tra
04. **respect**: kính trọng
05. **suspect**: nghi ngờ

01 aspect . /ˈæspekt/ . [n]

tới *nhìn*

Giải nghĩa

*Tiền tố **ad–**: tới, hướng tới (xem bài 2)*

ad– + spect = aspect

→ nhìn tới → hướng/ góc nhìn

*→ **góc nhìn, khía cạnh***

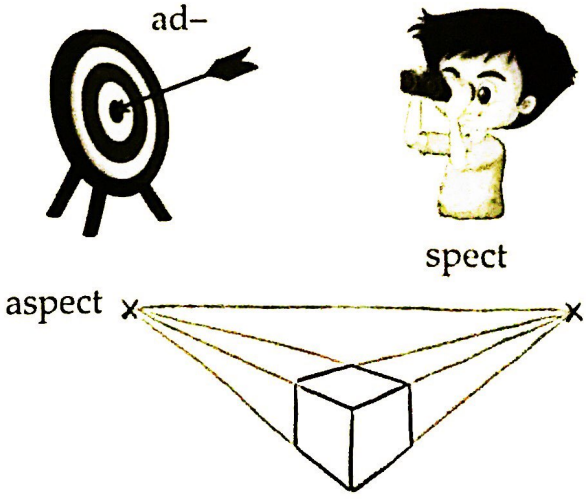

Ví dụ:

– One important **aspect** of leadership is the ability to inspire others.

*Một **khía cạnh** quan trọng của lãnh đạo là khả năng truyền cảm hứng cho người khác.*

– The financial **aspect** of the project needs more consideration.

Phương diện tài chính của dự án cần được xem xét kỹ hơn.

02 expect . /ɪkˈspekt/ . [v]

ra ngoài *nhìn*

Giải nghĩa

Tiền tố ***ex–****: ngoài, ra ngoài (xem bài 15)*

ex– + spect = expect

→ nhìn ra ngoài để chờ đợi

→ ***kỳ vọng, mong đợi, cho rằng***

Ví dụ:

– They **expect** the project to be completed by next month.

Họ ***kỳ vọng*** *dự án sẽ hoàn thành vào tháng tới.*

– She **expected** a promotion after her hard work.

Cô ấy ***mong đợi*** *được thăng chức sau những nỗ lực làm việc chăm chỉ.*

Từ liên quan:

– **expectant** . /ɪkˈspektənt/ . [adj, n]: đầy mong đợi, thai phụ

– **expectancy** . /ɪkˈspektənsi/ . [n]: sự mong chờ

→ **life expectancy** . /laɪf ɪkˈspektənsi/ . [n]: tuổi thọ trung bình

03 inspect . /ɪnˈspekt/ . [v]

vào trong *nhìn*

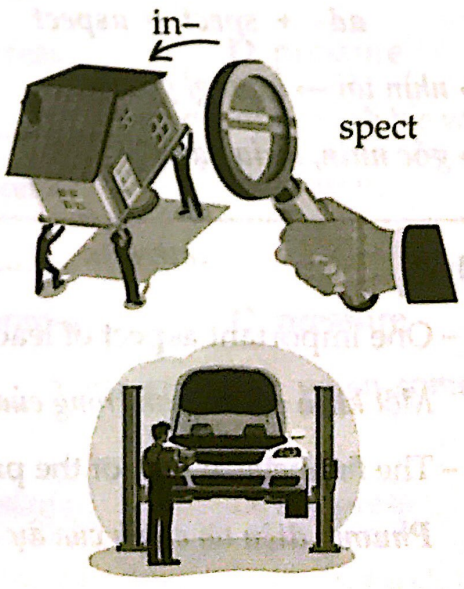

Giải nghĩa

Tiền tố ***in–****: vào trong (xem bài 17)*

in– + spect = inspect

→ nhìn vào trong để xem kỹ

→ ***kiểm tra, xem xét kỹ lưỡng***

Ví dụ:

– A mechanic **inspected** my car for engine problems.

*Một thợ máy **kiểm tra** xe tôi để tìm vấn đề động cơ.*

– The health department **inspected** the restaurant.

*Bộ phận y tế **kiểm tra** nhà hàng.*

Từ liên quan:

– **inspection** . /ɪn'spekʃn/ . [n]: sự kiểm tra

– **inpector** . /ɪn'spektər/ . [n]: người kiểm tra

04 respect . /rɪ'spekt/ . [v]

lại *nhìn*

re–

spect

Giải nghĩa

*Tiền tố **re–**: lại, ngược lại (xem bài 33)*

re– + spect = respect

→ nhìn lại → nhìn kỹ, để tâm → coi trọng, đánh giá cao

→ (sự) tôn trọng, kính trọng

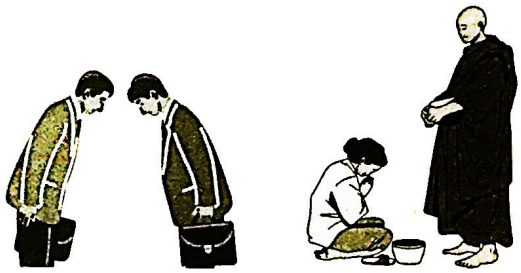

respect

Ví dụ:

– We should **respect** other people's opinions.

*Chúng ta nên **tôn trọng** ý kiến của người khác.*

– She has great **respect** for her father.

*Cô ấy có sự **tôn trọng** lớn với cha của mình.*

Từ liên quan:

– **respectable** . /rɪ'spektəbl/ . [adj]: đáng kính

– **respectful** . /rɪ'spektfl/ . [adj]: đầy kính trọng, lễ phép

05 suspect . /səˈspekt/ . [v, n, adj]

dưới *nhìn*

Giải nghĩa

Tiền tố ***sub–****: dưới, từ dưới (xem bài 35)*

sub– + spect = suspect

→ nhìn từ dưới lên → nhìn lén/ cẩn trọng với thái độ không tin tưởng

→ ***nghi ngờ***

sub–

spect

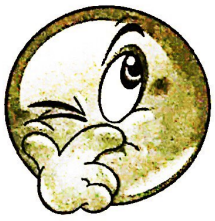

suspect

Ví dụ:

– I **suspect** he's hiding something.

Tôi ***nghi ngờ*** *anh ta đang che giấu điều gì đó.*

– The police **suspect** him of stealing the car.

Cảnh sát ***nghi ngờ*** *anh ta đã trộm xe.*

LUYỆN TẬP | [489369] [489370]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. aspect	**A** to look at something carefully to find problems
2. respect	**B** to think someone may be guilty of something
3. expect	**C** to think something will happen
4. suspect	**D** admiration for someone because of their qualities
5. inspect	**E** a particular part or feature of something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. aspect	**B. respect**	**C. expect**
D. suspect	**E. inspect**	

Question 1 [1058417]: One important _____ of the job is communication skills.

Question 2 [1058418]: We should always show _____ to our teachers.

Question 3 [1058419]: I _____ the bus to arrive at 7 p.m.

Question 4 [1058420]: The police _____ him of stealing the car.

Question 5 [1058421]: The manager will _____ the factory tomorrow.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058422]: The teacher discussed the financial _____ of the project.

A. suspect **B.** respect **C.** aspect **D.** inspect

Question 2 [1058423]: Children should learn to show _____ to their parents.

A. respect **B.** inspect **C.** suspect **D.** expect

Question 3 [1058424]: We _____ that the exam results will be announced next week.

A. expect **B.** aspect **C.** respect **D.** suspect

Question 4 [1058425]: Detectives _____ that he was involved in the crime.

A. inspect **B.** suspect **C.** aspect **D.** expect

Question 5 [1058426]: The teacher will _____ the students' homework carefully.

A. respect **B.** inspect **C.** aspect **D.** expect

UNIT 67
[489371]

struct

[489372] [489373]

Gốc từ **struct** có nghĩa là **"xây dựng, sắp xếp"**. Ví dụ, danh từ "infrastructure" được cấu tạo bởi tiền tố infra– (bên dưới), gốc từ struct (xây dựng) và hậu tố tạo danh từ –ure (kết quả); mang nghĩa "cơ sở hạ tầng" – cấu trúc được xây bên dưới để làm nền cho những cấu trúc lớn hơn.

Một số từ chứa gốc từ struct

01. construct: xây dựng
02. destruction: sự phá hủy
03. instruct: chỉ dẫn
04. obstruct: cản trở
05. structure: cấu trúc

01 construct . /kənˈstrʌkt/ . [v]

cùng *xây*

Giải nghĩa

*Tiền tố **con–**: cùng nhau (xem bài 10)*

con– + struct = construct

→ xây dựng, lắp ghép cùng nhau

*→ **xây dựng, tạo dựng***

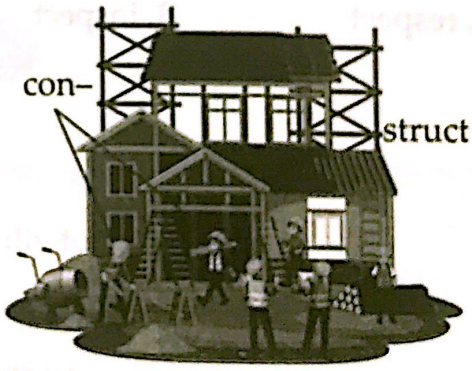

construct

Ví dụ:

– We need to **construct** a strong argument before the debate.

*Chúng ta cần **xây dựng** một lập luận vững chắc trước buổi tranh luận.*

– The building was **constructed** in just six months.

*Tòa nhà được **xây dựng** chỉ trong sáu tháng.*

Từ liên quan:

– **construction** . /kənˈstrʌkʃn/ . [n]: sự xây dựng, công trường

02 destruction . /dɪˈstrʌkʃn/ . [n]

tách bỏ *xây* *danh từ*

Giải nghĩa

Tiền tố ***de–****: tách ra, loại bỏ (xem bài 12)*

Hậu tố ***–ion****: hậu tố tạo danh từ (xem bài 84)*

de– + struct + –ion = destruction

→ *gỡ bỏ xuống những gì đã được xây dựng*

→ ***phá hủy, tàn phá***

destruction

Ví dụ:

– We must stop the **destruction** of the forest.

Chúng ta phải ngăn chặn sự ***tàn phá*** *rừng.*

– The fire led to the **destruction** of the building.

Đám cháy đã dẫn đến sự ***phá hủy*** *của tòa nhà.*

03 instruct . /ɪnˈstrʌkt/ . [v]

vào trong *xây*

Giải nghĩa

Tiền tố ***in–****: trong, vào trong (xem bài 17)*

in– + struct = instruct

→ *xây dựng (thông tin, kiến thức) vào bên trong (tâm trí)*

→ ***hướng dẫn, chỉ dạy***

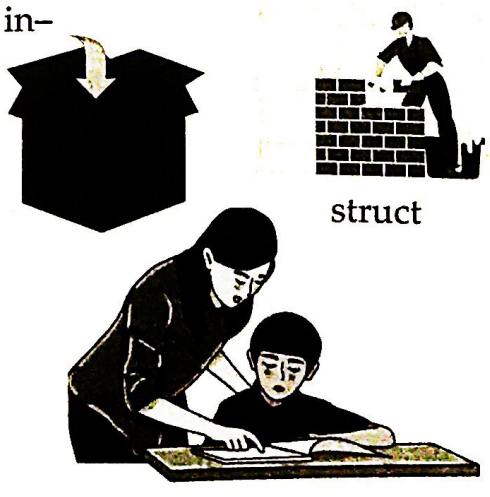

instruct

Ví dụ:

– He **instructed** me on how to use the machine.

*Anh ấy **hướng dẫn** tôi cách sử dụng máy.*

– Parents must **instruct** children in good manners.

*Cha mẹ cần **dạy** con cách cư xử đúng mực.*

Từ liên quan:

– **instruction** . /ɪnˈstrʌkʃn/ . [n]: hướng dẫn

– **instructive** . /ɪnˈstrʌktɪv/ . [adj]: hữu ích

– **instructor** . /ɪnˈstrʌktər/ . [n]: người hướng dẫn

04 obstruct . /əbˈstrʌkt/ . [v]

ob– (chắn) struct (dựng)

Giải nghĩa

*Tiền tố **ob–**: chắn, chống lại (xem bài 26)*

ob– + struct = obstruct

→ dựng lên để chắn lại

*→ **cản trở***

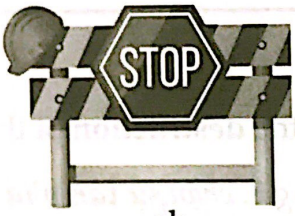

ob–

struct

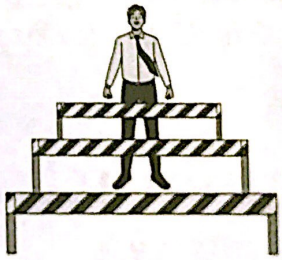

obstruct

Ví dụ:

– The fallen tree **obstructed** the main road.

*Cây đổ **đã chắn** ngang con đường chính.*

– You're **obstructing** the view, please move.

*Bạn **đang chắn** tầm nhìn, vui lòng tránh ra.*

Từ liên quan:

– **obstruction** . /əbˈstrʌkʃn/ . [n]: sự cản trở

– **obstructive** . /əˈstrʌktɪv/ . [adj]: gây cản trở

05 structure . /ˈstrʌktʃər/ . [n]

dựng *danh từ*

Giải nghĩa

Hậu tố –ure: hậu tố tạo danh từ (xem bài 94)

struct + –ure = structure

→ *kết quả của việc xây dựng, lắp ghép*

→ ***cấu trúc, kết cấu***

struct

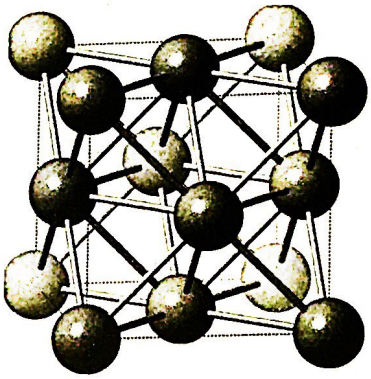

structure

Ví dụ:

– The house has a simple **structure**.

*Căn nhà có **cấu trúc** đơn giản.*

· This essay lacks a clear **structure**.

*Bài luận này thiếu **cấu trúc** rõ ràng.*

LUYỆN TẬP | [489374] | [489375]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. construct	A to build or put something together
2. obstruct	B the way something is organized or built
3. destruction	C serious damage or ruin
4. structure	D to teach or give directions
5. instruct	E to block or get in the way of something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. construct	**B. obstruct**	**C. destruction**
D. structure	**E. instruct**	

Question 1 [1058427]: The workers plan to _____ a new bridge across the river.

Question 2 [1058428]: Falling trees can _____ the road during storms.

Question 3 [1058429]: The earthquake caused great _____ in the city.

Question 4 [1058430]: The teacher will _____ students on how to complete the task.

Question 5 [1058431]: The Eiffel Tower is a famous _____ in Paris.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058432]: They will _____ a new school in this area next year.

A. construct **B.** obstruct **C.** structure **D.** destruction

Question 2 [1058433]: The fallen rocks _____ the entrance to the cave.

A. destruction **B.** instruct **C.** obstruct **D.** construct

Question 3 [1058434]: The _____ of the ancient temple was badly damaged in the war.

A. instruct **B.** structure **C.** structure **D.** construct

Question 4 [1058435]: The teacher will _____ us on how to use the laboratory equipment.

A. construct **B.** obstruct **C.** instruct **D.** destruction

Question 5 [1058436]: The human body has a complex _____ of bones and muscles.

A. obstruct **B.** structure **C.** construct **D.** destruction

UNIT 68 [489376] tele [489377] [489378]

Gốc từ **tele** có nghĩa là **"từ xa, ở khoảng cách xa"**, liên quan đến sự truyền tải hoặc di chuyển ở khoảng cách xa mà không cần tiếp xúc vật lý. Ví dụ, danh từ "telepathy" được cấu tạo bởi gốc từ **tele** (xa) và hậu tố –pathy (cảm nhận), mang nghĩa là khả năng cảm nhận từ xa mà không cần dùng lời nói, hình ảnh,... mà ta thường gọi là "thần giao cách cảm".

Một số từ chứa gốc từ tele

01. **tele**commute: làm việc từ xa
02. **tele**gram: điện tín
03. **tele**scope: kính viễn vọng
04. **tele**phone: điện thoại
05. **tele**vision: ti–vi

01 telecommute . /ˌtelikəˈmju:t/ . [v]

từ xa *đi làm*

Giải nghĩa

Từ commute: đi lại (đi làm)

tele + commute = telecommute

→ làm việc từ xa

(không cần đến nơi làm việc)

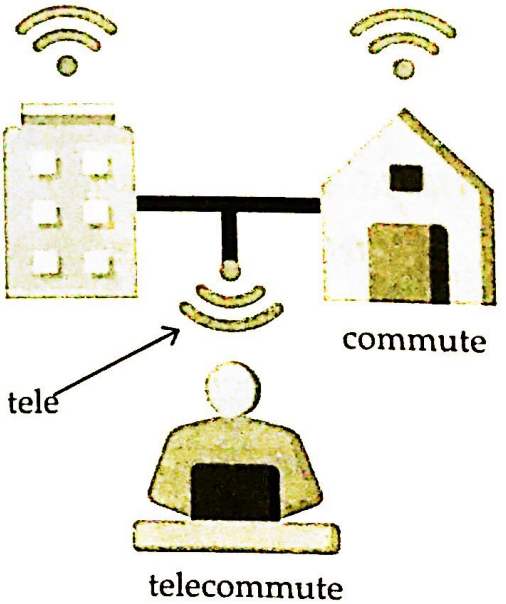

Ví dụ:

- She **telecommutes** three days a week.

  *Cô ấy **làm việc từ xa** ba ngày một tuần.*

- Many people started to **telecommute** during the pandemic.

  *Nhiều người bắt đầu **làm việc từ xa** trong đại dịch.*

02 telegram . /ˈtelɪgræm/ . [n]

tele *từ xa* + *gram* *viết*

Giải nghĩa

Gốc từ ***gram****: viết, bản ghi (xem bài 55)*

tele + gram = telegram

→ lời nhắn được ghi lại và gửi từ xa thông qua điện báo

→ ***điện tín***

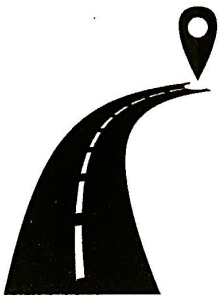

tele

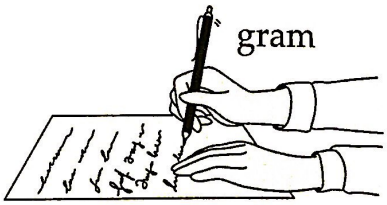

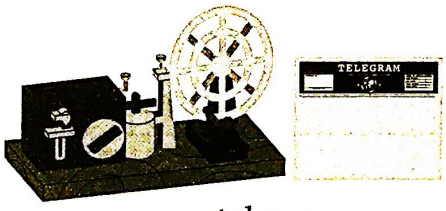

telegram

Ví dụ:

– He sent a **telegram** to announce the news.

Anh ấy gửi một bức ***điện tín*** *để báo tin.*

– In the past, **telegrams** were very common.

Ngày xưa, ***điện tín*** *rất phổ biến.*

03 telescope . /ˈtelɪskəʊp/ . [n]

tele *từ xa* + *scope* *kính*

Giải nghĩa

Hậu tố ***–scope****: kính quan sát*

tele + –scope = telescope

→ thiết bị nhìn xa

→ ***kính viễn vọng***

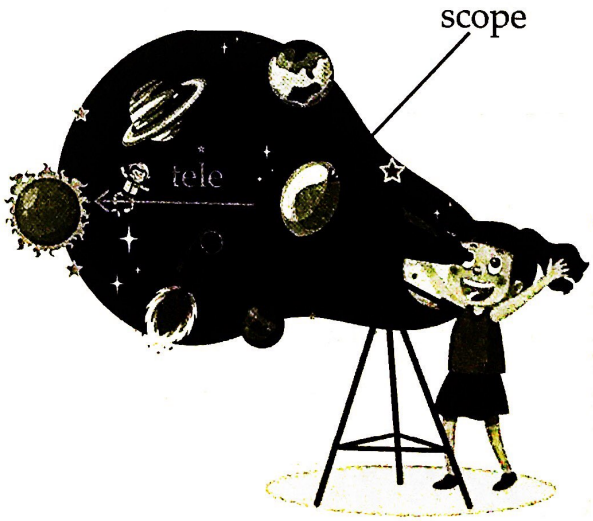

telescope

Ví dụ:

– We used a **telescope** to see the moon clearly.

Chúng tôi dùng ***kính viễn vọng*** *để nhìn rõ mặt trăng.*

– The **telescope** helps scientists study stars.

Kính thiên văn *giúp các nhà khoa học nghiên cứu các vì sao.*

04 telephone . /ˈtelɪfəʊn/ . [n]

từ xa *âm thanh*

Giải nghĩa

Gốc từ ***phone:*** *âm thanh, tiếng nói (xem bài 62)*

tele + phon = telephone

→ thiết bị truyền – nhận âm thanh, tiếng nói từ xa thông qua tín hiệu điện → ***điện thoại***

tele

phon

telephone

Ví dụ:

- I called my mom on the **telephone**.

  Tôi đã gọi mẹ tôi qua ***điện thoại.***

- She picked up the **telephone** and answered quickly.

  Cô ấy nhấc ***điện thoại*** *lên và trả lời nhanh chóng.*

05 television . /ˈtelɪvɪʒn/ . [n]

từ xa *nhìn* *danh từ*

Giải nghĩa

Gốc từ ***vis:*** *nhìn, thấy (xem bài 71)*

Hậu tố ***–ion:*** *hậu tố tạo danh từ (xem bài 84)*

tele– + vis + –ion = television

→ thiết bị truyền – nhận hình ảnh từ xa

→ ***ti–vi, truyền hình***

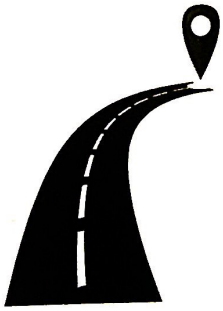

tele

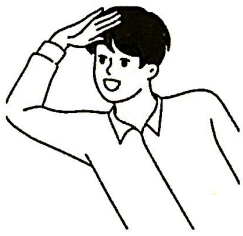

vis

Ví dụ:

- Children shouldn't watch too much **television.**

  Trẻ em không nên xem quá nhiều ***ti–vi.***

- What's on **television** tonight?

  Tối nay có gì trên ***ti–vi*** *vậy?*

television

LUYỆN TẬP | [489379] [489380]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. telephone	A to work from home using the internet or phone
2. telescope	B a device used to see faraway objects, like stars
3. television	C a machine used to talk to someone far away
4. telecommute	D an old message sent by wires before email existed
5. telegram	E a device for watching shows, news, or films

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. telephone	**B. telescope**	**C. television**
D. telecommute	**E. telegram**	

Question 1 [1058437]: He called me on the _____ to confirm the meeting.

Question 2 [1058438]: Astronomers use a _____ to study the stars and planets.

Question 3 [1058439]: She prefers to watch the news on _____ every evening.

Question 4 [1058440]: More employees now _____ because of modern technology.

Question 5 [1058441]: In the past, people sent a _____ instead of an email.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058442]: The invention of the _____ made long-distance communication much easier.

A. telescope B. telephone C. television D. telegram

Question 2 [1058443]: He looked at the moon through a powerful _____.

A. telegram B. telephone C. telescope D. telecommute

Question 3 [1058444]: People enjoy watching sports and movies on _____.

A. telecommute B. television C. telephone D. telescope

Question 4 [1058445]: Many office workers now _____ to save time and avoid traffic.

A. telecommute B. telegram C. telescope D. television

Question 5 [1058446]: Before emails, people sent a short written message by _____.

A. telephone B. telegram C. telescope D. television

UNIT 69
[489381]

tract

[489382] [489383]

Gốc từ **tract** có nghĩa là **"lôi, kéo"**. Ví dụ, động từ "retract" được cấu tạo bởi tiền tố re– (trở lại) và gốc từ **tract** (kéo), mang nghĩa là "kéo trở lại" hay "rút lại".

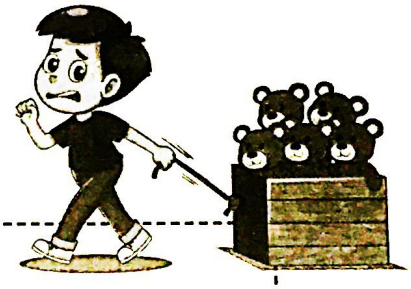

Một số từ chứa gốc từ tract

01. attract: thu hút
02. contract: hợp đồng, co lại
03. distract: làm sao nhãng
04. extract: trích ra, chiết xuất
05. tractor: máy kéo

01 attract. /əˈtrækt/ . [v]

đến *kéo*

Giải nghĩa

*Tiền tố **ad–**: hướng đến (xem bài 2)*

ad– + tract = attract

*→ lôi kéo về phía mình → **thu hút***

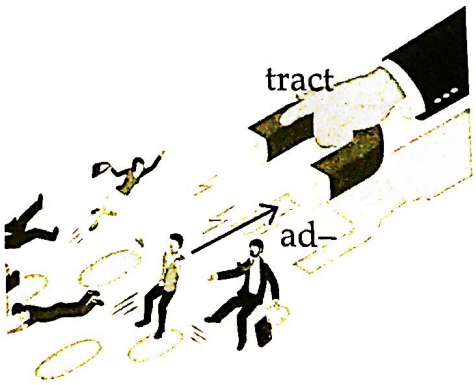

attract

Ví dụ:

– The flowers **attract** bees with their bright colors.

*Những bông hoa **thu hút** ong nhờ màu sắc rực rỡ.*

– His talent **attracted** many followers.

*Tài năng của anh ấy đã **thu hút** nhiều người theo dõi.*

Từ liên quan:

– **attraction** . /əˈtrækʃn/ . [n]: sự thu hút

– **attractive** . /əˈtræktɪv/ . [adj]: hấp dẫn, quyến rũ

02 contract. /ˈkɑːntrækt/ . [n] (/kənˈtrækt/ . [v])

cùng nhau *kéo*

Giải nghĩa

Tiền tố ***con–****: chung, cùng nhau (xem bài 10)*

con– + tract = contract

→ kéo lại với nhau → ***hợp đồng, co rút lại***

con– tract

Ví dụ:

– They signed a **contract** to build the new bridge.

Họ đã ký ***hợp đồng*** *xây cầu mới.*

– Muscles **contract** when you move.

Cơ bắp ***co lại*** *khi bạn di chuyển.*

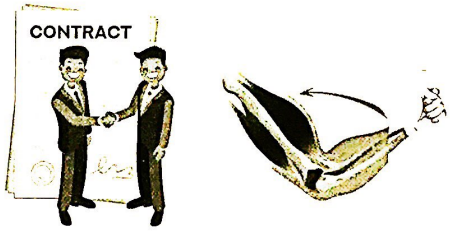

contract

03 distract. /dɪˈstrækt/ . [v]

tách, rời *kéo*

Giải nghĩa

Tiền tố ***dis–****: tách ra, rời khỏi (xem bài 13)*

dis– + tract = distract

→ kéo ra khỏi

→ ***gây mất tập trung, xao nhãng***

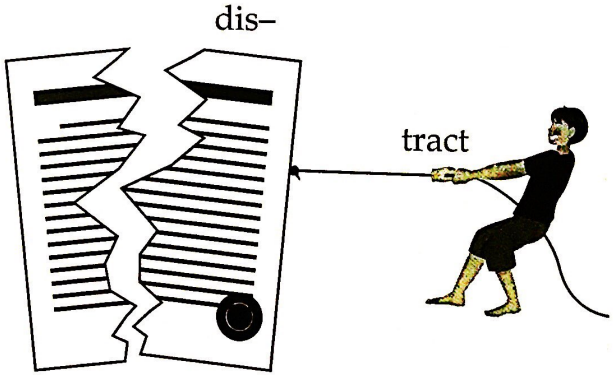

Ví dụ:

– Please don't **distract** me while I'm studying.

Làm ơn đừng ***làm*** *tôi* ***xao nhãng*** *khi tôi đang học.*

– The noise outside **distracted** her from her work.

Tiếng ồn bên ngoài đã ***khiến*** *cô ấy* ***mất tập trung.***

distraction

Từ liên quan:

– **distracted** . /dɪˈstræktɪd/ . [adj]: bị phân tâm

– **distraction** . /dɪˈstrækʃn/ . [n]: sự xao nhãng

04 extract. /ˈekstrækt/ . [n] (/ɪkˈstrækt/ . [v])

ra ngoài *kéo*

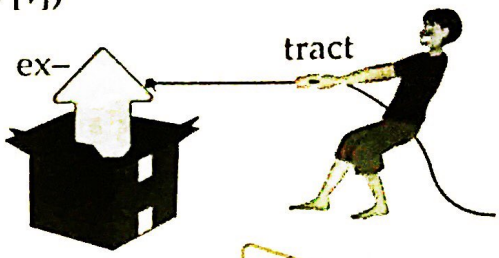

Giải nghĩa

Tiền tố ***ex–****: ra ngoài (xem bài 15)*

ex– + tract = extract

→ kéo ra ngoài → ***trích ra, chiết xuất***

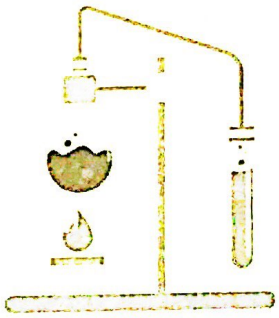
extract

Ví dụ:

– The machine is used to **extract** oil from seeds.

Máy được dùng để ***chiết xuất*** *dầu từ hạt.*

– She added a few drops of vanilla **extract** to the cake batter.

Cô ấy cho vài giọt ***tinh chất*** *vani vào bột bánh.*

Từ liên quan:

– **extraction** . /ɪkˈstrækʃn/ . [n]: sự chiết xuất

– **extractor** . /ɪkˈstræktər/ . [n]: máy ép

05 tractor. /ˈtræktər/ . [n]

kéo *người, vật*

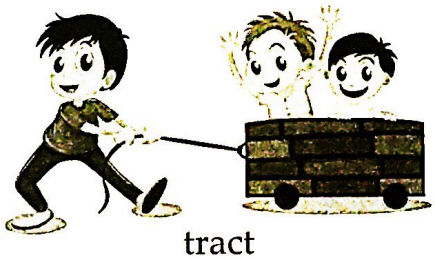
tract

Giải nghĩa

Hậu tố ***–or****: hậu tố tạo danh từ chỉ tác nhân thực hiện hành động (xem bài 78)*

tract + –or = tractor

→ ***máy kéo***

tractor

Ví dụ:

– **Tractors** are essential for modern farming.

Máy kéo *là thiết bị thiết yếu cho nông nghiệp hiện đại.*

– They used a **tractor** to plow the land.

Họ dùng ***máy kéo*** *để cày đất.*

LUYỆN TẬP | [489384] [489385]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. attract	A to make someone lose focus or attention
2. extract	B a strong vehicle used on farms for pulling heavy things
3. contract	C to pull out something from another substance
4. tractor	D a written agreement between people or companies
5. distract	E to draw or pull towards

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. attract	B. extract	C. contract
D. tractor	E. distract	

Question 1 [1058447]: Bright colors often _____ children's attention.

Question 2 [1058448]: Scientists try to _____ oil from plants for biofuel.

Question 3 [1058449]: He signed a new _____ with the company last week.

Question 4 [1058450]: The farmer uses a big _____ to plough his fields.

Question 5 [1058451]: Please don't talk loudly; you will _____ me from my work.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058452]: The flowers in the garden _____ many butterflies.

A. contract B. attract C. extract D. distract

Question 2 [1058453]: You should read the _____ carefully before signing.

A. tractor B. contract C. distract D. attract

Question 3 [1058454]: The machine is used to _____ juice from oranges.

A. attract B. extract C. distract D. contract

Question 4 [1058455]: The loud music began to _____ me while I was studying.

A. attract B. tractor C. distract D. contract

Question 5 [1058456]: The farmer bought a new _____ to help with the harvest.

A. contract B. tractor C. attract D. extract

UNIT 70 [489386] vers/ vert [489387] [489388]

Gốc từ **vers/ vert** có nghĩa là **"xoay"**. Những từ có chứa gốc này thường mang nghĩa liên quan đến việc xoay chuyển hoặc thay đổi. Ví dụ, động từ "subvert" được cấu tạo bởi tiền tố sub– (dưới) và gốc từ **vert** (xoay), mang nghĩa là xoay/ lật từ dưới lên, tức "lật đổ".

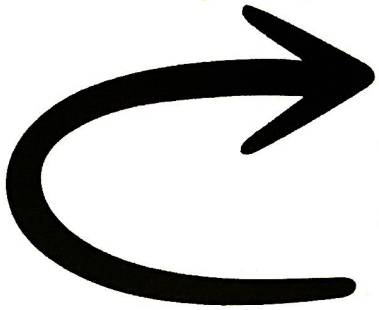

Một số từ chứa gốc từ vert/ vers

01. adverse: bất lợi
02. diverse: đa dạng
03. invert: lộn ngược
04. reverse: đảo ngược
05. version: phiên bản

01 adverse. /ədˈvɜːrs/ . [adj]

hướng tới *quay*

Giải nghĩa

*Tiền tố **ad–**: hướng tới (xem bài 2)*

ad– + vers = adverse

→ quay hướng về phía → quay lưng chống lại

*→ **bất lợi, đối nghịch***

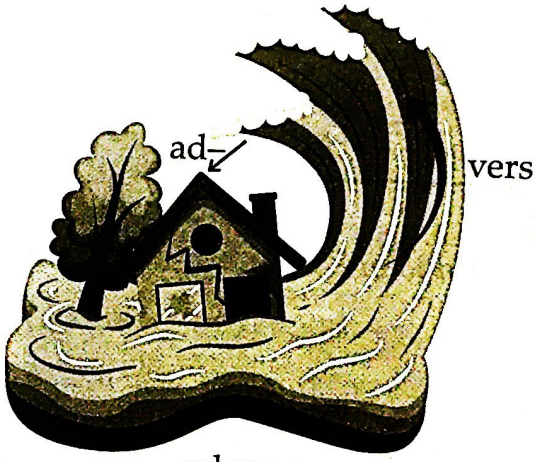

adverse

Ví dụ:

– **Adverse** weather forced the flight to land early.
*Thời tiết **bất lợi** buộc chuyến bay hạ cánh sớm.*

– They overcame many **adverse** situations.
*Họ vượt qua nhiều tình cảnh **bất lợi**.*

Từ liên quan:

– **adversary** . /ˈædvərseri/ . [n]: đối thủ, kẻ thù
– **adversity** . /ədˈvɜːrsəti/ . [n]: nghịch cảnh

02 diverse. /daɪˈvɜːrs/ . [adj]

nhìn *xoay*

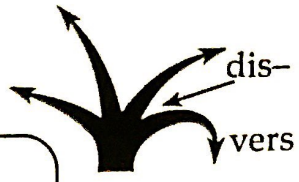

Giải nghĩa

Tiền tố ***dis–****: tách rời (xem bài 13)*

dis– + vers = diverse

→ xoay ra theo các hướng khác nhau → ***đa dạng***

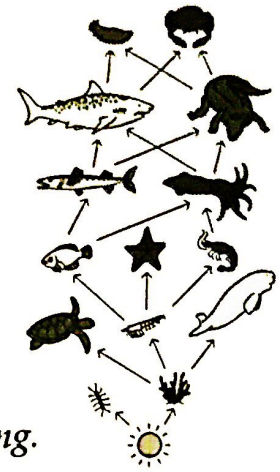

diverse

Ví dụ:

– The city has a **diverse** culture. *Thành phố có nền văn hóa* ***đa dạng****.*

– The island hosts **diverse** species. *Hòn đảo có nhiều loài* ***đa dạng****.*

Từ liên quan:

– **diversify** . /daɪˈvɜːrsɪfaɪ/ . [v]: đa dạng hóa

– **diversity** . /daɪˈvɜːrsəti/ . [n]: sự đa dạng

03 invert. /ɪnˈvɜːrt/ . [v]

trong *xoay*

Giải nghĩa

Tiền tố ***in–****: trong, vào trong (xem bài 17)*

in– + vert = invert

→ xoay vào trong → xoay ngược lại

→ ***lật ngược, đảo (vị trí)***

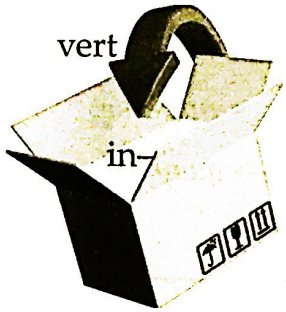

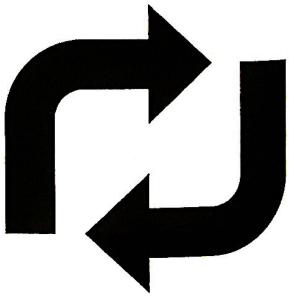

invert

Ví dụ:

– Please **invert** the order of the list. *Hãy* ***đảo*** *thứ tự của danh sách.*

– **Invert** the cup before stacking. *Hãy* ***lật ngược*** *cốc trước khi xếp chồng.*

Từ liên quan:

– **inversion** . /ɪnˈvɜːrʒn/ . [n]: sự đảo ngược, nghịch đảo

– **inverse** . /ˌɪnˈvɜːrs/ . [adj, n]: có tính/ sự đảo ngược

04 reverse. /rɪˈvɜːrs/ . [v, n, adj]

lại *xoay*

Giải nghĩa

Tiền tố re–: lặp lại, trở lại (xem bài 33)

re– + vers + = reverse

→ xoay trở về → đảo ngược chiều

→ đảo ngược, hủy bỏ, lùi (xe); mặt trái; ngược lại

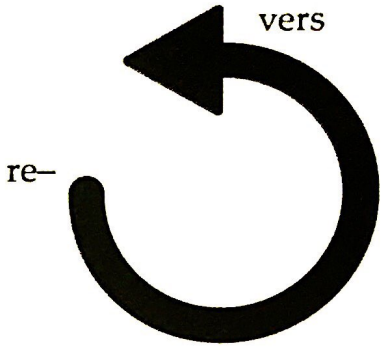

Ví dụ:

– The company **reversed** its decision. *Công ty đã **đảo ngược** quyết định.*

– He **reversed** the car into the garage. *Anh ấy **lùi** xe vào gara.*

Từ liên quan:

– **reversion** . /rɪˈvɪʒn/ . [n]: sự quay ngược lại

05 version. /ˈvɜːrʒn/ . [n]

xoay *danh từ*

Giải nghĩa

Hậu tố –ion: hậu tố tạo danh từ (xem bài 84)

vers + –ion = version

→ sự xoay chuyển, biến đổi → dạng khác

*→ **phiên bản, bản thể***

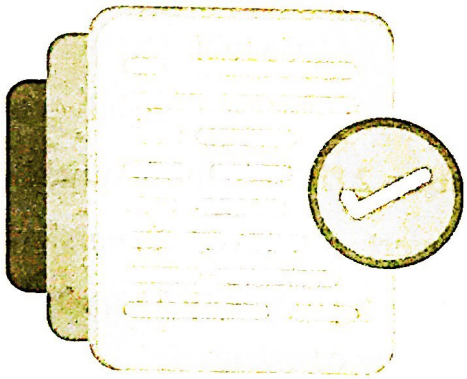

version

Ví dụ:

– I just downloaded the latest **version** of the software.

*Tôi vừa tải **phiên bản** mới nhất của phần mềm.*

– The updated **version** of the website is much easier to use.

***Phiên bản** cập nhật của trang web dễ sử dụng hơn nhiều.*

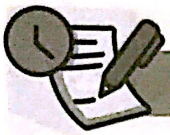

LUYỆN TẬP | [489389] [489390]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. adverse	**A** to turn something upside down or change its position
2. reverse	**B** a form of something slightly different from others
3. diverse	**C** harmful or not favorable
4. version	**D** completely different or varied
5. invert	**E** to move backwards or change to the opposite direction

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. adverse	**B. reverse**	**C. diverse**
D. version	**E. invert**	

Question 1 [1058457]: The medicine may cause _____ side effects if taken too much.

Question 2 [1058458]: Please press this button to _____ the direction of the car.

Question 3 [1058459]: Our school has students from _____ cultural backgrounds.

Question 4 [1058460]: Have you read the latest _____ of this book?

Question 5 [1058461]: You should not _____ the bottle while it is open.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058462]: The new policy had _____ effects on small businesses.

A. diverse **B.** adverse **C.** reverse **D.** version

Question 2 [1058463]: He quickly put the car in _____ when he saw the obstacle.

A. invert **B.** version **C.** reverse **D.** diverse

Question 3 [1058464]: This city is famous for its _____ population, with people from many countries.

A. diverse **B.** adverse **C.** invert **D.** reverse

Question 4 [1058465]: The teacher asked us to read another _____ of the same story.

A. version **B.** reverse **C.** diverse **D.** adverse

Question 5 [1058466]: Don't _____ the cup while it is full of hot coffee.

A. adverse **B.** invert **C.** reverse **D.** diverse

UNIT 71
[489391]

vid/ vis

[489392] [489393]

Gốc từ **vid/ vis** có nghĩa là **"nhìn, thấy"**. Những từ có chứa gốc này thường mang nghĩa liên quan đến việc nhìn, thị giác, hoặc dễ nhìn. Ví dụ, động từ "video" chứa gốc **vid** (nhìn), có nghĩa là đoạn phim ghi lại hình ảnh – thứ mà chúng ta nhìn thấy bằng mắt.

Một số từ chứa gốc từ vis/ vid

01. evidence: bằng chứng
02. revise: ôn lại
03. visible: nhìn thấy được
04. vision: tầm nhìn
05. visual: trực quan

01 evidence . /ˈevɪdəns/ . [n]

ra ngoài *nhìn* *danh từ*

Giải nghĩa

Tiền tố e–: ra ngoài (xem bài 15)

Hậu tố –ence: hậu tố tạo danh từ chỉ trajng thái (xem bài 75)

e– + vid + –ence = evidence

→ nhìn thấy rõ từ bên ngoài, từ đó suy luận hoặc chứng minh sự thật; thứ chứng minh sự thật

→ sự rõ ràng, bằng chứng

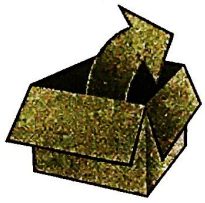

e–

vid

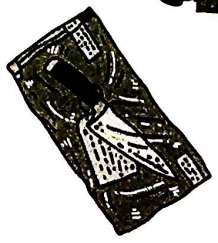

evidence

Ví dụ:

- The police found new **evidence**.

  *Cảnh sát tìm thấy **bằng chứng** mới.*

- There is no **evidence** of a crime.

  *Không có **bằng chứng** về tội phạm nào cả.*

Từ liên quan:

– **evident** . /ˈevɪdənt/ . [adj]: rõ ràng, dễ thấy

– **evidential** . /ˌevɪˈdenʃl/ . [adj]: liên quan đến bằng chứng

02 revise. /rɪˈvaɪz/ . [v]

lại nhìn

re–

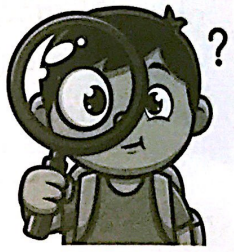

vers

Giải nghĩa

Tiền tố ***re–****: lặp lại, trở lại (xem bài 33)*

re– + vis + = revise

→ xem lại, ôn lại; xem để sửa lại

revise

Ví dụ:

– I need to **revise** for the exam. *Tôi cần* ***ôn lại*** *để thi.*

– We must **revise** the plan. *Chúng ta phải* ***chỉnh sửa*** *kế hoạch.*

Từ liên quan:

– **revision** . /rɪˈvɪʒn/ . [n]: sự ôn tập

03 visible. /ˈvɪzəbl/ . [adj]

nhìn có thể

Giải nghĩa

Hậu tố ***–ible****: hậu tố tạo tính từ chỉ khả năng (xem bài 72)*

vis + –ible = visible

→ có thể nhìn thấy

→ hữu hình, thấy rõ, trong tầm mắt

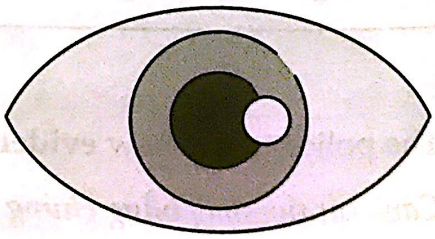

visible

Ví dụ:

– Her disappointment was **visible** on her face.

Sự thất vọng của cô ấy có thể thấy rõ trên gương mặt.

– There were **visible** cracks in the wall.

Có những vết nứt rõ ràng trên tường.

Từ liên quan:

– **visiblility** . /ˌvɪzəˈbɪləti/ . [n]: độ dễ thấy, khả năng thấy được

– **invisible** . /ɪnˈvɪzəbl/ . [adj]: vô hình

04 vision. /ˈvɪʒn/ . [n]

nhìn danh từ

Giải nghĩa

Hậu tố –ion: hậu tố tạo danh từ chỉ hành động (xem bài 84)

vis + –ion = vision

→ *sự nhìn thấy, cảnh tượng nhìn thấy*

→ ***sự nhìn thấy, thị lực, tầm nhìn***

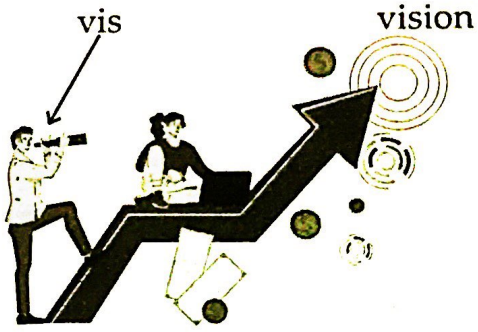

Ví dụ:

- She has a clear **vision** of her future.

*Cô ấy có một **tầm nhìn** rõ ràng về tương lai của mình.*

– His **vision** is impaired after the accident.

Thị lực của anh ấy bị suy giảm sau tai nạn.

05 visual. /ˈvɪʒuəl/ . [adj, n]

nhìn *tính từ*

Giải nghĩa

Hậu tố –ual: hậu tố tạo tính từ (xem bài 74)

vis + –ual = visual

→ liên quan đến việc nhìn

→ (thuộc) thị giác, hình ảnh; yếu tố hình ảnh/ hình ảnh trực quan

visual

Ví dụ:

– The movie had amazing **visual** effects. *Bộ phim có hiệu ứng **thị giác** tuyệt vời.*

– She's a very **visual** learner. *Cô ấy là người học theo kiểu **trực quan**.*

Từ liên quan:

– **visualize** . /ˈvɪʒuəlaɪz/ . [v]: hình dung

LUYỆN TẬP | [489394] [489395]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. evidence	**A** the ability to see
2. vision	**B** something that shows or proves something is true
3. revise	**C** related to seeing or sight
4. visual	**D** able to be seen
5. visible	**E** to change something to improve it or make it correct

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. evidence	**B. vision**	**C. revise**
D. visual	**E. visible**	

Question 1 [1058467]: The police found new _____ at the crime scene.

Question 2 [1058468]: His _____ is poor, so he needs to wear glasses.

Question 3 [1058469]: Don't forget to _____ your essay before handing it in.

Question 4 [1058470]: The teacher used _____ aids like pictures and charts.

Question 5 [1058471]: The moon is clearly _____ tonight in the sky.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1058472]: The judge asked for more _____ before making a decision.

A. revise **B.** vision **C.** evidence **D.** visible

Question 2 [1058473]: The mountain was clearly _____ from the window.

A. revise **B.** visual **C.** visible **D.** evidence

Question 3 [1058474]: You should _____ your notes before the exam.

A. revise **B.** vision **C.** visual **D.** visible

Question 4 [1058475]: She lost her _____ after the accident.

A. vision **B.** evidence **C.** visible **D.** revise

Question 5 [1058476]: The presentation included many _____ materials such as photos and diagrams.

A. evidence **B.** visual **C.** revise **D.** visible

REVIEW TEST 10 [489396]

[489397] • [489398] • [489399]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây:

Ví dụ: The school (vid) students with free textbooks every year.

vid → provides

Question 1 [1068290]: The police found clear (vid) that proved he was guilty.

Question 2 [1068291]: He is a very (vers) writer who can create stories in many different styles.

Question 3 [1068292]: The company decided to (struct) a new bridge across the river.

Question 4 [1068293]: She felt a lot of (press) before taking the final exam.

Question 5 [1068294]: The teacher asked us to (vis) our essays before handing them in.

Question 6 [1068295]: Don't (struct) the doorway; let people pass freely.

Question 7 [1068296]: The workers signed a (tract) with the factory last week.

Question 8 [1068297]: We should always (spect) our parents and teachers.

Question 9 [1068298]: The old man sent a (gram) to his family in the countryside.

Question 10 [1068299]: You should (port) your classmates when they need help.

Question 11 [1068300]: The student tried to (press) the teacher with his project.

Question 12 [1068301]: They began to (spect) that he was lying about the story.

Question 13 [1068302]: The scientist used a (tele) to observe the stars.

Question 14 [1068303]: Gold is a valuable metal that people can (tract) from rocks.

Question 15 [1068304]: A (port) helped us carry the heavy luggage at the train station.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1068305]: The teacher will _____ the students on how to complete the experiment safely.

A. construct **B.** conduct **C.** instruct **D.** destruct

Question 2 [1068306]: Many employees now prefer to _____ rather than travel to the office every day.

A. telegraph B. telegram C. telecommute D. telephone

Question 3 [1068307]: Loud noises from outside can easily _____ students during their exams.

A. contract B. attract C. distract D. extract

Question 4 [1068308]: The magician seemed to _____ the glass, making the top appear at the bottom.

A. converse B. reverse C. invert D. convert

Question 5 [1068309]: The stars were clearly _____ in the night sky.

A. visual B. obvious C. visible D. invisible

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. export	**B. expect**	**C. attract**
D. version	**E. vision**	

In today's competitive market, companies aim to _____ (1) new customers by offering innovative products. Before launching, they often _____ (2) challenges and rewards from their strategies. Many firms also _____ (3) their goods, such as electronics and software, to international markets. Each product may have an improved _____ (4) to meet consumer needs. Behind every successful business is a clear _____ (5) that guides long–term planning.

ROOTS TEST [489400]

[489401] • [489402] • [489403]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây:

Ví dụ: You should always (spect) your teachers and elders.

spect → respect

Question 1 [1058909]: The magician tried to (mani) the audience's perception with clever tricks.

Question 2 [1058910]: Companies usually (port) goods from other countries.

Question 3 [1058911]: Teenagers may easily (form) to peer pressure.

Question 4 [1058912]: Changes in nature often happen (grad) over time.

Question 5 [1058913]: Students can (act) with each other during group activities.

Question 6 [1058914]: People often (act) strongly when they hear shocking news.

Question 7 [1058915]: One important (spect) of learning a language is practicing speaking.

Question 8 [1058916]: The gemstone had a beautiful (aqua) color.

Question 9 [1058917]: The counselor helps people who are struggling with drug (dict).

Question 10 [1058918]: The teacher asked students to (press) their opinions clearly.

Question 11 [1058919]: The politician tried to (duce) the audience with a clever speech.

Question 12 [1058920]: She had to (mit) that she made a mistake.

Question 13 [1058921]: His (gress) behavior made it difficult to work with him.

Question 14 [1058922]: The gradual (struct) of the old house took several months.

Question 15 [1058923]: The new medicine can have (vers) effects on some patients.

Bài 2: Chọn từ thích hợp để miêu tả cho mỗi tình huống sau đây:

Question 1 [1058924]: You see a machine that suddenly stops working while harvesting. What do we call the situation?

A. repair B. operate C. rotate D. malfunction

Question 2 [1058925]: What do we call the process by which plants make food using sunlight?

A. respiration B. fertilization C. photosynthesis D. evaporation

Question 3 [1058926]: You are asked to carefully check a building for safety issues. What should you do?

A. ignore B. destroy C. paint D. inspect

Question 4 [1058927]: A student has finished all university requirements and received a diploma. How do we call this student?

A. lecturer B. graduate C. apprentice D. novice

Question 5 [1058928]: You want to go scuba diving and need a device to breathe underwater. What is it?

A. snorkel B. oxygen mask C. aqualung D. regulator

Question 6 [1058929]: Something needs to be flipped to its opposite position or direction. How do we describe this action?

A. turn B. reverse C. rotate D. invert

Question 7 [1058930]: You are told to hold back your anger during a meeting. What should you do?

A. express B. release C. suppress D. shout

Question 8 [1058931]: You want to describe a very specific item among many. Which word fits best?

A. general B. particular C. ordinary D. usual

Question 9 [1058932]: What do we call a set of beliefs or principles followed by a group of people?

A. habit B. creed C. routine D. ideology

Question 10 [1058933]: Something is not active or functioning; it is not doing anything. What word describes it?

A. energetic B. inactive C. lively D. sleeping

Question 11 [1058934]: You need a vehicle that can pull heavy loads on a farm. What is it called?

A. van **B.** tractor **C.** forklift **D.** bicycle

Question 12 [1058935]: A teacher asks a student to separate the joined sheets. How do we describe this?

A. apart **B.** together **C.** combined **D.** attached

Question 13 [1058936]: You are asked to change an object completely into a new form. What is the correct word?

A. preserve **B.** keep **C.** transform **D.** maintain

Question 14 [1058937]: The teacher speaks loudly and gives strict orders that everyone must follow. What is the action called?

A. request **B.** propose **C.** dictate **D.** suggest

Question 15 [1058938]: Which term best describes information that can be seen, like images or charts?

A. tactile **B.** audible **C.** visual **D.** verbal

PHẦN 3

Suffixes

Hậu tố

Hậu tố là "mảnh ghép" được gắn vào cuối từ gốc, có chức năng chủ yếu là biến đổi từ loại và mở rộng nghĩa, tạo ra những từ mới nhưng vẫn giữ mối liên hệ với nghĩa gốc. Nhờ hậu tố, người học có thể biến một từ thành danh từ, tính từ hay động từ. Ví dụ, khi thêm hậu tố -ness vào tính từ "happy", ta có danh từ happiness mang nghĩa "niềm hạnh phúc". Việc nắm vững hậu tố không những giúp bạn mở rộng vốn từ nhanh chóng mà còn dùng từ đúng ngữ pháp.

UNIT 72 [489404] –able/ –ible [489405] [489406]

Hậu tố **–able** mang nghĩa là **"có thể, dễ, đáng"** và có một biến thể là **–ible**, thường được dùng để tạo tính từ. Ví dụ, từ "drinkable" được cấu tọa bởi từ "drink" (uống) và hậu tố **–able** (có thể), có nghĩa là "có thể uống được".

Một số từ chứa các hậu tố –able/ –ible

01. access**ible**: tiếp cận được
02. avoid**able**: tránh được
03. remark**able**: đáng chú ý
04. sens**ible**: hợp lý

01 accessible. /əkˈsesəbl/ . [adj]

nhìn *có thể*

Giải nghĩa

Từ access: tiếp cận, truy cập

access + –ible = accessible

→ dễ tiếp cận, dễ hiểu

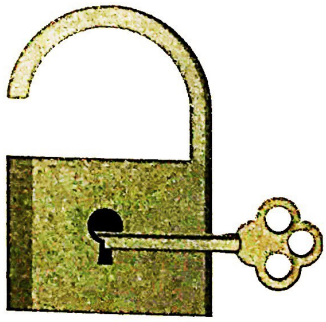

accessible

Ví dụ:

– This book is **accessible** to beginners.

*Cuốn sách này **dễ tiếp cận** với người mới bắt đầu.*

– The website is **accessible** on mobile phones.

*Trang web **có thể truy cập** được trên điện thoại.*

Từ liên quan:

– accessibility . /əkˌsesəˈbɪləti/ . [adj]: **tính dễ tiếp cận**

02 avoidable . /əˈvɔɪdəbl/ . [adj]

tránh *có thể*

Giải nghĩa

*Căn tố **avoid**: tránh, ngăn ngừa*

avoid + –able = avoidable

→ Có thể tránh được

avoidable

Ví dụ:

– Many deaths from diabetes are **avoidable**.

*Nhiều cái chết do bệnh tiểu đường **có thể tránh được**.*

– The accident was entirely **avoidable**, as the risk was clearly indicated by the warning signs.

*Vụ tai nạn hoàn toàn **có thể tránh được** vì nguy cơ đã được chỉ rõ bằng các biển báo.*

Từ liên quan:

– **avoidance** . /əˈvɔɪdəns/ . [n]: sự tránh né

03 remarkable . /rɪˈmɑːrkəbl/ . [adj]

chú ý *có thể*

Giải nghĩa

*Từ **remark**: đánh dấu lại, lưu ý, chú ý*

remark + –able = remarkable

→ đáng chú ý, xuất sắc, phi thường

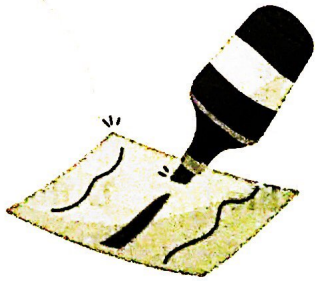

remarkable

Ví dụ:

– She made a **remarkable** improvement in her English.

*Cô ấy đã có một sự tiến bộ **đáng kể** trong tiếng Anh.*

– The child showed **remarkable** talent in music.

*Đứa trẻ thể hiện tài năng **đáng chú ý** trong âm nhạc.*

04 sensible . /'sensəbl/ . [adj]

cảm giác *có thể*

sense

Giải nghĩa

Từ sense: cảm giác, giác quan

cred + -ible = credible

→ có thể cảm nhận được

→ biết điều, hợp lý, có đầu óc phán đoán

sensible

Ví dụ:

– She is a **sensible** person. *Cô ấy là một người **biết điều**.*

– That was a **sensible** decision. *Đó là một quyết định **hợp lý**.*

Từ liên quan:

– **sensibility** . /ˌsensəˈbɪləti/ . [n]: khả năng cảm nhận, nhận thức tình huống

LUYỆN TẬP | [489407] [489408]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. sensible	A worthy of attention; extraordinary
2. avoidable	B easy to reach or enter
3. accessible	C that is easy to understand or do
4. remarkable	D that can be prevented

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. remarkable	**B. avoidable**
C. accessible	**D. sensible**

Question 1 [1061290]: The old library is easily _____ for students and visitors.

Question 2 [1061291]: His quick thinking in the emergency was truly _____.

Question 3 [1061292]: Many accidents are completely _____ if people follow safety rules.

Question 4 [1061293]: It's _____ to plan your time well to meet deadlines.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061294]: The instructions were clear and _____ to everyone in the group.

A. avoidable **B.** sensible **C.** accessible **D.** remarkable

Question 2 [1061295]: Taking small breaks while working is a _____ strategy.

A. sensible **B.** remarkable **C.** avoidable **D.** accessible

Question 3 [1061296]: The historical site is now _____ to tourists all year.

A. accessible **B.** avoidable **C.** sensible **D.** remarkable

Question 4 [1061297]: Her performance in the competition was truly _____.

A. remarkable **B.** sensible **C.** avoidable **D.** accessible

UNIT 73 [489409] –age [489410] [489411]

Hậu tố **–age** mang nghĩa là **"tập hợp, quá trình, kết quả, phẩm chất"**; thường được dùng để tạo danh từ. Ví dụ, danh từ "percentage" có nghĩa là "tỷ lệ phần trăm", được tạo nên bởi từ "percent" (phần trăm) và hậu tố **–age** (kết quả).

Một số từ chứa hậu tố –age

01. advant**age**: lợi thế
02. cour**age**: dũng khí
03. short**age**: sự thiếu hụt
04. stor**age**: sự tích trữ

01 advantage . /ədˈvæntɪdʒ/ . [n]

trước *kết quả*

Giải nghĩa

*Gốc từ **avant**: trước, từ trước*

avant + –age = advantage

→ ở vị trí trước thứ khác

*→ **lợi thế, sự thuận lợi***

advantage

Ví dụ:

– Having a good education gives you an **advantage** in life.

*Có một nền giáo dục tốt mang lại cho bạn một **lợi thế** trong cuộc sống.*

– One **advantage** of working from home is flexibility.

*Một **lợi thế** của việc làm việc tại nhà là tính linh hoạt.*

Từ liên quan:

– **advantageous** . /ˌædvənˈteɪdʒəs/ . [adj]: có lợi/ lợi thế

– **disadvantage** . /ˌdɪsədˈvæntɪdʒ/ . [n]: nhược điểm

02 courage . /ˈkɜːrɪdʒ/. [n]

tim *phẩm chất*

Giải nghĩa

Gốc từ ***cor****: trái tim, nội tâm*

cor + –age = courage

→ phẩm chất của trái tim → sức mạnh nội tâm, không sợ hãi

→ lòng can đảm, dũng khí

cor

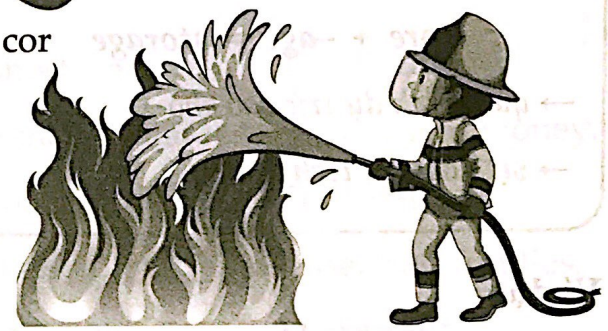

courage

Ví dụ:

– **Courage** helped her overcome all challenges.

Lòng dũng cảm *đã giúp cô vượt qua mọi thử thách.*

– **Courage** is needed to try new things.

Lòng dũng cảm *là cần thiết để thử những điều mới mẻ.*

Từ liên quan:

– **courageous** . /kəˈreɪdʒəs/ . [adj]: dũng cảm

03 shortage . /ˈʃɔːrtɪdʒ/ . [v]

ngắn *kết quả*

Giải nghĩa

Từ short: ngắn, thiếu

short + –age = shortage

→ sự thiếu hụt

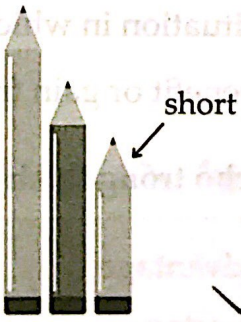

short

shortage

Ví dụ:

– The country is facing a food **shortage**.

Đất nước đang đối mặt với ***tình trạng thiếu*** *lương thực.*

– There is a **shortage** of skilled workers in the industry.

Ngành này đang ***thiếu hụt*** *lao động có tay nghề.*

04 storage . /'stɔ:rɪdʒ/ . [n]

kho trữ quá trình

Giải nghĩa

Từ store: kho hàng, kho dự trữ

store + –age = storage

→ *quá trình dự trữ vào kho*

→ ***sự lưu trữ, tích trữ***

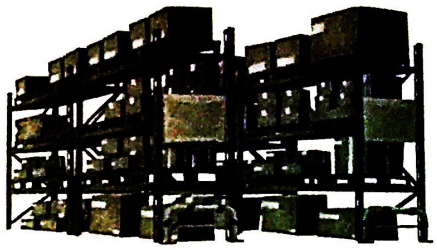

storage

Ví dụ:

– We need more **storage** space in the kitchen.

*Chúng tôi cần thêm không gian **lưu trữ** trong bếp.*

– They offer online **storage** for your documents.

*Họ cung cấp **dịch vụ lưu trữ** trực tuyến cho tài liệu của bạn.*

LUYỆN TẬP | [489412] [489413]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. advantage	**A** a place or space for keeping things
2. shortage	**B** the ability to face danger or difficulty
3. courage	**C** a situation in which there is not enough of something
4. storage	**D** a benefit or gain from something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. advantage	**B. courage**
C. shortage	**D. storage**

Question 1 [1061298]: There is a severe _____ of water in the region.

Question 2 [1061299]: Her quick thinking gave her an _____ in the competition.

Question 3 [1061300]: It takes a lot of _____ to speak in public confidently.

Question 4 [1061301]: We need more _____ space for all the new equipment.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061302]: The warehouse provides ample _____ for seasonal products.

A. advantage B. storage C. shortage D. courage

Question 2 [1061303]: Facing challenges with _____ can help you grow as a person.

A. courage B. storage C. shortage D. advantage

Question 3 [1061304]: One _____ of this method is that it saves time and money.

A. shortage B. advantage C. courage D. storage

Question 4 [1061305]: During the crisis, there was a _____ of essential supplies.

A. storage B. advantage C. shortage D. courage

UNIT 74 [489414] –al/ –ial/ –ual [489415] [489416]

Hậu tố **–al** thường được dùng để tạo tính từ và danh từ.

Khi tạo tính từ, nó mang nghĩa là **"liên quan, thuộc về"**. Ví dụ, tính từ "natural" có nghĩa là "thuộc về tự nhiên", được tạo nên bởi từ "nature" (tự nhiên) và hậu tố **–al** (thuộc về).

Khi tạo danh từ, nó mang nghĩa là **"hành động, kết quả của hành động"**. Ví dụ, danh từ "tutorial" có nghĩa là "buổi dạy kèm", được tạo nên bởi từ "tutor" (người dạy kèm) và hậu tố **–al** (kết quả).

Hậu tố **–al** có hai biến thể **–ial** hoặc **–ual**, chúng được sử dụng tùy vào từ/ gốc từ phía trước. Ví dụ, face → facial hay act → actual.

Một số từ chứa các hậu tố –al/ –ial/ –ual

01. casual: bình thường
02. formal: trang trọng
03. partial: thiên vị
04. trial: sự thử nghiệm

01 casual . /ˈkæʒuəl/ . [adj]

tình cờ liên quan

Giải nghĩa

*Gốc từ **cas**: xảy ra tình cờ, ngẫu nhiên*

cas + –ual = casual

→ *có tính ngẫu nhiên*

→ ***thoải mái, bình thường***

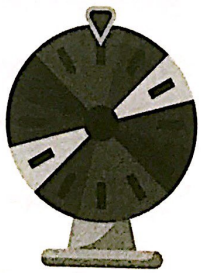

cas

casual

Ví dụ:

– We had a **casual** talk in the park.

*Chúng tôi có một cuộc trò chuyện **thoải mái** trong công viên.*

– He wore **casual** clothes to the party.

*Anh ấy mặc quần áo **giản dị** đến bữa tiệc.*

02 formal . /ˈfɔ:rml/ . [adj]

hình dạng liên quan

Giải nghĩa

*Từ **form**: hình dáng, hình thức*

form + –al = formal

*→ có tính hình thức → **hình thức, trang trọng, theo nghi thức, chính thức***

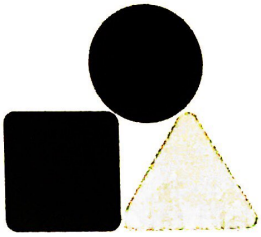

form

formal

Ví dụ:

– She wore a **formal** dress to the party.

*Cô ấy đã mặc một chiếc váy **trang trọng** đến buổi tiệc.*

– He is only the **formal** leader without real power.

*Anh ấy chỉ là một người lãnh đạo **bù nhìn** chứ không có quyền lực thực sự.*

Từ liên quan:

– **formality** . /fɔ:rˈmæləti/ . [n]: tính hình thức, nghi thức

03 partial . /ˈpɑ:rʃl/ . [adj]

phần liên quan

Giải nghĩa

*Từ **part**: phần, bộ phận*

part + –ial = partial

→ một phần, nghiêng về một phần

*→ **một phần, từng phần; thiên vị, mê thích***

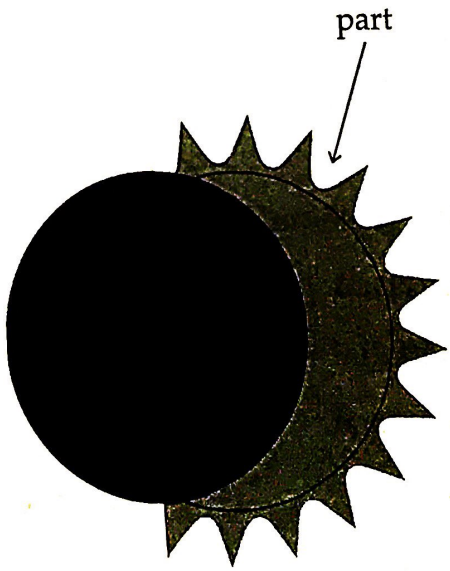

partial

Ví dụ:

– Have you ever watched a **partial** eclipse of the sun?

*Bạn đã bao giờ xem nhật thực **một phần** chưa?*

– This assessment is **partial** and subjective.

*Đánh giá này mang tính **thiên vị** và chủ quan.*

Từ liên quan:

– partiality . /ˌpɑːrʃiˈæləti/ . [n]: sự thiên vị

04 trial . /ˈtraɪəl/ . [n]

thử xét xử *liên quan*

try

Giải nghĩa

Từ try: thử, xét xử

try + –al = trial

→ sự thử nghiệm; sự xét sử, phiên toà xét xử

trial

Ví dụ:

– She became a key witness in the **trial**.

*Cô ấy trở thành một nhân chứng quan trọng trong **phiên tòa xét xử**.*

– They've employed her for a six–month **trial**.

*Họ đã tuyển cô ấy **thử việc** 6 tháng.*

LUYỆN TẬP | [489417] [489418]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. casual	**A** relating to an official or traditional style
2. partial	**B** not complete; favoring one side
3. formal	**C** relaxed or informal
4. trial	**D** a test of something new or experimental

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. trial	**B. formal**
C. partial	**D. casual**

Question 1 [1061306]: He wore a _____ suit to the business meeting.

Question 2 [1061307]: The company is running a _____ program for its new product.

Question 3 [1061308]: She gave a _____ answer, only addressing part of the question.

Question 4 [1061309]: On Fridays, employees are allowed to dress in _____ clothes.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061310]: The lawyer presented the case during the _____ period of the court.

A. trial **B.** casual **C.** formal **D.** partial

Question 2 [1061311]: He is a _____ supporter of the local football team, not fully committed.

A. formal **B.** partial **C.** casual **D.** trial

Question 3 [1061312]: Please wear _____ attire for the ceremony.

A. casual **B.** trial **C.** formal **D.** partial

Question 4 [1061313]: We are conducting a _____ test of the new software before full release.

A. partial **B.** trial **C.** casual **D.** formal

UNIT 75 [489419] –ance/ –ence [489420] [489421]

Hai hậu tố **–ance** và **–ence** mang ý nghĩa **"hành động, trạng thái, sự việc"**, thường được dùng để tạo ra danh từ từ động từ hoặc từ tính từ có hậu tố **–ant** và **–ent**. Ví dụ, danh từ "difference" được tạo nên bởi từ "different" (khác) và hậu tố **–ence** (trạng thái), có nghĩa là "sự khác biệt".

Một số từ chứa các hậu tố –ance/ –ence

01. acceptance: sự chấp nhận
02. dependence: sự phụ thuộc
03. endurance: sức chịu đựng
04. resistance: sự chống cự

01 acceptance . /ək'septəns/ . [n]

chấp nhận *sự việc*

Giải nghĩa

Từ accept: chấp nhận

accept + –ance = acceptance

→ sự chấp nhận

acceptance

Ví dụ:

– His **acceptance** of the new job surprised everyone.

*Việc anh ấy **chấp nhận** công việc mới khiến mọi người ngạc nhiên.*

– The idea still needs wider **acceptance**.

*Ý tưởng này vẫn cần được **chấp nhận** rộng rãi hơn.*

02 dependence . /dɪˈpendəns/ . [n]

phụ thuộc *trạng thái*

Giải nghĩa

*Từ **depend**: phụ thuộc*

depend + –ence = dependence

→ sự phụ thuộc

dependence

* ***dependence on:*** *sự phụ thuộc vào*

Ví dụ:

– The country's **dependence** on oil is a problem.

***Sự phụ thuộc** của đất nước vào dầu mỏ là một vấn đề.*

– Children have a natural **dependence** on their parents.

*Trẻ em có một **sự phụ thuộc** tự nhiên vào cha mẹ.*

Từ liên quan:

– **independence** . /ˌɪndɪˈpendəns/ . [n]: sự độc lập

03 endurance . /ɪnˈdʊrəns/ . [n]

chịu đựng *trạng thái*

Giải nghĩa

*Từ **endure**: chịu đựng*

endure + –ance = endurance

→ sự chịu đựng, sức chịu đựng

endurance

Ví dụ:

– Running a marathon requires great **endurance**.

*Chạy marathon đòi hỏi **sức chịu đựng** lớn.*

– The job tested her physical and mental **endurance**.

*Công việc thử thách cả **sức chịu đựng** thể chất lẫn tinh thần của cô ấy.*

04 resistance . /rɪˈzɪstəns/ . [n]

kháng cự *trạng thái*

Giải nghĩa

Từ resist: chống lại

resist + –ance = resistance

→ sự kháng cự, sức đề kháng

resistance

* ***resistance to:*** *sự kháng cự, sức đề kháng đối với*

Ví dụ:

– There was little **resistance** to the new policy.

*Hầu như không có **sự phản đối** nào đối với chính sách mới.*

– The bacteria show **resistance** to antibiotics.

*Vi khuẩn cho thấy **sự kháng lại** thuốc kháng sinh.*

LUYỆN TẬP | [489422] [489423]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. acceptance	**A** the ability to keep going through difficulties
2. endurance	**B** the act of relying on someone or something
3. dependence	**C** the ability to fight against something
4. resistance	**D** the act of agreeing to or approving something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. acceptance	**B. endurance**
C. resistance	**D. dependence**

Question 1 [1061314]: Her _____ of the situation helped her stay calm.

Question 2 [1061315]: The athlete's _____ during the marathon was impressive.

Question 3 [1061316]: The new policy faced strong public _____.

Question 4 [1061317]: Children's _____ on their parents decreases as they grow older.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061318]: Overcoming obstacles requires patience and _____.

A. resistance **B.** acceptance **C.** endurance **D.** dependence

Question 2 [1061319]: The team showed great _____ against the challenging conditions.

A. acceptance **B.** endurance **C.** resistance **D.** dependence

Question 3 [1061320]: Smoking causes a strong _____ on nicotine.

A. dependence **B.** endurance **C.** acceptance **D.** resistance

Question 4 [1061321]: His _____ of criticism helped him improve without frustration.

A. endurance **B.** acceptance **C.** resistance **D.** dependence

UNIT 76 [489424] –ant/ –ent

[489425] [489426]

Hai hậu tố **–ant** và **–ent** thường được dùng để tạo tính từ và danh từ.

Khi tạo tính từ, chúng mang nghĩa là **"có tính chất"**. Ví dụ, tính từ "different" được tạo nên bởi từ "differ" (khác) và hậu tố –ent (có tính), có nghĩa là "khác nhau".

Khi tạo danh từ, chúng mang nghĩa là **"tác nhân thực hiện hành động"**. Ví dụ, danh từ "assistant" được tạo nên bởi từ "assist" (hỗ trợ) và hậu tố **–ant** (người), có nghĩa là " người trợ lý".

Một số từ chứa các hậu tố –ant/ –ent

01. attend**ant**: người phục vụ
02. confid**ent**: tự tin
03. excell**ent**: xuất sắc
04. import**ant**: quan trọng

01 attendant . /əˈtendnt/ . [n, adj]

có mặt *người*

Giải nghĩa

*Từ **attend**: có mặt, chú ý, mong chờ*

attend + –ant = attendant

→ người luôn có mặt, đi theo, phục vụ

*→ **người phục vụ; kèm theo***

attendant

Ví dụ:

– The **attendant** at the event offered drinks to the guests.

Người phục vụ tại sự kiện đã mời khách đồ uống.

– The risks **attendant** on this surger are quite serious.

*Những rủi ro **đi kèm** với ca phẫu thuật này khá nghiêm trọng.*

02 confident . /ˈkɒnfɪdənt/ . [n, adj]

tin cậy *có tính*

confident

Giải nghĩa

*Từ **confide**: có niềm tin, giao phó*

confide** + **–ent** = **confident

→ *bản thân có niềm tin vào điều gì*

→ ***tự tin, chắc chắn***

Ví dụ:

– I felt **confident** about my presentation.

*Tôi **tự tin** vào bài thuyết trình của mình.*

– He is **confident** that he can finish the race.

*Anh ấy **tin chắc** rằng mình có thể hoàn thành cuộc đua.*

03 excellent . /ˈeksələnt/ . [adj]

vượt trội *ở trạng thái*

excellent

Giải nghĩa

*Từ **excel**: rất tốt, nổi trội*

excel** + **–ent** = **excellent

→ ***xuất sắc, ưu tú***

Ví dụ:

– She did an **excellent** job on her homework.

*Chị ấy đã làm bài tập về nhà rất **xuất sắc**.*

– The food at this restaurant was **excellent**.

*Đồ ăn ở nhà hàng này **xuất sắc** lắm.*

04 important . /ɪm'pɔ:rtnt/ . [adj]

có ảnh hưởng ở trạng thái

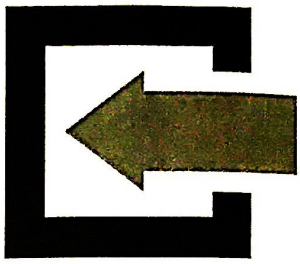

import

Giải nghĩa

*Từ **import**: có ảnh hưởng, có ý nghĩa, truyền tải*

import + –ant = important

*→ có tính ảnh hưởng → **quan trọng***

important

Ví dụ:

– It is very **important** to eat healthy food.

*Ăn thực phẩm lành mạnh rất **quan trọng**.*

– She has an **important** meeting today.

*Hôm nay cô ấy có một cuộc họp **quan trọng**.*

LUYỆN TẬP | [489427] [489428]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. attendant	**A**	having a strong belief in oneself
2. excellent	**B**	very good; of high quality
3. important	**C**	necessary or of great significance
4. confident	**D**	a person who is present to help or serve

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. important	**B. confident**
C. excellent	**D. attendant**

Question 1 [1061322]: She felt _____ giving a speech in front of a large audience.

Question 2 [1061323]: The teacher praised him for his _____ performance on the test.

Question 3 [1061324]: It is _____ to follow the instructions carefully.

Question 4 [1061325]: The hotel _____ helped us carry our luggage to the room.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061326]: The nurse was a helpful _____ during the medical check–up.

A. confident **B.** attendant **C.** excellent **D.** important

Question 2 [1061327]: It's _____ to arrive on time for the meeting.

A. confident **B.** attendant **C.** excellent **D.** important

Question 3 [1061328]: He gave an _____ presentation that impressed everyone.

A. attendant **B.** confident **C.** excellent **D.** important

Question 4 [1061329]: She feels _____ about handling the new project independently.

A. confident **B.** important **C.** attendant **D.** excellent

UNIT 77 [489429] –ate [489430] [489431]

Hậu tố **–ate** thường được dùng để tạo tính từ và động từ.

Khi tạo tính từ, nó mang ý nghĩa là **"cho thấy, có, đầy"**. Ví dụ, tính từ "sensate" được tạo nên bởi từ "sense" (cảm giác) và hậu tố **–ate**, có nghĩa là "có khả năng cảm nhận".

Khi tạo động từ, nó mang ý nghĩa **"khiến/ làm cho thành"**. Ví dụ, động từ "liberate" được tạo nên bởi gốc từ liber (tự do) và hậu tố **–ate**, có nghĩa là "giải phóng".

Một số từ chứa hậu tố –ate

01. accurate: chính xác
02. activate: kích hoạt
03. appreciate: đánh giá cao
04. stimulate: kích thích

01 accurate . /ˈækjərət/ . [adj]

đến *chăm sóc* *làm cho*

Giải nghĩa

*Tiền tố **ad–**: đến*

*Căn tố **cure**: chăm sóc, chữa trị*

ad– + cure + –ate = accurate

→ được làm với sự chăm chút cho đúng

*→ **chính xác***

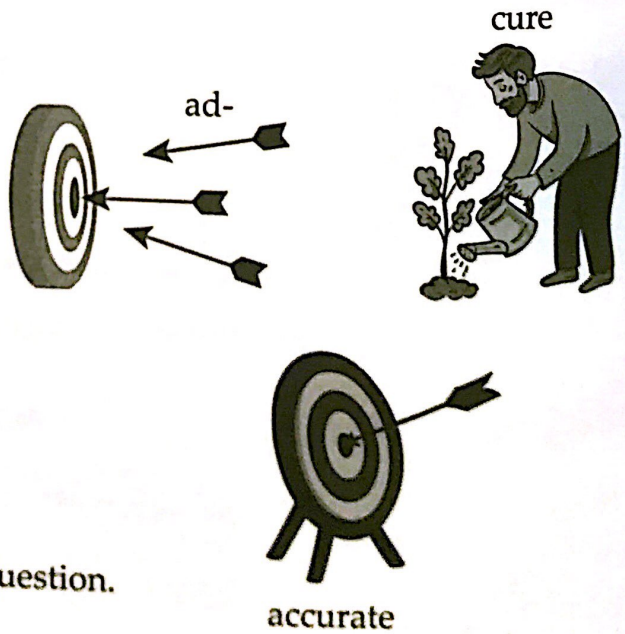

Ví dụ:

– She gave an **accurate** answer to that question.

*Cô ấy đã trả lời **chính xác** câu hỏi đó.*

– Can you give me an **accurate** description?

*Bạn có thể cho tôi mô tả **chính xác** được không?*

02 activate . /ˈæktɪveɪt/ . [v]

hoạt động *có*

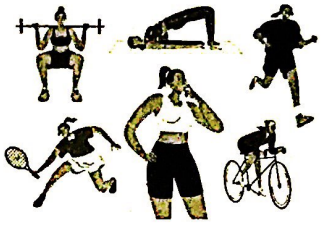

active

Giải nghĩa

*Từ **active**: có hoạt động*

active** + **–ate** = **activate

→ làm cho hoạt động

*→ **kích hoạt***

activate

Ví dụ:

– Please **activate** your account by clicking the link.

*Vui lòng **kích hoạt** tài khoản của bạn bằng cách nhấp vào liên kết.*

– Press the button to **activate** the machine.

*Nhấn nút để **kích hoạt** máy.*

Từ liên quan:

– **activation** . /ˌæktɪˈveɪʃn/ . [n]: sự kích hoạt

03 appreciate . /əˈpri:ʃieɪt/ . [v]

đến *giá trị* *làm cho*

ap-

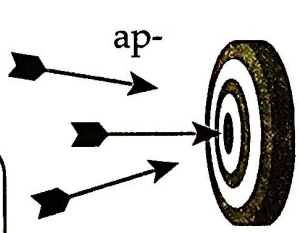

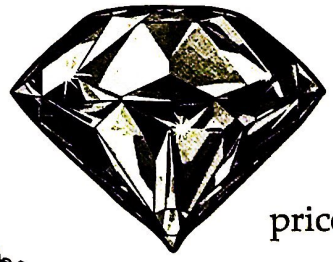

price

Giải nghĩa

*Tiền tố **ad–**: đến*

*Căn tố **price**: giá, giá trị*

ad–** + **price** + **–ate** = **appreciate

→ hướng đến giá trị cao, nhận thức được giá trị

*→ **đánh giá cao, ghi nhận***

appreciate

Ví dụ:

– I really **appreciate** your help.

*Tôi thực sự **đánh giá cao** sự giúp đỡ của bạn.*

– She **appreciates** hard work and effort.

*Cô ấy **đánh giá cao** sự chăm chỉ và nỗ lực.*

Từ liên quan:

– **appreciation** . /əˌpriːʃiˈeɪʃn/ . [n]: sự đánh giá cao

04 stimulate . /ˈstɪmjuleɪt/ . [v]

kích thích *làm cho*

Giải nghĩa

*Gốc từ **stimulus**: sự kích thích, thúc giục*

stimulus + –ate = stimulate

→ kích thích, thúc giục, khơi gợi

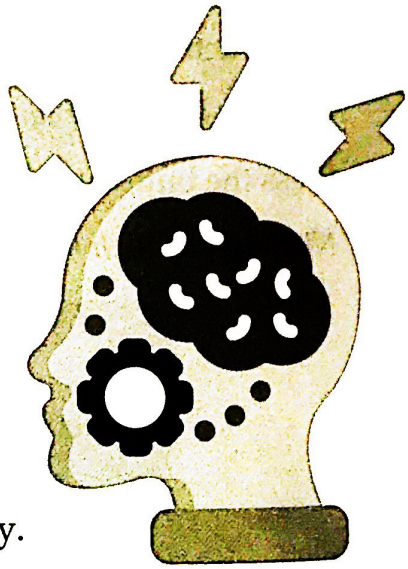

stimulate

Ví dụ:

– The teacher tries to **stimulate** the students' curiosity.

*Giáo viên cố gắng **khơi gợi** sự tò mò của học sinh.*

– The game will **stimulate** your problem–solving skills.

*Trò chơi sẽ **kích thích** khả năng giải quyết vấn đề của bạn.*

Từ liên quan:

– **stimulation** . /ˌstɪmjuˈleɪʃn/ . [n]: sự kích thích

LUYỆN TẬP | [489432] [489433]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. accurate	A	to make something start working or operating
2. appreciate	B	correct, exact, without mistakes
3. activate	C	to make someone feel interested or excited
4. stimulate	D	to recognize the value or importance of something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. stimulate	**B. activate**
C. appreciate	**D. accurate**

Question 1 [1061338]: Please make sure the measurements are _____ before submitting the report.

Question 2 [1061339]: The teacher tried to _____ students' curiosity by asking interesting questions.

Question 3 [1061340]: You should _____ the effort your friends put into helping you.

Question 4 [1061341]: Press the button to _____ the machine.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061342]: Scientists need _____ data to make reliable conclusions.

A. activate B. accurate C. stimulate D. appreciate

Question 2 [1061343]: Compliments and rewards can _____ people to work harder.

A. stimulate B. activate C. accurate D. appreciate

Question 3 [1061344]: I really _____ all the help you gave me during the project.

A. stimulate B. appreciate C. activate D. accurate

Question 4 [1061345]: You need to _____ the alarm system before leaving the house.

A. activate B. appreciate C. stimulate D. accurate

UNIT 78 [489434] –er/ –or [489435] [489436]

Hai hậu tố **–er** và **–or** mang ý nghĩa **"tác nhân thực hiện hành động"** (người hoặc vật), thường được dùng để tạo danh từ. Ví dụ, danh từ "teacher" (giáo viên) được tạo nên bởi từ "teach" (dạy) và hậu tố **–er** (người). Hậu tố **–er** được dùng phổ biến với phần lớn động từ để tạo danh từ mang nghĩa là người thực hiện một hành động; trong khi đó, hậu tố **–or** thường được dùng để tạo các danh từ liên quan đến nghề nghiệp hoặc có tính chuyên môn.

Lưu ý, hậu tố **–er** cũng là hậu tố thể hiện dạng so sánh hơn của tính từ, nên thường được dùng sau rất nhiều tính từ. Ví dụ: small (nhỏ) → smaller (nhỏ hơn).

Một số từ chứa các hậu tố –er/ –or

01. advis**or:** cố vấn
02. speak**er**: người nói, loa
03. visit**or**: khách thăm quan
04. writ**er**: nhà văn

01 advisor . /ədˈvaɪzər/ . [n]

khuyên *người*

Giải nghĩa

*Từ **advise**: khuyên bảo*

advise + –or = advisor

→ người đưa ra lời khuyên

*→ **cố vấn***

advise

advisor

Ví dụ:

– She works as a financial **advisor** at the bank.

*Cô ấy làm **cố vấn** tài chính tại ngân hàng.*

– The student met with her academic **advisor** to discuss the research plan.

*Sinh viên đã gặp **cố vấn** học thuật của mình để thảo luận kế hoạch nghiên cứu.*

02 speaker . /ˈspiːkər/ . [n]

nói *tác nhân*

Giải nghĩa

Từ ***speak****: nói*

speak + –er = speaker

→ người/thứ phát ra tiếng nói

→ ***diễn giả; chiếc loa***

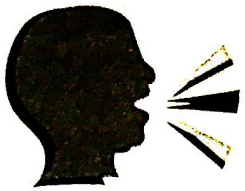

speak

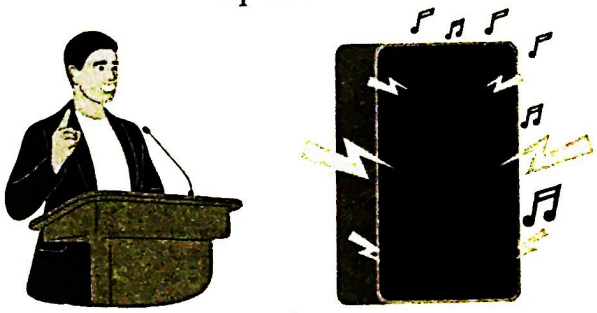

speaker

Ví dụ:

– The **speaker** at the conference gave an inspiring presentation.

Diễn giả *tại hội nghị đã có một bài thuyết trình truyền cảm hứng.*

– The **speaker** in the hall made it easy for everyone to hear the announcement.

Chiếc loa *trong hội trường giúp mọi người dễ dàng nghe thông báo.*

03 visitor . /ˈvɪzɪtər/ . [n]

thăm *người*

Giải nghĩa

Từ ***visit****: ghé thăm, tham quan*

visit + –or = visitor

→ ***khách tham quan***

visitor

Ví dụ:

– The museum receives hundreds of **visitors** every day.

Bảo tàng tiếp đón hàng trăm ***khách tham quan*** *mỗi ngày.*

– She was a **visitor** from another country attending the festival.

Cô ấy là một ***khách tham quan*** *từ nước khác đến tham dự lễ hội.*

04 writer. / 'raɪtər/ . [adj]

viết người

Giải nghĩa

Từ write: viết

write + -er = writer

→ người viết, nhà văn

write

writer

Ví dụ:

– He is a famous **writer** known for his detective novels.

*Anh ấy là một **nhà văn** nổi tiếng với các tiểu thuyết trinh thám.*

– The **writer** spent months researching before starting the book.

Nhà văn đã dành nhiều tháng nghiên cứu trước khi bắt đầu viết cuốn sách.

LUYỆN TẬP | [489437] [489438]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. advisor	A a person who writes books, articles, or stories
2. visitor	B a person who comes to see someone or a place
3. speaker	C a person who gives a talk or presentation
4. writer	D a person who gives guidance or advice

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. advisor	**B. writer**
C. visitor	**D. speaker**

Question 1 [1061330]: The conference featured a famous _____ who inspired the audience.

Question 2 [1061331]: Our school librarian is a skilled _____ of short stories.

Question 3 [1061332]: A professional _____ helped me choose the best course for my career.

Question 4 [1061333]: The museum had many curious _____ exploring the exhibits.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061334]: The CEO acted as an _____ for the young entrepreneurs.

A. speaker **B.** advisor **C.** visitor **D.** writer

Question 2 [1061335]: The keynote _____ delivered a speech about climate change.

A. writer **B.** visitor **C.** speaker **D.** advisor

Question 3 [1061336]: A famous _____ visited our school to sign books for students.

A. speaker **B.** writer **C.** visitor **D.** advisor

Question 4 [1061337]: Many _____ attended the seminar to gain new insights.

A. advisor **B.** speaker **C.** visitors **D.** writer

UNIT 79 [489439] –ee/ –ian/ –ist [489440] [489441]

Các hậu tố **–ee, –ian, –ist** mang ý nghĩa là **"người có liên quan đến hành động hoặc lĩnh vực nào đó"**, thường được dùng để tạo ra danh từ.

Hậu tố **–ee** mang nghĩa là **"người nhận hành động"**, thường được thêm vào sau động từ. Ví dụ, từ "employ" (thuê) kết hợp với hậu tố **–ee** tạo ra danh từ "employee" có nghĩa là "người làm thuê".

Hậu tố **–ian** mang nghĩa là **"người chuyên về lĩnh vực nào đó"**, thường được thêm vào sau danh từ. Ví dụ, danh từ "magic" (phép thuật) kết hợp với hậu tố **–ian** tạo ra danh từ "magician" có nghĩa là "ảo thuật gia".

Hậu tố **–ist** mang nghĩa là **"người thực hành, quan tâm đến lĩnh vực nào đó có tính chuyên môn"**, thường được thêm vào sau danh từ. Ví dụ, danh từ "piano" (đàn dương cầm) kết hợp với hậu tố **–ist** tạo ra danh từ "pianist" có nghĩa là "nghệ sĩ dương cầm".

Một số từ chứa hậu tố –ee, –ian, –ist

01. electric**ian**: thợ điện
02. journal**ist**: nhà báo
03. music**ian**: nhạc sĩ
04. train**ee**: thực tập sinh

01 electrician . /ɪˌlekˈtrɪʃn/ . [n]

điện *người*

Giải nghĩa

*Từ **electric**: thuộc về điện*

electric + –ian = electrician

→ người chuyên về điện → ***thợ điện***

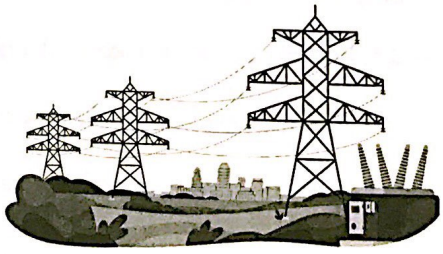

electric

electrician

Ví dụ:

– The **electrician** fixed the broken light.

Người thợ điện đã sửa chiếc đèn bị hỏng.

– We called an **electrician** to check the wires.

*Chúng tôi gọi một **thợ điện** đến kiểm tra dây điện.*

02 journalist . /ˈdʒɜːrnəlɪst/ . [n]

nhật ký *thuộc về*

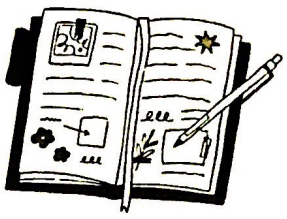

journal

Giải nghĩa

*Từ **journal**: nhật ký, nhật báo, tạp chí*

journal** + **–ist** = **journalist

→ ***nhà báo***

journalist

Ví dụ:

– The **journalist** reported the news live from the scene.

***Nhà báo** đưa tin trực tiếp từ hiện trường.*

– She is a **journalist** for a leading international newspaper.

*Cô ấy là một **nhà báo** cho một tờ báo quốc tế hàng đầu.*

03 musician . /mjuˈzɪʃn/ . [n]

âm nhạc *người*

Giải nghĩa

*Từ **music**: âm nhạc*

music** + **–ian** = **musician

→ *người chơi nhạc*

→ ***nhạc sĩ***

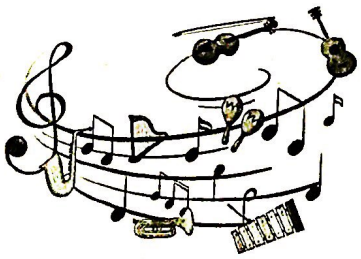

music

musician

Ví dụ:

– The **musician** played the piano beautifully.

*Người **nhạc sĩ** chơi đàn piano rất hay.*

– She wants to be a famous **musician**.

*Cô ấy muốn trở thành một **nhạc sĩ** nổi tiếng.*

04 trainee . /ˌtreɪˈniː/ . [n]

đào tạo *người nhận*

Giải nghĩa

Từ ***train****: đào tạo, huấn luyện*

train + –ee = trainee

→ *người được đào tạo, huấn luyện*

→ ***thực tập sinh***

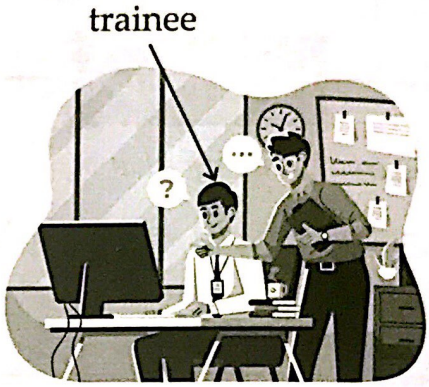

Ví dụ:

– The **trainee** asked many questions during the lesson.

Thực tập sinh *đã đặt nhiều câu hỏi trong buổi học.*

– Our company hired ten new **trainees**.

Công ty chúng tôi đã tuyển mười ***thực tập sinh*** *mới.*

LUYỆN TẬP | [489442] [489443]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. electrician	**A** a person who is learning a job or skill
2. journalist	**B** a person who plays a musical instrument or is involved in music
3. musician	**C** a person whose job is to report news for newspapers, TV, or radio
4. trainee	**D** a person whose job is to install, maintain, or repair electrical systems

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. musician	**B. trainee**
C. electrician	**D. journalist**

Question 1 [1061346]: The _____ wrote an article about the local election.

Question 2 [1061347]: She is a talented _____ who plays the violin in the orchestra.

Question 3 [1061348]: The company hired a new _____ to learn the ropes of the position.

Question 4 [1061349]: The _____ repaired the broken wiring in the office.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061350]: Every _____ must complete a training program before starting full duties.

A. electrician **B.** trainee **C.** journalist **D.** musician

Question 2 [1061351]: The school invited a famous _____ to perform at the concert.

A. musician **B.** electrician **C.** journalist **D.** trainee

Question 3 [1061352]: The local _____ covered the story about the new community center.

A. journalist **B.** trainee **C.** musician **D.** electrician

Question 4 [1061353]: The office needed an experienced _____ to fix the faulty lighting system.

A. electrician **B.** musician **C.** trainee **D.** journalist

REVIEW TEST 11 [489444]

[489445] • [489446] • [489447]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm hậu tố:

Ví dụ: *The instructions were very (help), so I could finish the task quickly.*

help → helpful

Question 1 [1061529]: There is a serious water (short) in some parts of the world.

Question 2 [1061530]: His (courage) in facing difficulties inspired everyone.

Question 3 [1061531]: The young (train) is learning quickly from experienced staff.

Question 4 [1061532]: The government announced its (accept) of the peace proposal.

Question 5 [1061533]: The professor works as an academic (advise) for students.

Question 6 [1061534]: You should always wear (form) clothes to a business interview.

Question 7 [1061535]: Her comments were not very (sense) and upset some people.

Question 8 [1061536]: He works as an (electric) and can repair this broken socket.

Question 9 [1061537]: Teachers try to (stimulus) students' curiosity about science.

Question 10 [1061538]: The mistake was (avoid) if she had been more careful.

Question 11 [1061539]: The (speak) delivered an emotional speech at the ceremony.

Question 12 [1061540]: The new members need to (active) their accounts before using the system.

Question 13 [1061541]: Several (attend) were late for the morning session.

Question 14 [1061542]: This is the most (import) decision you have to make.

Question 15 [1061543]: The review only gives a (part) picture of the issue.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061544]: Learning English gives you an important _____ when applying for international jobs.

A. advantage **B.** advancement **C.** advise **D.** adventure

Question 2 [1061545]: He wore a(n) _____ T–shirt and jeans to the party, not a suit.

A. casual B. causal C. casualty D. casualness

Question 3 [1061546]: Marathon runners need incredible _____ to complete the race.

A. endurance B. endanger C. endure D. enduring

Question 4 [1061547]: She felt very _____ before the interview because she had prepared well.

A. confident B. confidence C. confidential D. confide

Question 5 [1061548]: The scientist's report was clear and _____, with no mistakes.

A. accurate B. accuracy C. accuse D. accustom

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. remarkable	**B. excellent**	**C. appreciate**
D. writer	**E. journalist**	

Many people dream of becoming a (1) _____, someone who creates stories, poems, or novels. Others may prefer to work as a (2) _____, reporting the latest news and events. Both careers require (3) _____ writing skills, because language is the key to reaching readers. Audiences usually (4) _____ the effort behind each article or book, especially when the message is clear and inspiring. Sometimes, a piece of work is so (5) _____ that it is remembered for years.

UNIT 80 [489448] –ary/ –ery/ –ory [489449] [489450]

Ba hậu tố **–ary, –ery, –ory** được dùng để tạo tính từ và danh từ.

Khi tạo tính từ, chúng mang ý nghĩa là **"có liên quan"**. Ví dụ, tính từ "imaginary" được tạo nên bởi từ "imagine" (tưởng tượng) và hậu tố **–ary** (liên quan), có nghĩa là "tưởng tượng, không có thật".

Khi tạo danh từ, chúng mang nghĩa là **"phẩm chất, sự vật, nơi chốn"**. Ví dụ, danh từ "bravery" có nghĩa là "lòng dũng cảm", được cấu tạo bởi từ "brave" (dũng cảm) và hậu tố **–ery** (phẩm chất).

Một số từ chứa các hậu tố –ary/ – ery/ – ory

01. compul**sory**: bắt buộc
02. contr**ary**: trái ngược
03. eat**ery**: quán ăn
04. migrat**ory**: di trú

01 compulsory . /kəm'pʌlsəri/ . [adj]

cùng *thúc đẩy* *có tính*

Giải nghĩa

*Tiền tố **com–**: cùng nhau*

*Gốc từ **puls**: thúc đẩy*

com– + puls + –ory = compulsory

→ thúc mọi người làm cùng nhau

*→ **bắt buộc***

com–

puls

Ví dụ:

– Wearing a seatbelt is **compulsory** in many countries.

*Thắt dây an toàn là **bắt buộc** ở nhiều quốc gia.*

– English is a **compulsory** subject in most schools.

*Tiếng Anh là môn học **bắt buộc** ở hầu hết các trường học.*

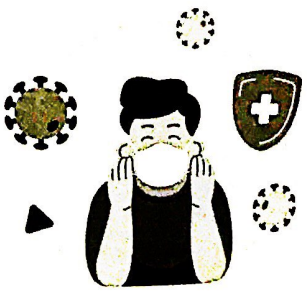

compulsory

02 contrary . /ˈkɑ:ntreri/ . [adj, n]

ngược *có tính*

Giải nghĩa

Tiền tố ***contra–****: ngược lại*

contra– + –ary = contrary

→ có tính trái ngược, ngang bướng; điều trái ngược

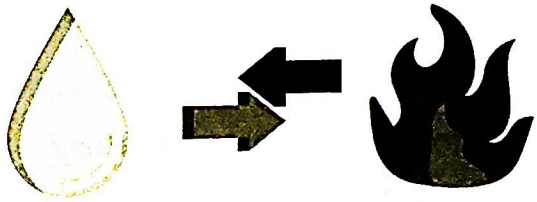

contrary

Ví dụ:

– The **contrary** results surprised the scientists.

Kết quả ***ngược lại*** *làm các nhà khoa học ngạc nhiên.*

– She thought the **contrary** of what I believed.

Cô ấy nghĩ ***ngược lại*** *với những gì tôi tin.*

03 eatery . /ˈi:təri/ . [n]

ăn *nơi*

Giải nghĩa

Từ ***eat****: ăn*

eat + –ery = eatery

→ nơi để được phục vụ ăn

→ nhà hàng, quán ăn

eat

eatery

Ví dụ:

– We went to a new **eatery** for lunch.

Chúng tôi đã đến một ***quán ăn*** *mới để ăn trưa.*

– He works at a small **eatery** downtown.

Anh ấy làm việc tại một ***quán ăn*** *nhỏ ở trung tâm thành phố.*

04 migratory . /ˈmaɪgrətɔːri/ . [adj]

di cư *có tính*

Giải nghĩa

Từ migrate: di cư

migrate + –ory = migratory

→ có tính di cư, nay đây mai đó

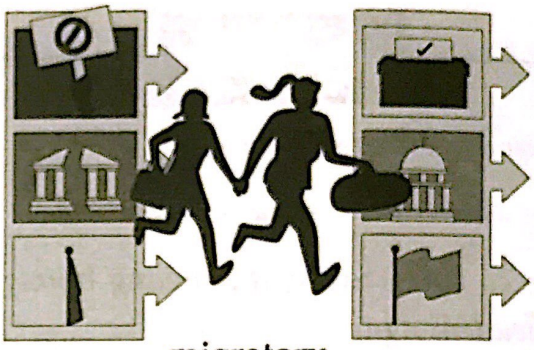

migratory

Ví dụ:

– Birds are **migratory** and fly south in winter.

*Chim **di cư** và bay về phương nam vào mùa đông.*

– **Migratory** insects can travel long distances.

*Côn trùng **di cư** có thể di chuyển quãng đường dài.*

LUYỆN TẬP | [489451] [489452]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. compulsory	**A** opposite in nature or meaning
2. eatery	**B** required; mandatory
3. contrary	**C** a place where people can buy and eat food
4. migratory	**D** moving from one region or country to another regularly

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. compulsory	**B. eatery**
C. migratory	**D. contrary**

Question 1 [1061354]: Wearing a helmet while riding a bike is _____ by law.

Question 2 [1061355]: The birds followed a _____ pattern during the winter season.

Question 3 [1061356]: The new restaurant is a popular _____ in the city center.

Question 4 [1061357]: His opinion was the _____ of what most people believed.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061358]: It is _____ to attend all the safety training sessions.

A. contrary **B.** compulsory **C.** eatery **D.** migratory

Question 2 [1061359]: Geese are known for their _____ journeys every year.

A. eatery **B.** migratory **C.** contrary **D.** compulsory

Question 3 [1061360]: The café has become a favorite local _____.

A. compulsory **B.** eatery **C.** migratory **D.** contrary

Question 4 [1061361]: Her behavior was completely _____ to the instructions she received.

A. contrary **B.** compulsory **C.** migratory **D.** eatery

UNIT 81 [489453] –ful [489454] [489455]

Hậu tố **–ful** mang nghĩa là **"đầy, nhiều, có xu hướng, đặc trưng"**, thường được dùng để tạo tính từ. Ví dụ, tính từ "beautiful" được tạo nên bởi từ "beauty" (vẻ đẹp) và hậu tố **–ful** (đầy), có nghĩa là "xinh đẹp".

Một số từ chứa hậu tố –ful

01. faith**ful**: trung thành
02. harm**ful**: có hại
03. hope**ful**: đầy hi vọng
04. meaning**ful**: đầy ý nghĩa

01 faithful . /ˈfeɪθfl/ . [adj]

sự trung thành *đầy*

Giải nghĩa

*Từ **faith**: sự trung thành*

faith + –ful = faithful

→ đầy sự trung thành

*→ **trung thành, chung thủy***

faithful

Ví dụ:

– The dog is very **faithful** to its owner.

*Chú chó rất **trung thành** với chủ của mình.*

– He was **faithful** to his promises.

*Anh ấy **trung thành** với lời hứa của mình.*

Từ liên quan:

– **faithfulness** . /ˈfeɪθflnəs/ . [n]: lòng trung thành

02 harmful . /ˈhɑːrmfl/ . [n]

tổn hại *đầy*

Giải nghĩa

Từ ***harm****: tổn hại, thiệt hại*

harm + –ful = harmful

→ đầy tai hại → ***tai hại, có hại***

harm

Ví dụ:

– Smoking is **harmful** to your health.

Hút thuốc ***có hại*** *cho sức khỏe của bạn đấy.*

– Eating too much candy is **harmful** to your teeth.

Ăn nhiều kẹo quá ***có hại*** *cho răng của bạn đấy.*

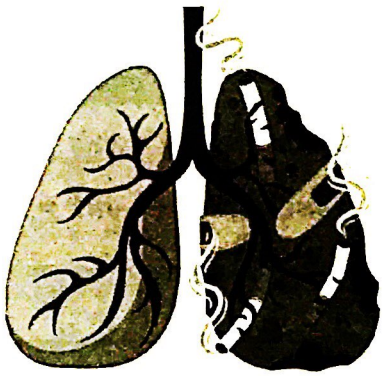

harmful

Từ liên quan:

– **harmfulness** . /ˈhɑːrmflnəs/ . [n]: tính gây hại

03 hopeful . /ˈhəʊpfl/ . [adj]

hi vọng *đầy*

Giải nghĩa

Từ ***hope****: hi vọng*

hope + –ful = hopeful

→ ***đầy hi vọng***

hopeful

Ví dụ:

– She is **hopeful** that it will stop raining soon.

Cô ấy ***hi vọng*** *rằng trời sẽ sớm tạnh mưa.*

– She gave me a **hopeful** smile.

Cô ấy trao cho tôi một nụ cười ***đầy hi vọng****.*

Từ liên quan:

– **hopefulness** . /'həʊpflnəs/ . [n]: sự lạc quan

04 meaningful . /'mi:nɪŋfl/ . [adj]

ý nghĩa đầy

Giải nghĩa

Từ meaning: ý nghĩa

meaning + –ful = meaningful

→ đầy ý nghĩa

meaningful

Ví dụ:

– We had a **meaningful** conversation about our goals.

*Chúng tôi đã có một cuộc trò chuyện **đầy ý nghĩa** về những mục tiêu.*

– A **meaningful** apology can heal many wounds.

*Một lời xin lỗi **ý nghĩa** có thể chữa lành nhiều tổn thương.*

Từ liên quan:

– **meaningfulness** . /'mi:nɪŋflnəs/ . [n]: sự có ý nghĩa

LUYỆN TẬP | [489456] [489457]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. faithful	**A**	producing good or valuable results; worthwhile
2. hopeful	**B**	loyal and reliable
3. harmful	**C**	having a positive expectation about the future
4. meaningful	**D**	causing damage or injury

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. faithful	**B. hopeful**
C. harmful	**D. meaningful**

Question 1 [1061362]: He has always been a _____ friend who stands by me.

Question 2 [1061363]: The doctor warned that smoking is extremely _____ to health.

Question 3 [1061364]: After receiving good news, she felt very _____ about the future.

Question 4 [1061365]: Volunteering for the community was a _____ experience for her.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061366]: Dogs are often considered _____ companions.

A. hopeful **B.** faithful **C.** harmful **D.** meaningful

Question 2 [1061367]: Planting trees can have a _____ effect on the environment.

A. harmful **B.** meaningful **C.** hopeful **D.** faithful

Question 3 [1061368]: She felt _____ that she would pass the exam after studying hard.

A. hopeful **B.** faithful **C.** harmful **D.** meaningful

Question 4 [1061369]: Donating to charity gave him a very _____ sense of purpose.

A. hopeful **B.** meaningful **C.** faithful **D.** harmful

UNIT 82 [489458] –ify [489459] [489460]

Hậu tố **–ify** có ý nghĩa là **"làm cho, tăng cường, biến thành"**, thường được dùng để tạo động từ. Ví dụ, động từ "magnify" có nghĩa là "phóng đại, thổi phồng", được tạo nên bởi gốc từ magn (vĩ đại, cao cả) và hậu tố **–ify** (làm cho).

Một số từ chứa hậu tố –ify

01. classify: phân loại
02. intensify: tăng cường
03. modify: sửa đổi
04. simplify: đơn giản hóa

01 classify . /ˈklæsɪfaɪ/ . [v]

loại *làm cho*

Giải nghĩa

*Từ **class**: hạng, loại, tầng lớp*

class + –ify = classify

→ sắp xếp theo loại hoặc đặc điểm chung

*→ **phân loại***

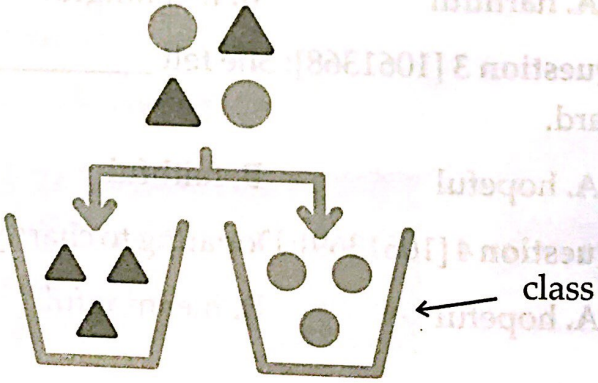

classify

Ví dụ:

– The teacher **classified** the books by topic.

*Cô giáo **phân loại** sách theo chủ đề.*

– We can **classify** animals into groups.

*Chúng ta có thể **phân loại** động vật thành các nhóm.*

Từ liên quan:

– **classification** . /ˌklæsɪfɪˈkeɪʃn/ . [n]: sự phân loại

02 intensify . /ɪnˈtensɪfaɪ/ . [v]

mạnh *làm cho*

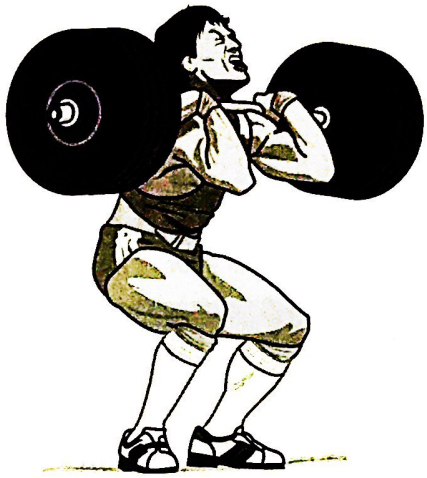

intensify

Giải nghĩa

Từ ***intense****: căng, mạnh*

intense + –ify = intensify

→ làm cho/ trở nên căng, mạnh, tăng lên

→ ***tăng cường, mạnh mẽ hơn***

Ví dụ:

– The storm will **intensify** before it ends.

Cơn bão sẽ ***mạnh lên*** *trước khi kết thúc.*

– He **intensified** his practice, running 2 hours a day.

Anh ***tăng cường*** *luyện tập, chạy 2 giờ mỗi ngày.*

Từ liên quan:

– **intensification** . /ɪnˌtensɪfɪˈkeɪʃn/ . [n]: sự tăng cường

03 modify . /ˈmɑːdɪfaɪ/ . [v]

kiểu *làm cho*

Giải nghĩa

Gốc từ ***mod****: kiểu, cách; giới hạn*

mode + –ify = modify

→ biến đổi kiểu kiểu, cách; cho vào giới hạn

→ ***sửa đổi; tiết chế***

mode

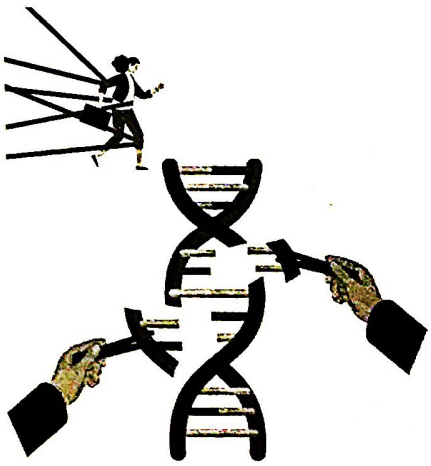

modify

Ví dụ:

– She will **modify** the plan for next week. *Cô ấy sẽ* ***sửa đổi*** *kế hoạch cho tuần tới.*

– She refused to **modify** her behaviour. *Cô ấy từ chối* ***tiết chế*** *hành vi của mình.*

Từ liên quan:

– **modification** . /ˌmɑːdɪfɪˈkeɪʃn/ . [n]: sự sửa đổi, tiết chế

04 simplify . /ˈsɪmplɪfaɪ/ . [v]

đơn giản *làm cho*

Giải nghĩa

*Từ **simple**: đơn giản*

simple + –ify = simplify

→ làm cho đơn giản

*→ **đơn giản hóa***

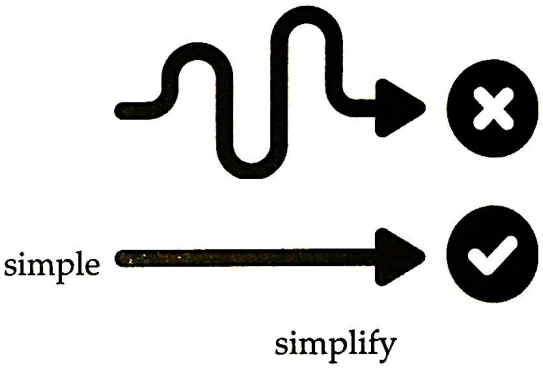

Ví dụ:

– The teacher tried to **simplify** the complex math problem for the students.

*Giáo viên đã cố gắng **đơn giản hóa** bài toán phức tạp cho học sinh.*

– We need to **simplify** the process to make it easier for new users.

*Chúng ta cần **đơn giản hóa** quy trình để giúp người dùng mới dễ dàng hơn.*

Từ liên quan:

– **simplification** . /ˌsɪmplɪfɪˈkeɪʃn/ . [n]: sự đơn giản hóa

LUYỆN TẬP | [489461] [489462]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. classify	**A** to make something less complex or easier to understand
2. modify	**B** to change something slightly
3. intensify	**C** to increase in strength, degree, or magnitude
4. simplify	**D** to arrange or group things into categories

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. intensify	**B. simplify**
C. classify	**D. modify**

Question 1 [1061370]: Scientists often _____ plants according to their species.

Question 2 [1061371]: You can _____ the recipe by reducing the number of ingredients.

Question 3 [1061372]: The company plans to _____ its marketing efforts to attract more customers.

Question 4 [1061373]: The manager decided to _____ the project plan slightly to fit the new schedule.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061374]: The coach tried to _____ the team's training to improve their performance.

A. intensify **B.** classify **C.** simplify **D.** modify

Question 2 [1061375]: For better understanding, the teacher asked students to _____ the math problem.

A. simplify **B.** modify **C.** intensify **D.** classify

Question 3 [1061376]: The situation began to _____ after the storm, and emergency services were called in.

A. intensify **B.** modify **C.** classify **D.** simplify

Question 4 [1061377]: Biologists _____ animals based on their characteristics.

A. simplify **B.** modify **C.** classify **D.** intensify

UNIT 83 [489463] –ic/ –tic

[489464] [489465]

Hậu tố **–ic** mang ý nghĩa là **"có tính chất"**, thường được dùng để tạo tính từ. Ví dụ, tính từ "historic" được tạo nên bởi từ "history" (lịch sử) và hậu tố **–ic** (có tính), có nghĩa là "có tính lịch sử". Hậu tố **–ic** còn có một biến thể là **–tic**.

Một số từ chứa các hậu tố –ic/ –tic

01. chron**ic**: mãn tính
02. dramat**ic**: kịch tính
03. enthusiast**ic**: nhiệt tình
04. fantast**ic**: tuyệt vời

01 chronic . /ˈkrɑːnɪk/ . [adj]

thời gian có tính

Giải nghĩa

*Gốc từ **chron**: thời gian*

chron + –ic = chronic

→ kéo dài về mặt thời gian

*→ **mãn tính, kinh niên***

chron

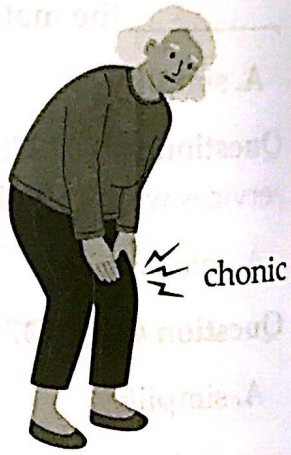

chonic

Ví dụ:

– He suffers from **chronic** back pain.

*Ông ấy bị đau lưng **mãn tính**.*

– **Chronic** stress can affect your health.

*Căng thẳng **lâu ngày** có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của bạn.*

02 dramatic . /drəˈmætɪk/ . [adj]

kịch *có tính*

dramat

Giải nghĩa

Gốc từ ***dramat****: vở kịch*

dramat + –ic = dramatic

→ như kịch, giật gân và ấn tượng

→ ***kịch tính***

dramatic

Ví dụ:

– The actor made a **dramatic** entrance on stage.

Diễn viên đã tạo ra một phần mở màn ***đầy kịch tính*** *trên sân khấu.*

– The movie had a **dramatic** ending.

Bộ phim có một cái kết ***kịch tính****.*

03 enthusiastic . /ɪnˌθuːziˈæstɪk/ . [adj]

người nhiệt tình *có tính*

Giải nghĩa

Từ ***enthusiast****: người nhiệt tình*

enthusiast + –ic = enthusiastic

→ ***nhiệt tình***

enthusiastic

Ví dụ:

– She is very **enthusiastic** about learning English.

Cô ấy rất ***nhiệt tình*** *trong việc học tiếng Anh.*

– The children were **enthusiastic** to join the game.

Bọn trẻ rất ***nhiệt tình*** *tham gia trò chơi.*

04 fantastic . /fænˈtæstɪk/ . [adj]

tưởng tượng có tính

Giải nghĩa

*Từ **fantasy**: hình ảnh tưởng tượng*

fantasy** + **–tic** = **fantastic

→ *chỉ có trong tưởng tượng, kỳ ảo*

→ ***kỳ diệu, tuyệt vời***

fantastic

Ví dụ:

– She had a **fantastic** idea.

*Cô ấy có một ý tưởng **tuyệt vời**.*

– She told us a **fantastic** story about hidden treasure.

*Cô ấy kể cho chúng tôi một câu chuyện **kỳ diệu** về kho báu bí mật.*

Phân biệt hai hậu tố –ic và –ical

Cả hai hậu tố này đều được dùng để tạo tính từ có ý nghĩa là "thuộc về". Tuy nhiên, chúng đôi khi tạo nên những tính từ có ý nghĩa khác nhau.

* Hậu tố –ic thiên về ý nghĩa là "có tính", chỉ tính chất chính và trực tiếp.

* Hậu tố –ical được cấu tạo bởi hai hậu tố –ic và –al (xem bài 75), thiên về ý nghĩa là "có liên quan đến", mang tính khái quát; hoặc có ý nghĩa là "thuộc về", manng tính cụ thể.

Ví dụ, từ "economy" (kinh tế) kết hợp với hậu tố –ic (thuộc về) có nghĩa là "thuộc về kinh tế". Khi nó kết hợp với hậu tố –ical (liên quan) thì có nghĩa là "tiết kiệm".

LUYỆN TẬP | [489466] [489467]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. chronic	**A** very exciting or impressive
2. dramatic	**B** very intense or sudden; showing strong emotion
3. enthusiastic	**C** long–lasting or recurring frequently
4. fantastic	**D** showing strong interest or excitement

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. fantastic	**B. dramatic**
C. chronic	**D. enthusiastic**

Question 1 [1061378]: She was very _____ about joining the new club.

Question 2 [1061379]: His recovery from the accident was _____, beyond everyone's expectations.

Question 3 [1061380]: He suffers from a _____ illness that requires ongoing treatment.

Question 4 [1061381]: The actor gave a _____ performance in the final scene.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061382]: The doctor explained that stress can worsen _____ conditions.

A. dramatic **B.** chronic **C.** fantastic **D.** enthusiastic

Question 2 [1061383]: Her explanation of the problem was so _____ that everyone was shocked.

A. chronic **B.** dramatic **C.** fantastic **D.** enthusiastic

Question 3 [1061384]: He was _____ about participating in the music festival.

A. fantastic **B.** dramatic **C.** enthusiastic **D.** chronic

Question 4 [1061385]: The fireworks show was absolutely _____ and delighted all the children.

A. fantastic **B.** chronic **C.** dramatic **D.** enthusiastic

UNIT 84 [489468] –ion/ –ation/ –ition

[489469] [489470]

Hậu tố **–ion** mang nghĩa là **"hành động, sự việc, trạng thái"**, thường được dùng để tạo danh từ . Ví dụ, động từ "act"(hành động) kết hợp với hậu tố **–ion** tạo ra danh từ "action" có nghĩa là "hành động, hành vi".

Hậu tố **–ion** có hai biến thể là **–ation** và **–ition** được sử dụng tùy thuộc vào động từ gốc. Ví dụ, "form" (hình dạng) → "formation" (sự hình thành).

Một số từ chứa các hậu tố –ion/ –ation/ –ition

01. competition: sự cạnh tranh
02. decision: quyết định
03. education: sự giáo dục
04. presentation: sự trình bày

01 competition . /ˌkɑːmpəˈtɪʃn/ . [n]

cạnh tranh *sự*

Giải nghĩa

*Từ **compete**: cạnh tranh*

compete + –ition = competition

→ sự cạnh tranh, cuộc thi

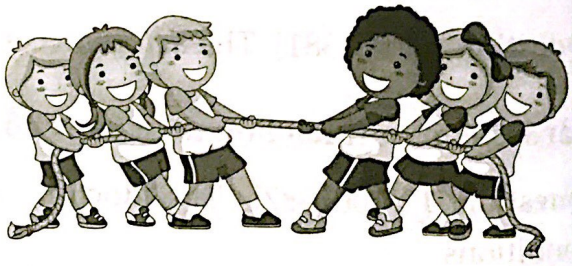

competition

Ví dụ:

– The **competition** was tough, but he won first place.

***Cuộc thi** rất khắc nghiệt, nhưng anh ấy đã dành giải nhất.*

– I love participating in art **competitions**.

*Tôi thích tham gia **những cuộc thi** nghệ thuật.*

Từ liên quan:

– **competitive** . /kəmˈpetətɪv/ . [adj]: có tính cạnh tranh

02 decision . /dɪˈsɪʒn/ . [n]

quyết định *sự*

Giải nghĩa

*Từ **decide**: quyết định*

decide** + **–ion** = **decision

*→ **sự quyết định, quyết định***

decision

Ví dụ:

– After thinking, she changed her **decision**.

*Sau khi suy nghĩ, cô ấy đã thay đổi **quyết định**.*

– I asked for help before making my **decision**.

*Tôi đã hỏi xin trợ giúp trước khi đưa ra **quyết định**.*

Từ liên quan:

– **decisive** . /dɪˈsaɪsɪv/ . [n]: mang tính quyết định, quyết đoán

03 education . /ˌedʒuˈkeɪʃn/ . [n]

giáo dục *sự*

Giải nghĩa

*Từ **educate**: giáo dục*

educate** + **–ion** = **education

*→ **sự giáo dục***

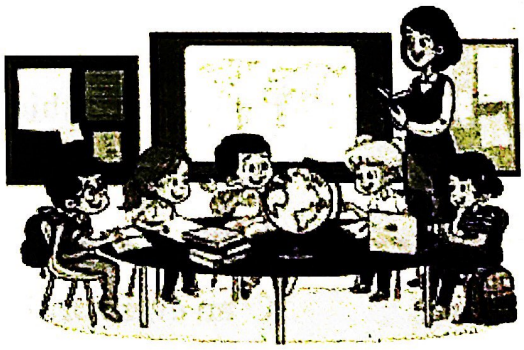

education

Ví dụ:

– She values her **education** and works hard.

*Cô ấy coi trọng **sự giáo dưỡng** của mình và làm việc chăm chỉ.*

– Good **education** can lead to a successful career.

***Sự giáo dục** tốt có thể đưa đến một sự nghiệp thành công.*

Từ liên quan:

– **educational** . /ˌedʒuˈkeɪʃənl/ . [adj]: mang tính/ thuộc về giáo dục

04 presentation . /ˌpriːznˈteɪʃn/ . [n]

trình bày *sự*

Giải nghĩa

Từ present: trình bày

present + –ation = presentation

→ sự trình bày, phần thuyết trình

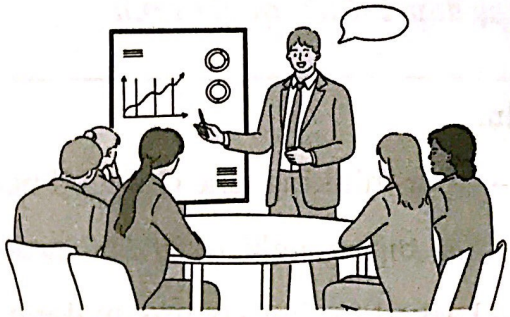

presentation

Ví dụ:

– She gave a great **presentation** about animals.

Cô ấy đã có một bài thuyết trình tuyệt vời về động vật.

– His **presentation** on the project was clear and detailed.

Bài thuyết trình về dự án của anh ấy rõ ràng và chi tiết.

LUYỆN TẬP | [489471] [489472]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. competition	A the act of giving a talk or showing something to an audience
2. education	B the process of learning or being taught
3. decision	C an event or situation in which people try to win or be the best
4. presentation	D the act of making a choice or judgment

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. competition	**B. presentation**
C. decision	**D. education**

Question 1 [1061386]: She made an important _____ about her career path.

Question 2 [1061387]: The students prepared a group _____ on climate change.

Question 3 [1061388]: The school emphasizes the importance of quality _____.

Question 4 [1061389]: He won first place in the singing _____ last week.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061390]: Making the right _____ can greatly affect your future.

A. education **B.** presentation **C.** decision **D.** competition

Question 2 [1061391]: The science fair included many interesting _____ between students.

A. competition **B.** education **C.** decision **D.** presentation

Question 3 [1061392]: Good _____ helps students develop knowledge and skills.

A. competition **B.** education **C.** presentation **D.** decision

Question 4 [1061393]: He gave a clear and well–organized _____ to the class.

A. decision **B.** competition **C.** presentation **D.** education

UNIT 85 [489473] –ise/ –ize [489474] [489475]

Hậu tố **–ise** có nghĩa là "làm cho, biến thành", thường được dùng để tạo động từ. Hậu tố này được sử dụng trong giọng Anh – Anh và có biến thể **–ize** được sử dụng trong giọng Anh – Mỹ. Ví dụ, động từ "normalize" được tạo nên bởi từ "normal" (bình thường) và hậu tố **–ize** (hóa), có nghĩa là "bình thường hóa".

Một số từ chứa các hậu tố –ise/ –ize

01. apologize: xin lỗi
02. criticize: phê bình
03. emphasize: nhấn mạnh
04. organize: tổ chức

01 apologize . /əˈpɑːlədʒaɪz/ . [v]

lời xin lỗi *làm cho*

Giải nghĩa

*Từ **apology**: lời xin lỗi*

apology + –ize = apologize

*→ **xin lỗi***

apologize

Ví dụ:

– He will **apologize** if he makes a mistake.
*Anh ấy sẽ **xin lỗi** nếu anh ấy mắc lỗi.*

– He didn't **apologize** for being rude.
*Anh ấy không **xin lỗi** vì đã thô lỗ.*

02 criticize . /ˈkrɪtɪsaɪz/ . [v]

người phê bình *làm cho*

Giải nghĩa

*Từ **critic**: người phê bình*

critic** + **–ize** = **criticize

*→ **phê bình, chỉ trích***

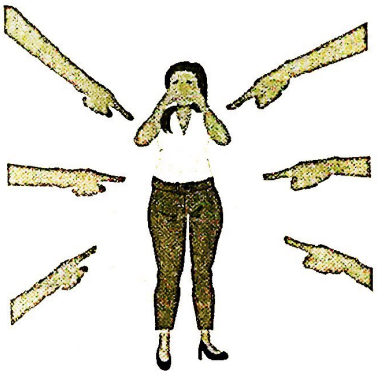

criticize

Ví dụ:

– Don't **criticize** people for their mistakes.

*Đừng **chỉ trích** mọi người vì lỗi lầm của họ.*

– It's not nice to **criticize** others in public.

***Phê bình** người khác ở nơi công cộng là không hay.*

03 emphasize . /ˈemfəsaɪz / . [v]

sự nhấn mạnh *làm cho*

Giải nghĩa

*Từ **emphasis**: sự nhấn mạnh, nhấn giọng*

emphasis** + **–ize** = **emphasize

*→ **nhấn mạnh, làm cho nổi bật, đề cao***

emphasize

Ví dụ:

– She **emphasized** the importance of eating healthy.

*Cô ấy **đề cao** tầm quan trọng của việc ăn uống lành mạnh.*

– She **emphasized** how much she loves her family.

*Cô ấy **nhấn mạnh** cô ấy yêu gia đình mình đến mức nào.*

04 organize . /ˈɔːrgənaɪz/ . [v]

cơ quan *làm cho*

Giải nghĩa

*Từ **organ**: cơ quan, bộ phận*

organ + –ize = organize

→ sắp xếp các cơ quan theo một trật tự để hoạt động tốt

*→ **tổ chức, thiết lập, sắp xếp***

organ

Ví dụ:

– Let's **organize** a party for his birthday.

*Hãy **tổ chức** một bữa tiệc mừng sinh nhật của anh ấy.*

– They will **organize** the files in alphabetical order.

*Họ sẽ **sắp xếp** các tập tin theo thứ tự bảng chữ cái.*

organize

Từ liên quan:

– **organization** . /ˌɔːrgənəˈzeɪʃn/ . [n]: tổ chức

LUYỆN TẬP | [489476] [489477]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. apologize	**A** to point out the importance of something
2. emphasize	**B** to arrange or plan something systematically
3. criticize	**C** to express disapproval of someone or something
4. organize	**D** to say sorry for something done wrong

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. apologize	**B. criticize**
C. emphasize	**D. organize**

Question 1 [1061394]: The teacher asked the students to _____ their desks before leaving.

Question 2 [1061395]: He wanted to _____ that teamwork is very important for success.

Question 3 [1061396]: It is polite to _____ if you accidentally hurt someone's feelings.

Question 4 [1061397]: She tends to _____ every minor mistake in her colleagues' work.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061398]: Managers should _____ tasks clearly to avoid confusion.

A. criticize B. organize C. apologize D. emphasize

Question 2 [1061399]: The speaker tried to _____ the importance of regular exercise.

A. emphasize B. criticize C. organize D. apologize

Question 3 [1061400]: You should _____ when you are wrong to maintain good relationships.

A. criticize B. apologize C. organize D. emphasize

Question 4 [1061401]: Some reviewers tend to harshly _____ new books without understanding them fully.

A. criticize B. apologize C. organize D. emphasize

UNIT 86
[489478]

–ism

[489479] [489480]

Hậu tố **–ism** mang nghĩa là **"hoạt động, trạng thái, hệ tư tưởng, chủ nghĩa"**, thường được dùng để tạo danh từ. Ví dụ, danh từ "race" có nghĩa là "chủng tộc", thêm **–ism** thì ta được tính từ "racism" mang nghĩa "chủ nghĩa phân biệt chủng tộc".

Một số từ chứa hậu tố –ism

01. femin**ism**: chủ nghĩa nữ quyền
02. minimal**ism**: chủ nghĩa tối giản
03. real**ism**: chủ nghĩa hiện thực
04. social**ism**: chủ nghĩa xã hội

01 feminism . /ˈfemənɪzm/ . [n]

nữ *chủ nghĩa*

Giải nghĩa

*Từ **feminine**: nữ, giống cái*

feminine + –ism = feminism

→ tư tưởng cho rằng nữ giới bình đẳng với nam giới

*→ **tư tưởng/ chủ nghĩa nữ quyền***

feminine

feminism

Ví dụ:

– **Feminism** fights for women to be treated the same as men.

***Chủ nghĩa nữ quyền** đấu tranh để phụ nữ được đối xử bình đẳng như nam giới.*

– She reads books about **feminism** to understand women's issues.

*Cô ấy đọc sách về **chủ nghĩa nữ quyền** để hiểu các vấn đề của phụ nữ.*

02 minimalism . /ˈmɪnɪməlɪzm/ . [n]

tối giản *chủ nghĩa*

Giải nghĩa

*Từ **minimal**: tối giản*

minimal** + **–ism** = **minimalism

→ phong cách sử dụng những ý tưởng rất đơn giản với số lượng rất ít

*→ **phong cách, chủ nghĩa tối giản***

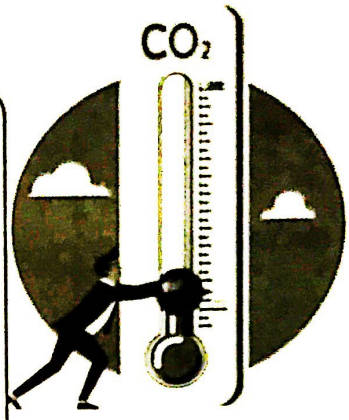

minimal

minimalism

Ví dụ:

– He likes the idea of **minimalism** in design and decoration.

*Anh ấy thích ý tưởng về **chủ nghĩa tối giản** trong thiết kế và trang trí.*

– She practices **minimalism** and only keeps what she needs.

*Cô ấy thực hành **chủ nghĩa tối giản** và chỉ giữ những gì cô ấy cần.*

03 realism . /ˈriːəlɪzm/ . [n]

thực tế *chủ nghĩa*

Giải nghĩa

*Từ **real**: thực tế, hiện thực*

real** + **–ism** = **realism

→ cách nhìn nhận mọi thứ dựa trên sự thật, thực tế

*→ **chủ nghĩa hiện thực***

real

realism

Ví dụ:

– The artist used **realism** to paint people's everyday lives.

*Người nghệ sĩ đã sử dụng **chủ nghĩa hiện thực** để vẽ cuộc sống thường ngày của mọi người.*

– In **realism**, the goal is to show the truth, not a fantasy.

*Trong **chủ nghĩa hiện thực**, mục tiêu là thể hiện sự thật, không phải là tưởng tượng.*

04 socialism . /ˈsəʊʃəlɪzm/ . [n]

xã hội *chủ nghĩa*

Giải nghĩa

Từ social: xã hội

social + –ism = socialism

→ hệ niềm tin cho rằng mọi người đều bình đẳng, của cải nên chia sẻ đồng đều

→ chủ nghĩa xã hội

socialism

Ví dụ:

– In **socialism**, people share resources more equally.

Trong chủ nghĩa xã hội, mọi người chia sẻ tài nguyên một cách bình đẳng hơn.

– **Socialism** aims to reduce poverty and inequality.

Chủ nghĩa xã hội nhằm mục đích giảm nghèo đói và bất bình đẳng.

LUYỆN TẬP | [489481] [489482]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. feminism	A a style or movement that values simplicity and minimal design
2. realism	B A system where property and resources are collectively owned or controlled
3. minimalism	C the belief in the equality of men and women
4. socialism	D the representation of things as they are in everyday life

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. minimalism	**B. feminism**
C. realism	**D. socialism**

Question 1 [1061402]: She is a strong supporter of _____ and advocates for women's rights.

Question 2 [1061403]: The artist's work follows _____, showing life exactly as it is.

Question 3 [1061404]: Many modern designers prefer _____ in architecture and interior design.

Question 4 [1061405]: _____ seeks to reduce social inequalities through collective ownership.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061406]: The writer's novels reflect a strong sense of social justice, inspired by _____.

A. feminism **B.** realism **C.** minimalism **D.** socialism

Question 2 [1061407]: Many people adopt _____ in their homes to create clean and simple spaces.

A. minimalism **B.** feminism **C.** realism **D.** socialism

Question 3 [1061408]: _____ has been a major movement advocating gender equality for decades.

A. feminism **B.** realism **C.** minimalism **D.** socialism

Question 4 [1061409]: In _____, the government provides free education and healthcare to all citizens.

A. socialism **B.** feminism **C.** minimalism **D.** realism

UNIT 87
[489483]

–ity/ –ty

[489484] [489485]

Hậu tố **–ty** mang ý nghĩa là **"trạng thái, tính chất"**, được dùng để tạo danh từ và có hai biến thể là **–ity** và **–ety** (hiếm gặp). Ví dụ, danh từ "certainty" được tạo bên bởi từ "cartain" (chắc chắn) và hậu tố **–ty** (trạng thái), có nghĩa là "sự chắc chắn". Một ví dụ khác là danh từ "facility" mang nghĩa "điều kiện thuận lợi", nó được cấu tạo bởi từ "facile" (dễ dàng) và hậu tố **–ity** (trạng thái).

Một số từ chứa các hậu tố –ity/ –ty

01. ablility: khả năng
02. cruelty: sự tàn ác
03. equality: sự bình đẳng
04. honesty: sự trung thực

01 ability . /əˈbɪləti/ . [n]

có thể *tính*

Giải nghĩa

Từ able: có thể

able + –ity = ability

→ khả năng, năng lực

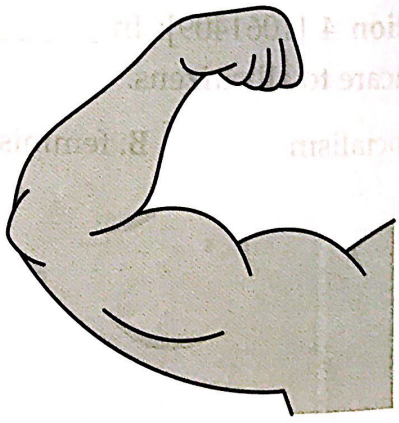

ability

Ví dụ:

– The job requires the **ability** to work with computers.

*Công việc đòi hỏi **khả năng** làm việc với máy tính.*

– She has the **ability** to make friends easily.

*Cô ấy có **khả năng** kết bạn một cách dễ dàng.*

Từ liên quan:

– **inability** . /ˌɪnəˈbɪləti/ . [n]: sự bất lực

02 cruelty . /ˈkruːəlti/ . [n]

tàn ác *tính*

Giải nghĩa

*Từ **cruel**: tàn ác*

cruel** + **–ty** = **cruelty

*→ **sự tàn ác***

cruelty

Ví dụ:

– Animal **cruelty** is a serious problem.

***Tàn nhẫn** với động vật là một vấn đề nghiêm trọng.*

– The teacher spoke against the **cruelty** in bullying.

*Giáo viên lên tiếng phản đối **sự tàn ác** của việc bắt nạt.*

03 equality . /iˈkwɑːləti/ . [n]

ngang bằng *tính*

Giải nghĩa

*Từ **equal**: ngang bằng*

equal** + **–ity** = **equality

*→ **sự ngang bằng, bình đẳng***

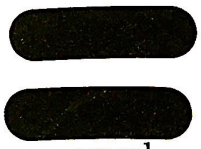

equal

equality

Ví dụ:

– We should all fight for **equality** in our community.

*Chúng ta nên đấu tranh cho **sự bình đẳng** trong cộng đồng.*

– She believes in **equality** for all people, no matter their background.

*Cô ấy tin vào **sự bình đẳng** của tất cả mọi người, bất kể xuất thân của họ.*

Từ liên quan:

– **inequality** . /ˌɪnɪˈkwɑːləti/ . [n]: sự bất công

04 honesty . /'ɑ:nəsti/ . [n]

thành thật *tính*

honesty

Giải nghĩa

Từ honest: thành thật, tử tế

honest + –ty = honesty

→ sự thành thật, lương thiện

Ví dụ:

– **Honesty** is important in all relationships.

Sự chân thật rất quan trọng trong mọi mối quan hệ.

– **Honesty** helps people trust you.

Sự thành thật khiến cho mọi người tin tưởng bạn.

Từ liên quan:

– **hishonesty** . /dɪs'ɑ:nɪsti/ . [n]: sự gian dối

LUYỆN TẬP | [489486] [489487]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. ability	**A** the fact of being fair and treating everyone the same
2. equality	**B** the quality of being truthful and sincere
3. cruelty	**C** the skill or power to do something
4. honesty	**D** behavior that causes pain or suffering to others

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. ability	**B. equality**
C. cruelty	**D. honesty**

Question 1 [1061410]: She has the _____ to learn new languages very quickly.

Question 2 [1061411]: The activists are fighting for gender _____ in the workplace.

Question 3 [1061412]: The story described the king's _____ toward his prisoners.

Question 4 [1061413]: Children value _____ and can sense when adults are lying.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061414]: The candidate gained trust because of his reputation for _____.

A. ability **B.** honesty **C.** cruelty **D.** equality

Question 2 [1061415]: We must teach our children that _____ is wrong and kindness matters.

A. cruelty **B.** ability **C.** honesty **D.** equality

Question 3 [1061416]: She showed great _____ by solving the difficult math problem.

A. ability **B.** equality **C.** cruelty **D.** honesty

Question 4 [1061417]: Laws are created to protect _____ and fairness in society.

A. honesty **B.** equality **C.** ability **D.** cruelty

REVIEW TEST 12 [489488]

[489489] • [489490] • [489491]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm hậu tố:

Ví dụ: *The teacher encouraged the students to take immediate (act).*

act → action

Question 1 [1061549]: They opened a new (eat) in our neighborhood last week.

Question 2 [1061550]: Her beliefs are totally (contra) to scientific facts.

Question 3 [1061551]: He remained (faith) to his promise until the end.

Question 4 [1061552]: Junk food can be very (harm) to children.

Question 5 [1061553]: Biologists (class) plants according to their structures.

Question 6 [1061554]: Good teachers try to (simple) complex ideas.

Question 7 [1061555]: The play ended with a very (dramat) scene.

Question 8 [1061556]: Hundreds of athletes joined the international (compete).

Question 9 [1061557]: She prepared an impressive (present) for the meeting.

Question 10 [1061558]: The speaker tried to (emphasis) the importance of teamwork.

Question 11 [1061559]: We need someone to (organ) this charity event.

Question 12 [1061560]: The novel shows a clear sense of (real).

Question 13 [1061561]: Many young designers are influenced by (minimal).

Question 14 [1061562]: The documentary revealed the (cruel) of child labor.

Question 15 [1061563]: People respect him for his honesty and (honest).

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061564]: Birds like geese are _____, flying thousands of kilometers each year.

A. migratory **B.** migrate **C.** migration **D.** immigrate

Question 2 [1061565]: Despite many challenges, she always stays _____ about the future.

A. hopefully **B.** hopeful **C.** hopeless **D.** hopelessly

Question 3 [1061566]: The company plans to _____ its marketing efforts to reach more customers.

A. intense **B.** intensify **C.** intensive **D.** intensity

Question 4 [1061567]: He is very _____ about learning new languages a cultures.

A. enthusiast **B.** enthusiastic **C.** enthusiasm **D.** unenthusiasti

Question 5 [1061568]: This job requires not only experience but also the _____ to work under pressure.

A. ability **B.** able **C.** enable **D.** disabled

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. modify	**B. education**	**C. criticize**
D. feminism	**E. equality**	

In the past, many women had limited access to (1) _____, which made it difficult for them to achieve the same opportunities as men. Over time, movements like (2) _____ fought for women's rights and demanded (3) _____ in different areas such as work, politics, and family life. Even today, some people still (4) _____ unfair laws or traditions that create barriers. In response, governments sometimes need to (5) _____ these rules to make society more just.

UNIT 88 [489492] –ive/ –itive

[489493] [489494]

Hậu tố –ive mang nghĩa là **"có liên quan, có xu hướng, có tính chất"**; thường được dùng để tạo tính từ. Ví dụ, gốc từ "pass" (trải qua, chịu đựng) kết hợp với hậu tố **–ive** tạo ra tính từ "passive" mang nghĩa là có tính thụ nhận/ chịu đựng, tức "bị động, thụ động". Hậu tố **–ive** có một biến thể là **–tive** được dùng tùy vào phần gốc trước nó. Ví dụ, repeat → repetitive.

Một số từ chứa các hậu tố –ive/ –itive

01. active: hoạt bát

02. alternative: thay phiên

03. negative: phủ định

04. sensitive: nhạy cảm

01 active . /ˈæktɪv/ . [adj]

hành động *có tính*

Giải nghĩa

*Từ **act**: hành động, hoạt động*

act + –ive = active

→ có tính hoạt động

→ hoạt bát, lanh lợi, chủ động, năng động

active

Ví dụ:

– He is an **active** member of the club.

*Anh ấy là một thành viên **năng động** trong câu lạc bộ.*

– She feels more **active** after a good night's sleep.

*Cô ấy cảm thấy **hoạt bát** hơn sau một giấc ngủ ngon.*

Từ liên quan:

– action . /ˈækʃn/ . [n]: hành động

02 alternative . /ɔːlˈtɜːrnətɪv/ . [adj]

thay thế *người*

Giải nghĩa

Từ alternate: thay thế, thay phiên, xen kẽ

alternate + –ive = alternative

→ có tính thay thế, thay phiên, xen kẽ, khác

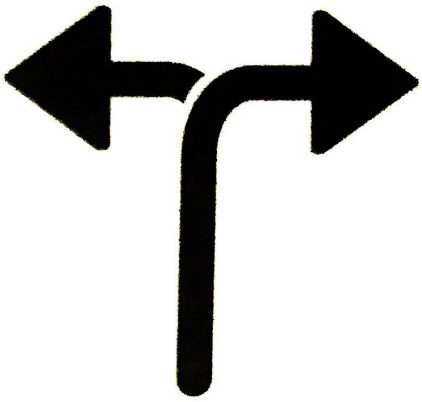

alternative

Ví dụ:

– We need an **alternative** plan if it rains.

Chúng ta cần một kế hoạch thay thế nếu trời mưa.

– He gave me an **alternative** way to solve the problem.

Anh ấy đưa ra một phương pháp thay thế để quyết vấn đề.

Từ liên quan:

– alternation . /ˌɔːltərˈneɪʃn/ . [n]: sự xen kẽ, luân phiên

03 negative . /ˈnegətɪv/ . [adj]

phủ định *có tính*

Giải nghĩa

Từ negate: phủ định, phủ nhận

negate + –ive = negative

→ có tính phủ định, từ chối

→ phủ định, tiêu cực, âm, âm tính

negate

Ví dụ:

– He always has a **negative** attitude about everything.

Anh ấy luôn có một thái độ tiêu cực về mọi thứ.

– The test result came back **negative.**

Kết quả kiểm tra lại về âm tính.

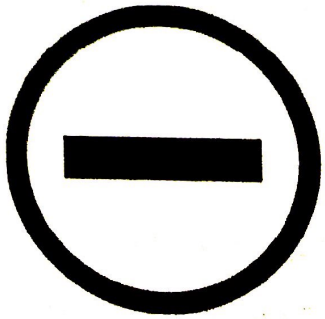

negative

04 sensitive . /'sensətɪv/ . [adj]

cảm giác *có tính*

Giải nghĩa

Từ ***sense****: cảm giác, tri giác*

sense + –itive = sensitive

→ *liên quan đến cảm giác, có khả năng cảm nhận*

→ ***nhạy cảm***

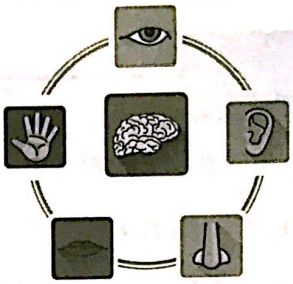

sense

sensitive

Ví dụ:

– She is very **sensitive** to loud noises.

Cô ấy rất ***nhạy cảm*** *với tiếng ồn lớn.*

– His **sensitive** nature makes him a good friend.

Bản tính ***nhạy cảm*** *của anh ấy khiến anh ấy trở thành một người bạn tốt.*

LUYỆN TẬP | [489495] [489496]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. active	**A** easily affected by emotions or external influences
2. negative	**B** full of energy, always doing things
3. alternative	**C** a choice or option that can replace another
4. sensitive	**D** not positive; expressing disagreement or bad qualities

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. active	**B. negative**
C. alternative	**D. sensitive**

Question 1 [1061418]: She stays _____ by going to the gym three times a week.

Question 2 [1061419]: Don't focus too much on the _____ comments; think positively.

Question 3 [1061420]: If you don't like this plan, we can try an _____ one.

Question 4 [1061421]: He is very _____ and often cries when he hears sad stories.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061422]: The teacher offered an _____ method of solving the problem.

A. negative **B.** sensitive **C.** alternative **D.** active

Question 2 [1061423]: The baby is very _____ to loud noises.

A. active **B.** negative **C.** sensitive **D.** alternative

Question 3 [1061424]: She is very _____ in class, always asking questions.

A. sensitive **B.** active **C.** negative **D.** alternative

Question 4 [1061425]: His attitude is too _____, which makes it hard to work with him.

A. alternative **B.** negative **C.** sensitive **D.** active

UNIT 89 [489497] –less [489498] [489499]

Hậu tố **–less** mang nghĩa là **"không có"**, thường được dùng để tạo tính từ. Ví dụ, danh từ "hope" (hi vọng) kết hợp với hậu tố **–less** (không có) tạo nên tính từ "hopeless" mang nghĩa là "không có hi vọng, tuyệt vọng".

Một số từ chứa hậu tố –less

01. careless: cẩu thả
02. fearless: gan dạ
03. harmless: vô hại
04. priceless: vô giá

01 careless . /ˈkɛrləs/ . [adj]

sự chú ý không có

care

Giải nghĩa

*Từ **care**: sự chú ý, quan tâm*

care + –less = careless

*→ không có sự chú ý → **bất cẩn, cẩu thả***

careless

Ví dụ:

– She made a **careless** mistake on the test.

*Cô ấy đã mắc một lỗi **bất cẩn** trong bài kiểm tra.*

– He lost his keys because he was **careless**.

*Anh ấy làm mất chìa khóa vì **bất cẩn**.*

Từ liên quan:

– **carelessness** . /ˈkerləsnəs/ . [n]: sự bất cẩn

02 fearless . /ˈfɪrləs/ . [adj]

sự sợ hãi *không có*

Giải nghĩa

Từ fear: sự sợ hãi

fear + –less = fearless

→ không sợ hãi → can đảm, gan dạ

fearless

Ví dụ:

– He was **fearless** when speaking in front of the class.

*Cô ấy **không hề sợ hãi** khi nói trước lớp.*

– He was **fearless** when facing to the new challenge.

*Anh ấy đã **can đảm** khi đối mặt với thử thách.*

Từ liên quan:

– **fearlessness** . /ˈfɪrləsnəs/ . [n]: sự gan dạ

03 harmless . /ˈhɑrmləs/ . [n]

tổn hại *không có*

Giải nghĩa

*Từ **harm**: tổn hại, thiệt hại*

harm + –less = harmless

*→ **không có hại, vô hại***

harm

harmless

Ví dụ:

– The snake was **harmless** and didn't bite.

*Con rắn **vô hại** và không cắn.*

– The little puppy is **harmless** and friendly.

*Chú cún nhỏ **vô hại** và còn thân thiện nữa.*

Từ liên quan:

– **harmlessness** . /ˈhɑːrmləsnəs/ . [n]: sự vô hại

04 priceless . /ˈpraɪsləs/ . [adj]

giá *không có*

Giải nghĩa

Từ price: giá, giá trị

price + –less = priceless

→ không thể định giá được → vô giá

price

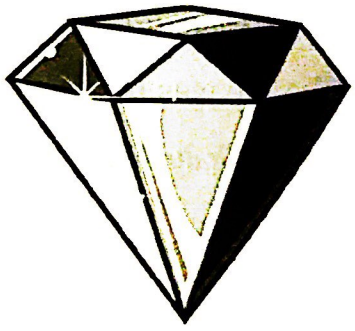

priceless

Ví dụ:

– The old necklace is **priceless** to me.

Chiếc vòng cổ cũ với tôi là vô giá.

– The memories we share are **priceless**.

Những kỉ niệm chúng ta có là vô giá.

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. careless	A so valuable that it cannot be measured in money
2. priceless	B without fear; very brave
3. harmless	C not causing damage or injury
4. fearless	D not paying attention; not careful

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. careless	**B. priceless**
C. harmless	**D. fearless**

Question 1 [1061426]: The climber was so _____ that he went up the mountain without hesitation.

Question 2 [1061427]: That old photograph of my grandmother is _____ to me.

Question 3 [1061428]: Don't be _____ with fire; it can be dangerous.

Question 4 [1061429]: The snake looks scary, but it's actually _____.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061430]: The puppy may look wild, but it's completely _____.

A. priceless **B.** careless **C.** harmless **D.** fearless

Question 2 [1061431]: He is admired for being _____ in the face of danger.

A. fearless **B.** careless **C.** priceless **D.** harmless

Question 3 [1061432]: She was _____ enough to leave her phone on the bus.

A. harmless **B.** priceless **C.** fearless **D.** careless

Question 4 [1061433]: The smile on the child's face was _____.

A. priceless **B.** fearless **C.** careless **D.** harmless

UNIT 90 [489502] –logy

[489503] [489504]

Hậu tố **–logy** có nghĩa là **"ngành nghiên cứu"** hoặc **"lời nói"**, thường được dùng để tạo danh từ. Ví dụ, gốc từ "astro" (ngôi sao) kết hợp với hậu tố **–logy** (học) tạo ra danh từ "astrology" có nghĩa là "chiêm tinh học" – một ngành nghiên cứu về vị trí và chuyển động của các ngôi sao hoặc các hành tinh.

Một số từ chứa hậu tố –logy

01. bio**logy**: sinh học
02. ecol**ogy**: sinh thái học
03. psycho**logy**: tâm lý học
04. socio**logy**: xã hội học

01 biology . /baɪˈɑːlədʒi/ . [n]

sự sống *ngành nghiên cứu*

Giải nghĩa

*Gốc từ **bio**: sự sống (xem bài 6)*

bio + –logy = biology

→ ngành khoa học nghiên cứu về sự sống và sinh vật sống → ***sinh học***

bio

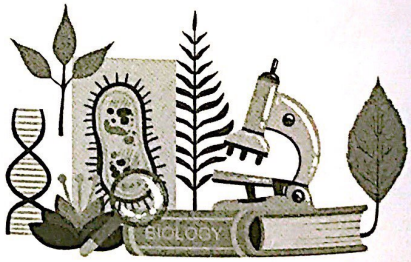

biology

Ví dụ:

– **Biology** is the study of living organisms.
***Sinh học** là nghiên cứu về các sinh vật sống.*

– My favorite subject is **biology** because I like animals.
*Môn học yêu thích của tôi là **sinh học** vì tôi thích động vật.*

Từ liên quan:

– **biologist** . /baɪˈɑːlədʒɪst/ . [n]: nhà sinh vật học
– **biological** . /ˌbaɪəˈlɑːdʒɪkl/ . [adj]: liên quan đến sinh học

02 ecology . /iˈkɑːlədʒi/ . [n]

nhà *ngành nghiên cứu*

Giải nghĩa

*Gốc từ **eco**: nhà*

eco + –logy = ecology

*→ ngành khoa học nghiên cứu mối quan hệ của các loài sinh vật với môi trường sống của chúng → **sinh thái học***

eco

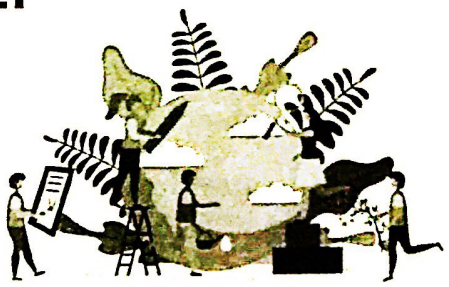

ecology

Ví dụ:

– The students learned about **ecology** in their science class.

*Học sinh đã học về **sinh thái học** trong giờ khoa học.*

– **Ecology** helps people understand climate change.

***Sinh thái học** giúp mọi người hiểu được biến đổi khí hậu.*

Từ liên quan:

– **ecologist** . /iˈkɑːlədʒɪst/ . [n]: nhà sinh thái học

– **ecological** . /ˌiːkəˈlɑːdʒɪkl/ . [adj]: liên quan đến sinh thái

03 psychology . /saɪˈkɑːlədʒi/ . [n]

tâm trí *ngành nghiên cứu*

Giải nghĩa

*Gốc từ **psycho**: tâm hồn, tinh thần, tâm trí*

psycho + –logy = psychology

*→ ngành khoa học nghiên cứu về tâm trí, tinh thần con người → **tâm lý học***

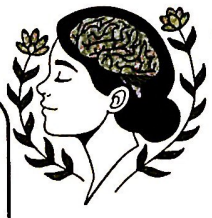

psycho

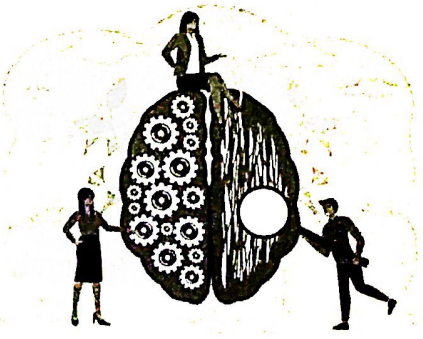

psychology

Ví dụ:

– She is studying **psychology** at university.

*Cô ấy đang học **tâm lý học** tại trường đại học.*

– In **psychology**, we study the brain and behavior.

*Trong **tâm lý học**, chúng tôi nghiên cứu về não bộ và hành vi.*

Từ liên quan:

– **psychologist** . /saɪˈkɑːlədʒɪst/ . [n]: nhà tâm lý học

– **psychological** . /ˌsaɪkəˈlɑːdʒɪkl/ . [adj]: liên quan đến tâm lý học

04 sociology . /ˌsəʊsiˈɑːlədʒi/ . [n]

xã hội ngành nghiên cứu

Giải nghĩa

*Gốc từ **socio**: xã hội*

socio + –logy = sociology

→ *ngành khoa học nghiên cứu về xã hội loài người*

→ ***xã hội học***

social

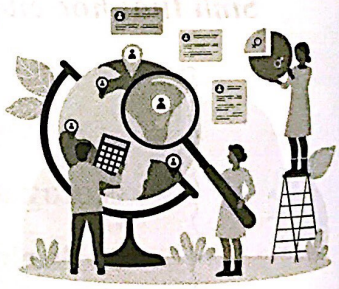

sociology

Ví dụ:

– He is studying **sociology** to understand how communities work.

*Anh ấy đang nghiên cứu **xã hội học** để hiểu cách hoạt động của cộng đồng.*

– **Sociology** looks at how society changes over time.

***Xã hội học** nghiên cứu sự thay đổi của xã hội theo thời gian.*

Từ liên quan:

– **sociologist** . /ˌsəʊsiˈɑːlədʒɪst/ . [n]: nhà xã hội học

– **sociological** . /ˌsəʊsiəˈlɑːdʒɪkl/ . [adj]: liên quan đến xã hội

LUYỆN TẬP | [489505] | [489506]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. biology	**A** the study of the mind and behavior
2. psychology	**B** the study of people and how they live and work together
3. ecology	**C** the study of living things and their environment
4. sociology	**D** the study of society and social relationships

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. biology	**B. psychology**
C. ecology	**D. sociology**

Question 1 [1061434]: In _____ class, we learn about plants, animals, and the human body.

Question 2 [1061435]: She is interested in _____ because she wants to understand human behavior.

Question 3 [1061436]: The organization focuses on _____ to protect endangered species.

Question 4 [1061437]: He studies _____ to understand how families and groups interact.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061438]: We studied cells and human organs in _____ class.

A. biology **B.** sociology **C.** ecology **D.** psychology

Question 2 [1061439]: She decided to study _____ to become a therapist.

A. sociology **B.** ecology **C.** psychology **D.** biology

Question 3 [1061440]: Scientists are trying to reduce pollution through _____ research.

A. psychology **B.** ecology **C.** sociology **D.** biology

Question 4 [1061441]: A course in _____ teaches us about culture, family, and communities.

A. psychology **B.** ecology **C.** biology **D.** sociology

UNIT 91 [489507] –ment [489508] [489509]

Hậu tố **–ment** mang nghĩa là **"hành động, kết quả"**, thường được dùng để tạo danh từ. Ví dụ, động từ "manage" (quản lý) kết hợp với hậu tố **–ment** (hành động) tạo ra danh từ "management" có nghĩa là "sự quản lý".

Một số từ chứa hậu tố –ment

01. agree**ment**: sự đồng thuận
02. improve**ment**: sự tiến bộ
03. pay**ment**: sự thanh toán
04. replace**ment**: sự thay thế

01 agreement . /əˈgriːmnt/ . [n]

đồng ý *kết quả*

Giải nghĩa

*Từ **agree**: đồng ý, thỏa thuận*

agree + –ment = agreement

→ *kết quả của việc đồng thuận, thỏa thuận*

→ ***sự đồng thuận, hợp đồng***

agreement

Ví dụ:

– They reached an **agreement** on the price.
*Họ đã đạt được **thỏa thuận** về giá.*

– The two companies signed an **agreement** to work together.
*Hai công ty đã ký **hợp đồng** làm việc cùng nhau.*

02 improvement . /ɪmˈpruːvmnt/ . [n]

tiến bộ *quá trình*

Giải nghĩa

Từ improve: tiến bộ, cải thiện

improve + –ment = improvement

→ quá trình tiến bộ

*→ **sự tiến bộ, cải thiện***

improvement

Ví dụ:

– There has been an **improvement** in his grades.

*Điểm của cậu ấy đã có sự **cải thiện**.*

– His **improvement** in playing the guitar was amazing.

Sự tiến bộ trong việc chơi ghi–ta của anh ấy thật đáng kinh ngạc.

03 payment . /ˈpeɪmnt/ . [n]

trả tiền *hành động, kết quả*

Giải nghĩa

Từ pay: trả tiền

pay + –ment = payment

→ hành động trả tiền, kết quả của việc trả tiền

*→ **sự thanh toán, tiền trả***

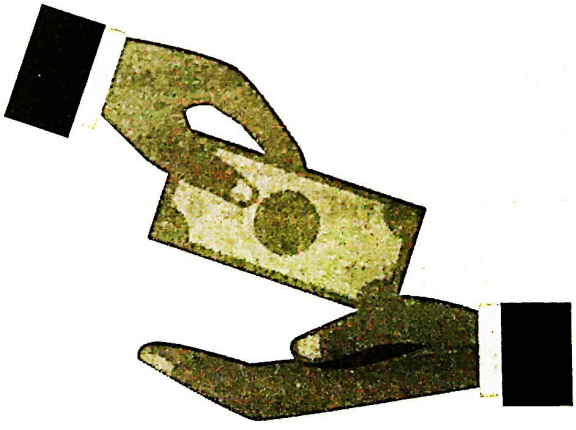

payment

Ví dụ:

– The **payment** system is easy to use.

*Hệ thống **thanh toán** thật dễ sử dụng.*

– He sent the **payment** through a bank transfer.

*Anh ấy đã **thanh toán** thông qua chuyển khoản ngân hàng.*

04 replacement . /rɪˈpleɪsmnt/ . [n]

thay thế *hành động*

Giải nghĩa

Từ replace: thay thế

replace + -ment = replacement

→ hành động, kết quả của việc thay thế

→ sự thay thế

replacement

Ví dụ:

– The store gave me a **replacement** for the broken lamp.

*Cửa hàng đã đưa cho tôi một **chiếc đèn thay thế** cho chiếc bị hỏng.*

– She was the **replacement** for the missing player.

*Cô ấy là người **thay thế** cho cầu thủ vắng mặt.*

LUYỆN TẬP | [489510] | [489511]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. agreement	**A** an amount of money that you pay for something
2. payment	**B** a situation when two or more people have the same opinion
3. improvement	**C** a change that makes something better
4. replacement	**D** a thing or person that takes the place of another

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. agreement	**B. payment**
C. improvement	**D. replacement**

Question 1 [1061442]: The two companies finally reached an _____ after long negotiations.

Question 2 [1061443]: The customer made the _____ by credit card.

Question 3 [1061444]: There has been a great _____ in her English since last year.

Question 4 [1061445]: The teacher was absent, so we had a _____ teacher today.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061446]: The new software update brought a big _____ in speed and security.

A. payment **B.** agreement **C.** replacement **D.** improvement

Question 2 [1061447]: After some discussion, they reached an _____ about the project plan.

A. replacement **B.** improvement **C.** agreement **D.** payment

Question 3 [1061448]: She couldn't use the machine until she made the full _____.

A. payment **B.** replacement **C.** agreement **D.** improvement

Question 4 [1061449]: The old chair was broken, so we had to buy a _____.

A. improvement **B.** payment **C.** replacement **D.** agreement

UNIT 92
[489512]

–ness

[489513] [489514]

Hậu tố **–ness** mang nghĩa là **"trạng thái, tính chất"**, thường được dùng để tạo danh từ. Ví dụ, danh từ "illness" được tạo nên bởi từ "ill" (đau yếu) và hậu tố **–ness** (trạng thái), có nghĩa là "sự đau ốm, bệnh".

Một số từ chứa hậu tố –ness

01. dark**ness**: bóng tối
02. forgive**ness**: sự tha thứ
03. kind**ness**: sự tốt bụng
04. weak**ness**: sự yếu kém

01 darkness . /ˈdɑːrknəs/ . [n]

tối *trạng thái*

Giải nghĩa

*Từ **dark**: tối tăm*

dark** + **–ness** = **darkness

→ *trạng thái tối tăm*

→ ***bóng tối, cảnh tối tăm***

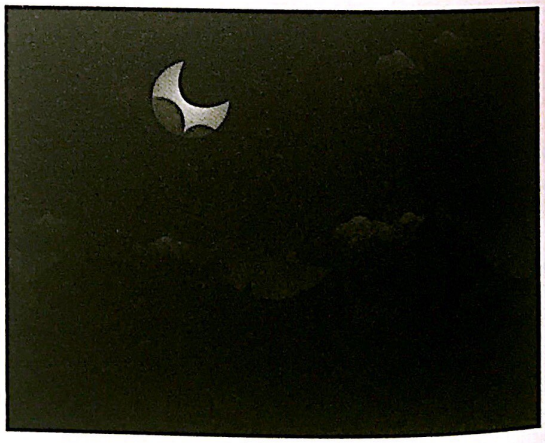

darkness

Ví dụ:

– She was afraid of the **darkness** in the forest.

*Cô ấy sợ **bóng tối** của khu rừng.*

– He walked into the **darkness** without hesitation.

*Anh ấy bước vào trong **bóng tối** mà không hề do dự.*

02 forgiveness . /fərˈgɪvnəs/ . [n]

tha thứ *trạng thái*

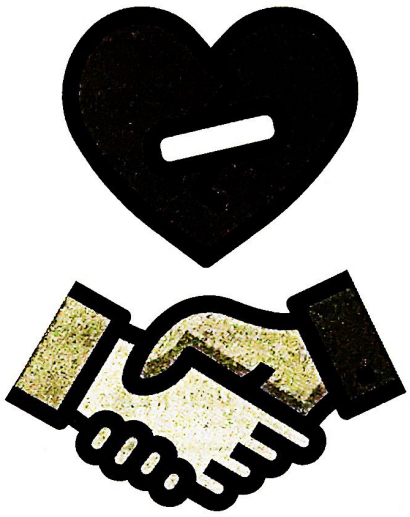

forgiveness

Giải nghĩa

*Từ **forgive**: tha thứ*

forgive** + **–ness** = **forgiveness

*→ **sự tha thứ, tính dễ tha thứ***

Ví dụ:

– He showed **forgiveness** when his friend apologized.

*Anh ấy tỏ ra **tha thứ** khi bạn của anh xin lỗi.*

– He gave his brother **forgiveness** for that mistake.

*Anh ấy **tha thứ** cho em trai mình vì lỗi lầm ấy.*

03 kindness . /ˈkaɪndnəs/ . [adj]

tử tế *tính*

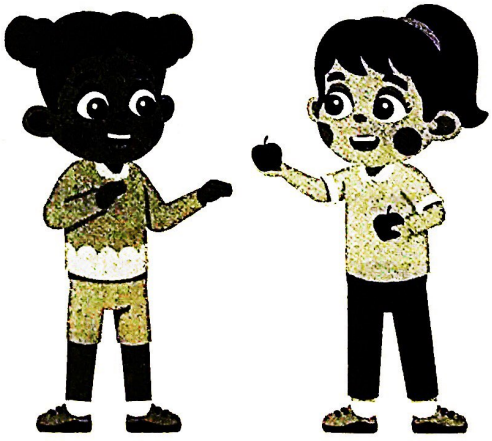

kindness

Giải nghĩa

*Từ **kind**: tử tế, tốt bụng*

kind** + **–ness** = **kindness

*→ **sự tử tế, lòng tốt***

Ví dụ:

– Her **kindness** made everyone feel welcome.

*Sự **tốt bụng** của của cô ấy khiến cho mọi người cảm thấy được chào đón.*

– The teacher praised him for his **kindness** to others.

*Giáo viên đã khen ngợi cậu ấy vì **lòng tốt** với người khác.*

04 weakness . / wi:knəs/ . [n]

yếu kém *trạng thái*

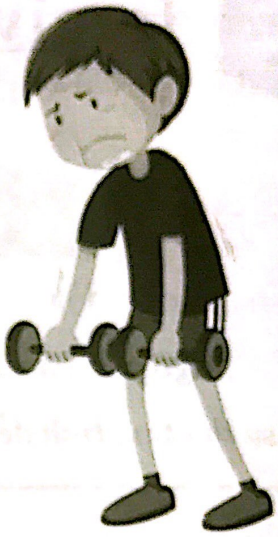

weakness

Giải nghĩa

Từ weak: yếu

weak + -ness = weakness

→ sự yếu, yếu kém; điểm yếu

Ví dụ:

– He admitted his **weakness** in solving math problems.

*Anh ấy thừa nhận **sự yếu kém** của mình trong việc giải toán.*

– She tried to improve her **weakness** in swimming.

*Cô ấy đã cố gắng để cải thiện **điểm yếu** của mình trong môn bơi lội.*

LUYỆN TẬP | [489515] [489516]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. darkness	A the state of having little or no light
2. kindness	B the quality of being gentle and helpful to others
3. forgiveness	C the ability to stop being angry with someone who has hurt you
4. weakness	D a fault or lack of strength in someone or something

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. darkness	**B. kindness**
C. forgiveness	**D. weakness**

Question 1 [1061450]: She showed great _____ when she helped the poor man.

Question 2 [1061451]: The power went out, and the whole street was in complete _____.

Question 3 [1061452]: His greatest _____ is that he trusts people too easily.

Question 4 [1061453]: He asked for her _____ after making a big mistake.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061454]: The cave was full of _____ and very hard to explore.

A. kindness **B.** forgiveness **C.** weakness **D.** darkness

Question 2 [1061455]: She showed _____ by sharing her food with the hungry children.

A. forgiveness **B.** kindness **C.** darkness **D.** weakness

Question 3 [1061456]: Asking for _____ is not easy, but it helps heal relationships.

A. weakness **B.** forgiveness **C.** darkness **D.** kindness

Question 4 [1061457]: Fear of failure is often seen as a _____ in people.

A. kindness **B.** weakness **C.** forgiveness **D.** darkness

UNIT 93 [489517] –ous/ –ious [489518] [489519]

Hậu tố **–ous** mang nghĩa là **"đầy, có"**, thường được dùng để tạo tính từ. Ví dụ, danh từ "humor" (sự hài hước) kết hợp với hậu tố **–ous** (có) tạo ra tính từ "humorous" mang nghĩa là "có khiếu hài hước".

Hậu tố **–ous** có một biến thể là **–ious**, được dùng tùy vào phần gốc phía trước nó. Ví dụ, danh từ "envy" (sự ghen tỵ) kết hợp với hậu tố **–ious** (có) tạo ra tính từ "envious" có nghĩa là "có tính ghen tỵ".

Một số từ chứa hậu tố –ous

01. danger**ous**: nguy hiểm
02. enorm**ous**: khổng lồ
03. graci**ous**: duyên dáng
04. spaci**ous**: rộng rãi

01 dangerous . /ˈdeɪndʒərəs/ . [adj]

sự nguy hiểm *có*

Giải nghĩa

*Từ **danger**: sự nguy hiểm, mối nguy hiểm*

danger + –ous = dangerous

*→ **nguy hiểm***

dangerous

Ví dụ:

– Riding a bike without a helmet is **dangerous.**

*Chạy xe máy mà không đội mũ bảo hiểm thì thật là **nguy hiểm.***

– The jungle can be a **dangerous** place.

*Rừng rậm có thể là một nơi **đầy nguy hiểm.***

02 enormous . /ɪˈnɔːrməs/ . [adj]

rất lớn *có tính*

Giải nghĩa

Gốc từ ***enorm****: rất lớn, phi thường*

enorm + –ous = enormous

→ to lớn, khổng lồ

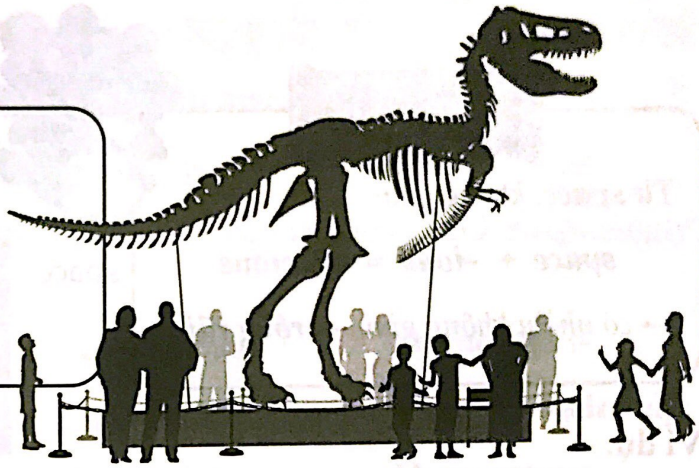

enormous

Ví dụ:

– The elephant is an **enormous** animal.

Voi là một loài động vật ***to lớn****.*

– The mountain was **enormous** and covered in snow.

Ngọn núi ***to khổng lồ*** *và phủ đầy tuyết.*

03 gracious . /ˈgreɪʃəs/ . [adj]

nét duyên, ân huệ *có tính*

Giải nghĩa

Từ ***grace****: nét duyên, đức hạnh; ân huệ, sự ưu ái*

grace + –ious = gracious

→ có duyên, lịch thiệp; từ bi, độ lượng

gracious

Ví dụ:

– The **gracious** lady smiled and waved at the crowd.

Quý cô ***duyên dáng*** *đã cười và vẫy tay chào đám đông.*

– She's been so generous and **gracious** to me.

Cô ấy thật hào phóng và ***độ lượng*** *với tôi.*

04 spacious . /ˈspeɪʃəs/ . [adj]

không gian có tính

Giải nghĩa

Từ space: không gian

space + –ious = spacious

*→ có nhiều không gian → **rộng rãi***

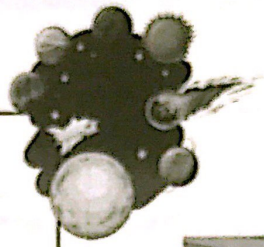

space

spacious

Ví dụ:

– The living room is very **spacious** and bright.

*Căn phòng khách rất **rộng rãi** và sáng sủa.*

– The school has a **spacious** playground for the children.

*Trường có một sân chơi **rộng rãi** cho các em.*

LUYỆN TẬP | [489520] [489521]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. dangerous	**A** very large in size or amount
2. gracious	**B** very polite, kind, and pleasant
3. enormous	**C** having a lot of space
4. spacious	**D** likely to cause harm or injury

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. dangerous	**B. gracious**
C. enormous	**D. spacious**

Question 1 [1061838]: Climbing without proper equipment can be very _____.

Question 2 [1061839]: The hotel room was clean, comfortable, and surprisingly _____.

Question 3 [1061840]: He gave a _____ speech, thanking everyone for their help.

Question 4 [1061841]: The whale is an _____ animal that lives in the ocean.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061842]: Climbing without proper equipment can be very _____.

A. gracious **B.** spacious **C.** dangerous **D.** enormous

Question 2 [1061843]: The hotel room was clean, comfortable, and surprisingly _____.

A. dangerous **B.** gracious **C.** spacious **D.** enormous

Question 3 [1061844]: He gave a _____ speech, thanking everyone for their help.

A. gracious **B.** dangerous **C.** spacious **D.** enormous

Question 4 [1061845]: The whale is an _____ animal that lives in the ocean.

A. dangerous **B.** gracious **C.** enormous **D.** spacious

UNIT 94 [489522] –ure [489523] [489524]

Hậu tố **–ure** mang nghĩa **"hành động, quá trình, kết quả, trạng thái"**, thường được dùng để tạo danh từ. Ví dụ, danh từ "lecture" được cấu tạo bởi gốc từ lect (đọc, nói) và hậu tố **–ure** (quá trình), có nghĩa là "bài giảng, buổi giảng".

Một số từ chứa hậu tố –ure

01. adventure: cuộc phiêu lưu
02. exposure: sự phơi bày
03. failure: sai lầm
04. procedure: quy trình

01 adventure . /ədˈventʃər/ . [n]

tới *đi đến* *trạng thái*

Giải nghĩa

*Tiền tố **ad**: hướng tới (xem bài 2)*

*Gốc từ **vent**: đi đến*

ad– + vent + –ure = adventure

→ sự xuất hiện (không biết trước)

*→ **cuộc phiêu lưu***

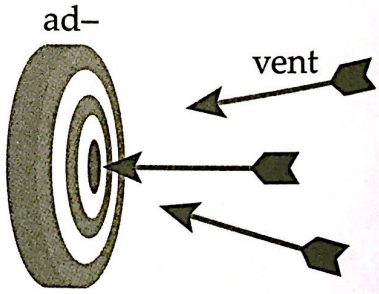

adventure

Ví dụ:

– We went on an **adventure** in the mountains.

*Chúng tôi đã có một **cuộc phiêu lưu** trên núi.*

– Life is an **adventure** if you are open to new experiences.

*Cuộc sống là một **cuộc phiêu lưu** nếu bạn cởi mở với trải nghiệm mới.*

02 exposure . /ɪkˈspəʊʒər/ . [n]

ra ngoài *đặt* *trạng thái*

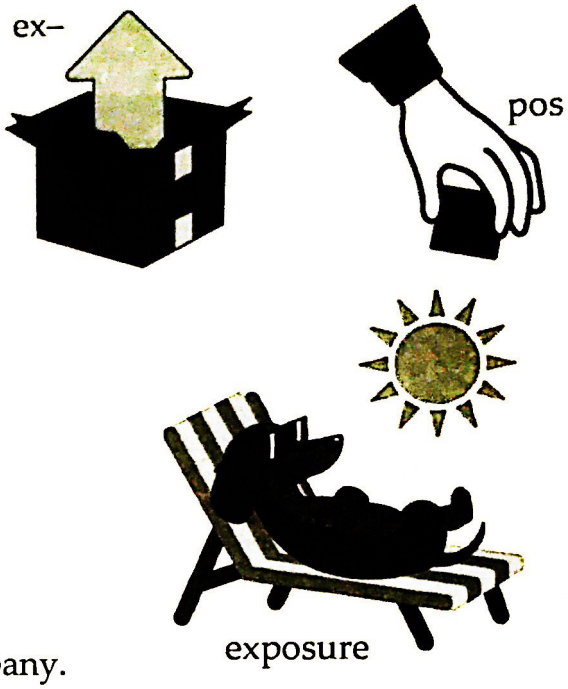

Giải nghĩa

Tiền tố ***ex–****: ra ngoài (xem bài 15)*

Gốc từ ***pos****: đặt, để*

ex– + pos + –ure = exposure

→ việc đặt ra ngoài, để lộ ra ngoài cho tiếp xúc

→ ***sự phơi bày, sự tiếp xúc***

Ví dụ:

– The report **exposed** corruption in the company.

Bản báo cáo ***phơi bày*** *tham nhũng trong công ty.*

– Students should be **exposed** to different cultures.

Học sinh nên được ***tiếp xúc*** *với các nền văn hóa khác nhau.*

03 failure . /ˈfeɪljər/ . [n]

thất bại trạng thái

failure

Giải nghĩa

Từ ***fail****: thất bại*

fail + –ure = failure

→ ***sự thất bại***

Ví dụ:

– His first business was a **failure.**

Công việc kinh doanh đầu tiên của anh ấy là một ***thất bại.***

– Don't be afraid of **failure;** it's part of learning.

Đừng sợ ***thất bại****; đó là một phần của việc học hỏi.*

04 procedure . /prəˈsiːdʒər/ . [n]

tiến đi quá trình

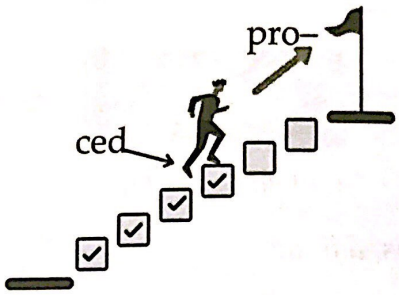

Giải nghĩa

Tiền tố ***pro****: tiến về phía trước (xem bài 32)*

Gốc từ ***ced****: đi*

pro– + ced + –ure = procedure

→ *quá trình thực hiện các bước để đạt mục tiêu*

→ ***quy trình, thủ tục***

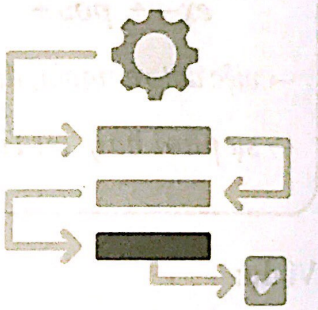

Ví dụ:

– The doctor explained the surgical **procedure**. procedure

Bác sĩ giải thích ***quy trình*** *phẫu thuật.*

– Please follow the correct **procedure** when applying for a visa.

Vui lòng làm theo đúng ***thủ tục*** *khi xin visa.*

LUYỆN TẬP | [489525] [489526]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. adventure	**A** an organized set of actions done in a certain order
2. failure	**B** the experience of trying something new, exciting, or risky
3. exposure	**C** the state of not being successful in doing something
4. procedure	**D** the state of eing in contact with something or affected by it

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. adventure	**B. failure**
C. exposure	**D. procedure**

Question 1 [1061458]: Climbing Mount Everest is the greatest _____ of his life.

Question 2 [1061459]: The doctor explained the medical _____ before the surgery.

Question 3 [1061460]: The project was a complete _____ because they didn't plan well.

Question 4 [1061461]: Prolonged _____ to the sun can damage your skin.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061462]: They went on an exciting _____ across the desert.

A. procedure **B.** failure **C.** adventure **D.** exposure

Question 2 [1061463]: He learned from his _____ and tried again.

A. adventure **B.** failure **C.** exposure **D.** procedure

Question 3 [1061464]: The teacher gave us the correct _____ for completing the experiment.

A. exposure **B.** adventure **C.** failure **D.** procedure

Question 4 [1061465]: Too much _____ to loud noise can damage your hearing.

A. failure **B.** exposure **C.** adventure **D.** procedure

UNIT 95 [489527] –y [489528] [489529]

Hậu tố –y mang nghĩa là **"có tính, có xu hướng"**, thường được thêm vào sau danh từ để tạo tính từ. Ví dụ, danh từ "dream" (giấc mơ) kết hợp với hậu tố –y (có tính) tạo ra tính từ "dreamy" mang nghĩa "hay mơ mộng, như mơ".

Một số từ chứa hậu tố –y

01. dressy: thích chưng diện
02. guilty: có tội
03. juicy: nhiều nước
04. tasty: ngon

01 dressy . /ˈdresi/ . [adj]

quần áo *có xu hướng*

Giải nghĩa

*Từ **dress**: quần áo, vẻ ngoài*

dress + –y = dressy

→ có xu hướng thích mặc đẹp; trang trọng

*→ **thích chưng diện; trang trọng, cầu kỳ, sặc sỡ trong trang phục***

dressy

Ví dụ:

– His shirt was too **dressy** for the casual event.

*Chiếc áo sơ mi của anh ấy quá **trang trọng** cho sự kiện bình thường.*

– I don't usually wear **dressy** clothes to school.

*Tôi không hay mặc quần áo **cầu kỳ** đi học.*

02 guilty . /ˈgɪlti/ . [adj]

tội lỗi *trạng thái*

guilty

Giải nghĩa

Từ guilt: tội lỗi

guilt + –y = guilty

→ có tội, đầy tội lỗi

Ví dụ:

– He said he was **guilty** of forgetting the appointment.

*Anh ấy nói anh ấy cảm thấy **có lỗi** khi quên lịch hẹn.*

– The man admitted he was **guilty**.

*Người đàn ông thừa nhận mình **có tội**.*

03 juicy . /ˈdʒuːsi/ . [adj]

nước ép *có xu hướng*

juicy

Giải nghĩa

Từ juice: nước ép, dịch

juice + –y = juicy

→ có nhiều nước và ngon ngọt

*→ **nhiều nước, mọng***

Ví dụ:

– The watermelon is **juicy** and sweet.

*Quả dưa hấu **nhiều nước** và ngọt.*

– The chicken was cooked perfectly and was **juicy** inside.

*Thịt gà được nấu rất chuẩn và bên trong rất **mọng nước**.*

04 tasty . /'teɪsti/ . [adj]

vị có tính

taste

Giải nghĩa

Từ taste: vị, vị giác, nếm

taste + -y = tasty

→ có vị đậm đà và dễ chịu → ngon

tasty

Ví dụ:

– She cooked a **tasty** meal for dinner.

Bà ấy đã nấu một bữa ăn tối ngon lành.

– This cake is so **tasty**!

Cái bánh này ngon quá!

LUYỆN TẬP | [489530] [489531]

Bài 1: Nối từ với phần giải nghĩa thích hợp:

1. dressy	**A** having a rich flavor that is pleasant to eat
2. juicy	**B** feeling responsible for doing something wrong
3. guilty	**C** suitable for formal or special occasions
4. tasty	**D** full of juice; succulent

Bài 2: Điền từ đã cho vào chỗ trống thích hợp:

A. dressy	**B. juicy**
C. guilty	**D. tasty**

Question 1 [1061466]: He wore a _____ suit to the wedding.

Question 2 [1061467]: The steak was so _____ that everyone asked for seconds.

Question 3 [1061468]: She felt _____ after breaking her friend's favorite vase.

Question 4 [1061469]: This cake is very _____; you must try it.

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061470]: For the party, she wore a very _____ dress.

A. guilty **B.** tasty **C.** dressy **D.** juicy

Question 2 [1061471]: The orange was sweet and very _____.

A. juicy **B.** dressy **C.** guilty **D.** tasty

Question 3 [1061472]: He felt _____ because he forgot to help his sister.

A. dressy **B.** guilty **C.** tasty **D.** juicy

Question 4 [1061473]: The pizza was hot, cheesy, and extremely _____.

A. tasty **B.** guilty **C.** dressy **D.** juicy

REVIEW TEST 13 [489532]

[489533] • [489534] • [489535]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm hậu tố:

Ví dụ: *That decision was very (risk) and could cause problems later.*

risk → risky

Question 1 [1061569]: He had to make a (pay) for the new laptop in cash.

Question 2 [1061570]: Her greatest strength is her (kind).

Question 3 [1061571]: Don't be so (fear); try speaking in front of the class!

Question 4 [1061572]: The teacher praised the student's (improve) in English.

Question 5 [1061573]: The children were safe because the animal was (harm).

Question 6 [1061574]: She looked elegant in a (dress) black gown.

Question 7 [1061575]: He asked his friend for (forgive) after making a mistake.

Question 8 [1061576]: The scientist gave a lecture on (bio).

Question 9 [1061577]: Their house offers great (expose) to natural sunlight.

Question 10 [1061578]: The company faced a big (fail) after the project was canceled.

Question 11 [1061579]: His (grace) smile made everyone feel welcome.

Question 12 [1061580]: Instead of driving, we took the bus as an (alternate).

Question 13 [1061581]: The earthquake caused (enorm) damage to the city.

Question 14 [1061582]: The judge found the man (guilt) of the crime.

Question 15 [1061583]: She plans to study (socio) at university.

Bài 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Question 1 [1061584]: She is very physically _____ and enjoys playing different kinds of sports.

A. active **B.** activity **C.** activate **D.** activation

Question 2 [1061585]: He made a very _____ mistake that caused the whole experiment to fail.

A. careful **B.** careless **C.** careness **D.** carefully

Question 3 [1061586]: After hours of discussion, both sides finally reached an _____.

A. agreement **B.** agree **C.** agreeable **D.** disagreement

Question 4 [1061587]: The manager promised a quick _____ for the broken printer.

A. replace **B.** replacement **C.** replaceable **D.** misplaced

Question 5 [1061588]: New students must follow the school's registration _____.

A. process **B.** proceed **C.** procedure **D.** procedural

Bài 3: Chọn từ đã cho điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:

A. negative	**B. sensitive**	**C. psychology**
D. weakness	**E. dangerous**	

Many people study (1) _____ to understand how the human mind works and why people behave the way they do. In daily life, some people are very (2) _____ and can easily be affected by others' words or actions. Others try to avoid (3) _____ thinking, because it often makes them feel hopeless or stressed. Everyone has at least one (4) _____, something they are not good at, but it is important to recognize it and try to improve. Finally, we should also be careful about (5) _____ situations, because they can put our health or safety at risk.

SUFFIXES TEST [489536]

[489537] • [489538] • [489539]

Bài 1: Dựa vào thành phần từ trong ngoặc, hãy tạo ra từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm hậu tố:

Ví dụ: *It was a truly (remark) achievement for such a young athlete.*

remark → remarkable

Question 1 [1061589]: The (music) played the piano beautifully at the concert.

Question 2 [1061590]: We need more (store) space for all these boxes.

Question 3 [1061591]: She gave a (meaning) look that showed she was upset.

Question 4 [1061592]: This restaurant serves very (taste) food that everyone enjoys.

Question 5 [1061593]: The cave was full of (dark), and we had to use flashlights.

Question 6 [1061594]: He had to (apology) for being late to the meeting.

Question 7 [1061595]: A (visit) came to see the exhibition yesterday.

Question 8 [1061596]: They are studying (eco) to understand how nature works.

Question 9 [1061597]: The hotel room was very (space), with a big balcony.

Question 10 [1061598]: She felt a strong (depend) on her family for emotional support.

Question 11 [1061599]: He is reading a book about (social) and political ideas.

Question 12 [1061600]: That diamond ring is (price); it cannot be sold.

Question 13 [1061601]: Their trip to the mountains was a great (advent).

Question 14 [1061602]: This app is very (access), so even beginners can use it easily.

Question 15 [1061603]: The movie had some (fantasy) special effects that amazed the audience.

Bài 2: Chọn từ thích hợp để miêu tả cho mỗi tình huống sau đây:

Question 1 [1061604]: The doctor prescribed medicine to help the patient fight against the flu. What is this fight called?

A. shortage **B.** decision **C.** partial **D.** resistance

Question 2 [1061605]: In this country, wearing a helmet when riding a motorbike is required by law. What is it called?

A. casual **B.** compulsory **C.** sensible **D.** confident

Question 3 [1061606]: He has had back pain for many years and it never goes away. How do we describe this condition?

A. sudden **B.** temporary **C.** chronic **D.** acute

Question 4 [1061607]: After thinking carefully, she made up her mind to study abroad. What do we call this act?

A. confidence B. decision C. appreciation D. remark

Question 5 [1061608]: The watermelon was sweet and full of juice. How do we describe it?

A. tasty B. plain C. juicy D. dry

Question 6 [1061609]: It is _____ to wear warm clothes in winter to avoid catching a cold. What word describes this?

A. sensible B. compulsory C. remarkable D. partial

Question 7 [1061610]: Because of the war, there was not enough food for everyone. What do we call this situation?

A. decision B. shortage C. resistance D. attendance

Question 8 [1061611]: The report only gave one side of the story, not the whole truth. How do we describe it?

A. total B. complete C. full D. partial

Question 9 [1061612]: At the conference, a person helped guests find their seats. What is this person called?

A. visitor B. attendant C. worker D. trainee

Question 10 [1061613]: Teachers try to encourage curiosity in students. What is this action called?

A. suppress B. ignore C. stimulate D. reduce

Question 11 [1061614]: A new employee is still learning the job with the help of others. What do we call this person?

A. trainee B. trainer C. advisor D. attendant

Question 12 [1061615]: He wore jeans and a T–shirt to the party, showing an informal style. How do we describe this style?

A. compulsory B. remarkable C. sensible D. casual

Question 13 [1061616]: She spoke with strong belief in herself and her abilities. What word describes her?

A. nervous B. confident C. casual D. sensible

Question 14 [1061617]: The young singer gave an amazing performance that impressed everyone. How can we describe it?

A. chronic B. partial C. casual D. remarkable

Question 15 [1061618]: You should thank your teacher for helping you improve. What is this act called?

A. refuse B. appreciate C. reject D. ignore

TỰ HỌC TỪ VỰNG TIẾNG ANH
Word Formation
BÙI THANH HUYỀN

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Địa chỉ: Số 9 – Ngõ 26 – Phố Hoàng Cầu – Phường Ô Chợ Dừa – TP. Hà Nội.

VPGD: Số 278 Tôn Đức Thắng – Phường Ô Chợ Dừa – TP. Hà Nội

Điện thoại: (024). 66860751 – (024). 66860753

Email: nxbdantri@gmail.com

Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI THỊ HƯƠNG
Chịu trách nhiệm nội dung
LÊ QUANG KHÔI

Biên tập viên:	NGUYỄN BÍCH NGỌC
Trình bày, minh họa:	PHẠM LÊ NGUYÊN
Sửa bản in:	NGUYỄN THỊ OANH
Chế bản:	NGUYỄN THANH MINH

Liên kết xuất bản: Công ty Cổ phần Công nghệ Giáo dục trực tuyến ALADANH

Địa chỉ: Tầng 3 No – 25 Tân Lập – Phường Bạch Mai – TP. Hà Nội.

Văn phòng: Số 08 – Ngõ 25 Nguyễn Chánh – Phường Yên Hoà – TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0966 482 199 Email: books@moon.vn

Website đăng tải: ***moon.vn***

In 5.000 cuốn, khổ 19 × 27 cm tại Công ty TNHH In Hải Lan.

Địa chỉ: Thôn Cựu Thị, Xã Nguyễn Trãi, Tỉnh Hưng Yên.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: **4062 – 2025/CXBIPH/7 – 204/DT** cấp ngày 15/10/2025.

Số quyết định xuất bản của nhà xuất bản: **4103/QĐXB–NXBDT** cấp ngày 15/10/2025.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-632-00-1910-6.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2025.

SÁCH ID®
Một cuộc cách mạng Sách

HƯỚNG DẪN KÍCH HOẠT TÀI KHOẢN TRA ID

1. Truy cập Moon.vn/ActiveID hoặc mở mục Kích hoạt sách ID trên tab Học tập ở app Moon.vn

2. Cào nhẹ lớp phủ để nhận mã cào

3. Điền mã cào và ID sách vào mục Mã kích hoạt và ID sách tương ứng

4. Kích hoạt thành công tài khoản sẽ tra được ID, lời giải và video bài giảng trong 12 tháng kể từ ngày kích hoạt

Mã cào Sách ID (ID: 489000)

*LƯU Ý QUAN TRỌNG:

- Mã cào chỉ cần kích hoạt **01 lần duy nhất.**
- Đăng nhập **ĐÚNG** tài khoản Moon đã kích hoạt mã cào để học tập.

TẢI ỨNG DỤNG TẠI Google play

TẢI ỨNG DỤNG TẠI App Store

Quét QR để tải app

Moon.vn
Học để khẳng định mình

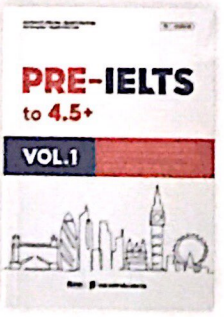

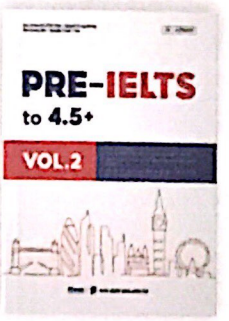

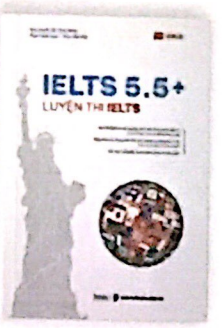

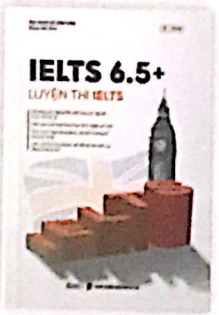

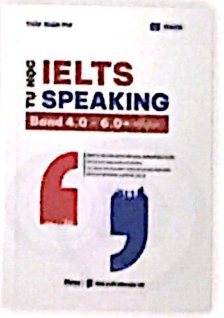

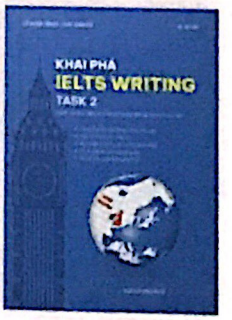

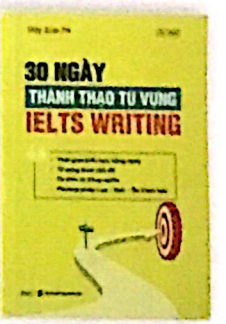

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN ALADANH
096 6482 199 https://moon.vn https://moonstudy.vn

9 786320 019106

Giá: 200.000 vnđ